

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN SƠN TÙNG

CẠNH TRANH MỸ-TRUNG QUỐC
TẠI TIỂU VÙNG SÔNG MÊ CÔNG (2009-2024)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUAN HỆ QUỐC TẾ

Hà Nội - 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN SƠN TÙNG

CẠNH TRANH MỸ-TRUNG QUỐC
TẠI TIỂU VÙNG SÔNG MÊ CÔNG (2009-2024)

Chuyên ngành: Quan hệ Quốc tế

Mã số: 9310601.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUAN HỆ QUỐC TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. BÙI HỒNG HẠNH

Hà Nội - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án tiến sĩ “Cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công (2009-2024)” là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của cá nhân tôi. Những dữ liệu cùng những phân tích, nhận định và kết quả nghiên cứu trong luận án do tôi tự tìm hiểu, phân tích một cách trung thực và khách quan với các tư liệu có nguồn gốc rõ ràng.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Trần Sơn Tùng

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án, cùng với những nỗ lực của bản thân, tôi đã nhận được sự động viên, giúp đỡ, hỗ trợ tích cực của nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Trước tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Phó Giáo sư-Tiến sỹ Bùi Hồng Hạnh, Giảng viên Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Đây là người thầy-người hướng dẫn khoa học trực tiếp đã dành nhiều thời gian, công sức bằng những chỉ bảo chi tiết, hướng dẫn tận tình cho tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn Phó Giáo sư-Tiến sỹ Trần Thiện Thanh, Trưởng khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, vì đã hỗ trợ cùng những ý kiến, nhận xét quý báu, tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình học tập và hoàn thiện luận án.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn Quý thầy cô trong Ban Chủ nhiệm Khoa, các giảng viên của Khoa và Quý thầy cô thuộc bộ phận Đào tạo Sau Đại học, Phòng Đào tạo của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã hướng dẫn và tạo nhiều điều kiện thuận lợi trong quá trình tôi học tập và nghiên cứu tại Trường.

Tôi xin cảm ơn tập thể lãnh đạo, quý đồng nghiệp tại Học viện Khoa học Quân sự, Tổng cục II, Bộ Quốc phòng đã tạo mọi điều kiện thuận lợi trong công tác để tôi có thể hoàn thành luận án.

Ngoài ra, gia đình là ba mẹ, vợ và hai con thân yêu đã luôn hết lòng ủng hộ và là điểm tựa tinh thần vững chắc để tôi có thể kiên trì trong quá trình thực hiện mục tiêu và trau dồi bản thân trên con đường học vấn.

Xin chân thành cảm ơn!

Tác giả:

Trần Sơn Tùng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	7
1. Lý do chọn đề tài.....	7
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu.....	9
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	10
4. Phương pháp nghiên cứu.....	11
5. Những đóng góp của luận án.....	14
6. Kết cấu của Luận án.....	15
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ	17
1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về lý luận cạnh tranh trong quan hệ quốc tế và cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc.....	18
1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về chiến lược, chính sách đối ngoại của Mỹ và Trung Quốc tại khu vực tiểu vùng sông Mê Công.....	26
1.2.1. Về chính sách của Mỹ tại tiểu vùng sông Mê Công.....	26
1.2.2. Về chính sách của Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công.....	31
1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu về cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc ở tiểu vùng sông Mê Công.....	35
1.4. Nhận xét.....	42
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CẠNH TRANH MỸ-TRUNG QUỐC TẠI TIỂU VÙNG SÔNG MÊ CÔNG (2009-2024)	45
2.1. Cơ sở lý luận.....	45
2.1.1. Khái niệm về cạnh tranh trong quan hệ quốc tế.....	45
2.1.2. Quan điểm lý thuyết về cạnh tranh.....	48
2.2. Cơ sở thực tiễn.....	55
2.2.1. Vị trí chiến lược của tiểu vùng sông Mê Công.....	55
2.2.2. Những thách thức tại tiểu vùng sông Mê Công.....	63
2.2.3. Quan điểm của Mỹ và Trung Quốc về lợi ích tại tiểu vùng sông Mê Công....	67
2.2.4. Cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc trước năm 2009 tại tiểu vùng sông Mê Công....	71
Tiểu kết	74

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CẠNH TRANH MỸ-TRUNG QUỐC TẠI TIỂU VÙNG SÔNG MÊ CÔNG (2009-2024)	76
3.1. Chính sách của Mỹ và Trung Quốc tại tiểu vùng Mê Công (2009-2024).....	76
3.1.1. Chính sách của Mỹ.....	76
3.1.2. Chính sách của Trung Quốc.....	80
3.2. Cạnh tranh trên các lĩnh vực.....	84
3.2.1. Lĩnh vực chính trị, ngoại giao.....	84
3.2.2. Lĩnh vực kinh tế, công nghệ và phát triển hạ tầng.....	92
3.2.3. Lĩnh vực an ninh và quản lý nguồn nước.....	101
3.2.4. Lĩnh vực văn hóa – xã hội.....	107
3.3. Tác động từ cuộc cạnh tranh Mỹ-Trung Quốc tại khu vực tiểu vùng sông Mê Công (2009-2024).....	113
3.3.1. Tác động đến các nước nội khối tiểu vùng sông Mê Công.....	113
3.3.2. Tác động đến các đối tác khác.....	129
Tiểu kết	134
CHƯƠNG 4. NHẬN XÉT, DỰ BÁO VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM	136
4.1. Nhận xét về cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công (2009-2024). ..	136
4.2. Dự báo về cạnh tranh Mỹ-Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công.....	142
4.2.1. Cơ sở dự báo.....	142
4.2.2. Các kịch bản cạnh tranh Mỹ-Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công.....	151
4.3. Lợi ích, vị thế của Việt Nam tại tiểu vùng và hàm ý chính sách cho Việt Nam..	158
4.3.1. Lợi ích và vị thế của Việt Nam tại Tiểu vùng sông Mê Công.....	158
4.3.2. Hàm ý chính sách cho Việt Nam.....	163
Tiểu kết	177
KẾT LUẬN	179
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	184
TÀI LIỆU THAM KHẢO	185

DANH MỤC CÁC KÝ TỰ VÀ CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ tiếng nước ngoài	Tên đầy đủ tiếng Việt
ACFTA	ASEAN–China Free Trade Area	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc
ACMECS	Ayeyawady-Chao Phraya-Mekong Economic Cooperation Strategy	Chiến lược Hợp tác Kinh tế Ayeyawady-Chao Phraya-Mekong
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng phát triển châu Á
ADMM+	ASEAN Defence Ministers' Meeting-Plus	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN Mở rộng
ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN
AIIB	Asian Infrastructure Investment Bank	Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation forum	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu á-Thái Bình Dương
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
ASEAN+3	Association of Southeast Asian Nations + 3	Khuôn khổ hợp tác giữa ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc
BRI	Belt and Road Initiative	Sáng kiến “Vành đai và Con đường”
BDN	Blue Dot Network	Mạng lưới điểm xanh
CDB	China Development Bank	Ngân hàng phát triển Trung Quốc
CFR	Council on Foreign Relations	Hội đồng Quan hệ đối ngoại
CGTN	China Global Television Network	Kênh truyền hình quốc tế Trung Quốc
CLMV	Cambodia, Laos, Myanmar, Vietnam	Nhóm bốn quốc gia ĐNÁ: Campuchia, Lào, Myanmar, Vietnam
CMEC	China–Myanmar Economic Corridor	Hành lang Kinh tế Trung Quốc – Myanmar
COC	Code of Conduct	Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông
CPP	Cambodian People's Party	Đảng Nhân dân Campuchia
CSIS	Center for Strategic and International Studies	Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế
DFC	U.S. International Development	Cơ quan Tài chính Phát triển

	Finance Corporation	Quốc tế Mỹ
EAS	East Asia Summit	Hội nghị Cấp cao Đông Á
EEC	Eastern Economic Corridor	Hành lang kinh tế phía đông
EU	European Union	Liên minh Châu Âu
FOIP	Free and Open Indo-Pacific	Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do
G7	Group of seven	Nhóm 7 nền kinh tế: Mỹ, Canada, Nhật Bản, Đức, Anh, Pháp và Ý
G20	Group of Twenty	Nhóm 20 nền kinh tế lớn hàng đầu thế giới
GDI	Global Development Initiative	Sáng kiến Phát triển Toàn cầu
GMS	Greater Mekong Subregion	Tiểu vùng Mê Công mở rộng
GSI	Global Security Initiative	Sáng kiến An ninh Toàn cầu
IPEF	Indo-Pacific Economic Framework for Prosperity	Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương vì sự thịnh vượng
ISEAS	Institute of Southeast Asian Studies	Viện nghiên cứu Đông Nam Á
JBIC	Japan Bank for International Cooperation	Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản
JICA	Japan International Cooperation Agency	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
LMC	Mekong-US Partnership	Hợp tác Mê Công-Lan Thương
LMI	Lower Mekong Initiative	Sáng kiến hạ lưu sông Mê Công
MJC	Mekong-Japan Cooperation	Hợp tác Mê Công – Nhật Bản
MRC	Mekong River Commission	Ủy hội sông Mê Công
MUSP	Mekong-US Partnership	Quan hệ Đối tác Mỹ - Mê Công
MWDI	Mekong Water Data Initiative	Sáng kiến dữ liệu nguồn nước Mê Công
NASA	National Aeronautics and Space Administration	Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ
NATO	North Atlantic Treaty Organization	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương
NDRC	National Development and Reform Commission	Ủy ban cải cách và phát triển quốc gia (Trung Quốc)

NGOs	Non-Governmental Organization	Các tổ chức phi chính phủ
NSS	National Security Strategy	Chiến lược an ninh quốc gia
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
OECD	Organisation for Economic Co-operation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PGII	Partnership for Global Infrastructure and Investment	Sáng kiến Quan hệ Đối tác vì Hạ tầng và Đầu tư Toàn cầu
QUAD	Quadrilateral Security Dialogue	Đối thoại an ninh tứ giác (giữa Mỹ-Nhật-Ấn-Úc)
RAF	Radio Free Asia	Đài phát thanh tự do Châu Á
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
SCO	Shanghai Cooperation Organisation	Tổ chức Hợp tác Thượng Hải
SIM	Smart Infrastructure for the Mekong	Cơ sở hạ tầng thông minh cho Mê Công
SOEs	State-Owned Enterprises	Các doanh nghiệp nhà nước
TPP	Trans-Pacific Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
USAID	United States Agency for International Development	Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ
USGS	United States Geological Survey	Cục Khảo sát Địa chất Mỹ
VOA	Voice of America	Đài tiếng nói Mỹ
WHO	World Health Organization	Tổ chức Y tế Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới
YSEALI	Young Southeast Asian Leaders Initiative	Sáng kiến Thủ lĩnh trẻ Đông Nam Á

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Tổng kết so sánh cạnh tranh Mỹ–Trung trong lĩnh vực chính trị và ngoại giao tại Tiểu vùng Mê Công (2009–2024) – Nguồn: Tác giả tổng hợp.....	91
Bảng 3.2. Tổng kết so sánh cạnh tranh Mỹ – Trung trong lĩnh vực kinh tế, công nghệ và phát triển hạ tầng tại Tiểu vùng Mê Công (2009–2024) – Nguồn: Tác giả tổng hợp.....	99
Bảng 3.3. Tổng kết so sánh cạnh tranh Mỹ – Trung trong lĩnh vực an ninh và quản lý nguồn nước tại Tiểu vùng Mê Công (2009–2024) – Nguồn: Tác giả tổng hợp.....	106
Bảng 3.4. Tổng kết so sánh cạnh tranh trong lĩnh vực văn hóa và xã hội giữa Mỹ và Trung Quốc tại Tiểu vùng Mê Công (2009–2024) – Nguồn: Tác giả tổng hợp.....	112
Bảng 4.1. So sánh bốn kịch bản cạnh tranh Mỹ-Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công thời gian tới – Nguồn: Tác giả tổng hợp.....	158

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Quan hệ Mỹ - Trung trong suốt hơn 40 năm qua kể từ khi Mỹ và Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1979, đã trở thành biểu tượng của những toan tính chiến lược lớn và lợi ích quốc gia cốt lõi, nổi bật bởi tính thực dụng và linh hoạt trong ứng xử giữa hai cường quốc hàng đầu thế giới. Bức tranh này không ngừng thay đổi, có hợp tác, có kiềm chế và cả đối đầu; Qua các đời Tổng thống Mỹ đều thực thi chính sách can dự tích cực với Trung Quốc, lôi kéo Trung Quốc tham gia vào hệ thống quốc tế hiện hành, theo luật chơi do Mỹ sắp đặt. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, Trung Quốc đã lựa chọn cách lợi dụng trật tự dựa trên các quy tắc mở và tự do để cố gắng định hình lại hệ thống quốc tế theo hướng có lợi cho mình... Việc Trung Quốc mở rộng sử dụng sức mạnh kinh tế, chính trị, quân sự nhằm buộc các quốc gia khác phải chấp thuận theo ý họ làm tổn hại đến lợi ích sống còn của Mỹ. Kể từ khi Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình lên nắm quyền, chiến lược ngoại giao của Trung Quốc đã chuyển từ “giấu mình chờ thời” sang “hành động nước lớn”, bắt đầu thực hiện ý đồ sửa đổi các quy tắc quốc tế và trật tự quốc tế tồn tại sau Chiến tranh thế giới thứ hai [人民日报, 2019]. Chính điều này đã trở thành lời thách đấu đối với địa vị lãnh đạo thế giới của siêu cường Mỹ, đẩy quan hệ Mỹ - Trung trở nên ngày một căng thẳng. Quan hệ Mỹ - Trung đã chuyển hóa thành cạnh tranh toàn diện, bao trùm hầu hết các lĩnh vực. Cuộc cạnh tranh này không chỉ đơn thuần là sự đối đầu về quyền lực, mà còn là sự va chạm giữa hai mô hình phát triển, hai hệ giá trị, với những tác động sâu rộng tới trật tự khu vực và quốc tế.

Tiểu vùng sông Mê Công – một khu vực địa lý đặc thù thuộc Đông Nam Á, bao gồm các quốc gia có dòng sông Mê Công chảy qua như Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam – nổi lên như một không gian địa-chiến lược với vai trò trung tâm trong quá trình tái cấu trúc quyền lực và liên kết khu vực. Với lợi thế tự nhiên nổi bật từ tài nguyên khoáng sản phong phú, nguồn thủy sản dồi dào, tiềm năng thủy điện lớn... Tiểu vùng sông Mê Công nhanh chóng trở thành điểm

đến hấp dẫn cho các chương trình hợp tác đầu tư, thương mại, cũng như khu vực quan trọng mà các cường quốc trên thế giới quan tâm, can dự nhằm gây ảnh hưởng.

Thực tiễn lịch sử cho thấy, vùng đất này từng là mục tiêu tranh chấp chính trị của các thế lực thực dân, phát xít và đế quốc trong thế kỷ XX. Ngày nay, bước sang thập niên thứ ba của thế kỷ XXI, Tiểu vùng sông Mê Công lại tiếp tục trở thành không gian cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc, đặc biệt là trong bối cảnh cạnh tranh giữa hai cường quốc hàng đầu thế giới là Mỹ và Trung Quốc ngày càng quyết liệt. Trung Quốc xem Tiểu vùng như “cửa ngõ phía Nam” để mở rộng ảnh hưởng địa - kinh tế và khẳng định vai trò nước lớn trong tiến trình hiện thực hóa “giấc mộng Trung Hoa”. Ngược lại, Mỹ lại đẩy mạnh các sáng kiến can dự, nhằm tạo đối trọng với Trung Quốc, vừa để bảo vệ lợi ích chiến lược, vừa giữ vững nguyên tắc trật tự quốc tế dựa trên luật lệ.

Giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2024 chứng kiến sự gia tăng rõ rệt mức độ cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công, trải rộng trên nhiều lĩnh vực then chốt như: chính trị - ngoại giao, kinh tế - công nghệ và phát triển hạ tầng, an ninh – quản lý nguồn nước cũng như các lĩnh vực mềm như văn hóa và xã hội. Sự can dự ngày càng sâu của hai cường quốc vào khu vực này không chỉ phản ánh tham vọng định hình trật tự khu vực mà còn thể hiện rõ mô hình cạnh tranh quyền lực giữa một siêu cường đương nhiệm và một cường quốc đang trỗi dậy – một chủ đề kinh điển trong lý thuyết quan hệ quốc tế.

Trong bối cảnh đó, chiến lược của hai cường quốc – dù là đối đầu trực diện, thỏa hiệp, hay áp dụng chiến lược "nước đôi" linh hoạt – đều tạo ra những tác động sâu rộng đến cấu trúc an ninh, ổn định và trật tự phát triển của toàn bộ Tiểu vùng. Sự lựa chọn đối tác, mô hình hợp tác và cách thức phản ứng trước các diễn biến mới của các nước trong Tiểu vùng trở thành biểu hiện cụ thể của nghệ thuật đối ngoại linh hoạt, trong nỗ lực giữ vững lợi ích quốc gia mà không bị cuốn sâu vào vòng xoáy cạnh tranh giữa các cường quốc.

Việc lựa chọn đề tài “Cạnh tranh Mỹ – Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công (2009–2024)” xuất phát từ ý nghĩa thực tiễn to lớn đối với Việt Nam trong bối

cạnh tranh nước lớn ngày càng gia tăng. Tiểu vùng sông Mê Công có vị trí đặc biệt quan trọng đối với an ninh, phát triển bền vững và hội nhập khu vực của Việt Nam. Sự cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc tại đây vừa tạo ra cơ hội tiếp cận nguồn lực, công nghệ và thị trường, vừa đặt ra thách thức về áp lực chính trị, an ninh và nguy cơ phụ thuộc. Nghiên cứu đề tài không chỉ giúp làm rõ tác động của cạnh tranh đến Việt Nam, mà quan trọng hơn còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất các chính sách giúp Việt Nam chủ động thích ứng, cân bằng quan hệ và tận dụng lợi ích trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ – Trung.

Chính vì vậy, nghiên cứu về cạnh tranh Mỹ - Trung tại Tiểu vùng sông Mê Công từ năm 2009 đến năm 2024 không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật trong lĩnh vực Quan hệ quốc tế, mà còn có giá trị thực tiễn to lớn trong việc đánh giá xu hướng chính sách, mô hình đối phó, và khả năng tự cường của các quốc gia vừa và nhỏ trong một trật tự thế giới đang định hình lại.

Hơn nữa, đây là một chủ đề nhận được sự quan tâm ngày càng lớn từ giới nghiên cứu trong nước và quốc tế, với nhiều hướng tiếp cận lý luận và thực chứng phong phú. Sự phức tạp và đan xen của các yếu tố địa lý, lịch sử, thể chế và lợi ích chiến lược khiến đề tài này luôn mở ra những không gian nghiên cứu mới và đòi hỏi những phân tích sâu sắc hơn. Chính vì lẽ đó, tôi mạnh dạn lựa chọn “*Cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công (2009-2024)*” làm đề tài luận án Tiến sĩ ngành Quan hệ quốc tế, với kỳ vọng đóng góp vào việc hiểu rõ hơn về xu thế quyền lực mới trong khu vực và vai trò của Tiểu vùng trong cấu trúc chính trị đang tái định hình.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu của luận án là làm rõ thực trạng cạnh tranh Mỹ-Trung ở tiểu vùng sông Mê Công giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2024, từ đó đưa ra các nhận xét, dự đoán các kịch bản cạnh tranh trong tương lai và khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam.

Để làm sáng tỏ được mục tiêu nghiên cứu trên, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

(i) Tập hợp, hệ thống cơ sở lý luận về cạnh tranh tiếp cận từ các lý thuyết và học thuyết quan hệ quốc tế.

(ii) Phân tích thực trạng cạnh tranh Mỹ – Trung tại tiểu vùng sông Mê Công từ năm 2009 đến năm 2024 trên bốn lĩnh vực là chính trị - ngoại giao, kinh tế - công nghệ và phát triển hạ tầng, an ninh – quản lý nguồn nước, và văn hóa – xã hội.

(iii) Phân tích, nhận xét thực trạng cạnh tranh Mỹ - Trung tại tiểu vùng sông Mê Công từ năm 2009 đến năm 2024, dự báo các kịch bản có thể xảy ra trong tương lai và khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu thực trạng cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công trên các lĩnh vực từ năm 2009 đến năm 2024.

Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian: Luận án tập trung nghiên cứu tại khu vực Tiểu vùng sông Mê Công và sau này là Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (đây là khung hợp tác được khởi xướng từ năm 1992 với sự hỗ trợ của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) giữa các nước/các vùng: Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan, Việt Nam và hai tỉnh Vân Nam & Quảng Tây của Trung Quốc).

Phạm vi thời gian: Luận án phân tích cạnh tranh Mỹ – Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công trong giai đoạn từ năm 2009 đến 2024. Cụ thể là năm 2009, khi Mỹ công bố Sáng kiến Hạ lưu sông Mê Công – cột mốc đánh dấu sự trở lại chính thức của Mỹ tại khu vực sau nhiều năm vắng bóng kể từ Chiến tranh lạnh. Trong thời điểm này, Trung Quốc cũng đang đẩy mạnh củng cố vai trò ở Tiểu vùng thông qua các dự án trong khuôn khổ Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng và khởi động ý tưởng “Con đường tơ lụa trên đất liền”, nền tảng của Sáng kiến Vành đai và Con đường được công bố năm 2013. Đồng thời, từ tháng 01/2009, Barack Obama chính thức nhậm chức trở thành Tổng thống và lãnh đạo nước Mỹ từ năm 2009. Đề tài tiếp cận cạnh tranh Mỹ - Trung tại tiểu vùng sông Mê Công theo ba giai đoạn: từ năm 2009 đến năm 2017; từ năm 2017 đến 2020 và từ năm 2020 đến năm 2024,

tương ứng giai đoạn cầm quyền của ba Tổng thống Mỹ. Sự thay đổi về chiến lược bắt đầu từ phía Mỹ, trong khi Trung Quốc có xu hướng điều chỉnh chiến lược, chính sách đối ngoại dựa trên sự thay đổi của Mỹ. Do đó, đề tài xem xét thực trạng cạnh tranh Mỹ - Trung theo phân kỳ nhiệm kỳ Tổng thống và giai đoạn cầm quyền của nhà lãnh đạo cao nhất của Mỹ.

Bottom of Form

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Trong quá trình nghiên cứu đề tài “Cạnh tranh Mỹ – Trung Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công (2009-2024)”, luận án đã sử dụng tổng hợp các cơ sở lý luận chủ yếu dựa trên các lý thuyết quan hệ quốc tế mà chủ đạo là chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo. Cụ thể, chủ nghĩa hiện thực giúp luận án lý giải tính tất yếu và gay gắt của sự cạnh tranh quyền lực giữa Mỹ và Trung Quốc trong một hệ thống quốc tế mang tính vô chính phủ. Chủ nghĩa tự do được sử dụng để phân tích vai trò của các thiết chế đa phương, thể chế khu vực, và các hình thức hợp tác mềm trong việc định hình hành vi của hai cường quốc. Trong khi đó, chủ nghĩa kiến tạo cung cấp công cụ phân tích diễn ngôn, hình ảnh quốc gia, và quá trình định hình ảnh hưởng thông qua giá trị, văn hóa và bản sắc chính trị. Ngoài ra các định nghĩa của các học giả về cạnh tranh trong quan hệ quốc tế cũng được luận án đưa ra làm nền tảng trong phân tích về cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc. Phương pháp nghiên cứu của luận án không chỉ mang tính mô tả, giải thích mà còn hướng đến phân tích sâu các động cơ chiến lược, công cụ tác động và hệ quả dài hạn đối với cấu trúc khu vực cũng như lợi ích quốc gia của các nước trong Tiểu vùng sông Mê Công.

4.2. Cách tiếp cận

Luận án “Cạnh tranh Mỹ – Trung Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công (2009-2024)” là một nghiên cứu thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế. Do đó, để thực hiện được các mục tiêu nghiên cứu đề ra, luận án đã sử dụng một số cách tiếp cận như sau:

- Cách tiếp cận cấp độ phân tích: Đề phân tích, đánh giá thực trạng cạnh tranh Mỹ-Trung tại tiểu vùng sông Mê Công từ năm 2009 đến năm 2024 một cách hệ thống và toàn diện, luận án tiếp cận theo các cấp độ phân tích: (i) cấp độ phân tích cá nhân, mà cụ thể ở đây là các nhà lãnh đạo đứng đầu hai cường quốc này trong giai đoạn phân tích là Tổng thống Mỹ Barack Obama (2009-2017), Tổng thống Donald Trump (2017-2020), Tổng thống Joe Biden (2020-2024), song hành cùng hai nhà lãnh đạo của Trung Quốc là Hồ Cẩm Đào (2002-2012) và Tập Cận Bình (2012-nay). Cấp độ phân tích này làm rõ dấu ấn của cá nhân lãnh đạo trong việc hoạch định đường lối, chính sách của quốc gia đó; (ii) cấp độ phân tích tổ chức là cấp độ được sử dụng trong việc phân tích các tổ chức, các sáng kiến, các hợp tác song phương, ba bên, đa phương mà Mỹ và Trung Quốc đang dẫn dắt tại tiểu vùng.

- Cách tiếp cận hệ thống - cấu trúc: Đề tài nghiên cứu cạnh tranh Mỹ - Trung đối với an ninh khu vực và các nước có liên quan, ở đây là tập trung tới những tác động của cạnh tranh Mỹ - Trung tại khu vực tới các nước nội khối và các nước bên thứ ba như Nhật, Hàn... và phản ứng, đối sách của các quốc gia đó trước thực trạng của cạnh tranh Mỹ - Trung.

- Cách tiếp cận liên ngành: Đề tài đã tích hợp các khái niệm, khung lý thuyết, mô hình phân tích và phương pháp trên nhiều lĩnh vực khác nhau để tiếp cận việc nghiên cứu cạnh tranh Mỹ - Trung tại tiểu vùng. Để làm rõ bản chất cạnh tranh, cách tiếp cận liên ngành là yêu cầu tất yếu.

4.3. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận và cách tiếp cận đó, luận án vận dụng nhiều phương pháp nghiên cứu đặc thù, được lồng ghép linh hoạt nhằm nổi bật các vấn đề nghiên cứu và tăng tính khoa học cho đề tài.

- Phương pháp lịch sử: được sử dụng để tái hiện tiến trình cạnh tranh của Mỹ và Trung Quốc trong hơn 15 năm qua tại Tiểu vùng Mê Công, từ sự hình thành Sáng kiến Hạ nguồn Mê Công năm 2009, đến sự mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc thông qua Hợp tác Mê Công – Lan Thương, và đến sự phản ứng tái cân bằng chiến lược của Mỹ trong khuôn khổ chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương.

Bên cạnh đó là việc phân tích sự can dự của hai cường quốc tại khu vực này trước năm 2009 cũng giúp hoàn thiện bức tranh so sánh, làm sáng tỏ bản chất cạnh tranh của hai nước tại tiểu vùng.

- Phương pháp tổng hợp: giúp luận án xử lý lượng lớn dữ liệu từ báo cáo học thuật, tài liệu chính sách, thông cáo ngoại giao, và các nguồn tin chính thống để nhận diện xu hướng và mô hình cạnh tranh.

- Phương pháp phân tích chính sách: được áp dụng nhằm làm rõ nội hàm, động cơ và tác động của các sáng kiến chính sách song phương và đa phương mà hai cường quốc triển khai tại khu vực, đồng thời đối chiếu với phản ứng chiến lược của các nước trong Tiểu vùng.

- Phương pháp so sánh: đóng vai trò quan trọng trong việc làm nổi bật khác biệt giữa hai mô hình cạnh tranh của Mỹ và Trung Quốc: mô hình hợp tác thể chế, gắn với minh bạch, cải cách và phát triển bền vững của Mỹ, đối lập với mô hình đầu tư cơ sở hạ tầng, tín dụng ưu đãi và tiếp cận chính trị mềm của Trung Quốc.

- Phương pháp dự báo: được sử dụng dựa trên các cơ sở khoa học nhằm dự đoán xu hướng, khả năng hoặc kịch bản phát triển của cạnh tranh Mỹ và Trung Quốc trong tương lai, dựa trên việc phân tích các quy luật vận động, chuỗi sự kiện trong quá khứ và hiện tại. Phương pháp này nhằm dự báo định tính – định lượng có cơ sở về mức độ can dự của hai nước, hướng điều chỉnh chiến lược và tác động đối với các nước trong khu vực.

- Bên cạnh đó, phương pháp thống kê và phân tích định tính được sử dụng để xử lý các dữ liệu thực chứng về viện trợ, đầu tư, thương mại và hợp tác an ninh, từ đó xây dựng bảng so sánh mức độ ảnh hưởng tương đối của hai cường quốc. Các kết quả phân tích sẽ được minh chứng bằng các trường hợp điển hình như đập thủy điện, dự án cơ sở hạ tầng, cơ chế viện trợ và các sáng kiến kỹ thuật số.

- Đặc biệt, để mở rộng chiều sâu phân tích và khả năng dự báo, luận án vận dụng phương pháp mô hình hóa cạnh tranh và dự báo các kịch bản cạnh tranh giữa hai cường quốc tại khu vực Tiểu vùng Mê Công. Phương pháp này giúp luận án không chỉ dừng lại ở mô tả và lý giải mà còn cung cấp công cụ đánh giá rủi ro chiến

lược, xác định xu thế và đề xuất chính sách đối ngoại khả thi cho các quốc gia liên quan, đặc biệt là Việt Nam.

5. Những đóng góp của luận án

Đóng góp về mặt khoa học

Luận án là công trình nghiên cứu chuyên sâu đầu tiên từ góc độ Việt Nam tập trung vào mối quan hệ cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng sông Mê Công trong giai đoạn 15 năm, từ năm 2009 – thời điểm Mỹ chính thức triển khai sáng kiến Hạ nguồn Mê Công – đến năm 2024. Luận án làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của cạnh tranh trong quan hệ quốc tế, góp phần bổ sung và hoàn thiện khái niệm "cạnh tranh" giữa các cường quốc trong bối cảnh khu vực hóa và tái định hình trật tự quốc tế. Đặc biệt, luận án phát triển và vận dụng khung phân tích về cạnh tranh để lý giải các hình thức và cấp độ cạnh tranh trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, an ninh – quốc phòng, văn hóa và hạ tầng mềm tại Tiểu vùng sông Mê Công.

Trên nền tảng này, luận án góp phần bổ sung một cách có hệ thống các yếu tố chi phối sự hình thành và vận động của vị thế chiến lược của một tiểu vùng trong cấu trúc cạnh tranh toàn khu vực. Luận án cũng làm sáng tỏ mối quan hệ tương tác giữa các chủ thể khu vực và ngoài khu vực, từ đó đóng góp vào việc phát triển lý thuyết về vai trò địa – chính trị của tiểu vùng trong cạnh tranh nước lớn.

Ngoài ra, luận án cung cấp một cơ sở khoa học cho việc đánh giá hiệu quả tương đối của các công cụ cạnh tranh mà Mỹ và Trung Quốc sử dụng, bao gồm viện trợ phát triển, đầu tư cơ sở hạ tầng, ngoại giao thủy lợi, công nghệ số, hợp tác an ninh, và xây dựng thể chế khu vực. Các kết luận và dự báo trong luận án là nền tảng tham khảo quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, địa – chính trị khu vực và chiến lược cường quốc tại Đông Nam Á và Tiểu vùng Mê Công.

Đóng góp về mặt thực tiễn

Về mặt thực tiễn, luận án cung cấp bức tranh toàn cảnh và có chiều sâu về sự cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng sông Mê Công, giúp nhận diện rõ hơn những cơ hội và thách thức đối với các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là đối với Việt

Nam. Những kết quả nghiên cứu của luận án có thể đóng vai trò gợi mở, tham mưu cho quá trình hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam, cả trong quan hệ song phương với Mỹ và Trung Quốc, và trong khuôn khổ hợp tác khu vực Mê Công – Lan Thương, Sáng kiến Hạ nguồn Mê Công, cũng như trong Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương mở và tự do.

Đặc biệt, luận án đề xuất một số kiến nghị chính sách nhằm nâng cao năng lực chiến lược của Việt Nam trong việc ứng phó với cạnh tranh nước lớn, thúc đẩy hợp tác đa phương, và khai thác tối ưu các sáng kiến phát triển phù hợp với lợi ích quốc gia – dân tộc. Việc xây dựng các kịch bản cạnh tranh Mỹ - Trung trong thời gian tới cũng mang giá trị thực tiễn lớn trong việc định hình các chiến lược đối ngoại dài hạn của Việt Nam và các nước trong tiểu vùng.

Cuối cùng, luận án có thể được sử dụng như một tài liệu tham khảo hữu ích cho công tác giảng dạy, nghiên cứu và đào tạo trong các lĩnh vực quan hệ quốc tế, chính trị khu vực, và chiến lược quốc tế tại các cơ sở nghiên cứu, học viện và trường đại học. Với hệ thống dữ liệu thực chứng, cách tiếp cận đa tầng và kết cấu phân tích khoa học, luận án góp phần thiết thực vào việc nâng cao hiểu biết học thuật và năng lực hoạch định chính sách trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu đang ngày càng gia tăng.

6. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục các công trình khoa học nghiên cứu của tác giả đã công bố có liên quan đến đề tài luận án, Danh mục tài liệu tham khảo, Luận án gồm 4 (bốn) chương. Cụ thể:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 1 hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề cạnh tranh Mỹ – Trung tại tiểu vùng sông Mê Công. Luận án phân nhóm thành ba hướng chính: (1) Các công trình về lý luận cạnh tranh trong quan hệ quốc tế và cạnh tranh Mỹ – Trung nói chung; (2) Các nghiên cứu về chính sách, chiến lược của Mỹ và Trung Quốc tại tiểu vùng Mê Công; và (3) Các công trình trực tiếp phân tích cạnh tranh Mỹ – Trung tại khu vực. Qua đó, chương chỉ ra những

kết quả nổi bật, khoảng trống học thuật và định hướng đóng góp khoa học của luận án trong việc tiếp cận vấn đề một cách hệ thống và toàn diện hơn.

Chương 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn về cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công (2009-2024).

Chương 2 xây dựng nền tảng lý luận và thực tiễn cho việc phân tích cạnh tranh Mỹ – Trung tại khu vực. Về lý luận, chương làm rõ khái niệm “cạnh tranh” trong quan hệ quốc tế, các tiếp cận lý thuyết chủ yếu như chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và kiến tạo, đồng thời chỉ ra cách vận dụng chúng trong bối cảnh Mê Công. Về thực tiễn, chương phân tích vị trí chiến lược của tiểu vùng, các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống, lợi ích chiến lược của Mỹ và Trung Quốc, cùng với tiến trình cạnh tranh trước năm 2009 – giai đoạn đặt nền móng cho sự đổi đầu rõ nét sau này.

Chương 3. Thực trạng cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công (2009-2024).

Chương 3 phân tích toàn diện chính sách, công cụ và biểu hiện cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc tại tiểu vùng Mê Công trong giai đoạn 2009–2024. Trên cơ sở so sánh chiến lược đối ngoại của hai cường quốc qua ba thời kỳ chính quyền (Obama, Trump, Biden ở Mỹ và Hồ Cẩm Đào, Tập Cận Bình ở Trung Quốc), chương làm rõ các biểu hiện cạnh tranh trên bốn lĩnh vực: chính trị – ngoại giao, kinh tế – công nghệ và phát triển hạ tầng, an ninh – quản lý nguồn nước, và văn hóa – xã hội. Đồng thời, chương đánh giá tác động của cạnh tranh này đến các nước nội khối (Lào, Campuchia, Việt Nam, Thái Lan, Myanmar) và các đối tác ngoài khu vực như ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, qua đó nhận diện cấu trúc quyền lực mới đang hình thành trong tiểu vùng.

Chương 4. Nhận xét, dự báo và hàm ý chính sách cho Việt Nam.

Chương 4 tổng hợp và khái quát các đặc điểm, xu hướng, cùng bản chất của cạnh tranh Mỹ – Trung tại tiểu vùng Mê Công giai đoạn 2009–2024. Trên cơ sở đó, chương đưa ra dự báo về động thái chính sách của hai nước trong giai đoạn tới, bao gồm các kịch bản cạnh tranh toàn diện, cạnh tranh có kiểm soát, giảm can dự, và

phân hóa ảnh hưởng theo không gian địa lý. Cuối cùng, chương xác định lợi ích, vị thế của Việt Nam trong tiểu vùng và đề xuất các hàm ý chính sách cụ thể nhằm tăng cường năng lực thích ứng chiến lược, củng cố vai trò chủ động, và bảo đảm lợi ích quốc gia – dân tộc trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ – Trung ngày càng phức tạp.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

Chủ đề về cạnh tranh Mỹ - Trung nói chung và về cạnh tranh Mỹ - Trung tại khu vực Tiểu vùng sông Mê Công nói riêng luôn thu hút được sự quan tâm, chú ý của nhiều học giả và các nhà chính trị học không chỉ ở riêng Việt Nam mà còn trên cả thế giới. Trước tình hình thế trận chính trị trên thế giới không ngừng vận động mỗi ngày, cuộc cạnh tranh giữa hai cường quốc hàng đầu là Mỹ và Trung Quốc có thể ảnh hưởng trực tiếp tới an ninh khu vực Tiểu vùng sông Mê Công. Với vị thế đặc biệt của mình khi là ngã ba kết nối giao lưu giữa ba vùng Đông Nam Á, Đông Bắc Á và Nam Á; được bao bọc bởi Biển Đông thuộc Thái Bình Dương và Biển Adaman thuộc Ấn Độ Dương, Tiểu vùng sông Mê Công trở thành khu vực địa - kinh tế, địa - chính trị quan trọng, có vị thế chiến lược đối với an ninh của các quốc gia trong khu vực. Tại khu vực này, Trung Quốc thực hiện mục tiêu trong Sáng kiến “Một vành đai, một con đường” và mở rộng ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á, các nước dọc hạ lưu sông Mê Công. Tiểu vùng sông Mê Công cũng giữ vị trí quan trọng trong chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” của Mỹ. Chính bởi những yếu tố này, thực trạng về cạnh tranh Mỹ-Trung tại nơi đây từ năm 2009 đến năm 2024 trở thành vấn đề quan hệ quốc tế mang tính lịch sử tác động đa chiều đến trật tự an ninh và sự hợp tác phát triển trung của khu vực. Tại chương tổng quan này, nội dung trọng tâm là các công trình nghiên cứu liên quan đến cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ở khu vực Tiểu vùng sông Mê Công từ năm 2009 đến năm 2024 thể hiện trên các lĩnh vực, cụ thể là chính trị - ngoại giao; kinh tế - công nghệ và phát triển hạ tầng; an ninh – quản lý nguồn nước; cuối cùng là văn hóa – xã hội.

Để phân tích rõ hơn các công trình nghiên cứu được chia theo các nhóm nội dung sau: (i) Nhóm các công trình nghiên cứu lý luận về cạnh tranh trong quan hệ quốc tế và cạnh tranh Mỹ-Trung Quốc; (ii) Nhóm các công trình nghiên cứu về chiến lược, chính sách đối ngoại của Mỹ và Trung Quốc tại khu vực Tiểu vùng sông Mê Công (iii) Nhóm các công trình nghiên cứu về cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc ở Tiểu vùng sông Mê Công.

1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về lý luận cạnh tranh trong quan hệ quốc tế và cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc

Một hướng tiếp cận và có sức ảnh hưởng rộng rãi là quan điểm của Graham Allison, được trình bày trong cuốn *“Destined for War: Can America and China Escape Thucydides’s Trap?”* - Tạm dịch: *“Định mệnh chiến tranh: Liệu Mỹ và Trung Quốc có thể thoát khỏi Cái bẫy Thucydides”* do Nhà xuất bản Houghton Mifflin Harcourt (Mỹ) phát hành năm 2017. Trong công trình này, Allison phân tích cuộc cạnh tranh Mỹ - Trung dưới lăng kính lịch sử và lý thuyết chính trị cổ điển, đặc biệt là “bẫy Thucydides” – khái niệm chỉ tình trạng xung đột gần như tất yếu giữa một cường quốc đang lên và một siêu cường đương nhiệm lo sợ bị thay thế. Theo Allison, bản chất sâu xa của cạnh tranh Mỹ - Trung không chỉ đơn thuần là xung đột lợi ích kinh tế, thương mại hay công nghệ, mà là một cuộc chạy đua giành vị thế bá quyền toàn cầu, nơi Trung Quốc đang vươn lên mạnh mẽ, còn Mỹ lại bị chi phối bởi tâm lý đề phòng, lo sợ mất vai trò lãnh đạo và ảnh hưởng địa - chính trị của mình. Tác giả cho rằng tâm lý bất an và phản ứng phòng vệ mang tính hệ thống của siêu cường tại vị (Mỹ) trước sự trỗi dậy nhanh chóng của cường quốc đang lên (Trung Quốc) là căn nguyên sâu xa dẫn đến đối đầu chiến lược ngày càng gay gắt. Điểm quan trọng trong phân tích của Allison là ông không chỉ dựa vào các hiện tượng đơn lẻ, mà đặt mối quan hệ Mỹ - Trung trong một chuỗi lịch sử dài gồm 16 trường hợp tương tự, trong đó có tới 12 trường hợp kết thúc bằng chiến tranh. Trên cơ sở đó, ông cảnh báo rằng cuộc cạnh tranh Mỹ - Trung sẽ ngày càng mở rộng và leo thang trên tất cả các mặt trận – từ quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế đến công nghệ và tư tưởng. Nguy cơ dẫn đến xung đột vũ trang là có thật, bởi các điều kiện cấu thành bẫy Thucydides như mất cân bằng quyền lực, sự thiếu lòng tin, và phản ứng quá mức từ cả hai phía đang ngày một hội tụ rõ nét.

Trong tác phẩm *“Rational Theory of International Politics: The Logic of Competition and Cooperation”* – Tạm dịch: *“Lý thuyết duy lý về chính trị quốc tế: Logic của cạnh tranh và hợp tác”* do Nhà xuất bản Princeton University Press phát hành năm 2010, Charles L. Glaser phát triển một hệ khung lý thuyết kết hợp giữa

chủ nghĩa hiện thực và lựa chọn duy lý để phân tích động lực và hành vi của các quốc gia trong môi trường quốc tế vô chính phủ. Trên nền tảng này, Glaser đưa ra một lối tiếp cận có tính hệ thống nhằm lý giải bản chất cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc hiện nay, nhấn mạnh rằng sự đối đầu này không phải là kết quả của hiểu lầm hay tính toán sai lầm đơn lẻ, mà bắt nguồn từ những cấu trúc lợi ích và động cơ sâu xa của hai cường quốc. Theo Glaser, hành vi chiến lược của mỗi quốc gia được định hình bởi ba biến số độc lập chủ yếu: (i) Mục tiêu quốc gia, phản ánh mức độ quyết đoán và tham vọng của một quốc gia trong việc theo đuổi các lợi ích cốt lõi; (ii) Tiềm lực quốc gia, đặc biệt là sức mạnh quân sự đóng vai trò là công cụ then chốt bảo vệ lợi ích và răn đe đối phương; và (iii) Thông tin, trong đó thông tin về ý đồ, năng lực và chiến lược của đối thủ là yếu tố trung tâm trong quá trình hoạch định chính sách đối ngoại. Trên cơ sở phân tích các yếu tố này, Glaser lập luận rằng sự cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc là hệ quả tất yếu của mâu thuẫn lợi ích mang tính cấu trúc và dài hạn, đặc biệt khi cả hai quốc gia đều đặt trọng tâm vào việc duy trì hoặc thay đổi trật tự khu vực và toàn cầu. Mỹ, với tư cách là siêu cường đương nhiệm, ưu tiên bảo vệ vị thế thống trị của mình trong hệ thống quốc tế, trong khi Trung Quốc, với vai trò là cường quốc đang trỗi dậy, lại nuôi dưỡng khát vọng mở rộng ảnh hưởng, đặc biệt tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Sự xung đột này không chỉ đơn thuần là chiến lược, mà còn là cuộc đọ sức về định hướng phát triển và nhận thức chiến lược, khiến hợp tác chỉ đóng vai trò thứ yếu và tạm thời, trong khi cạnh tranh lại là hình thái chủ đạo, kéo dài và khó tránh khỏi. Glaser nhấn mạnh rằng trong bối cảnh thiếu vắng một cơ chế đảm bảo an ninh tập thể đáng tin cậy, việc duy trì và tăng cường sức mạnh quân sự trở thành lựa chọn chiến lược hợp lý nhất đối với mỗi quốc gia, nhằm phòng ngừa rủi ro từ đối phương và củng cố vị thế đàm phán trong các mối quan hệ quốc tế. Từ đó, ông cảnh báo rằng các nỗ lực hợp tác Mỹ - Trung, nếu không dựa trên sự điều chỉnh lợi ích cơ bản và lòng tin chiến lược, sẽ dễ dàng bị phá vỡ bởi những biến động trong cán cân quyền lực và tâm lý nghi kỵ lẫn nhau. Bằng cách kết hợp giữa phân tích lý thuyết và quan sát

thực tiễn, Glaser đã đóng góp một khung khái niệm sắc sảo cho việc hiểu rõ hơn về tính chất lâu dài, phức tạp và khó dung hòa của cạnh tranh Mỹ - Trung, đồng thời gợi mở những giới hạn thực tiễn trong việc xây dựng lòng tin và hợp tác ổn định giữa hai cường quốc có lợi ích cơ bản đối kháng.

Một công trình đáng chú ý khác tiếp cận cuộc cạnh tranh Mỹ - Trung dưới góc nhìn lý thuyết kết hợp với phân tích lịch sử là chương viết “*Four US-China Traps: Thucydides, Kindleberger, Kennedy, and Ibn Khaldun*” – Tạm dịch: “*Bốn cái bẫy trong quan hệ Mỹ – Trung Quốc: Thucydides, Kindleberger, Kennedy và Ibn Khaldun*” của Carla Norrlof, nằm trong cuốn “*Great Power Competition and the Rising US-China Rivalry: Towards a New Normal?*”, do Bart Gaens và Ville Sinkkonen chủ biên, Nhà xuất bản Punamusta Oy ấn hành năm 2020. Tác giả vận dụng phương pháp loại suy lịch sử một cách hệ thống và sáng tạo, thông qua việc đối chiếu bốn cái bẫy lý thuyết điển hình – bao gồm “Bẫy Thucydides” (xung đột giữa cường quốc đương nhiệm và cường quốc đang lên), “Bẫy Kindleberger” (sự thiếu hụt vai trò lãnh đạo toàn cầu), “Bẫy Kennedy” (sự suy giảm tương đối của cường quốc vì mở rộng quá mức), và đặc biệt là “Bẫy Ibn Khaldun” (quy luật chu kỳ hưng - vong của các đế chế) – để làm rõ bản chất động thái cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc trong thế kỷ 21. Trong khi ba cái bẫy đầu tiên đã được sử dụng phổ biến trong giới học thuật để giải thích các mối quan hệ quyền lực quốc tế, điểm nhấn trong phân tích của Norrlof là sự nhấn mạnh đến tính thời điểm, tính cá nhân hóa của quyền lực và vai trò của chu kỳ lịch sử, thông qua “Bẫy Ibn Khaldun” – lý thuyết ít được khai thác trong nghiên cứu quan hệ quốc tế đương đại nhưng lại được xem là một lăng kính đầy sức gợi mở để soi chiếu mối quan hệ Mỹ - Trung hiện nay. Theo Norrlof, “Bẫy Ibn Khaldun” phản ánh quy luật tuần hoàn của sự trỗi dậy và suy tàn trong các nền cai trị, được dẫn dắt bởi sự suy giảm dần của tinh thần tập thể (asabiyyah) và sự tha hóa trong giới cầm quyền khi quyền lực đạt đến đỉnh cao. Trong bối cảnh đó, bà lập luận rằng cuộc cạnh tranh Mỹ - Trung không chỉ là vấn đề mang tính cấu trúc quốc tế, mà còn bị chi phối mạnh mẽ bởi yếu tố con người và sự suy thoái về năng lực điều hành chính trị - chiến lược của Mỹ, đặc biệt trong

nhệm kỳ của Tổng thống Donald Trump. Norrlof cho rằng tính khí cá nhân, chủ nghĩa dân túy và xu hướng biệt lập của Trump, cùng với ảnh hưởng của giới tinh hoa thân cận, đã đẩy Mỹ vào trạng thái mất định hướng chiến lược, qua đó làm suy yếu vai trò lãnh đạo toàn cầu và mở rộng khoảng trống cho Trung Quốc khai thác. Điều này hàm ý rằng, theo quan điểm của Norrlof, cạnh tranh Mỹ - Trung không chỉ phản ánh sự dịch chuyển cán cân quyền lực, mà còn là biểu hiện của một chu kỳ suy thoái nội tại trong hệ thống lãnh đạo toàn cầu của Mỹ. Từ đó, bà đưa ra một cảnh báo sắc sảo: nếu không có sự điều chỉnh về mặt tư duy lãnh đạo, chính sách đối ngoại và cấu trúc quyền lực nội bộ, Mỹ có thể tiếp tục trượt sâu vào “chu kỳ thoái trào” mà Ibn Khaldun đã chỉ ra từ thế kỷ XIV. Bằng cách kết hợp khéo léo giữa phân tích lịch sử và lý thuyết chính trị cổ điển, Carla Norrlof đã tạo nên một đóng góp độc đáo, gợi mở một cách nhìn đa chiều và phức hợp hơn về bản chất và chiều sâu lịch sử của cạnh tranh Mỹ - Trung, vượt lên trên các mô hình quan hệ quốc tế truyền thống mang tính duy lý hay duy cấu trúc đơn thuần.

Trong tác phẩm “*Asia’s New Geopolitics*” (2020) – Tạm dịch: “*Địa chính trị mới của Châu Á*”, Micheal R. Auslin đã vận dụng sâu sắc hai học thuyết chính trị kinh điển – “vùng đất trái tim” (Heartland) của Halford Mackinder và “vùng rìa” (Rimland) của Nicholas Spykman – để tái khẳng định vị trí then chốt của khu vực châu Á - Thái Bình Dương (CA-TBD), đặc biệt là các tuyến hàng hải và vùng biển chiến lược. Theo Auslin, khu vực này không chỉ là trọng tâm của các chuỗi cung ứng toàn cầu và các dòng chảy năng lượng – thương mại, mà còn là địa bàn quyết định cán cân quyền lực toàn cầu, nơi mà ngôi vị lãnh đạo thế giới của Mỹ đang bị thách thức trực tiếp bởi Trung Quốc. Tác giả lập luận rằng, để duy trì vị thế siêu cường và bảo vệ các lợi ích chiến lược, Mỹ không thể đứng ngoài cuộc chơi quyền lực tại CA-TBD, mà phải chủ động theo đuổi các chính sách can dự tích cực, chủ động và lâu dài, bao gồm cả về ngoại giao, kinh tế lẫn quân sự.

Ở góc nhìn hiện thực hơn, cuốn “*Crashback: The Power Clash Between the US and China in the Pacific*” – Tạm dịch: “*Va chạm quyền lực: Cuộc đối đầu giữa Mỹ và Trung Quốc tại Thái Bình Dương*” của Micheal Fabey (2017) cung cấp một

cách tiếp cận mang tính thực địa và báo chí điều tra về các va chạm an ninh – quân sự ngày càng gia tăng giữa Mỹ và Trung Quốc tại Thái Bình Dương, đặc biệt tại Biển Đông. Fabey đã thống kê hàng loạt sự cố từ năm 2001 trở lại đây, cho thấy mức độ căng thẳng tiệm tiến và rủi ro xung đột cục bộ giữa hai siêu cường ngày càng rõ rệt. Thông qua việc khảo sát chính sách đối ngoại – quốc phòng của Mỹ từ thời Tổng thống George W. Bush đến Tổng thống Donald Trump, tác giả kết luận rằng, chính tham vọng bá quyền khu vực của Trung Quốc, đặc biệt là toan tính độc chiếm Biển Đông, đã khiến quan hệ Mỹ - Trung trở thành một cuộc đối đầu quyền lực toàn diện. Fabey cũng phê phán sự mềm mỏng, thiếu nhất quán của các chính sách can dự của Mỹ, cho rằng chúng chưa đủ sức răn đe hoặc kiềm chế hành vi quyết đoán ngày càng gia tăng của Trung Quốc.

Một công trình học thuật khác là *“Where Great Powers Meet: America and China in Southeast Asia”* – Tạm dịch: *“Nơi giao thoa của các cường quốc: Mỹ và Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á”* của giáo sư David Shambaugh (2020, Nhà xuất bản Oxford University Press; Bản tiếng Việt: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, 2021). Tác phẩm này là một khảo cứu toàn diện, phân tích cả lịch sử quan hệ, mức độ can dự, công cụ chính sách và phạm vi ảnh hưởng của hai cường quốc Mỹ và Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á. Shambaugh đưa ra một quan sát sắc sảo rằng, từ khoảng hai thập niên gần đây, Trung Quốc đã dần mở rộng ảnh hưởng từ lĩnh vực kinh tế – thương mại sang cả ngoại giao, an ninh và văn hóa tại ĐNA, khiến cấu trúc quyền lực khu vực thay đổi một cách căn bản. Tuy vậy, trái ngược với nhiều học giả phương Tây có xu hướng bi quan về tương lai ảnh hưởng của Mỹ, Shambaugh cho rằng Mỹ vẫn nắm giữ ưu thế chiến lược tổng thể, nhờ vào sức mạnh quân sự vượt trội, các liên minh khu vực và giá trị mềm hấp dẫn. Dầu vậy, nếu Mỹ tiếp tục lơ là và thiếu cam kết chính trị lâu dài, thì ưu thế này có thể dần bị xói mòn trước sức mạnh đang trỗi dậy của Trung Quốc.

Tại Việt Nam, một số học giả cũng đã tiến hành các công trình nghiên cứu về chủ đề hợp tác – cạnh tranh Mỹ - Trung tại khu vực Đông Nam Á (ĐNA). Đáng chú ý là cuốn *“Hợp tác và cạnh tranh Mỹ - Trung ở Đông Nam Á ba thập niên đầu sau*

Chiến tranh Lạnh” của Trần Khánh (2014, Nhà xuất bản Thế giới). Công trình này tiếp cận từ góc độ lịch sử và chính trị, nhấn mạnh rằng giá trị chiến lược của khu vực ĐNA ngày càng được củng cố kể từ sau Chiến tranh Lạnh. Trong bối cảnh đó, cả Mỹ và Trung Quốc đều điều chỉnh chiến lược để thích nghi với thay đổi môi trường an ninh và cơ cấu quyền lực, trong đó xu hướng cạnh tranh ngày càng nổi bật so với hợp tác. Tác giả cũng phân tích vai trò trung gian và khả năng "đi dây" của các nước ĐNA, trong đó có Việt Nam, trong bối cảnh chịu ảnh hưởng đa chiều từ hai siêu cường.

Cuốn sách *“Quan hệ Mỹ - Trung: Hợp tác và cạnh tranh luận giải dưới góc độ cân bằng quyền lực”* do Nguyễn Thái Yên Hương chủ biên (2011) là một công trình nghiên cứu có giá trị học thuật và thực tiễn cao, góp phần làm sáng tỏ một trong những cặp quan hệ song phương quan trọng nhất trong hệ thống chính trị quốc tế hiện đại. Tác phẩm này tiếp cận mối quan hệ Mỹ - Trung từ lăng kính cân bằng quyền lực – một trong những lý thuyết cốt lõi của trường phái hiện thực trong quan hệ quốc tế – nhằm lý giải sự vận động phức tạp giữa hợp tác và đối đầu của hai cường quốc có ảnh hưởng sâu rộng đến cục diện khu vực cũng như toàn cầu. Dựa trên nền tảng phân tích thực chứng kết hợp với khung lý thuyết cân bằng quyền lực, cuốn sách đã thực hiện một khảo sát hệ thống và sâu sắc về tiến trình phát triển của quan hệ Mỹ - Trung trong hơn ba thập kỷ kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức vào năm 1979. Tác giả và nhóm biên soạn đã phân tích bối cảnh chiến lược và những động lực thúc đẩy hai nước tìm kiếm hợp tác trong những lĩnh vực như kinh tế - thương mại, chống phổ biến vũ khí hạt nhân, vấn đề biến đổi khí hậu và an ninh toàn cầu; đồng thời cũng chỉ ra rõ các trục cạnh tranh gay gắt trong các vấn đề chính trị, quân sự và ảnh hưởng khu vực, đặc biệt tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Một điểm nổi bật của cuốn sách là việc phân tích quá trình chuyển dịch quyền lực và cấu trúc an ninh khu vực, trong đó Mỹ với vai trò bá quyền truyền thống đang từng bước bị thách thức bởi sự trỗi dậy nhanh chóng của Trung Quốc. Từ góc nhìn lý thuyết, nhóm tác giả lập luận rằng mối quan hệ Mỹ - Trung là điển hình của cân bằng quyền lực động – nơi mà hai cường quốc vừa tìm

cách duy trì ổn định thông qua hợp tác có chọn lọc, vừa liên tục theo đuổi những điều chỉnh chiến lược để bảo đảm vị thế quyền lực tương đối của mình. Ngoài việc phân tích diễn biến lịch sử và hiện trạng quan hệ Mỹ - Trung, cuốn sách cũng thể hiện tầm nhìn chiến lược khi đưa ra những dự báo về xu hướng phát triển của mối quan hệ này đến năm 2020, trong bối cảnh khu vực CÁ – TBD ngày càng trở thành tâm điểm cạnh tranh quyền lực toàn cầu. Đáng chú ý, tác giả không chỉ dừng lại ở bình diện song phương mà còn mở rộng phân tích sang tác động lan tỏa của mối quan hệ Mỹ - Trung đối với cấu trúc an ninh khu vực, đặc biệt là đối với các quốc gia Đông Nam Á như Việt Nam. Từ đó, cuốn sách đưa ra một số nhận định đáng lưu ý: trong khi sự cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc có thể tạo ra áp lực đối với các nước trong khu vực, thì chính áp lực ấy cũng mở ra cơ hội cho các quốc gia tầm trung – như Việt Nam – thực hiện chính sách cân bằng chiến lược khôn khéo nhằm tối ưu hóa lợi ích quốc gia trong môi trường chính trị biến động.

Tác giả Vũ Lê Thái Hoàng trong “Xu hướng phân tách trong cạnh tranh Mỹ - Trung: Tác động và kiến nghị chính sách cho Việt Nam” (2021) cũng đã tập trung phân tích về xu hướng trong cạnh tranh giữa hai cường quốc Mỹ-Trung. Trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ – Trung ngày càng quyết liệt, xu hướng “phân tách” (decoupling) giữa hai cường quốc này đang nổi lên như một hiện tượng, ảnh hưởng sâu rộng đến cấu trúc kinh tế, chính trị và an ninh toàn cầu. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Xu hướng phân tách trong cạnh tranh Mỹ – Trung: Tác động và kiến nghị chính sách cho Việt Nam” do Bộ Ngoại giao (Vụ Châu Mỹ) chủ trì, nhằm làm rõ khái niệm, bản chất và động lực của quá trình phân tách; phân tích các giai đoạn gắn kết, chuyển đổi và phân tách trong quan hệ Mỹ – Trung; nhận diện tác động đa chiều của xu hướng này đối với trật tự thế giới và khu vực, đặc biệt là Châu Á – Thái Bình Dương. Trên cơ sở đánh giá xu hướng phân tách trong các lĩnh vực như công nghệ, thương mại, chuỗi cung ứng, tài chính, ngoại giao và quốc phòng, đề tài cũng đi sâu nhận diện những cơ hội và thách thức đặt ra cho Việt Nam, từ đó đề xuất các kiến nghị chính sách phù hợp. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng, góp phần hỗ trợ quá trình hoạch định đối ngoại độc lập, tự

chủ, tận dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, đồng thời củng cố vị thế và vai trò của Việt Nam trong môi trường cạnh tranh nước lớn ngày càng phức tạp.

Bên cạnh các công trình chuyên khảo, nhiều bài viết trên các tạp chí khoa học uy tín cũng đã góp phần làm phong phú thêm diễn ngôn học thuật về cạnh tranh Mỹ - Trung. Tiêu biểu như bài viết “*Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và những chiều kích cạnh tranh*” của Huỳnh Tâm Sáng trên *Tạp chí Nghiên cứu châu Phi và Trung Đông* (số 5, 2019), trong đó tác giả khẳng định cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung là biểu hiện rõ nét của xung đột cấu trúc trong hệ thống quốc tế, vượt ra ngoài phạm vi kinh tế để phản ánh sự đối đầu chiến lược sâu rộng. Bài viết “*Quan hệ Mỹ - Trung dưới thời Tổng thống Donald Trump*” của Nguyễn Ngọc Anh trên *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài* (tập 33, số 2, 2017) cũng cung cấp những phân tích sắc sảo về sự chuyển hướng trong chính sách đối ngoại Mỹ – từ hướng tiếp cận mềm dẻo thời Obama sang hướng đối đầu cứng rắn hơn thời Trump – cùng những hệ quả đối với khu vực và trật tự quốc tế.

Với phạm vi nghiên cứu chuyên sâu, Đề tài nhà nước “*Điều chỉnh chiến lược của các nước lớn trong bối cảnh mới: Tác động và hàm ý chính sách của Việt Nam*” nghiệm thu năm 2025 do Thiếu tướng PGS.TS Nguyễn Đức Lợi làm chủ biên được đánh giá là công trình khoa học nghiên cứu bài bản, mang tầm chiến lược và có tính thực tiễn cao về việc điều chỉnh chiến lược của các cường quốc trong thời kỳ hiện nay trong đó có Mỹ và Trung Quốc, hai cường quốc hàng đầu thế giới. Đề tài đã chỉ ra rằng hệ quả cũng những điều chỉnh chiến lược của các cường quốc này là sự gia tăng cạnh tranh chiến lược toàn cầu, tác động đa chiều đến an ninh, chính trị, kinh tế, quan hệ quốc tế ở cả phạm vi khu vực và toàn cầu. Thông qua việc phân tích cụ thể những điều chỉnh chiến lược của các nước lớn trong bối cảnh hiện nay cũng phần nào phác họa nên bức tranh về cạnh tranh nước lớn, đặc biệt là Mỹ-Trung. Đây là sự đối đầu có tầm ảnh hưởng toàn cầu, tác động sâu sắc đến hòa bình và ổn định của thế giới và khu vực. Hướng tiếp cận của đề tài cũng đi sâu vào cả cục diện Châu Á-Thái Bình Dương nơi Mỹ và Trung Quốc đang chi phối, nhưng hiện nay vai trò và quyền lực của Trung Quốc ngày càng gia tăng. Trong đó, Đông Nam Á

trở thành “tâm điểm” tranh giành ảnh hưởng của Mỹ và Trung Quốc, khi mà Trung Quốc ngày càng tạo được lợi thế so với Mỹ tại đây. Với việc phân chia bố cục cụ thể, rõ ràng, đề tài đã cung cấp cơ sở khoa học tin cậy, vững chắc cho việc nghiên cứu tác động từ điều chỉnh chính sách của Mỹ và Trung Quốc giúp cho công tác tham vấn, khuyến nghị chính sách cho Việt Nam được kịp thời và theo kịp xu thế quan hệ quốc tế hiện nay.

1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về chiến lược, chính sách đối ngoại của Mỹ và Trung Quốc tại khu vực tiểu vùng sông Mê Công.

1.2.1. Về chính sách của Mỹ tại tiểu vùng sông Mê Công

Chính sách của Mỹ đối với tiểu vùng sông Mê Công nói chung, cũng như đối với từng quốc gia thành viên trong tiểu vùng nói riêng, từ lâu đã trở thành một chủ đề thu hút sự quan tâm đặc biệt của giới học giả và chuyên gia quốc tế. Với vai trò là một cường quốc ngoài khu vực nhưng có ảnh hưởng sâu rộng, các chiến lược và động thái của Mỹ tại khu vực này không chỉ phản ánh lợi ích địa chiến lược của Washington, mà còn tác động trực tiếp đến cán cân quyền lực, hợp tác phát triển và an ninh khu vực.

Bài viết “*Từ xoay trục tới tái cân bằng: chính sách đối với Đông Nam Á của chính quyền Obama trong nhiệm kỳ hai*” của học giả Đỗ Lan (2013), một công trình phân tích về quá trình điều chỉnh chiến lược của Washington từ ưu tiên toàn cầu sang tập trung khu vực, với trọng tâm là Đông Nam Á – một không gian chiến lược then chốt trong cấu trúc “*Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương*”. Trong bài viết, Đỗ Lan không chỉ làm rõ các động lực thúc đẩy chính sách của Mỹ – bao gồm cạnh tranh với Trung Quốc, nhu cầu tái bố trí lực lượng quân sự, và thúc đẩy các liên kết kinh tế đa phương như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương – mà còn nhấn mạnh đến những biến chuyển tinh tế trong cách thức tiếp cận của Washington đối với từng quốc gia ASEAN. Qua đó, học giả Trung Quốc này bày tỏ mối quan ngại về ý đồ “*kiềm chế mềm*” của Mỹ đối với Trung Quốc thông qua việc xây dựng mạng lưới đồng minh và đối tác chiến lược trong khu vực, đồng thời phản ánh sự

chú ý ngày càng lớn của học giới Trung Quốc trong việc giải mã các chiến lược tái cấu trúc ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực lân cận.

Một công trình tiêu biểu khác về chính sách của Mỹ tại khu vực tiểu vùng sông Mê Công là bài viết *“The Lower Mekong Initiative and U.S. foreign policy in Southeast Asia: Energy, environment, and power”* – Tạm dịch là *“Sáng kiến Hạ lưu sông Mê Công và chính sách đối ngoại của Mỹ ở Đông Nam Á: Năng lượng, môi trường và quyền lực”* của tác giả Felix K. Chang (2013). Trong công trình này, tác giả tiếp cận vấn đề từ góc nhìn chiến lược địa – chính trị và lợi ích cốt lõi của các bên, cho rằng Đông Nam Á không chỉ là một phần trong quỹ đạo xoay trục của Mỹ, mà còn giữ vai trò trung tâm trong việc hiện thực hóa chiến lược “tái cân bằng” mà chính quyền Obama triển khai trong nhiệm kỳ hai. Felix K. Chang nhấn mạnh rằng Mỹ, dưới danh nghĩa tăng cường hợp tác kinh tế, quân sự và ngoại giao với khu vực, thực chất đang theo đuổi mục tiêu duy trì vị thế siêu cường và tạo thế bao vây chiến lược đối với Trung Quốc. Theo ông, Đông Nam Á là “nút thắt chiến lược” trong cuộc cạnh tranh ảnh hưởng giữa Bắc Kinh và Washington, nơi Mỹ sử dụng các công cụ mềm như hợp tác phát triển, hỗ trợ an ninh hàng hải, cũng như các sáng kiến kinh tế như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) để củng cố ảnh hưởng lâu dài. Từ góc nhìn Trung Quốc, bài viết này phản ánh sự quan ngại sâu sắc về ý đồ can dự ngày càng rõ nét của Mỹ vào khu vực lân cận của Trung Quốc, đồng thời nhấn mạnh tính hai mặt của chiến lược “tái cân bằng”: một mặt thúc đẩy hợp tác khu vực, nhưng mặt khác làm gia tăng nghi kỵ chiến lược và nguy cơ chia rẽ nội khối ASEAN. Công trình này vì thế không chỉ có giá trị trong việc phân tích chiến lược Mỹ, mà còn thể hiện tâm thế phòng thủ chiến lược và nhận thức cạnh tranh ảnh hưởng sâu sắc của Trung Quốc tại Đông Nam Á.

Một công trình nghiên cứu khác có giá trị lý luận và thực tiễn trong hệ thống học thuật Việt Nam về chính sách đối ngoại Mỹ là cuốn sách *“Chính sách đối ngoại Mỹ: Tiếp cận từ Thuyết hiện thực mới và trường hợp Việt Nam sau khi bình thường hóa quan hệ đến nay”* của Lê Đình Tĩnh (2020). Tác phẩm này vận dụng có hệ thống khung lý thuyết Hiện thực mới (Neo-realism) – một trường phái có ảnh

hướng sâu rộng trong nghiên cứu quan hệ quốc tế đương đại – để giải mã các động lực nền tảng trong chính sách đối ngoại của Mỹ thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, đồng thời triển khai phân tích thực tiễn đối với quan hệ Mỹ - Việt như một trường hợp tiêu biểu. Theo tác giả, thuyết Hiện thực mới, với nhấn mạnh vào cấu trúc của hệ thống quốc tế, phân bổ quyền lực và toan tính chiến lược giữa các chủ thể quốc gia, đặc biệt thích hợp để lý giải hành vi đối ngoại của một siêu cường như Mỹ – quốc gia vừa sở hữu tiềm lực áp đảo, vừa luôn tìm cách duy trì vị thế dẫn đầu trong trật tự quốc tế. Lê Đình Tĩnh cho rằng cách tiếp cận từ thuyết hiện thực mới không chỉ giúp làm sáng tỏ động cơ chiến lược của Mỹ tại các khu vực then chốt như châu Á – Thái Bình Dương, mà còn cung cấp góc nhìn nhất quán về tính toán dài hạn của Mỹ trong việc định hình quan hệ với Việt Nam – một quốc gia nằm ở vị trí chiến lược, đang vươn lên trong khu vực và có tiềm năng trở thành đối tác quan trọng trong chiến lược cân bằng ảnh hưởng Trung Quốc của Washington. Kết quả nghiên cứu của Lê Đình Tĩnh không chỉ đóng góp vào việc lý giải quá trình định hình chính sách đối ngoại Mỹ một cách khoa học và chặt chẽ, mà còn tạo nền tảng học thuật vững chắc để phân tích cách tiếp cận của Mỹ đối với Đông Nam Á nói chung, và Việt Nam nói riêng, từ đó mở ra định hướng nghiên cứu mới trong việc ứng dụng lý thuyết quan hệ quốc tế vào thực tiễn hoạch định chính sách đối ngoại ở Việt Nam.

Cuốn chuyên khảo “*Chính sách an ninh của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á dưới thời Tổng thống Donald Trump*” của Phạm Cao Cường (2022) là một công trình nghiên cứu chuyên sâu có giá trị trong việc giải mã những chuyển biến trong tư duy và cách tiếp cận an ninh của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung ngày càng gay gắt. Với cách tiếp cận hệ thống và phân tích thực chứng, tác giả đã làm rõ các mục tiêu chiến lược, cơ chế triển khai, cũng như những biểu hiện cụ thể của chính sách an ninh Mỹ tại khu vực trong giai đoạn cầm quyền của Tổng thống Donald Trump – một thời kỳ được đánh dấu bởi xu hướng đề cao lợi ích quốc gia, giảm can dự đa phương và tăng cường sức ép đối với Trung Quốc. Một điểm đặc sắc của công trình là sự kết hợp giữa phân tích chính sách hiện hành và đánh giá triển vọng, trong đó tác giả không chỉ nhận diện các

động cơ cốt lõi như kiềm chế ảnh hưởng quân sự ngày càng gia tăng của Trung Quốc tại Biển Đông, mà còn chỉ ra các giới hạn trong mức độ cam kết và sự thiếu nhất quán của chính quyền Trump trong việc duy trì ảnh hưởng lâu dài ở khu vực. Đặc biệt, những đánh giá, dự báo và hàm ý chính sách trong cuốn sách mang lại những gợi mở quý báu về phương diện học thuật lẫn thực tiễn, là nền tảng hữu ích để các nghiên cứu chuyên sâu – trong đó có các luận án về cạnh tranh Mỹ - Trung – tiếp cận lĩnh vực an ninh – quốc phòng một cách logic, có hệ thống và gắn kết chặt chẽ với bối cảnh khu vực. Công trình của Phạm Cao Cường vì thế không chỉ có giá trị trong việc khái quát hóa chính sách an ninh của Mỹ, mà còn giúp nhận diện vai trò của Đông Nam Á như một không gian cạnh tranh địa – chính trị đang ngày càng định hình lại trật tự khu vực.

Song song với các nghiên cứu đương đại, công trình “*Sự can dự về an ninh của Mỹ ở Đông Nam Á dưới thời chính quyền Bill Clinton và George W. Bush*” của Phạm Cao Cường (2022) đã tiếp tục góp phần lấp đầy khoảng trống trong việc nhận diện chiều sâu lịch sử và nền tảng chính sách an ninh của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á trong hai thập niên cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI. Thông qua việc khảo cứu và phân tích có hệ thống các chiến lược, chính sách và hoạt động thực tiễn của chính quyền Clinton và Bush con, tác phẩm cho thấy sự dịch chuyển dần từ chính sách “ngoại giao mở rộng” sang mô hình “an ninh chủ động”, đồng thời phản ánh quá trình Mỹ tái định hình vai trò chiến lược của Đông Nam Á trong cấu trúc an ninh khu vực và toàn cầu. Công trình đặc biệt có giá trị trong việc làm sáng tỏ các động lực và ràng buộc chiến lược thúc đẩy sự can dự an ninh của Mỹ, từ bối cảnh hậu Chiến tranh Lạnh đến sự kiện khủng bố 11/9, với trọng tâm là nỗ lực duy trì ảnh hưởng, bảo vệ tuyến hàng hải trọng yếu và đối phó với các mối đe dọa xuyên quốc gia như khủng bố, phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Qua đó, tác giả đã chỉ ra những di sản chính sách quan trọng mà các đời tổng thống kế nhiệm như Barack Obama và Donald Trump đã kế thừa, điều chỉnh và mở rộng trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung ngày càng gay gắt. Không chỉ cung cấp cái nhìn toàn diện về giai đoạn khởi đầu của sự can dự an ninh Mỹ tại Đông Nam Á trong thời kỳ hậu Chiến

tranh Lạnh, cuốn sách còn là nền tảng tham chiếu có giá trị cho các nghiên cứu tiếp theo trong việc lý giải sự phát triển mang tính kế thừa và liên tục của chính sách an ninh Mỹ đối với khu vực, từ đó giúp người đọc hiểu sâu hơn về logic chiến lược dài hạn của Washington tại Đông Nam Á – một không gian chính trị đang giữ vai trò trung tâm trong cạnh tranh quyền lực toàn cầu.

Luận án Tiến sĩ Đông Nam Á học của Phạm Hoàng Tú Linh (2016), mang tên “*Chính sách đối với Đông Nam Á của chính quyền Tổng thống Barack Obama (2009–2016)*”, được bảo vệ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, là một công trình có giá trị nghiên cứu học thuật, tập trung làm rõ sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á trong bối cảnh chuyển dịch trật tự quốc tế thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh. Luận án đã nhấn mạnh vai trò then chốt của Đông Nam Á trong chiến lược toàn cầu của chính quyền Barack Obama – đặc biệt là trong sáng kiến “Tái cân bằng” hay còn gọi là chính sách “Xoay trục sang châu Á – Thái Bình Dương”. Thông qua việc phân tích toàn diện các nội dung đối ngoại song phương và đa phương, luận án đã chỉ ra rằng chính quyền Obama không chỉ tăng cường quan hệ chiến lược với các quốc gia chủ chốt như Việt Nam, Indonesia, Philippines, mà còn nâng cao vai trò của các thể chế khu vực như ASEAN, ARF, EAS trong cấu trúc an ninh khu vực. Bằng cách tích hợp các công cụ ngoại giao, kinh tế và quân sự trong khuôn khổ xoay trục, chính sách của Mỹ dưới thời Obama được nhìn nhận như một bước chuyển có tính hệ thống, vừa nhằm củng cố ảnh hưởng lâu dài ở Đông Nam Á, vừa tạo thế cân bằng chiến lược với sự trỗi dậy của Trung Quốc. Một đóng góp khác của luận án là việc làm rõ hiệu quả của chính sách xoay trục không chỉ ở khía cạnh tái khẳng định cam kết lâu dài của Mỹ với khu vực, mà còn ở việc định hình lại môi trường địa chiến lược – trong đó yếu tố hòa bình, ổn định và hợp tác được tăng cường thông qua các kênh ngoại giao mềm và hợp tác an ninh linh hoạt. Phạm Hoàng Tú Linh cũng đã chỉ ra những giới hạn nhất định của chính sách này, khi mà việc triển khai trên thực tế vẫn bị chi phối bởi các yếu tố nội bộ của nước Mỹ, cũng như sự phản ứng chiến lược từ phía Trung Quốc. Luận án không chỉ có giá trị học thuật trong việc hệ thống

hóa và phân tích chính sách đối ngoại Mỹ ở Đông Nam Á, mà còn cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc cho các nghiên cứu tiếp theo về cạnh tranh Mỹ – Trung tại khu vực, cũng như những tác động tới cấu trúc an ninh – chính trị của Đông Nam Á trong thế kỷ 21.

Cuốn sách “*Chính sách đối ngoại Mỹ dưới thời Chính quyền Joe Biden và những tác động tới quan hệ quốc tế*” của hai tác giả Lê Công Tiến và Trần Huyền Trang (2024) là một công trình nghiên cứu công phu, góp phần làm rõ sự chuyển biến trong định hướng chiến lược đối ngoại của Mỹ kể từ khi Tổng thống Joe Biden nhậm chức. Dựa trên việc khảo cứu hệ thống các văn kiện chiến lược quan trọng như “Chiến lược An ninh Quốc gia” (NSS), “*Hướng dẫn tạm thời về Chiến lược An ninh Quốc gia*” (2021), cùng với phân tích thực tiễn chính sách trong hai năm đầu nhiệm kỳ, cuốn sách đã tái hiện một cách có hệ thống các trụ cột chính yếu trong chính sách đối ngoại Mỹ giai đoạn hậu Donald Trump. Một điểm nổi bật của công trình là việc chỉ ra sự chuyển dịch rõ nét từ chính sách đối ngoại mang tính đơn phương và thực dụng của chính quyền tiền nhiệm sang đường hướng ngoại giao đa phương, đề cao liên minh và cam kết với trật tự quốc tế dựa trên luật lệ. Trong đó, các trụ cột chiến lược bao gồm: tái khẳng định vai trò lãnh đạo toàn cầu của Mỹ; tăng cường quan hệ với các đồng minh truyền thống; thúc đẩy dân chủ, nhân quyền; ứng phó với các thách thức xuyên quốc gia như biến đổi khí hậu, đại dịch, và đặc biệt là cạnh tranh với Trung Quốc và Nga. Thông qua cách tiếp cận toàn diện và dựa trên phân tích thực chứng, hai tác giả đã nêu bật được những điểm liên tục và khác biệt trong chính sách của chính quyền Biden so với các đời tổng thống tiền nhiệm, đồng thời làm rõ hàm ý chiến lược của các điều chỉnh chính sách này đối với cấu trúc quan hệ quốc tế. Cuốn sách không chỉ mang tính khái quát học thuật, mà còn thể hiện chiều sâu phân tích chính sách, giúp độc giả nhận diện được các mục tiêu ưu tiên và phương thức triển khai chiến lược đối ngoại trong bối cảnh Mỹ đang tái định hình vai trò toàn cầu của mình trong một trật tự quốc tế ngày càng phức tạp và phân mảnh.

1.2.2. Về chính sách của Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công

Công trình “*Trung Quốc và việc giải quyết cuộc xung đột lần thứ nhất ở Đông Dương (Giơ-ne-vơ 1954)*” của tác giả François Joyaux, xuất bản bởi Đại học Sorbonne – Paris, đã cung cấp một cái nhìn sắc sảo về vai trò và chiến lược ngoại giao của Trung Quốc trong bối cảnh xung đột khu vực ngay từ những năm đầu thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Bằng cách tiếp cận sử học ngoại giao, tác giả đã khắc họa rõ động cơ chiến lược của Bắc Kinh trong việc can thiệp và điều phối các mối quan hệ tại bán đảo Đông Dương, thể hiện bước đầu hình thành ảnh hưởng của Trung Quốc trong cấu trúc quyền lực tiêu vùng Mê Công.

Bài viết “*River Politics: China’s policies in the Mekong and the Brahmaputra in comparative perspective*” – Tạm dịch là: “*Chính trị sông ngòi: Chính sách của Trung Quốc đối với sông Mê Công và sông Brahmaputra dưới góc nhìn đối chiếu*” của Selina Ho (Đại học Johns Hopkins, đăng ngày 03/7/2013 trên *China Journal of Contemporary Studies*) tiếp cận vấn đề từ phương pháp phân tích chính sách tài nguyên nước xuyên biên giới, so sánh chính sách của Trung Quốc đối với hai dòng sông quan trọng là Mê Công và Brahmaputra. Selina Ho đã cho thấy rõ cách Trung Quốc sử dụng “quyền lực nguồn nước” như một công cụ chính trị để duy trì ảnh hưởng và kiểm soát các nước hạ lưu, qua đó đặt ra những thách thức đối với hợp tác khu vực và an ninh nguồn nước.

Bài “*Phân tích về quan hệ quốc gia giữa Trung Quốc và các nước bán đảo Trung Ấn*” của Giáo sư Hà Diệu (2008), đăng trên *Học báo Đại học Sư phạm Thượng Hải*, tập trung làm rõ sự dịch chuyển trong tư duy chiến lược của Trung Quốc đối với khu vực bán đảo Trung Ấn, trong đó bao gồm cả các nước tiểu vùng Mê Công. Giáo sư Hà Diệu cho rằng Trung Quốc đang thực thi một chính sách linh hoạt, kết hợp giữa sức mạnh cứng (kinh tế, an ninh) và sức mạnh mềm (hợp tác, văn hóa) nhằm mở rộng ảnh hưởng một cách bền vững.

Bài viết “*Trickle-down Hegemony? China’s ‘Peaceful Rise’ and Dam Building on the Mekong*” của Alex Liebman – Tạm dịch: “*Chân tướng bá quyền? Trỗi dậy hoà bình của Trung Quốc và việc xây dựng các đập nước trên sông Mê Công*” của Alex Liebman (2005), đăng trên Tạp chí Đông Nam Á Đương Đại, đã

nêu bật tính hai mặt trong chiến lược phát triển cơ sở hạ tầng của Trung Quốc trên thượng nguồn sông Mê Công. Tác giả cảnh báo rằng các dự án xây dựng đập không chỉ mang tính kỹ thuật hay kinh tế, mà còn là biểu hiện rõ rệt của quyền lực địa chính trị, khi Trung Quốc kiểm soát nguồn nước – yếu tố sống còn đối với các quốc gia hạ lưu, qua đó làm dấy lên những quan ngại về một Trung Quốc đang nổi lên theo mô hình "bá quyền tiềm ẩn".

Học giả Trung Quốc Phó Thụy Hồng (2009) với công trình “*Các giai đoạn phát triển của Hợp tác kinh tế Tiểu vùng sông Mê Công và vai trò của Trung Quốc*” đã cung cấp một bức tranh toàn cảnh về quá trình Trung Quốc lồng ghép chiến lược phát triển kinh tế với chính sách đối ngoại tại khu vực. Công trình nhấn mạnh rằng Trung Quốc không chỉ đơn thuần thúc đẩy thương mại và đầu tư, mà còn cố tình thiết lập các cơ chế hợp tác tiểu vùng nhằm tăng cường ảnh hưởng lâu dài, đặc biệt là trong khuôn khổ hợp tác Lancang-Mekong – nơi Bắc Kinh đóng vai trò trung tâm.

Một trong những công trình nghiên cứu tiêu biểu khác về quan hệ Mỹ – Trung hiện đại là cuốn sách “*Điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc và những tác động tới quan hệ Mỹ - Trung*” do Cù Chí Lợi chủ biên (2018). Công trình này mang tính hệ thống và toàn diện, tập trung phân tích các chiều cạnh then chốt trong quan hệ song phương Mỹ – Trung, bao gồm chính trị, kinh tế, an ninh – quốc phòng, cũng như tác động lan tỏa tới khu vực và thế giới, đặc biệt là Việt Nam. Điểm nổi bật của cuốn sách là sự lồng ghép giữa việc nhận diện các điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình với phản ứng chiến lược từ phía Mỹ, trong bối cảnh cán cân quyền lực toàn cầu đang dịch chuyển và cạnh tranh nước lớn ngày càng gia tăng. Tác phẩm đặt trọng tâm vào việc lý giải sự chuyển hướng trong tư duy và hành động chiến lược của Trung Quốc, khi nước này từ bỏ mô hình “giấu mình chờ thời” để chuyển sang chính sách chủ động kiến tạo trật tự, thể hiện rõ qua Sáng kiến “Vành đai và Con đường”, cải tổ quân đội, và các nỗ lực mở rộng ảnh hưởng trong các thể chế đa phương. Đồng thời, cuốn sách cũng phân tích các chiến lược ứng phó của Mỹ, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh không chỉ giới hạn trong lĩnh vực quân sự mà còn lan rộng sang công nghệ, thương mại, và định hình chuẩn

mục quốc tế. Tuy nhiên, một hạn chế đáng chú ý trong cách tiếp cận của công trình là việc chủ yếu tập trung vào giai đoạn điều hành của Tập Cận Bình mà chưa có sự so sánh rõ nét với các giai đoạn lãnh đạo trước đó, đặc biệt là thời kỳ Đặng Tiểu Bình và Hồ Cẩm Đào. Việc thiếu vắng yếu tố đối chiếu lịch sử khiến cho các đặc điểm đột phá trong chiến lược của Tập Cận Bình chưa được đặt trong mạch phát triển liên tục của chính sách đối ngoại Trung Quốc, từ đó làm giảm phần nào tính sắc sảo trong phân tích sự “đứt gãy” hay “kế thừa” trong tư duy địa - chính trị của Bắc Kinh qua các thời kỳ. Mặc dù vậy, cuốn sách vẫn là một tài liệu có giá trị tham khảo lớn đối với những ai quan tâm đến tiến trình điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc trong kỷ nguyên cạnh tranh nước lớn, và cung cấp cơ sở lý luận – thực tiễn quan trọng để đánh giá tác động của quan hệ Mỹ - Trung tới an ninh khu vực, đặc biệt là chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thế “đi dây” giữa hai cường quốc.

Một công trình nghiên cứu có chiều sâu về chính sách đối ngoại và chiến lược khu vực của Trung Quốc là cuốn *“Giấc mộng châu Á của Trung Quốc: Công cuộc xây dựng để chế độ theo Con đường tơ lụa mới”* của Tom Miller (2018), do Đoàn Duy dịch và Phạm Sỹ Thành hiệu đính. Cuốn sách là một khảo cứu sâu sắc, mang tính quan sát thực địa và phân tích chiến lược, giúp người đọc tiếp cận toàn diện về cách thức Trung Quốc hiện thực hóa tham vọng kiến tạo lại trật tự khu vực thông qua Sáng kiến “Vành đai và Con đường”. Điểm chính của công trình là ở việc Tom Miller không chỉ dừng lại ở lý thuyết hay tuyên bố chính sách, mà đi sâu vào thực tiễn triển khai chính sách của Trung Quốc trên từng địa bàn cụ thể, từ Đông Nam Á, Nam Á đến Trung Á. Các chương sách được tổ chức như những “mắt xích” kết nối giữa các điểm địa - chính trị chiến lược mà Trung Quốc hướng tới, từ đó làm rõ chiến lược mở rộng quyền lực mềm kết hợp với sức mạnh kinh tế. Cụ thể, tác giả phân tích việc Trung Quốc đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở hạ tầng xuyên quốc gia thông qua các công cụ tài chính như Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB), các khoản vay ưu đãi và đầu tư trực tiếp nhằm kiểm soát chuỗi cung ứng, lõi tiếp cận thị trường và định hình các chuẩn mực kinh tế - chính trị mới. Thông qua hình thức “Tây tiến”, Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng tới Tân Cương, Trung Á

và thậm chí cả Nga, trong khi chiến lược “Xuôi theo dòng Mê Công” thể hiện rõ nỗ lực thao túng và kiểm soát dòng chảy tài nguyên chiến lược tại Đông Nam Á, đặc biệt ở các quốc gia như Lào và Campuchia. Đáng chú ý, Miller dành một chương riêng để phân tích sự quan tâm của Trung Quốc đối với cửa ngõ vịnh Bengal – nơi Myanmar trở thành điểm trung chuyển chiến lược – và “Chuỗi ngọc trai” trên Ấn Độ Dương – chiến lược bao vây và kiềm chế ảnh hưởng của Ấn Độ thông qua các dự án hạ tầng ở Pakistan, Sri Lanka và các đảo quốc khác. Cùng với đó, tham vọng bá quyền lãnh thổ của Trung Quốc tại Biển Đông – nơi Việt Nam là một trong những đối tượng trực tiếp chịu tác động – được mô tả như phần nổi của tảng băng chiến lược, với những hoạt động bồi đắp đảo nhân tạo, quân sự hóa và sử dụng “chiến lược vùng xám” để kiểm soát không gian biển. Toàn bộ công trình đã khắc họa một cách sống động hình ảnh một Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình – không còn ẩn mình như trước mà đang chủ động vươn lên để định hình lại châu Á, thiết lập một cấu trúc quyền lực mới với Bắc Kinh ở vị trí trung tâm. Tom Miller đã lý giải thành công “Giấc mộng Trung Hoa” không đơn thuần là sự phát triển nội tại, mà là tham vọng thiết lập một “trật tự châu Á mới” với những quy tắc, chuẩn mực mang dấu ấn Trung Quốc.

1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu về cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc ở tiểu vùng sông Mê Công

Một số học giả đã đóng góp quan trọng vào việc làm rõ động lực, hình thức và hệ quả của các chiến lược cạnh tranh và hợp tác trong khu vực. Tiêu biểu là tác giả David Shambaugh với cuốn *“Where Great Powers Meet: America and China in Southeast Asia”* (2021) – Tạm dịch: *“Nơi các cường quốc gặp nhau: Mỹ và Trung Quốc tại Đông Nam Á”*. Tác giả đã phân tích toàn diện sự cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc tại Đông Nam Á, coi khu vực này là “điểm giao thoa quyền lực” của thế kỷ XXI. Tác giả nhấn mạnh rằng tiểu vùng sông Mê Công là một mặt trận then chốt trong cuộc cạnh tranh này, nơi hai nước sử dụng đồng thời các công cụ quyền lực cứng và mềm để mở rộng ảnh hưởng. Trung Quốc khai thác lợi thế địa lý, kinh tế và các sáng kiến như Hợp tác Lan Thương – Mê Công để củng cố vị thế; trong

khi Mỹ thúc đẩy Sáng kiến hạ nguồn sông Mê Công của mình, viện trợ phát triển và ngoại giao đa phương nhằm duy trì cân bằng khu vực. Shambaugh kết luận rằng kết quả cạnh tranh tại Mê Công sẽ phản ánh cục diện quyền lực Mỹ – Trung ở toàn bộ Đông Nam Á, và quyết định trật tự khu vực trong giai đoạn hậu Mỹ.

Bổ sung cho quan điểm này, học giả Hidetaka Yoshimatsu trong bài viết *“The United States, China, and Geopolitics in the Mekong Region”* – Tạm dịch: *“Mỹ, Trung Quốc và chính trị tại khu vực sông Mê Công”* đăng trên *Tạp chí Các vấn đề Châu Á* (2016), tập trung vào những thay đổi trong chiến lược của Mỹ dưới thời chính quyền Obama với sáng kiến *Lower Mekong Initiative*. Yoshimatsu lập luận rằng chính sách này không chỉ là một phần trong chiến lược “xoay trục sang châu Á”, mà còn là nỗ lực thiết lập một trật tự khu vực thay thế, nhằm đối trọng với Hợp tác Mê Công – Lan Thương của Trung Quốc. Theo ông, sự cạnh tranh không chỉ nằm ở đầu tư và phát triển hạ tầng mà còn lan rộng sang không gian địa chiến lược của “ngoại giao sức mạnh mềm”, thông qua viện trợ phát triển, giáo dục, y tế và môi trường.

Từ một góc nhìn khác của hai tác giả Cronin & Weatherby trong bài báo cáo *“Mekong Policy Project: China’s Influence and the Role of U.S. Engagement”* – Tạm dịch: *“Dự án Chính sách Mê Công: Ảnh hưởng của Trung Quốc và Vai trò Can dự của Mỹ”* (2020) đã cung cấp một phân tích tổng hợp về vai trò ngày càng gia tăng của Trung Quốc và sự can dự chiến lược của Mỹ tại Tiểu vùng sông Mê Công trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực lớn ở khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương. Báo cáo nhấn mạnh việc Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng thông qua đầu tư hạ tầng, thủy điện và hợp tác kinh tế trong khuôn khổ Sáng kiến Vành đai và Con đường, khiến khu vực trở thành không gian cạnh tranh địa chính trị trọng yếu. Theo tác giả thì trước xu thế này, Mỹ được khuyến nghị tăng cường cam kết chính trị, hỗ trợ phát triển bền vững và thúc đẩy các sáng kiến như Quan hệ Mỹ-Mê Công nhằm cân bằng ảnh hưởng Trung Quốc và bảo đảm lợi ích của mình. Tài liệu cũng cho thấy Mê Công đang chuyển hóa thành “đấu trường cạnh tranh mềm” giữa hai siêu cường, nơi các nước nội khối giữ vai trò trung tâm trong định hình trật tự khu vực.

Trong Chương 8 của cuốn sách “*Strategic Asia 2020: U.S. Global Influence*” – Tạm dịch: “*Chiến lược Châu Á 2020: Ảnh hưởng toàn cầu của Mỹ*” (do Ashley J. Tellis, Alison Szalwinski và Michael Wills chủ biên, Nhà xuất bản The National Bureau of Asian Research, 2020), nhóm tác giả đã đưa ra một nhận định mang tính cảnh báo chiến lược sâu sắc: Cuộc cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa Mỹ và Trung Quốc đang đẩy các quốc gia Đông Nam Á vào một thế tiến thoái lưỡng nan nghiêm trọng. Khác với thời kỳ Chiến tranh Lạnh giữa Mỹ và Liên Xô – vốn chủ yếu diễn ra trong không gian ý thức hệ và mang tính đối đầu quân sự – cạnh tranh Mỹ - Trung hiện nay có sự đan xen chặt chẽ giữa các yếu tố kinh tế, công nghệ, chính trị và ảnh hưởng xã hội, khiến các quốc gia trong khu vực không thể dễ dàng duy trì vị thế trung lập hay “đu dây” như trước. Theo các tác giả, mức độ và tính chất tác động của cuộc cạnh tranh Mỹ - Trung hiện nay thậm chí còn lớn hơn so với cuộc đối đầu giữa Mỹ và Liên Xô trong quá khứ. Điều này bắt nguồn từ vị thế ngày càng lớn mạnh của Trung Quốc cả về kinh tế, quân sự lẫn ảnh hưởng mềm trong khu vực, trong khi Mỹ vẫn là một cường quốc toàn cầu với mạng lưới liên minh sâu rộng. Trong bối cảnh đó, các nước Đông Nam Á buộc phải cân nhắc lợi ích quốc gia trong một môi trường cạnh tranh không chỉ phức tạp hơn mà còn thiếu tính ổn định hơn so với thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Đáng chú ý, nhóm tác giả nhấn mạnh rằng sự “đảo chiều” – tức việc một quốc gia bất kỳ trong khu vực thay đổi định hướng chiến lược hoặc nghiêng hẳn về một phía – có thể gây ra hiệu ứng dây chuyền làm lung lay sự ổn định của toàn bộ cấu trúc khu vực. Sự thay đổi đó không chỉ đơn thuần là chuyển dịch trong chính sách đối ngoại, mà còn có nguy cơ tạo ra mất cân bằng quyền lực, gây ra phản ứng dây chuyền từ các nước láng giềng, và thậm chí kích hoạt các cạnh tranh chính trị mới. Áp lực “chọn bên” mà các nước Đông Nam Á đang đối mặt vì thế không chỉ là vấn đề ngoại giao, mà còn là bài toán an ninh, phát triển và tự chủ chiến lược. Trong khi Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của hầu hết các nước ASEAN, Mỹ lại là đối tác chiến lược và là một nhân tố đảm bảo cân bằng quyền lực trong khu vực. Việc nghiêng hẳn về một phía có thể mang lại lợi ích ngắn hạn, nhưng sẽ đặt ra rủi ro về dài hạn đối với chủ quyền, sự tự chủ và

ổn định khu vực.

Ngoài những phân tích trong “*Strategic Asia 2020*”, tác động của cuộc cạnh tranh Mỹ - Trung đối với ASEAN còn được làm rõ và mở rộng trong một số công trình nghiên cứu có giá trị như “*Under Beijing's Shadow – Southeast Asia's China Challenge*” – Tạm dịch: “*Dưới cái bóng của Bắc Kinh: Thách thức Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á*” của Murray Hiebert (Nhà xuất bản Roman and LittleField, 2019) và “*In the Dragon's Shadow*” – Tạm dịch: “*Dưới bóng con rồng*” của Sebastian Strangio (Nhà xuất bản Yale University Press, 2020). Các tác phẩm này không chỉ bóc tách sự cạnh tranh giữa hai cường quốc mà còn đi sâu vào phân tích cách thức Trung Quốc điều chỉnh chiến lược đối ngoại của mình để thâm nhập, thiết lập ảnh hưởng và từng bước cạnh tranh vị trí bá quyền với Mỹ trong khu vực Đông Nam Á. Theo các tác giả, Trung Quốc không đơn thuần sử dụng sức mạnh cứng mà kết hợp khéo léo giữa các công cụ kinh tế, ngoại giao và ảnh hưởng chính trị để gây dựng vị thế. Chiến lược “ngoại giao bầy nơ”, đầu tư thông qua Sáng kiến “Vành đai và Con đường”, hay thúc đẩy các định chế khu vực do Trung Quốc dẫn dắt là những công cụ thể hiện rõ ý đồ dài hạn của Bắc Kinh trong việc tái cấu trúc trật tự khu vực theo hướng có lợi cho mình. Mặt khác, Trung Quốc cũng tỏ ra linh hoạt và thực dụng trong quan hệ với từng quốc gia ASEAN, điều chỉnh giọng điệu và ưu tiên chính sách nhằm phân hóa nội bộ ASEAN, qua đó làm suy yếu vai trò trung tâm của khối này trong các tiến trình khu vực. Tuy nhiên, như các tác giả đã chỉ ra, chiến lược tiếp cận này của Trung Quốc vừa là cơ hội, vừa là thách thức lớn đối với ASEAN. Một mặt, các nước Đông Nam Á có thể tận dụng nguồn vốn đầu tư khổng lồ và thị trường rộng lớn của Trung Quốc để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện cơ sở hạ tầng và tăng cường liên kết khu vực. Mặt khác, sự phụ thuộc ngày càng lớn vào Trung Quốc lại đặt ra những rủi ro nghiêm trọng: nguy cơ rơi vào bầy nơ do các khoản vay ưu đãi, mất cân đối trong cán cân thương mại, suy giảm khả năng bảo vệ chủ quyền – đặc biệt trong các tranh chấp ở Biển Đông – và làm lu mờ vai trò trung tâm của ASEAN trong định hình các thể chế và chuẩn mực khu vực. Quan trọng hơn, cả Hiebert và Strangio đều nhấn mạnh rằng một ASEAN yếu và bị chia rẽ sẽ là mảnh đất màu mỡ cho các chiến lược cạnh tranh ảnh hưởng của các

cường quốc. Trong bối cảnh đó, khả năng giữ vững sự đoàn kết nội khối, tăng cường vai trò trung gian cân bằng và chủ động đề xuất các sáng kiến hợp tác chung sẽ là yếu tố quyết định vị thế chiến lược của ASEAN trong thế kỷ 21. Nói cách khác, việc ứng xử linh hoạt, nhưng không đánh mất bản sắc và lợi ích cốt lõi của khu vực, chính là thách thức lớn nhất mà ASEAN phải đối mặt trong kỷ nguyên cạnh tranh Mỹ - Trung hiện nay.

Tại Việt Nam, vấn đề cạnh tranh giữa các nước lớn ở khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là giữa Mỹ và Trung Quốc, đã được phản ánh trong một số công trình nghiên cứu tiêu biểu. Cuốn *“Cạnh tranh ở khu vực Đông Nam Á giữa một số nước lớn hiện nay”* (Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, 2013) của tác giả Nguyễn Hoàng Giáp đã dành riêng chương 3 để phân tích kỹ lưỡng những tác động của cạnh tranh nước lớn đến ASEAN. Trong đó, cặp cạnh tranh Mỹ – Trung được xem là điển hình và quyết liệt nhất, không chỉ do vị thế toàn cầu và khu vực của hai cường quốc này mà còn bởi mức độ tác động sâu rộng và đa tầng đến cấu trúc an ninh, kinh tế và chính trị của khu vực. Nguyễn Hoàng Giáp cho rằng sự cạnh tranh này đẩy các quốc gia ASEAN, vốn có năng lực phòng thủ và vị thế chiến lược khác nhau, vào trạng thái tiến thoái lưỡng nan. Để tránh bị cuốn vào vòng xoáy đối đầu giữa hai siêu cường, các nước ASEAN thường lựa chọn cách tiếp cận chính sách “nước đôi” (dual-track diplomacy) – vừa duy trì quan hệ hợp tác chiến lược với Trung Quốc, vừa củng cố liên minh an ninh, chính trị với Mỹ và các đồng minh. Đây là lựa chọn mang tính thực dụng, phản ánh nhu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia trong bối cảnh môi trường chính trị ngày càng phức tạp. Tuy nhiên, cách tiếp cận này cũng làm bộc lộ rõ hạn chế của ASEAN trong việc giữ vững sự đồng thuận nội khối – một điều kiện tiên quyết cho vai trò trung tâm của khối trong cấu trúc khu vực.

Tiếp nối mạch nghiên cứu đó, cuốn *“Việt Nam trước tác động của cấu trúc an ninh khu vực châu Á – Thái Bình Dương”* (Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, 2021) của tác giả Đỗ Lê Chi tiếp tục làm rõ hơn những thách thức mà cấu trúc an ninh đang định hình bởi cạnh tranh Mỹ – Trung mang lại cho ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng. Tác giả nhấn mạnh rằng cấu trúc an ninh khu vực hiện nay

đang dần chuyển từ trạng thái “đơn cực mở rộng” sang “đa cực linh hoạt”, trong đó sự định hình các tập hợp lực lượng xoay quanh hai cực Mỹ và Trung ngày càng rõ rệt. Các quốc gia ASEAN, đặc biệt là những nước nhỏ và trung bình, buộc phải tính toán chiến lược “chọn bên” ở nhiều cấp độ khác nhau – từ hợp tác kinh tế, an ninh đến công nghệ và thể chế khu vực. Tuy nhiên, sự lựa chọn đó không chỉ mang tính chiến thuật mà còn ảnh hưởng đến chiến lược dài hạn, nhất là trong bối cảnh Trung Quốc gia tăng hiện diện quân sự và thúc đẩy các yêu sách phi lý ở Biển Đông. Tác động của điều này khiến cho ASEAN gặp nhiều khó khăn hơn trong việc duy trì tiếng nói chung, đặc biệt trong việc ra các tuyên bố hoặc hành động chung đối với những vấn đề nhạy cảm liên quan đến chủ quyền, an ninh và tự do hàng hải. Đỗ Lê Chi cũng chỉ ra rằng chính những khác biệt lợi ích và mức độ phụ thuộc vào Trung Quốc giữa các thành viên ASEAN đã khiến khối này dễ bị chia rẽ, làm suy giảm vai trò điều phối và trung gian mà ASEAN luôn nỗ lực duy trì trong khu vực.

Cả hai công trình đều cho thấy rằng cạnh tranh Mỹ – Trung không còn chỉ là vấn đề song phương, mà đã trở thành một biến số mang tính cấu trúc, định hình lại môi trường chiến lược của Đông Nam Á. Trong bối cảnh đó, việc giữ vững bản sắc trung lập, duy trì đoàn kết nội khối và phát huy vai trò trung tâm sẽ là thách thức đối với ASEAN trong thập kỷ tới. Đối với Việt Nam – một quốc gia vừa có vai trò quan trọng trong ASEAN, vừa chịu áp lực từ các tranh chấp trực tiếp trên Biển Đông – việc định vị chiến lược và điều chỉnh chính sách một cách linh hoạt, chủ động, nhưng không đánh mất nguyên tắc là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh cạnh tranh đang ngày càng gia tăng.

Một tài liệu với cách tiếp cận theo góc nhìn khác đối với cạnh tranh Mỹ-Trung tại tiểu vùng đó là bài viết “*Rising Strategic Competition Between the United States and China in the Mekong River Subregion*” của Dương Văn Huy và Trần Thị Hải Yến (2020) – Tạm dịch: “*Cạnh tranh chiến lược gia tăng giữa Mỹ và Trung Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công*”. Bài viết phân tích toàn diện sự gia tăng cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công, đặc biệt trong giai đoạn sau năm 2009 – khi Mỹ tái can dự khu vực thông qua Sáng kiến Hạ lưu Mê Công (LMI) và

Trung Quốc đẩy mạnh Hợp tác Lan Thương – Mê Công (LMC). Tác giả cho rằng cạnh tranh này không chỉ mang tính kinh tế – phát triển mà còn là đối đầu chiến lược về ảnh hưởng chính trị, an ninh và mô hình phát triển. Đáng chú ý, bài viết nhấn mạnh phản ứng linh hoạt của các nước nội khối trước sự đối đầu Mỹ–Trung. Các quốc gia Mê Công (Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar) nhìn chung theo chiến lược “hedging” – cân bằng mềm, vừa duy trì hợp tác kinh tế với Trung Quốc, vừa tìm kiếm hỗ trợ phát triển, thể chế và môi trường từ Mỹ và các đối tác khác như Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN. Tác giả kết luận rằng mức độ phụ thuộc kinh tế, vị thế địa chính trị và thể chế nội bộ quyết định cách mỗi nước ứng xử; và để duy trì ổn định khu vực, cần thúc đẩy hợp tác đa phương, minh bạch thông tin và cân bằng lợi ích giữa các bên trong Tiểu vùng.

Một công trình nghiên cứu công phu khác, mang tính cập nhật, thực tiễn cao là đề tài cấp nhà nước “Chính sách các quốc gia tại Tiểu vùng sông Mê Công: Tác động và Hàm ý chính sách đối với Việt Nam” – được nghiệm thu năm 2024 do Trung tướng GS.TS Phạm Ngọc Hùng làm chủ biên. Đề tài cũng được xuất bản thành sách chuyên khảo với tựa “Thách thức an ninh tại tiểu vùng sông Mê Công: Tác động và hàm ý chính sách đối với Việt Nam”. Đề tài đã tập trung làm rõ các thách thức an ninh cả truyền thống và phi truyền thống tại tiểu vùng sông Mê Công, từ vấn đề tranh chấp lãnh thổ, biên giới trong các nước tiểu vùng, tranh chấp chủ quyền, lợi ích biển, đảo cho đến nguy cơ an ninh từ hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, phong trào ly khai, khủng bố hay tội phạm ma túy, buôn bán người, hay các tranh chấp về các vấn đề như nguồn nước, môi trường... Với việc phân tích rõ các thách thức an ninh đó, đề tài cũng chỉ ra được sự can thiệp trong các vấn đề an ninh của các nước lớn vào khu vực mà tiêu biểu là sự cạnh tranh, gia tăng tầm ảnh hưởng và khẳng định vai trò của Mỹ và Trung Quốc trong việc giải quyết các vấn đề an ninh tại tiểu vùng. Đề tài cho rằng các vấn đề an ninh tại tiểu vùng vừa là thách thức đối với khả năng giải quyết vấn đề của các nước nội khối vừa là cơ hội để các nước nội khối tranh thủ sự can dự của các cường quốc như Mỹ - Trung để phát triển khu vực. Tuy nhiên, đề tài cũng chỉ ra việc điều phối của

các nước nội khối trước sự can dự của các nước lớn cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro, đặc biệt là cho vấn đề an ninh chủ quyền lãnh thổ, hay ràng buộc lợi ích kinh tế dẫn đến phụ thuộc trong việc tự chủ chính sách đối ngoại. Bên cạnh đó, đề tài cũng đưa ra các phương án, giải pháp nhằm nâng cao năng lực ứng phó cho Việt Nam trước tác động của các thách thức an ninh và nguy cơ cạnh tranh tại tiểu vùng một cách cụ thể, hiệu quả và khả thi.

1.4. Nhận xét

Nhìn một cách tổng thể, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã phác họa khá rõ bức tranh toàn cảnh về cạnh tranh Mỹ – Trung Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công. Các học giả quốc tế cùng nhiều tác giả Việt Nam đã chỉ ra rằng khu vực này là điểm giao thoa chiến lược giữa hai cường quốc, nơi lợi ích kinh tế, chính trị, an ninh và môi trường đan xen chặt chẽ. Hầu hết công trình đều thống nhất rằng cạnh tranh Mỹ – Trung tại Mê Công phản ánh sự chuyển dịch trong cấu trúc quyền lực khu vực Đông Nam Á và là một phần mở rộng của cạnh tranh toàn cầu giữa hai siêu cường. Các nghiên cứu cũng đã phân tích tương đối sâu các động cơ, phương thức can dự, cũng như tác động đối với các nước hạ lưu Mê Công. Ở mức độ nhất định, các công trình đó đã góp phần củng cố nền tảng lý luận và thực tiễn quan trọng, giúp định hình nhận thức về bản chất của cạnh tranh nước lớn trong bối cảnh trật tự khu vực đang định hình lại theo hướng “đa cực linh hoạt”.

Tuy nhiên, khi xem xét kỹ hơn, có thể thấy rằng phần lớn các công trình trên chưa theo kịp những biến động nhanh và phức tạp của giai đoạn gần đây, đặc biệt từ sau năm 2020 khi đại dịch COVID-19, chiến tranh thương mại Mỹ – Trung và sự hình thành của các sáng kiến mới như Đối tác Mỹ - Mê Công và sáng kiến An ninh Toàn cầu của Trung Quốc đã tạo ra bước ngoặt trong chính sách can dự của hai bên. Nhiều nghiên cứu chỉ dừng ở phạm vi phân tích chung về Đông Nam Á hoặc về toàn bộ Sáng kiến Vành đai và Con đường, trong khi Tiểu vùng sông Mê Công lại mới chỉ được đề cập như một trường hợp minh họa chứ chưa được khảo sát như một không gian cạnh tranh độc lập có tính đặc thù. Đặc biệt, chưa có công trình nào chuyên biệt

phân tích toàn diện giai đoạn 2009–2024, tức là giai đoạn phản ánh rõ nhất tiến trình Mỹ tái can dự và Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng tại khu vực này.

Bên cạnh đó, các công trình hiện hữu chủ yếu tiếp cận ở cấp độ vĩ mô – tập trung vào cạnh tranh, đối ngoại, hoặc mô hình quyền lực – mà thiếu những nghiên cứu thực chứng vi mô ở cấp địa phương và tiểu vùng. Những tác động cụ thể đến quản trị nguồn nước, sinh kế, môi trường, an ninh phi truyền thống hay sự tương tác giữa các cơ chế hợp tác (như LMI/MUSP của Mỹ và LMC của Trung Quốc) vẫn còn ít được làm rõ. Phản ứng của các nước nội khối – vốn là những chủ thể trực tiếp chịu ảnh hưởng – mới được mô tả ở mức “cân bằng mềm”, mà chưa đi sâu vào động cơ, giới hạn và mức độ điều chỉnh chính sách của từng nước, đặc biệt trong bối cảnh thay đổi thể chế và phụ thuộc kinh tế gia tăng.

Từ những khoảng trống nói trên, luận án này hướng tới việc bổ sung và phát triển trên ba phương diện chính:

Phân tích chuyên sâu giai đoạn 2009–2024, chia thành ba phân kỳ (2009–2016; 2017–2020; 2020–2024), phản ánh quá trình hình thành, mở rộng và thể chế hóa cạnh tranh Mỹ – Trung tại Mê Công. Cách phân kỳ này không chỉ giúp làm rõ quy luật vận động theo thời gian mà còn cho phép đối chiếu chính xác sự thay đổi về chiến lược của mỗi bên.

Tiếp cận tích hợp và đa chiều, kết hợp các lý thuyết quan hệ quốc tế (Chủ nghĩa Hiện thực, Tự do và Kiến tạo) với khung phân tích cạnh tranh quyền lực để lý giải động lực, hình thức và công cụ cạnh tranh của Mỹ – Trung, từ đó chỉ ra bản chất cấu trúc của cuộc cạnh tranh trong bối cảnh mới. Luận án không chỉ kế thừa khung lý thuyết của các công trình trước mà còn mở rộng theo hướng đánh giá sự tương tác giữa cạnh tranh truyền thống và phi truyền thống, bao gồm an ninh nguồn nước, biến đổi khí hậu và chuyển đổi năng lượng.

Làm rõ phản ứng và chiến lược ứng xử của các nước nội khối, trong đó chú trọng tới Việt Nam, nhằm xác định mức độ tự chủ chiến lược, khả năng thích ứng và cơ hội xây dựng vị thế cân bằng trong môi trường cạnh tranh nước lớn. Trên cơ sở

đó, luận án dự kiến xây dựng một số kịch bản cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng trong thời gian tới, đồng thời đề xuất đối sách khả thi cho Việt Nam trong cả ngắn hạn và trung hạn.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, mặc dù các công trình trước đã tạo nền tảng học thuật quan trọng cho việc nghiên cứu cạnh tranh Mỹ – Trung tại khu vực Mê Công, song vẫn còn thiếu một công trình toàn diện, cập nhật và có tính hệ thống xem xét tiến trình cạnh tranh trong suốt 15 năm (2009–2024). Luận án này vì thế mang ý nghĩa bổ khuyết và phát triển, hướng đến việc cung cấp một cách nhìn tổng thể, thực chứng và dự báo hơn về bản chất, xu hướng và tác động của cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng sông Mê Công, qua đó đóng góp cả về phương diện lý luận, thực tiễn và chính sách cho nghiên cứu quan hệ quốc tế đương đại cũng như hoạch định đối ngoại của Việt Nam.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CẠNH TRANH

MỸ-TRUNG QUỐC TẠI TIỂU VÙNG SÔNG MÊ CÔNG (2009-2024)

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Khái niệm về cạnh tranh trong quan hệ quốc tế

Trong nghiên cứu quan hệ quốc tế hiện đại, “cạnh tranh” (competition) được xem là một trong những khái niệm trung tâm, phản ánh động lực cơ bản của hệ thống quốc tế vô chính phủ. Kể từ sau Chiến tranh Lạnh, khi trật tự đơn cực do Mỹ dẫn dắt bắt đầu bộc lộ những giới hạn và xuất hiện các trung tâm quyền lực mới như Trung Quốc, Ấn Độ và Liên minh châu Âu, cạnh tranh đã trở thành đặc trưng mang tính cấu trúc của thời đại [Allison, 2017; Ikenberry, 2011]. Trong bối cảnh đó, cạnh tranh Mỹ – Trung nổi lên như một “đường phân giới chiến lược” định hình lại toàn bộ tương tác kinh tế, an ninh và địa – chính trị ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói chung và tiểu vùng sông Mê Công nói riêng.

Về mặt khái niệm, “cạnh tranh” trong quan hệ quốc tế có thể được hiểu là quá trình các chủ thể quốc gia cùng theo đuổi những lợi ích chiến lược trùng lặp hoặc xung đột, nhằm tối đa hóa quyền lực, ảnh hưởng và vị thế tương đối của mình trong hệ thống [Nye, 2020]. Ở cấp độ khái quát, cạnh tranh không chỉ là sự đối đầu trực tiếp mà còn bao gồm cả những nỗ lực giành lợi thế trong các lĩnh vực phi quân sự như công nghệ, năng lượng, hạ tầng và ảnh hưởng mềm. Theo Nye (2020), cạnh tranh có thể là một động lực tích cực nếu được điều tiết trong khuôn khổ thể chế và luật lệ quốc tế; ngược lại, nếu không có sự kiềm chế, nó dễ biến dạng thành xung đột. Còn trong cách tiếp cận phổ quát, cạnh tranh được xem như một cơ chế vận hành tự nhiên trong hệ thống quốc tế vô chính phủ, nơi không có một cơ quan quyền lực tối cao nào điều phối quan hệ giữa các quốc gia. Do đó, các chủ thể buộc phải hành động dựa trên tính toán lợi ích, sự cảnh giác và cân bằng quyền lực nhằm tối đa hóa an ninh và ảnh hưởng của mình [Waltz, 1979].

Vũ Văn Anh (2021) bổ sung rằng cạnh tranh là trạng thái quan hệ khi “một bên nhận thức mối đe dọa từ bên còn lại, nuôi dưỡng tâm lý thù nghịch lẫn nhau và

để tâm lý đó chi phối hành vi”, đồng thời nhấn mạnh cạnh tranh gắn liền với lợi ích cốt lõi và có khả năng mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp Mỹ – Trung, khi cạnh tranh tại Mê Công không chỉ xoay quanh kinh tế – hạ tầng, mà còn mở rộng sang vấn đề nguồn nước, an ninh phi truyền thống và ảnh hưởng xã hội.

Về phạm vi và cường độ trong phạm trù cạnh tranh, nhiều học giả phân biệt giữa cạnh tranh trên phương diện “competition” và “rivalry”. Theo Thompson (1995), “rivalry” mô tả trạng thái cạnh tranh đã đạt đến mức đối đầu chiến lược lâu dài, khi mỗi hành động của một bên đều được bên kia xem là đe dọa hiện hữu. “Rivalry” thường gắn liền với xung đột lợi ích cốt lõi, khó điều hòa bằng đàm phán hay thể chế. Trong khi đó, hai học giả Blackwill và Campbell (2016) lại cho rằng “competition” là giai đoạn trung gian giữa hợp tác và đối đầu, khi cạnh tranh bao trùm nhiều lĩnh vực – từ kinh tế, quân sự đến chuẩn mực quốc tế – nhưng vẫn tránh đối đầu trực tiếp. Hay như Friedberg (2018) cũng cho rằng cạnh tranh trong thế kỷ XXI mang tính toàn diện và đa tầng, vượt ra ngoài phạm vi truyền thống của sức mạnh quân sự. Nó phản ánh đặc trưng của “cạnh tranh” trong thời đại toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp 4.0. Như vậy, cạnh tranh quốc tế có thể được hình dung như một phổ liên tục, dao động từ hợp tác có cạnh tranh (competitive cooperation) đến (rivalry) đối đầu toàn diện, tùy thuộc vào mức độ xung đột lợi ích, nhận thức đe dọa và cấu trúc quyền lực. Trên phổ đó, quan hệ Mỹ – Trung tại tiểu vùng sông Mê Công nằm ở trạng thái “cạnh tranh có kiểm soát”. Vì vậy, luận án sẽ tập trung phân tích cạnh tranh Mỹ - Trung tại tiểu vùng dưới nội hàm “competition” – khi đối đầu và hợp tác đan xen.

Để nhận định rõ hơn về bản chất cạnh tranh trên phương diện “competition” cần xem xét tới quan điểm về “hợp tác” trong quan hệ quốc tế. “Hợp tác” ở đây chính là quá trình các chủ thể – chủ yếu là quốc gia – điều phối hành vi nhằm thu được lợi ích chung hoặc gia tăng lợi ích quốc gia trong điều kiện phụ thuộc lẫn nhau ngày càng rõ nét [Keohane, 2005]. Tuy nhiên, hợp tác không loại trừ cạnh tranh,

đặc biệt trong bối cảnh quan hệ giữa các cường quốc chịu chi phối bởi cấu trúc quyền lực và mục tiêu chiến lược đối kháng. Các nước lớn vẫn hợp tác ngay cả khi cạnh tranh diễn ra gay gắt, bởi hợp tác giúp họ kiểm soát rủi ro, giảm chi phí đối đầu và duy trì ổn định hệ thống quốc tế trong những giới hạn chấp nhận được [Mearsheimer, 2001]. Trong bối cảnh cạnh tranh, hợp tác thường mang tính chọn lọc và tính toán. Những lĩnh vực như thương mại, tài chính, chống khủng bố hay an ninh phi truyền thống có thể trở thành “vùng đệm hợp tác” nhằm tránh rơi vào xung đột toàn diện, trong khi các lĩnh vực cốt lõi liên quan đến an ninh – như quân sự, công nghệ mũi nhọn hay quyền kiểm soát không gian địa chiến lược – lại tiếp tục là nơi cạnh tranh quyết liệt. Điều này phản ánh đặc trưng “vừa hợp tác, vừa đấu tranh”, trong đó mỗi cường quốc sử dụng hợp tác như một công cụ củng cố vị thế và định hình trật tự khu vực theo lợi ích của mình.

Hơn nữa, động lực hợp tác của các cường quốc còn phụ thuộc vào sự xuất hiện của các thể chế quốc tế và nhu cầu xây dựng hình ảnh đối ngoại. Thể chế giúp giảm thiểu bất định, tạo ra cơ chế minh bạch và giám sát, từ đó hạn chế hành vi gây tổn hại lẫn nhau và duy trì cạnh tranh trong khuôn khổ có kiểm soát [Keohane & Nye, 2012]. Đồng thời, việc thể hiện tinh thần hợp tác cũng là chiến lược mềm nhằm gia tăng sức ảnh hưởng đối với các quốc gia nhỏ hơn. Chính do đó, hợp tác trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn mang tính hai mặt: vừa là biểu hiện của sự phụ thuộc lẫn nhau trong hệ thống quốc tế, vừa là công cụ chiến lược phục vụ cạnh tranh quyền lực. Hợp tác lúc này không chỉ nhằm đạt được lợi ích chung, mà còn để định hình tương quan sức mạnh và tạo lợi thế dài hạn trong cuộc chơi quyền lực.

Từ những phân tích trên, có thể rút ra rằng “cạnh tranh” trong quan hệ quốc tế không phải là trạng thái đơn tuyến mà là một quá trình động, đa chiều và có thể dao động giữa đối đầu, thỏa hiệp và hợp tác [Gertz, 2019]. Đối với Mỹ và Trung Quốc, cạnh tranh tại tiểu vùng sông Mê Công phản ánh một mô hình cạnh tranh quyền lực linh hoạt, vừa nhằm kiểm soát không gian ảnh hưởng chiến lược, vừa tránh vượt ngưỡng xung đột trực tiếp. Đây là dạng cạnh tranh có kiểm soát mang

tính cấu trúc, nơi các yếu tố đối đầu, thỏa hiệp và hợp tác cùng tồn tại, định hình cục diện khu vực theo hướng vừa phân cực, vừa phụ thuộc lẫn nhau.

Từ đó, có thể khái quát rằng: cạnh tranh trong quan hệ quốc tế là quá trình tương tác lâu dài giữa các quốc gia trong điều kiện vô chính phủ, trong đó các bên theo đuổi lợi ích quốc gia của mình trong mối tương quan với lợi ích của các quốc gia khác. Trên cơ sở đó, cạnh tranh Mỹ – Trung tại tiểu vùng sông Mê Công có thể được xem là dạng cạnh tranh phức hợp – vừa mang tính đối đầu về vị thế và tranh giành tầm ảnh hưởng, vừa có giới hạn hợp tác trong các lĩnh vực thiết yếu, qua đó phản ánh rõ nét bản chất đa tầng của cạnh tranh trong trật tự quốc tế đương đại.

2.1.2. Quan điểm lý thuyết về cạnh tranh

2.1.2.1. Chủ nghĩa hiện thực

Các quan điểm lý thuyết trong trường phái hiện thực không phải lúc nào cũng thống nhất một cách tuyệt đối, mà tồn tại nhiều sự đa dạng và tranh luận nội tại. Dù đều xuất phát từ những giả định cơ bản về bản chất cạnh tranh và xung đột trong hệ thống quốc tế vô chính phủ, các nhánh hiện thực khác nhau lại có những luận điểm riêng biệt về động lực, mục tiêu và hành vi của các chủ thể quốc tế [Donnelly, 2000; Lebow, 2007, tr. 52-70].

Về mặt nền tảng, các nhà hiện thực đều đồng thuận ở một số nguyên tắc then chốt: hệ thống quốc tế là vô chính phủ, không có một quyền lực tối cao điều phối hành vi các quốc gia; quốc gia là chủ thể trung tâm và lý trí nhất, luôn ưu tiên bảo đảm an ninh và tối đa hóa quyền lực để tự bảo vệ mình; lợi ích quốc gia – đặc biệt là lợi ích sống còn – là kim chỉ nam cho các quyết định chính sách đối ngoại [Waltz, 1979; Lebow, 2007, tr. 52-70]. Trong thế giới ấy, các quốc gia luôn trong tình trạng cảnh giác, cạnh tranh hoặc thậm chí đối đầu với nhau để tồn tại và phát triển.

Theo đó, sự “tồn tại” của quốc gia không đơn thuần là mục tiêu hàng đầu mà còn là điều kiện tiên quyết cho mọi lựa chọn và hành động đối ngoại. Quyền lực – với hàm nghĩa là khả năng tác động, kiểm soát hay cưỡng ép các chủ thể khác – trở thành

mục tiêu tối thượng mà mọi quốc gia đều khao khát và theo đuổi. Trong môi trường quốc tế vô chính phủ, nơi không tồn tại một thực thể siêu quốc gia nào có đủ năng lực để áp đặt luật chơi hay trừng phạt các hành vi vượt quá chuẩn mực, mỗi quốc gia đều phải tự mình đảm bảo an ninh và quyền lợi [Aron, 1967; Waltz, 1990].

Những luận điểm này đã dẫn đến ba nhận định cốt lõi của tư duy hiện thực cổ điển về cạnh tranh trong quan hệ quốc tế. *Thứ nhất*, cạnh tranh là quá trình mang tính hệ thống giữa các quốc gia – nhà nước, với vai trò trung tâm không thể thay thế của các chủ thể này. *Thứ hai*, cạnh tranh, xung đột và đấu tranh vì quyền lực là trạng thái tự nhiên, là bản chất không thể thay đổi của quan hệ quốc tế; hòa bình, ổn định chỉ là khoảnh khắc tạm thời trong một dòng chảy bất tận của sự tranh giành quyền lực [Morgenthau, 1972]. *Thứ ba*, nguyên nhân sâu xa và đồng thời cũng là mục tiêu cuối cùng của cạnh tranh chính là quyền lực – cả về vật chất lẫn ảnh hưởng tinh thần, bởi không có quyền lực, quốc gia không thể tồn tại, bảo vệ lợi ích, hoặc khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế.

Với hệ thống quốc tế vô chính phủ và nguyên tắc tự lực, các quốc gia – đặc biệt là các nước lớn có ưu thế vượt trội về năng lực – sẽ trở thành những nhân tố định hình xu thế tương tác, cấu trúc và biến động trong quan hệ quốc tế. Trong bối cảnh đó, cạnh tranh được nhận diện chủ yếu là cuộc đấu tranh quyền lực giữa các cường quốc nhằm đạt tới trạng thái cân bằng quyền lực – nơi trật tự và ổn định tương đối được thiết lập dựa trên sự cân bằng tương quan lực lượng giữa các bên [Grieco, 1988, tr. 485-507]). Wolf (2000b) cho rằng, trạng thái cạnh tranh này là động lực liên tục, thúc đẩy các quốc gia không ngừng điều chỉnh và tái cấu trúc để duy trì hoặc phá vỡ thế cân bằng hiện hữu.

Dưới lăng kính này, cạnh tranh Mỹ – Trung được xem là một trò chơi quyền lực tất yếu giữa hai cường quốc lớn trong quá trình chuyển dịch tương quan quyền lực toàn cầu. Mỹ là cường quốc bá quyền hiện hữu, trong khi Trung Quốc là cường quốc đang lên tìm cách mở rộng không gian ảnh hưởng của mình, đặc biệt tại khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương và tiểu vùng sông Mê Công. Theo “bầy Thucydides” [Allison, 2017], sự trỗi dậy của Trung Quốc thách thức vị thế của Mỹ,

làm gia tăng nguy cơ xung đột chiến lược. Cạnh tranh Mỹ – Trung trong khu vực Mê Công hay Biển Đông phản ánh cuộc đấu tranh diễn hình giữa quyền lực hiện tại và quyền lực đang nổi, với các biểu hiện như Mỹ triển khai chiến lược “Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở” nhằm kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc; Trung Quốc thúc đẩy Sáng kiến Vành đai và Con đường, củng cố các cơ chế như Hợp tác Lan Thương – Mê Công để tạo ảnh hưởng kinh tế – chính trị.

2.1.2.2. Chủ nghĩa tự do

Khác với trường phái hiện thực vốn nhất quán trong các nguyên lý cốt lõi, chủ nghĩa tự do trong quan hệ quốc tế lại phát triển đa dạng, hình thành nên nhiều nhánh lý thuyết, phản ánh sự phức tạp và năng động của thế giới hiện đại. Tuy vậy, các nhánh tự do chủ nghĩa đều nhất trí ở hai vấn đề trung tâm khi phân tích cạnh tranh và cạnh tranh: (i) Nguyên nhân phát sinh cạnh tranh, xung đột giữa các quốc gia và (ii) Phương án giải quyết, ngăn ngừa và kiểm soát cạnh tranh trong hệ thống quốc tế [Doyle, 1997].

Về nguyên nhân, chủ nghĩa tự do từ chối tiếp cận quốc gia như một khối duy nhất có tư duy thuần lý, phi cá nhân như các nhà hiện thực. Thay vào đó, trường phái này đặt trọng tâm vào các quá trình ra quyết định chính sách ở cấp độ quốc nội, coi nhà nước là "sân khấu" của các nhóm lợi ích, đảng phái, tầng lớp xã hội cùng cạnh tranh, thỏa hiệp, chi phối định hướng đối ngoại. Moravcsik đã chứng minh rằng các quyết sách lớn về đối ngoại thường là sản phẩm của trò chơi hai cấp – vừa phải thỏa mãn mục tiêu quốc tế, vừa chịu ràng buộc bởi động lực, sức ép từ chính trị nội bộ [Moravcsik, 2008, tr. 234-254]. Theo hướng này, cạnh tranh giữa các quốc gia nảy sinh khi giới cầm quyền ưu tiên lợi ích nhóm, chọn lựa chính sách đối đầu để tranh thủ ủng hộ trong nước, hoặc thiếu vắng cơ chế dân chủ, kiểm soát quyền lực. Wolf phân tích rằng nguy cơ cạnh tranh, xung đột đặc biệt dễ xuất hiện trong các chế độ mà quyền lực tập trung, thiếu minh bạch và các cá nhân cầm quyền dễ bị cám dỗ dùng chính sách đối ngoại làm công cụ phục vụ quyền lực nội bộ [Wolf, 2000a].

Chính vì vậy, các giải pháp mà chủ nghĩa tự do hướng tới luôn đặt trọng tâm vào việc ngăn ngừa và kiểm soát cạnh tranh, xung đột thông qua ba con đường chủ yếu: kinh tế, chính trị – dân chủ và thể chế quốc tế.

Theo trường phái này, cạnh tranh và xung đột không phải là “định mệnh” tất yếu, mà là hệ quả của những khiếm khuyết nội bộ hoặc thiếu vắng các ràng buộc, chuẩn mực chung. Cách tiếp cận của chủ nghĩa tự do vì thế đặt ra yêu cầu cần thúc đẩy dân chủ hóa, phát triển thương mại tự do, tăng cường liên kết kinh tế, và củng cố các thể chế quốc tế nhằm bảo vệ lợi ích chung, ngăn ngừa sự lạm quyền của cá nhân hoặc nhóm nhỏ. Khi các quốc gia ngày càng phụ thuộc lẫn nhau và gắn kết vào hệ thống thể chế, cạnh tranh sẽ dần bị kiểm soát, chuyển hóa thành hợp tác và cùng phát triển.

Chủ nghĩa tự do cho rằng cạnh tranh giữa các cường quốc có thể được kiểm chế thông qua hợp tác, thể chế và phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế [Keohane & Nye, 1977]. Từ góc nhìn này, mối quan hệ Mỹ – Trung không chỉ là đối đầu mà còn bao hàm những yếu tố hợp tác và phụ thuộc sâu rộng. Hai nền kinh tế này là đối tác thương mại lớn nhất của nhau, gắn bó chặt chẽ trong chuỗi cung ứng toàn cầu, thị trường tài chính, và công nghệ cao. Các tổ chức đa phương như WTO, G20, APEC hay ASEAN+ là nền tảng tạo ra không gian cạnh tranh có kiểm soát, hạn chế khả năng xảy ra leo thang xung đột. Bên cạnh đó, các cơ chế thể chế như LMI (Mỹ) và LMC (Trung Quốc) trở thành công cụ mềm để cạnh tranh trong khuôn khổ hợp tác khu vực.

Từ quan điểm tự do, cạnh tranh Mỹ – Trung không phải là trò chơi có tổng bằng không, mà là cạnh tranh trong sự ràng buộc lẫn nhau. Cả hai đều cần duy trì ổn định toàn cầu để phát triển, do đó có xu hướng tránh xung đột quân sự trực tiếp và ưu tiên các công cụ phi truyền thống như kinh tế, ngoại giao và công nghệ.

2.1.2.3. Chủ nghĩa kiến tạo

Chủ nghĩa kiến tạo đã mang đến một làn gió mới cho lý luận quan hệ quốc tế khi không mặc định cạnh tranh là tất yếu hoặc vĩnh cửu, mà tập trung lý giải bản chất của cạnh tranh – xung đột qua lăng kính nhận thức, ý niệm và bản sắc xã hội.

Điểm xuất phát của kiến tạo chủ nghĩa là quan điểm cho rằng thế giới quốc tế không chỉ được vận hành bởi các yếu tố vật chất hay lợi ích khách quan, mà còn bởi những ý tưởng, giá trị và cách mà các quốc gia “nhìn nhận” lẫn nhau [Ruggie, 1998].

Khác với chủ nghĩa hiện thực và tự do – vốn chú trọng đến cấu trúc quyền lực hoặc lợi ích vật chất, kiến tạo chủ nghĩa nhấn mạnh vai trò của nhận thức xã hội, của những ý niệm tập thể được chia sẻ và duy trì trong cộng đồng quốc tế. Alexander Wendt đã chỉ ra rằng trạng thái vô chính phủ, cạnh tranh hay xung đột chỉ tồn tại khi các quốc gia đồng thuận và chấp nhận chúng như một phần của thực tại xã hội [Wendt, 1992, tr. 391-425]. Nói cách khác, cạnh tranh và xung đột không phải là điều mặc định của trật tự quốc tế, mà là hệ quả của những kỳ vọng, định kiến và diễn giải do chính các chủ thể quốc tế kiến tạo nên [Finnemore & Sikkink, 1998, tr. 887-917].

Theo lập luận của chủ nghĩa kiến tạo, cạnh tranh thường phát sinh khi các quốc gia nhận thức về những khác biệt không thể dung hòa trong lợi ích cốt lõi, tầm nhìn chiến lược hoặc ý thức hệ. Khi bản sắc quốc gia, các giá trị nền tảng và nhận thức về “người khác” được định hình theo hướng đối lập, phủ nhận hay thậm chí là đe dọa lẫn nhau, các chủ thể dễ dàng nhìn nhận đối phương như kẻ thù hoặc đối thủ tiềm tàng hơn là đối tác [Hopf, 2002]. Sự không tương thích về ý thức hệ, giá trị xã hội và khát vọng chiến lược chính là nguồn cội sâu xa dẫn tới cạnh tranh kéo dài giữa các cường quốc, bất chấp các điều kiện vật chất có thể thay đổi.

Một điểm đặc sắc của chủ nghĩa kiến tạo là nhấn mạnh tính chủ quan, động và có thể “kiến tạo lại” của các mối quan hệ quốc tế. Quan hệ đối đầu, cạnh tranh hay hợp tác đều không phải là bất biến – chúng có thể được chuyển hóa nếu các quốc gia (i) Điều chỉnh cách nhìn nhận về lợi ích, (ii) Tái định nghĩa bản sắc, và (iii) xây dựng những “ý niệm chung” mới về trật tự, an ninh và phát triển [Wendt, 1999; Adler, 2005]. Nhận thức về nguy cơ cạnh tranh có thể hình thành dần dần qua các phát ngôn, chính sách, sự kiện, nhưng chỉ trở nên hiện thực hóa khi được thể chế hóa thành hành động, quyết sách quốc gia. Đôi khi, những xung đột “tiềm ẩn” trong nhận thức còn nguy hiểm hơn cả các tranh chấp công khai, bởi chúng dễ dẫn tới leo

thang nhận thức, tạo vòng xoáy nghi kỵ mà không cần phải có dấu hiệu vật chất rõ ràng [Mitzen, 2006, tr. 341-370].

Wendt đã lập luận sâu sắc rằng, các mối quan hệ giữa các quốc gia thực chất là một dạng “kiến tạo xã hội”, nơi ý niệm, giá trị và sự đồng thuận tập thể đóng vai trò quyết định đối với hành vi, lợi ích, thậm chí cả bản sắc quốc gia [Wendt, 1992, tr. 391-425]. Điều này mở ra khả năng chuyển hóa cạnh tranh thành hợp tác, nếu các chủ thể có thể xây dựng các “cộng đồng an ninh”, hình thành ý thức hệ chung, xác lập lợi ích tập thể, và vun đắp bản sắc tập thể trên cơ sở tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau [Adler & Barnett, 1998].

Chủ nghĩa kiến tạo không những giúp giải thích lý do cạnh tranh xuất hiện, mà còn chỉ ra con đường “kiến tạo lại” quan hệ quốc tế – nơi mà nhận thức, ý niệm và bản sắc không chỉ là kết quả, mà còn là động lực chủ động thúc đẩy hợp tác, hạn chế cạnh tranh, mở rộng các không gian an ninh, phát triển và thịnh vượng chung cho toàn nhân loại.

Theo cách nhìn của chủ nghĩa kiến tạo thì các chủ thể tập trung vào vai trò của nhận thức, bản sắc và diễn ngôn trong việc hình thành hành vi của các quốc gia. Từ đó có thể thấy rằng cạnh tranh Mỹ – Trung không chỉ bắt nguồn từ lợi ích vật chất, mà còn từ sự khác biệt trong nhận thức và định nghĩa về vai trò quốc gia. Chủ nghĩa kiến tạo giải thích cách mỗi bên diễn giải hành vi của đối phương thông qua khung tư tưởng riêng, trong khi Mỹ nhìn Trung Quốc như một mối đe dọa đối với trật tự tự do, thì Trung Quốc coi Mỹ là trở ngại cho “sự phục hưng dân tộc”.

Tựu chung lại, cả ba trường phái trên đều cung cấp những góc nhìn bổ sung để lý giải cạnh tranh Mỹ – Trung, song chủ nghĩa hiện thực vẫn là khung lý thuyết phù hợp và thuyết phục nhất để giải thích bản chất cốt lõi của cạnh tranh này.

Thứ nhất, hành vi của cả Mỹ và Trung Quốc thể hiện rõ động cơ duy trì và mở rộng quyền lực – qua chính sách quân sự, liên minh, và kiểm soát tài nguyên chiến lược. *Thứ hai*, mặc dù có hợp tác kinh tế, nhưng cạnh tranh quyền lực vẫn là trục trung tâm, quyết định xu thế cấu trúc của hệ thống quốc tế. Các yếu tố tự do và

kiến tạo chỉ điều chỉnh hình thức thể hiện chứ không thay đổi bản chất. *Cuối cùng*, từ góc độ khu vực, đặc biệt tại tiểu vùng sông Mê Công, sự đối lập giữa LMI của Mỹ và LMC của Trung Quốc phản ánh rõ trò chơi ảnh hưởng điển hình của chủ nghĩa hiện thực tân cổ điển – nơi lợi ích quốc gia, cân bằng quyền lực và an ninh là động lực chính.

Tuy nhiên, để có thể hiểu đầy đủ tính phức hợp và linh hoạt của cạnh tranh Mỹ – Trung trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, cần kết hợp chủ nghĩa hiện thực với các yếu tố của tự do và kiến tạo. Chủ nghĩa hiện thực giải thích tại sao họ cạnh tranh, chủ nghĩa tự do cho thấy họ cạnh tranh bằng cách nào trong khuôn khổ hợp tác, và chủ nghĩa kiến tạo giúp hiểu vì sao họ nhận thức và biện minh cho cạnh tranh đó theo cách khác nhau.

Cũng theo từ góc nhìn lý thuyết, có thể đánh giá trạng thái hiện nay của tiểu vùng sông Mê Công là sự phản ánh của kết hợp của ba tầng logic: hiện thực (an ninh – quyền lực – cạnh tranh), tự do (thể chế – hợp tác – chuẩn mực) và kiến tạo (diễn ngôn – nhận thức – bản sắc). Trên nền tảng hiện thực, các thách thức truyền thống giữ vai trò chủ đạo trong cạnh tranh: biên giới, chủ quyền, bố trí lực lượng, chính trị nội bộ. Trên bình diện tự do, các thách thức phi truyền thống mở ra không gian hợp tác – cạnh tranh thể chế: dữ liệu nguồn nước, tiêu chuẩn an ninh mạng, thực thi pháp luật xuyên biên giới. Ở tầng kiến tạo, cách diễn đạt về “ổn định”, “phát triển bền vững”, “tự do – mở”, “chủ quyền – kiểm soát” định hình cách các nước hiểu và lựa chọn mô hình an ninh – phát triển. Việc Mỹ và Trung Quốc “định nghĩa” vấn đề theo những từ điển khác nhau khiến cùng một thách thức có thể dẫn tới hai hệ giải pháp đối nghịch, làm trầm trọng hơn tình trạng phân mảnh thể chế khu vực. Đối với Trung Quốc, mục tiêu ở Mê Công là duy trì “vành đai ổn định phía Nam” phục vụ chiến lược phát triển nội địa và sáng kiến Vành đai – Con đường. Ngược lại, Mỹ lại coi việc can dự tại tiểu vùng Mê Công là cơ hội để mở rộng phạm vi ảnh hưởng của Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương [Li. M & Zhang. X, 2020, tr. 1083–1102].

2.2. Cơ sở thực tiễn

2.2.1. Vị trí chiến lược của tiểu vùng sông Mê Công

Xét dưới góc độ chính trị - ngoại giao

Tiểu vùng sông Mê Công bao gồm 5 nước Đông Nam Á là Myanmar, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam, phía Tây giáp với vịnh Bengal, biển Andaman thuộc Ấn Độ Dương và eo biển Malacca, phía Đông giáp với Biển Đông thuộc Thái Bình Dương; là giao điểm của vùng Đông Bắc Á, Nam Á và Đông Nam Á; có giá trị địa chiến lược nối liền Đông và Tây, chi phối cục diện chung toàn khu vực Đông Nam Á, rộng hơn là vành đai Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương [Nguyễn Thanh Phong, 2020, tr. 41-53]. Tiểu vùng nằm giữa những vùng kinh tế năng động và phát triển nhất của châu Á hiện nay, là cầu nối giữa hai nền kinh tế đang nổi lên ở châu Á là Trung Quốc, Ấn Độ và các nước thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Dòng sông này được coi là cửa ngõ đi vào miền Nam Trung Quốc, nơi có thị trường sầm uất với hàng trăm triệu dân. Đồng thời, đây còn là hành lang giao thương từ Nhật Bản, Trung Quốc đến Ấn Độ, Tây Á và Địa Trung Hải [Nguyễn Huy Hoàn, 2021, tr. 10-20]. Ngoài ra, nơi đây có các tuyến hàng hải quan trọng của thế giới như: tuyến hàng hải nối Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, tuyến hàng hải giữa Đông Bắc Á và Đông Nam Á – những tuyến đường biển huyết mạch trong thông thương hàng hóa của thế giới. Chính vì vậy, Tiểu vùng sông Mê Công có vị trí chiến lược và lợi ích đặc biệt quan trọng không chỉ đối với các nước nội khối trong Tiểu vùng mà còn đối với cả các nước ngoài khu vực.

Nếu như trước đây sông Mê Công được coi là biên giới quốc gia, thì ngày nay nó lại là cầu nối giữa các quốc gia trong khu vực khi tham gia giải quyết những vấn đề chung. Nơi đây đang trở thành khu vực của hòa bình, phát triển, liên kết và hội nhập quốc tế, đóng góp quan trọng trong việc tạo dựng nên vai trò trung tâm của ASEAN đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương [Nguyễn Thành Trung, 2019, tr. 45-53] Với sự phát triển năng động của Tiểu vùng, ASEAN nói chung và các nước nói riêng, Mê Công đang trở thành bộ phận quan trọng trong quá trình liên kết

và hội nhập quốc tế trong khu vực, đang thu hút sự quan tâm của công đồng quốc tế, các nước lớn trong và ngoài khu vực.

Với vị trí chiến lược và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, Tiểu vùng sông Mê Công là khu vực trọng yếu được các cường quốc, các thế lực bên ngoài quan tâm, can dự và tạo ảnh hưởng. Hiện tại, cục diện chính trị trong khu vực ASEAN nói chung, Tiểu vùng Mê Công nói riêng đã và đang trải qua những thay đổi do tranh giành ảnh hưởng từ các siêu cường, các nước phát triển. Nơi đây đang diễn ra cuộc tranh giành ảnh hưởng, xác lập và củng cố vị thế “quyền lực mềm” của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới [Thayer, 2020b, tr. 81-92]. Họ thể hiện rõ tham vọng tranh giành ảnh hưởng và chiếm lĩnh địa bàn chiến lược cũng như mở rộng thị trường và săn tìm nguồn tài nguyên thiên nhiên trong Tiểu vùng, thông qua sử dụng các công cụ kinh tế đối ngoại trên quy mô lớn [Pongsudhirak, 2021, tr. 12-16]. Nói cách khác, với tầm quan trọng về chính trị, Tiểu vùng sông Mê Công là “đích đến” của dòng viện trợ phát triển, đầu tư trực tiếp và trao đổi thương mại quốc tế trong quá trình mở rộng ảnh hưởng phát triển của các nước lớn, thông qua các cơ chế đã được thiết lập và đang hoạt động [Fawthrop & Jarvis, 2020, tr. 80-85].

Lịch sử cho thấy, sự can dự về chính trị gắn với hoạt động viện trợ, đầu tư trực tiếp của các nước lớn vào khu vực này khác nhau về mức độ, phạm vi, thời gian. Ngoài việc giúp các quốc gia trong Tiểu vùng phát triển, nó còn nhằm đạt được lợi ích quốc gia của chính họ [Vũ Hải Minh, 2017, tr. 14-22]. Dựa trên nguyên tắc lý thuyết về quyền lực mềm và chủ nghĩa hiện thực tân cổ điển, tác động của mọi sự can dự của bên ngoài vào Tiểu vùng diễn ra theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực. Nó không thuần túy phản ánh bản chất của quan hệ kinh tế, văn hóa mà còn nhằm gây ảnh hưởng đến từng nước trong Tiểu vùng hoặc lôi kéo họ vào vòng xoáy thay đổi cục diện quyền lực giữa các cường quốc [Nye, 2004; Zakaria, 1998]. Hệ quả đối với các nước Tiểu vùng đã và sẽ tùy thuộc vào sự lựa chọn chính sách kinh tế đối ngoại cũng như đối sách chính trị, ngoại giao của mình.

Địa - chính trị của khu vực Mê Công “đang gia tăng mạnh như một chiến trường mới của cuộc đối đầu địa chiến lược đang gia tăng giữa một bên là Trung

Quốc với một bên là Mỹ và các đồng minh của Mỹ trong vùng này” [Nguyễn Trung Hiếu, 2021, tr. 12-16]. Đối với Trung Quốc, đây là “cửa ngõ” duy nhất vươn xuống phía Nam để đi ra thế giới, thực hiện thành công “giấc mộng Trung Hoa” [Zhao, 2013, tr. 561-582]. Trong khi đó, các nước lớn như Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ và các cường quốc tầm trung như Australia, Hàn Quốc, Canada... đang gia tăng can dự ngày càng sâu hơn vào khu vực nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược riêng cũng như hướng đến mục tiêu chung là ngăn chặn, kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc.

Hiện tại và tương lai, tầm quan trọng của khu vực Tiểu vùng sông Mê Công ngày càng tăng, thu hút được sự quan tâm của nhiều nước lớn, nước phát triển, các liên minh, tổ chức quốc tế... Đây sẽ là cơ hội tốt để mỗi nước Tiểu vùng sông Mê Công tranh thủ thêm các nguồn viện trợ, đầu tư về nhiều mặt từ nguồn lực bên ngoài, đồng thời khẳng định vị thế địa - chính trị chiến lược của Tiểu vùng đối với khu vực và thế giới [Nguyễn Hữu Minh, 2023, tr 40-51].

Tuy nhiên, các nước Tiểu vùng đang đứng trước thách thức bị lôi kéo, chi phối và phụ thuộc vào ý đồ các nước lớn, các đối tác phát triển. Do vậy, việc đoàn kết, thống nhất nội khối; duy trì sự cân bằng ổn định giữa các cường quốc, đặc biệt giữa Mỹ và Trung Quốc – hai quốc gia có nhiều xung đột mạnh mẽ về mọi mặt trong lợi ích chiến lược tại khu vực, đồng thời hạn chế việc các cường quốc “áp đặt quyền lực mềm” trở thành một thách thức đối với các nước Tiểu vùng sông Mê Công.

Xét dưới góc độ an ninh – quốc phòng

Từ góc nhìn địa – quân sự, Tiểu vùng sông Mê Công chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong cấu trúc an ninh của Đông Nam Á và khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương. Nằm giữa hai vùng biển chiến lược là Biển Đông ở phía Đông và Ấn Độ Dương ở phía Tây, tiểu vùng này hình thành trục kết nối giữa Thái Bình Dương và lục địa Nam Á, đóng vai trò như quan trọng trong giao thương, tiếp vận, cũng như trong triển khai lực lượng quân sự xuyên khu vực. Chính vị trí địa lý này khiến tiểu vùng trở thành không gian đệm và đồng thời là không gian tranh chấp

giữa các cường quốc nhằm thiết lập, duy trì hoặc thách thức trật tự khu vực [Nguyễn Thanh An & Trần Lê Trang, 2021].

Trên phương diện không gian chiến lược, ba quốc gia thuộc tiểu vùng — Việt Nam, Campuchia và Thái Lan — sở hữu các đường bờ biển dài trên Biển Đông và Vịnh Thái Lan, trong khi Myanmar nằm dọc bờ Đông Ấn Độ Dương, mở ra hướng ra các tuyến hàng hải huyết mạch toàn cầu. Cấu trúc này tạo thành một vành đai chiến lược bao quanh Đông Dương, cho phép các quốc gia kiểm soát hoặc giám sát những tuyến giao thông biển và đất liền then chốt nối liền Đông Bắc Á, Đông Nam Á và Nam Á [Thayer, 2022a, tr. 1-10]. Về phương diện quân sự, kiểm soát tiểu vùng đồng nghĩa với việc kiểm soát hệ thống hành lang chiến lược xuyên lục địa — từ hành lang Đông – Tây qua Myanmar – Thái Lan – Lào – Việt Nam, đến hành lang Bắc – Nam nối Côn Minh – Viêng Chăn – Bangkok – cảng biển Laem Chabang - vốn giữ vai trò sống còn đối với thương mại, vận tải quân sự và triển khai lực lượng trên đất liền. Các cảng biển nước sâu của khu vực như Cam Ranh (Việt Nam), Sihanoukville (Campuchia) hay Dawei (Myanmar) đều có thể trở thành điểm tựa hậu cần – kỹ thuật trong thế trận kiểm soát Biển Đông và tuyến hàng hải Ấn – Thái Bình Dương.

Về mặt chiến lược khu vực, Mê Công không chỉ là trục thủy văn mà còn là đường biên giữa hai bên: Trung Quốc ở thượng nguồn và các quốc gia ASEAN ở hạ lưu. Kiểm soát được không gian này cho phép một cường quốc vừa chi phối tài nguyên, vừa chiếm lợi thế trong triển khai sức mạnh quân sự mềm và cứng. Chính vì vậy, kiểm soát tiểu vùng Mê Công sẽ tương đương với khả năng kiểm soát phần lớn hệ thống giao thông lục địa Đông Nam Á, từ đó mở rộng ảnh hưởng ra toàn bộ bán đảo [Nguyễn Hoàng Giáp, 2013].

Từ đầu thế kỷ XXI, cùng với sự chuyển dịch trọng tâm chiến lược toàn cầu sang khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương, các cường quốc đã nhận thấy giá trị quân sự đặc biệt của không gian Mê Công. Đối với Mỹ, tiểu vùng này là điểm tựa lục địa trong chiến lược “xoay trục sang châu Á – Thái Bình Dương” và sau đó là “Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở” [Mỹ Châu, 2022, tr. 17-

23]. Washington coi việc mở rộng quan hệ an ninh và hiện diện quân sự ở tiểu vùng là cách thức bổ sung cho mạng lưới an ninh biển, vốn tập trung ở các đồng minh tuyến ngoài như Nhật Bản, Hàn Quốc và Philippines. Các hoạt động huấn luyện, tập trận chung giữa Mỹ với Thái Lan, Việt Nam hay Campuchia trước đây, cùng với việc duy trì các cuộc diễn tập đa phương ở Vịnh Thái Lan và Biển Đông, đều nhằm củng cố khả năng phối hợp chiến lược trên lục địa và biển trong khuôn khổ khu vực [Thayer, 2022c, tr. 1-9]. Trong cấu trúc này, tiểu vùng Mê Công đóng vai trò trở thành cầu nối giúp Mỹ mở rộng ảnh hưởng từ không gian biển vào lục địa Đông Nam Á, đối trọng với chiến lược gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc từ lục địa xuống Biển Đông.

Ngược lại, Trung Quốc xem không gian Mê Công là lá chắn phía Nam bảo vệ khu vực Tây Nam của mình, đồng thời là bàn đạp chiến lược hướng ra Biển Đông và Ấn Độ Dương [Thủy Trúc, 2016, tr. 24-32]. Bằng việc kiểm soát thượng nguồn sông Lan Thương và chuỗi đập thủy điện trải dài trên lãnh thổ Trung Quốc – Lào, Bắc Kinh không chỉ kiểm soát dòng chảy, mà còn thiết lập năng lực chi phối không gian vật lý và kinh tế của toàn bộ lưu vực [Evers & Benedikter, 2021, tr. 89-104]. Dưới góc độ địa quân sự, điều này đồng nghĩa với việc Bắc Kinh đã tạo dựng được một thế trận chiến lược đa tầng từ kiểm soát tài nguyên nước đến hạ tầng giao thông, năng lượng và thông tin, qua đó có thể kết nối trực tiếp các khu vực chiến lược như Côn Minh – Viên Chăn – Bangkok – cảng Sihanoukville, hình thành trục triển khai song song với các căn cứ ở Biển Đông.

Trong cấu trúc địa chiến lược này, Trung Quốc muốn kết hợp giữa kiểm soát lục địa và không gian biển để củng cố thế chủ động chiến lược. Đây được xem là một phần của “chiến lược cắt lát salami” - từng bước mở rộng sự hiện diện và năng lực thông qua các dự án hạ tầng, đầu tư và hợp tác an ninh, từ đó đạt được sự kiểm soát thực tế mà không cần đối đầu quân sự trực tiếp [Nguyễn Thế Phương, 2018, tr. 29-33]. Thực chất, “các bẫy nợ” và “điều kiện đầu tư” mà Trung Quốc thiết lập tại các quốc gia tiểu vùng cũng là một công cụ để tạo đòn bẩy chiến lược, giúp nước này tăng cường khả năng tiếp cận các tuyến đường biển và cảng chiến lược.

Về tổng thể, giá trị địa quân sự của tiểu vùng Mê Công nằm ở khả năng kiểm soát song hành giữa hai không gian chiến lược: lục địa Đông Nam Á và biển Đông – Ấn Độ Dương. Ai kiểm soát được tiểu vùng sẽ nắm giữ “huyết mạch vận tải” của toàn bán đảo Đông Dương, từ đó có thể tác động trực tiếp đến an ninh khu vực Đông Nam Á, đồng thời ảnh hưởng đến thế cân bằng chiến lược trong cấu trúc Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương. Chính vì vậy, Mê Công không chỉ là trung tâm hợp tác phát triển mà còn là điểm tựa về quân sự trong cuộc cạnh tranh quyền lực đang định hình lại cục diện khu vực. Trong tương lai, tiểu vùng này sẽ tiếp tục là không gian chiến lược trọng yếu, nơi mà những tính toán về an ninh, ảnh hưởng và kiểm soát địa lý sẽ quyết định cục diện an ninh của toàn bộ Đông Nam Á.

Xét dưới góc độ kinh tế

Tiểu vùng sông Mê Công là một khu vực kinh tế tự nhiên bao quanh sông Mê Công, nối liền khu vực Đông Nam Á với khu vực Đông Bắc Á và Nam Á. Nơi đây có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhân lực dồi dào, kết hợp với điều kiện thuận lợi trong giao thương đã tạo nên vị thế chiến lược trong hợp tác và cạnh tranh quốc tế trên lĩnh vực kinh tế giữa các cường quốc khu vực và thế giới [Nguyễn Thanh Hoài, Phạm Văn Khánh, 2020]. Trải qua một quá trình phát triển, sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, khan hiếm về nguyên liệu đầu vào cho nền công nghiệp thế giới, vấn đề an ninh năng lượng, an ninh lương thực, nguồn nước... trở thành thách thức cấp bách mang tính toàn cầu. Trong bối cảnh đó, Tiểu vùng sông Mê Công trở thành một tâm điểm cuốn hút sự quan tâm của thế giới.

Với địa hình và cấu tạo địa chất đặc thù, khu vực Tiểu vùng sông Mê Công ẩn chứa nhiều tài nguyên khoáng sản quý hiếm như vàng, titan, dầu lửa, khí đốt... với trữ lượng đủ khai thác thương mại. Nhiên liệu hóa thạch như dầu mỏ và khí đốt của Myanmar, Campuchia đặc biệt có giá trị về chất lượng cũng như số lượng. Thái Lan cũng sở hữu một lượng khí đốt lên đến 350 tỉ mét khối, lượng dầu mỏ khoảng 6.700 triệu thùng và than nâu khoảng 1.100 triệu tấn [Nguyễn Thị Thắm, 2015; United Nations ESCAP, 2019]. Thông qua việc khai thác các nguồn tài nguyên này có thể

đóng góp đáng kể cho sự phát triển kinh tế của các nước trong khu vực Tiểu vùng sông Mê Công.

Nói đến tài nguyên khu vực Tiểu vùng sông Mê Công, không thể không nhắc đến một tài nguyên hết sức quan trọng và được thế giới đánh giá là quý hơn cả “vàng đen” (dầu lửa), đó là tài nguyên nước. Sông Mê Công là một trong chín con sông lớn nhất thế giới, là con sông quốc tế quan trọng của khu vực châu Á. Sông Mê Công còn có tiềm năng rất lớn về phát triển thủy điện, riêng vùng hạ lưu sông Mê Công có thể đạt 30.000 MW. Dòng chảy của sông là môi trường sống của hàng nghìn loại động vật, có ít nhất 1.200 loài cá. Theo số liệu của Trung tâm Cá thế giới (WorldFish Centre), Tiểu vùng sông Mê Công là lưu vực có nguồn cá nội địa lớn nhất thế giới; hàng năm mang lại lợi nhuận từ 4,3 - 7,8 tỉ đô la Mỹ [WorldFish, 2007]. Còn theo điều tra của Ủy ban sông Mê Công, tài nguyên nước đã đảm bảo cuộc sống của hơn 60 triệu người dân sống ven sông, đồng thời là yếu tố giúp các quốc gia ven sông phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh lương thực không chỉ cho 60 triệu người sống trong lưu vực mà còn cho trên 300 triệu người trong khu vực và các nước khác trên thế giới [Nguyễn Thị Thắm, 2014, tr. 43-51]. Trong lưu vực sông Mê Công, vùng tam giác Thái Lan - Campuchia - Việt Nam chiếm 77% diện tích lưu vực và có những đồng bằng sản xuất lương thực nổi tiếng, tiêu biểu là đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam là một trong những trung tâm sản xuất lương thực và thực phẩm của châu Á và thế giới [Nguyễn Lê Minh, 2018, tr. 14-22].

Cùng với sự đa dạng chủng loại và trữ lượng tương đối lớn về khoáng sản, nhiên liệu, khu vực Tiểu vùng sông Mê Công còn được biết đến là nơi có tài nguyên rừng (gồm cả tự nhiên và nhân tạo) có giá trị lớn về kinh tế. Mật độ che phủ rừng tự nhiên ở ba nước Lào, Campuchia và Thái Lan lên đến trên 50%. Điểm đáng chú ý là rừng có giá trị kinh tế thương mại chiếm khoảng 50% diện tích rừng. Đặc biệt, ở Lào, Campuchia và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) là những nơi có khoảng 60% - 70% diện tích rừng có giá trị kinh tế [Mỹ Thúy Tâm, Nguyễn Hải An, 2015, tr. 28-34; FAO, 2020]. Với điều kiện khí hậu nhiệt đới, rừng ở Tiểu vùng sông Mê Công

được đánh giá là giàu có về thành phần các loài động vật và thực vật, trong đó có nhiều loài động, thực vật quý hiếm được liệt vào sách đỏ cần được bảo tồn.

Tiểu vùng sông Mê Công có tiềm năng rất lớn về thủy điện, có khả năng cung cấp điện sinh hoạt, sản xuất cho cư dân không chỉ trong mà cả ngoài khu vực. Các công trình thủy điện trong lưu vực hiện sản xuất khoảng 1.600 MW điện cung cấp. Tuy nhiên việc khai thác nguồn năng lượng này đang đem lại nhiều vấn đề phức tạp khi việc xây dựng các hồ chứa, công trình thủy điện đang là một đề tài gây nhiều tranh cãi, ẩn chứa nguy cơ xung đột lợi ích giữa các nước trong khu vực Tiểu vùng sông Mê Công [ICEM, 2010].

Về hệ thống giao thông đường thủy, sông Mê Công đóng vai trò là con đường vận chuyển hàng hóa và hành khách quan trọng giữa các khu vực dân cư ven sông. Với 25 cảng lớn và khả năng vận chuyển lên đến 2 triệu tấn hàng hóa/năm, ngành vận tải trên sông Mê Công góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế ở các nước ven sông [Nguyen H. A., 2021, tr. 35-48].

Dưới góc độ kinh tế, nguồn nhân lực trẻ trong độ tuổi lao động của Tiểu vùng sông Mê Công chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu dân số tạo nên lợi thế quan trọng mà các khu vực khác trên thế giới không có được. Tiểu vùng sông Mê Công có tổng dân số khoảng hơn 254 triệu người, trong đó Việt Nam là quốc gia đứng đầu về dân số với khoảng 102 triệu người, Thái Lan có 71,5 triệu người, Myanmar có 55,2 triệu người, Campuchia có 17,8 triệu người, Lào có 7,9 triệu người [World Bank, 2021b]. Cơ cấu dân số của các quốc gia khu vực Tiểu vùng sông Mê Công nhìn chung vẫn đang trong giai đoạn dân số vàng. Hơn nữa, giá nhân công khu vực Tiểu vùng cũng thấp là một lợi thế so sánh hấp dẫn đối với các đối tác khu vực Đông Bắc Á, Nam Á, góp phần giải quyết bài toán thiếu hụt nhân lực, bảo đảm duy trì sự ổn định sản xuất và phát triển kinh tế [ADB, 2009].

Các quốc gia thuộc Tiểu vùng đều có nền kinh tế đang phát triển. Tổng GDP năm 2020 đạt khoảng 966 tỷ USD, bình quân đầu người đạt khoảng 3.900 USD/người/năm. 5 nước Tiểu vùng cũng là thị trường tiêu thụ hàng hóa đầy tiềm năng của khu vực và với các đối tác thương mại. Trong khi các nền kinh tế của Tiểu

vùng lại tiếp giáp với nhiều nền kinh tế hàng đầu thế giới như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ... Do đó, kim ngạch thương mại giữa các nước Tiểu vùng với các nền kinh tế khác tăng khá nhanh, năm 2020 đạt tới khoảng 650 tỉ USD. Cũng trong năm 2020, kỷ niệm 5 năm khởi động cơ chế Hợp tác Mê Công – Lan Thương, kim ngạch thương mại giữa Trung Quốc và năm nước tiểu vùng đã đạt 322,1 tỷ USD, tăng 66,3% so với năm 2015 [WTO, 2021]. Năm 2007 trong báo cáo “Triển vọng môi trường lưu vực sông Mê Công” do Liên Hợp Quốc công bố chỉ ra rằng khu vực Tiểu vùng sông Mê Công là một trong những khu vực có tốc độ phát triển kinh tế nhanh của thế giới [UNEP, 2007].

Với vị trí chiến lược đó, các nước Tiểu vùng sông Mê Công, trong quá khứ, hiện tại và có thể trong cả tương lai tiếp tục trở thành là nơi cạnh tranh giữa các cường quốc khu vực và thế giới, trong đó phải kể đến sự “trỗi dậy hòa bình” của Trung Quốc và chiến lược xoay trục sang châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ [Thayer, 2022d, tr. 1-23].

2.2.2. Những thách thức tại tiểu vùng sông Mê Công

Trong cấu trúc quyền lực đang biến động của châu Á – Thái Bình Dương, tiểu vùng sông Mê Công nổi lên như một không gian chiến lược nơi các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống đan xen, tác động lẫn nhau và bị chính trị hóa mạnh mẽ. Các vấn đề biên giới – lãnh thổ, bất ổn chính trị nội bộ, tranh chấp biển, cùng với an ninh nguồn nước, an ninh mạng và tội phạm xuyên quốc gia, không chỉ là biến số nội tại của các quốc gia trong lưu vực, mà còn là “đòn bẩy” để những cường quốc có lợi ích can dự sâu hơn, định hình luật chơi và trật tự khu vực [Cronin & Weatherby, 2021]. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ – Trung mở rộng từ Tây Thái Bình Dương tới lục địa Đông Nam Á, Mê Công trở thành điểm nổi lục địa – hải dương, nơi quyền lực cứng, quyền lực mềm và quyền lực cấu trúc được triển khai đồng thời [Bajpae, 2022].

Về an ninh truyền thống, tiểu vùng sông Mê Công vẫn tồn tại những tranh chấp lãnh thổ – biên giới với lịch sử kéo dài, phản ánh di sản của thời thuộc địa và quá trình quốc gia hóa muộn. Trong logic của chủ nghĩa hiện thực, an ninh truyền

thống – với trọng tâm là bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ và chế độ – được xem là yếu tố cốt lõi của quyền lực quốc gia [Buzan, 1991]. Ở tiểu vùng sông Mê Công, những tranh chấp lãnh thổ, bất ổn chính trị và nguy cơ xung đột vũ trang vẫn là các vấn đề nổi bật, vừa phản ánh sự mong manh của môi trường an ninh khu vực, vừa là điểm tựa cho sự can dự của các cường quốc [Võ Thị Minh Lệ, 2022]. Sự dai dẳng của các bất đồng như khu vực xung quanh đền Preah Vihear giữa Thái Lan – Campuchia; những đoạn phân định chưa dứt điểm giữa Lào – Campuchia; hay những tranh cãi dọc sông Mê Công giữa Thái Lan – Lào cho thấy tính chất “vỡ mảnh” của không gian biên giới, nơi đường ranh pháp lý, nhận thức lịch sử và lợi ích chính trị đương đại không trùng khớp [ASEAN Studies Centre, 2020]. Những điểm nóng này có xu hướng “chu kỳ hóa”: trong những giai đoạn khủng hoảng chính trị nội bộ, chủ nghĩa dân tộc và an ninh hóa biên giới có thể gia tăng, đẩy rủi ro va chạm cục bộ lên cao. Ở biên giới Thái Lan – Myanmar, xung đột và làn sóng tị nạn sau các biến động chính trị tại Myanmar làm “loãng” năng lực quản trị biên giới, tạo điều kiện cho tội phạm vũ trang và kinh tế ngầm phát triển. Trên tuyến Việt Nam – Campuchia, dù tiến độ phân giới cắm mốc đạt mức cao, một số khu vực chưa hoàn tất vẫn là “điểm nhạy cảm” dưới tác động của kích động dân tộc – tôn giáo và các nhóm chống phá xuyên biên giới [ICG, 2022].

Song hành với biên giới đất liền, tranh chấp chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích ở Biển Đông tiếp tục tác động trực tiếp đến an ninh tiểu vùng sông Mê Công. Ở cấp độ kết nối chiến lược, Biển Đông và Mê Công tạo thành “vành đai địa – chính trị” gắn kết lục địa và hải dương: dòng Mê Công – Lan Thương ở thượng nguồn và các tuyến hải lộ qua Biển Đông tương tác với nhau thông qua thương mại, năng lượng, chuỗi cung ứng và bố trí lực lượng [Thayer, 2021, tr.5-23]. Sự bành trướng hiện diện dân sự – bán quân sự – quân sự tại các thực thể tranh chấp, cùng các biện pháp cưỡng ép ở vùng biển của các nước ven bờ, làm gia tăng độ bất định chiến lược. Điều này kéo theo phản ứng cân bằng từ các đối tác ngoài khu vực, trong đó đáng chú ý là hoạt động tự do hàng hải, hợp tác quốc phòng – an ninh biển và hỗ trợ nâng cao năng lực cho các lực lượng chấp pháp [Sato, 2022].

Một tầng nấc khác của an ninh truyền thống là bất ổn chính trị nội bộ – từ đảo chính, biểu tình kéo dài đến xung đột giữa chính quyền trung ương và lực lượng vũ trang dân tộc thiểu số. Myanmar là ví dụ điển hình về “điểm đen an ninh” với chu kỳ đảo chính – đàn áp – kháng cự, gây đổ vỡ quản trị, đứt gãy kinh tế – xã hội, và mở không gian cho “tư nhân hóa bạo lực” [Selth, 2022]. Ở Thái Lan, tính chu kỳ của khủng hoảng chính trị và cạnh tranh phe phái làm suy yếu tính dự báo của chính sách, tạo môi trường thuận lợi cho diễn ngôn an ninh hóa. Campuchia duy trì trạng thái ổn định bề mặt với sự thống trị của một mạng lưới quyền lực tập trung, song trạng thái “ổn định lệ thuộc” cũng khiến chính sách đối nội – đối ngoại dễ bị chi phối bởi các nguồn lực ngoại sinh. Bất ổn nội bộ ở cấp quốc gia, do vậy, không chỉ là một biến số an ninh truyền thống, mà còn tác động trực tiếp đến chính sách quan hệ đối ngoại [Strangio, 2020a].

Bên cạnh các mối đe dọa truyền thống, tiểu vùng sông Mê Công đang phải đối mặt với hàng loạt thách thức phi truyền thống – từ an ninh nguồn nước, an ninh mạng, đến tội phạm xuyên quốc gia. Về an ninh nguồn nước nổi lên như trục vấn đề trung tâm, chi phối cả an ninh con người và an ninh quốc gia. Sông Mê Công – với vai trò nguồn sống của hàng chục triệu dân trong nông nghiệp, thủy sản, giao thông và sinh thái – đang chịu tác động đồng thời của biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng thủy điện thượng – trung lưu và thay đổi sử dụng đất, dòng chảy. Việc tích nước quy mô lớn, điều tiết dòng chảy theo nhu cầu phát điện, cộng với hạn hán – mưa cực đoan, khiến hạ lưu gánh chịu mực nước thấp kỷ lục, xâm nhập mặn gia tăng, sinh kế suy giảm và bất ổn xã hội tăng [Nguyễn Hoàng Tâm, 2021, tr. 22-34]. Vì tính xuyên biên giới của dòng sông, bài toán nguồn nước không thể giải quyết đơn phương: nó đòi hỏi dữ liệu minh bạch, cơ chế phối hợp tin cậy, và phân bổ lợi ích – chi phí công bằng giữa các bên. Tại đây, quyền lực cấu trúc bộc lộ rõ: ai nắm nguồn dữ liệu, hạ tầng điều tiết, và cơ chế ra quyết định, người đó có thể định hình lựa chọn chính sách của nước khác [Schmeier et al., 2022, tr. 1-20].

An ninh mạng – không gian số là lĩnh vực phi truyền thống khác đang nhanh chóng “an ninh hóa”. Tốc độ số hóa, thương mại điện tử, chính phủ điện tử và hạ

tầng viễn thông thế hệ mới mở rộng bề mặt tấn công cho tội phạm mạng, gián điệp, thao túng thông tin [Kshetri, 2023]. Việc các nền tảng xuyên biên giới và thiết bị mạng trụ cột được cung cấp bởi những hệ sinh thái công nghệ đối lập đặt ra câu hỏi về chủ quyền dữ liệu, tiêu chuẩn bảo mật và mô hình quản trị Internet. Cùng với đó, các “tổ hợp lừa đảo” xuyên biên giới lợi dụng lỗ hổng pháp lý, yếu kém quản trị và bất ổn chính trị tại một số khu vực để vận hành chuỗi bóc lột lao động cưỡng bức, lừa đảo trực tuyến quy mô lớn – một hiện tượng vừa gây thiệt hại kinh tế, vừa xói mòn niềm tin xã hội và uy tín quốc gia [Interpol, 2023].

Tội phạm ma túy và buôn người tiếp tục là thách thức nghiêm trọng. Tam giác Vàng – điểm tiếp giáp giữa Myanmar, Lào, Thái Lan – vẫn là trung tâm sản xuất và trung chuyển methamphetamine (ma túy đá) hàng đầu thế giới, với mạng lưới liên kết giữa nhóm vũ trang địa phương, kinh tế ngầm và tham nhũng. Các đường dây buôn người lợi dụng biên giới dài, cư dân tộc xuyên biên giới và nhu cầu di cư lao động để mở rộng hoạt động; nhiều “điểm nóng” gắn với các khu kinh tế biên giới, sông bạc, khu công nghiệp công nghệ số trá hình [ADB, 2022]. Đây là những thách thức phi truyền thống nhưng có tác động an ninh rất “truyền thống”, chúng làm suy yếu năng lực kiểm soát lãnh thổ, xói mòn tính chính danh của nhà nước và tăng chi phí an ninh nội bộ.

Toàn bộ các vấn đề an ninh trong tiểu vùng sông Mê Công – từ truyền thống đến phi truyền thống – đều mang tính liên kết hệ thống, phản ánh cấu trúc quyền lực đang chuyển đổi của khu vực. Về bản chất, các mối đe dọa an ninh vừa là nguyên nhân, động lực và lý do dẫn tới sự can dự của các cường quốc, vừa là công cụ để các cường quốc duy trì ảnh hưởng. Hệ quả là, mỗi thách thức an ninh trở thành “đấu trường chính sách mềm – cứng” giữa hai mô hình đối lập tương đối [Blackwill & Campbell, 2016].

Cạnh tranh Mỹ – Trung tại Mê Công vì vậy không chỉ là sự va chạm lợi ích đơn thuần, mà là sự đối lập giữa hai mô hình bảo đảm an ninh và phát triển: Mô hình Trung Quốc dựa trên “ổn định chính trị, kiểm soát nguồn lực và phụ thuộc kinh tế”; Trong khi đó, mô hình Mỹ dựa trên “minh bạch thể chế, tự do hàng hải và

hợp tác đa phương”. Hai mô hình này cùng tồn tại, đan xen và cạnh tranh trong cùng một không gian chiến lược, khiến tiểu vùng sông Mê Công trở thành “điểm giao thoa của hai trật tự khu vực” – nơi mà mỗi thách thức an ninh đều bị chính trị hóa và gắn với quyền lực mềm hoặc cứng của các cường quốc [Weatherby & Cronin, 2021].

2.2.3. Quan điểm của Mỹ và Trung Quốc về lợi ích tại tiểu vùng sông Mê Công

2.2.3.1. Đối với Mỹ

Sau Chiến tranh Lạnh, Mỹ nổi lên như siêu cường duy nhất có khả năng duy trì trật tự quốc tế tự do dựa trên các giá trị dân chủ, thị trường và pháp quyền [Friedberg, 2011]. Tuy nhiên, từ sau khủng hoảng tài chính 2008–2009, vị thế bá quyền của Mỹ bị xói mòn, trong khi Trung Quốc nhanh chóng vươn lên trở thành trung tâm quyền lực mới của châu Á [Zakaria, 2008]. Sự thay đổi này buộc Washington phải tái định hình chiến lược khu vực, chuyển trọng tâm từ Đại Tây Dương sang khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương nhằm duy trì vai trò lãnh đạo và kiềm chế sự trỗi dậy của Bắc Kinh. Trong bức tranh đó, Tiểu vùng sông Mê Công được xem là một “mắt xích chiến lược” nối liền Đông Nam Á với Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Khu vực này không chỉ nằm ở trung tâm địa – kinh tế giữa Trung Quốc, Ấn Độ và ASEAN, mà còn là “cầu nối” quan trọng trong các hành lang kinh tế khu vực và chuỗi cung ứng toàn cầu [The White House, 2022a]. Do đó, duy trì ảnh hưởng tại Mê Công giúp Mỹ củng cố vị thế trong cấu trúc an ninh – kinh tế Đông Nam Á, đồng thời bảo vệ trật tự khu vực dựa trên luật lệ mà Washington là người kiến tạo.

Từ góc nhìn địa – chiến lược, tư tưởng của Alfred Thayer Mahan (1890) về “kiểm soát đại dương để duy trì bá quyền” vẫn giữ nguyên giá trị trong tư duy hoạch định chính sách Mỹ. Các tuyến thương mại biển như eo Malacca, cùng hệ thống sông ngòi nội địa như Mê Công, được xem là “động mạch kinh tế” của châu Á. Kiểm soát hoặc duy trì ảnh hưởng ở những khu vực này giúp Mỹ bảo vệ tự do hàng hải, bảo đảm luồng vận chuyển năng lượng và hàng hóa – các yếu tố cốt lõi của quyền lực toàn cầu.

Mỹ nhìn nhận Tiểu vùng Mê Công như một không gian kinh tế năng động, với dân số khoảng 250 triệu người, nguồn lao động trẻ và tốc độ tăng trưởng GDP cao [UNDP, 2022]. Trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế Mỹ – Trung ngày càng gay gắt, khu vực này đóng vai trò “cửa ngõ” để Washington đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu, giảm phụ thuộc vào Trung Quốc trong các lĩnh vực chiến lược như công nghệ, điện tử, dược phẩm và năng lượng tái tạo [Medeiros, 2020]. Từ góc độ đầu tư, các nền kinh tế Mê Công như Việt Nam, Campuchia và Thái Lan là đối tác quan trọng trong chính sách di chuyển chuỗi sản xuất sang các quốc gia thân thiện về chính trị và đáng tin cậy về kinh tế. Việc tăng cường thương mại, đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật cho các nước Mê Công giúp Washington vừa củng cố quan hệ kinh tế, vừa tạo dựng nền tảng ảnh hưởng lâu dài trong khu vực, đặc biệt trong bối cảnh Trung Quốc đang thúc đẩy các dự án hạ tầng quy mô lớn qua Sáng kiến Vành đai và Con đường. Mỹ cũng nhận thức rõ tiềm năng tài nguyên của khu vực này – từ khoáng sản, đất nông nghiệp đến thủy sản. Theo Stimson Center [Grünwald, 2021], ngành thủy sản Mê Công có giá trị khoảng 17 tỷ USD/năm, là nguồn sống của hơn 60 triệu người. Việc bảo vệ an ninh nguồn nước, hạn chế tác động tiêu cực từ các đập thủy điện Trung Quốc trở thành một phần trong chính sách “ngoại giao môi trường” của Mỹ, đồng thời là công cụ gia tăng ảnh hưởng mềm qua hợp tác bền vững và bảo vệ sinh kế khu vực.

Bên cạnh lợi ích kinh tế, Mê Công có ý nghĩa chiến lược trong việc định hình trật tự an ninh khu vực Đông Nam Á. Trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ – Trung lan rộng từ Biển Đông đến đất liền lục địa, việc Mỹ duy trì ảnh hưởng ở Mê Công giúp Washington bảo đảm một “vành đai liên kết” kéo dài từ Thái Lan, Việt Nam đến Myanmar – vùng đệm chiến lược giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương [Kaplan, 2010]. Từ năm 2009, Sáng kiến Hạ nguồn Mê Công được Washington khởi động nhằm thúc đẩy hợp tác phát triển giữa Mỹ và năm quốc gia hạ lưu. Đến năm 2020, sáng kiến này được nâng cấp thành Quan hệ Đối tác Mỹ – Mê Công mở rộng phạm vi hợp tác trong các lĩnh vực hạ tầng, môi trường, an ninh, y tế và quản trị nước [U.S. Department of State, 2020]. Lợi ích sâu xa của các sáng kiến này mà Mỹ

nhằm tới không chỉ là phát triển bền vững, mà còn là thiết lập “kiến trúc thể chế” do Mỹ dẫn dắt, đối trọng với mô hình hợp tác song phương của Trung Quốc trong khuôn khổ Hợp tác Lan Thương – Mê Công. Do vậy, Washington coi Mê Công là mặt trận có vị trí quan trọng trong cạnh tranh quyền lực với Bắc Kinh.

Việc củng cố hợp tác với các cơ chế như ASEAN, Diễn đàn Đông Á và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng cho phép Mỹ duy trì ảnh hưởng thể chế, bảo đảm rằng luật lệ và chuẩn mực quốc tế tiếp tục phản ánh lợi ích của mình. Theo chủ nghĩa tự do đây là cách Washington định hình trật tự thông qua thể chế, thay vì kiểm soát lãnh thổ hay áp đặt bằng sức mạnh quân sự. Thông qua cơ chế đa phương, Mỹ còn tạo được hình ảnh “đối tác đáng tin cậy” trong phát triển khu vực, củng cố vị thế đạo đức và chính trị trước Trung Quốc.

Như vậy, Tiểu vùng sông Mê Công là một mắt xích chiến lược quan trọng trong cấu trúc Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương, nơi hội tụ đồng thời lợi ích kinh tế, an ninh và thể chế của Mỹ. Mục tiêu tổng thể của Washington không chỉ là kiềm chế Trung Quốc, mà còn nhằm duy trì trật tự khu vực tự do, mở và dựa trên luật lệ, bảo đảm vai trò dẫn dắt của mình trong bối cảnh cục diện quyền lực châu Á – Thái Bình Dương đang biến động mạnh mẽ.

2.2.3.2. Đối với Trung Quốc

Từ đầu thế kỷ XXI, Trung Quốc đã chuyển từ chính sách “giấu mình chờ thời” sang giai đoạn “trỗi dậy chủ động”, thể hiện rõ qua khẩu hiệu “Giấc mộng Trung Hoa” do Chủ tịch Tập Cận Bình khởi xướng từ năm 2013. Mục tiêu chiến lược của Bắc Kinh là phục hưng dân tộc Trung Hoa và tái xác lập vị thế trung tâm trong trật tự quốc tế [Callahan, 2013]. Để đạt được điều đó, Trung Quốc cần mở rộng không gian chiến lược, củng cố ảnh hưởng kinh tế – chính trị tại các khu vực lân cận, đặc biệt là Đông Nam Á – vành đai then chốt phía Nam của đại lục.

Trong tư duy địa – chính trị của Bắc Kinh, kiểm soát và định hình ảnh hưởng tại khu vực này là điều kiện tiên quyết để bảo đảm an ninh biên giới, mở rộng không gian phát triển cho khu vực nội địa, và thiết lập “vành đai ảnh hưởng” làm đối trọng với Mỹ và các đồng minh trong Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình

Dương [Liu & Lim, 2020, tr. 5-14]. Do đó, sự can dự ngày càng sâu của Trung Quốc vào Tiểu vùng Mê Công chính là bước đi chiến lược trong tham vọng tái cấu trúc trật tự khu vực châu Á theo hướng lấy Trung Quốc làm trung tâm.

Một trong những động lực quan trọng nhất thúc đẩy Bắc Kinh gia tăng can dự vào Tiểu vùng Mê Công là lợi ích kinh tế đa tầng, gồm cả nhu cầu nội tại và chiến lược khu vực. *Thứ nhất*, khu vực Mê Công đóng vai trò bàn đạp kinh tế cho phát triển vùng Tây Nam Trung Quốc, đặc biệt là tỉnh Vân Nam và Quảng Tây – những khu vực kém phát triển so với vùng duyên hải phía Đông. Thông qua các hành lang kinh tế xuyên biên giới, Trung Quốc kết nối nội địa với các nước láng giềng, mở rộng xuất khẩu hàng hóa, đồng thời thu hút đầu tư và công nghệ vào khu vực biên giới [Tom, 2018]. *Thứ hai*, Tiểu vùng Mê Công cung cấp nguồn tài nguyên phong phú và chiến lược: khoáng sản, gỗ, năng lượng, nông sản, và đặc biệt là thủy điện. Các con đập mà Trung Quốc xây dựng trên thượng nguồn Lan Thương cho phép Bắc Kinh kiểm soát phần lớn lưu lượng nước chảy xuống hạ lưu, ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh lương thực và sinh kế của hàng chục triệu người dân các nước dưới dòng [Eyler, 2020b]. Điều này tạo ra “đòn bẫy chiến lược” giúp Trung Quốc có khả năng sử dụng “vũ khí nước” như công cụ gây sức ép chính trị hoặc kinh tế. *Thứ ba*, khu vực này là thị trường mở rộng cho hàng hóa và đầu tư Trung Quốc trong bối cảnh Bắc Kinh đối mặt với tình trạng dư thừa năng lực sản xuất và nhu cầu tìm kiếm thị trường mới. Các dự án hạ tầng, đặc biệt trong khuôn khổ Sáng kiến Vành đai và Con đường giúp xuất khẩu công nghệ và vật liệu xây và hình thành cầu nối gắn kết các nền kinh tế tại Mê Công vào mạng lưới kinh tế do Bắc Kinh dẫn dắt [Zhou, 2016, tr. 365-390]. Như vậy, từ góc độ kinh tế, Mê Công là khu vực thử nghiệm và triển khai mô hình “kết nối – phụ thuộc – ảnh hưởng” mà Trung Quốc đang áp dụng trên phạm vi toàn cầu: thông qua đầu tư và thương mại để xây dựng sự lệ thuộc cấu trúc và mở rộng phạm vi quyền lực.

Ngoài lợi ích kinh tế, Trung Quốc coi Mê Công là không gian địa – chiến lược quan trọng. Từ lâu, Bắc Kinh đã xem vùng này như “cửa ngõ chiến lược phía Nam”, vừa để bảo vệ an ninh biên giới, vừa để vươn ra các đại dương. *Thứ nhất*,

kiểm soát khu vực này giúp Trung Quốc giảm phụ thuộc vào tuyến hàng hải qua eo biển Malacca – nơi phần lớn lượng dầu thô nhập khẩu của Trung Quốc phải đi qua và có thể bị Mỹ hoặc đồng minh phong tỏa trong khủng hoảng [Murray, 2020]. Thứ hai, Mê Công đóng vai trò vành đai phòng thủ chiến lược, giúp Bắc Kinh kiểm soát các yếu tố bất ổn ở biên giới Tây Nam (nơi từng là điểm nóng xung đột sắc tộc, buôn lậu và tội phạm xuyên quốc gia), tạo dựng “vùng đệm ổn định”, ngăn chặn nguy cơ lan tỏa bất ổn từ Đông Nam Á vào nội địa [Snyder, 2009].

Trước những lợi ích hiện hữu tại tiểu vùng sông Mê Công, Trung Quốc đã sử dụng LMC như công cụ cân bằng quyền lực trước sự can dự của Mỹ, đồng thời giúp Trung Quốc “quốc tế hóa” sự phụ thuộc của các nước Mê Công vào kinh tế đại lục. Theo lăng kính kiến tạo, đây là chiến lược “chuẩn mực hóa ảnh hưởng”, trong đó Bắc Kinh không chỉ xuất khẩu vốn và công nghệ, mà còn truyền bá mô hình quản trị và phát triển kiểu Trung Quốc – đề cao ổn định chính trị, vai trò nhà nước và phát triển hạ tầng làm trung tâm.

Nếu Mỹ xem Mê Công là “mắt xích” trong chiến lược duy trì trật tự tự do và cân bằng quyền lực, thì Trung Quốc coi đây là “nền tảng cho một trật tự Á châu kiểu mới”, nơi các nước láng giềng chấp nhận vai trò lãnh đạo của mình thông qua hợp tác phát triển và đồng thuận chính trị. Chính sự khác biệt căn bản này làm cho Mê Công trở thành điểm giao cắt chiến lược, nơi cạnh tranh Mỹ – Trung sẽ tiếp tục diễn biến sâu sắc trong thời gian tới [黄大慧, 2020].

2.2.4. Cạnh tranh Mỹ-Trung Quốc trước năm 2009 tại tiểu vùng sông Mê Công

Chính sách của Trung Quốc tại tiểu vùng trước 2009 tập trung vào củng cố và mở rộng tầm ảnh hưởng của mình xuống phía Nam. Trung Quốc là nước đầu tiên đề xuất ý tưởng “Hợp tác sông Mê Công” trong khuôn khổ Chương trình Hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng do Ngân hàng Phát triển châu Á khởi xướng từ năm 1992. Trung Quốc đã tài trợ và tham gia tích cực vào các dự án kết nối hạ tầng, thương mại và năng lượng xuyên biên giới, đặc biệt là các tuyến giao thông kinh tế như Hành lang Kinh tế Bắc – Nam, Đông – Tây [Alex, 2005, tr. 281-304]. Một

trong những công cụ chiến lược quan trọng của Trung Quốc là chính sách ngoại giao kinh tế, thông qua các khoản vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại và đầu tư trực tiếp. Như vào năm 2004, Trung Quốc xóa nợ cho Lào và Campuchia tổng cộng hàng trăm triệu USD, đồng thời đầu tư mạnh vào lĩnh vực khai khoáng, nông nghiệp và xây dựng đập thủy điện trên dòng chính Mê Công [Osborne, 2006]. Đặc biệt, Trung Quốc đã hoàn thành và vận hành một loạt đập lớn trên thượng nguồn Mê Công như Manwan (1996), Dachaoshan (2003), Jinghong (2008). Những công trình này không chỉ phục vụ nhu cầu năng lượng trong nước mà còn là công cụ chiến lược để điều tiết dòng chảy và kiểm soát tài nguyên, gián tiếp gây ảnh hưởng đến các nước hạ lưu như Việt Nam, Campuchia [Hé Yuè, 2008, tr. 108-114].

Trong khi đó trước năm 2009, dù Mỹ chưa có sáng kiến hợp tác đa phương chính thức tại tiểu vùng như Sáng kiến hạ lưu sông Mê Công sau này, các biểu hiện của cạnh tranh với Trung Quốc tại đây đã manh nha, thể hiện qua chính sách ngoại giao, viện trợ phát triển, ảnh hưởng kinh tế – an ninh, và định hình cấu trúc khu vực. Khác với Trung Quốc, chính sách của Mỹ tại GMS trong giai đoạn này tập trung nhiều vào yếu tố an ninh – chính trị và nhân quyền, ít chú trọng vào hợp tác kinh tế hạ tầng. Trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh, Mỹ coi Đông Nam Á là mặt trận ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, thể hiện rõ trong các cuộc chiến tại Việt Nam, Lào và Campuchia. Tuy nhiên, sau năm 1975, vai trò của Mỹ tại khu vực này suy giảm đáng kể. Đến thập niên 1990, với việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam (1995) và các quốc gia khác trong tiểu vùng, Mỹ bắt đầu quay lại khu vực với chính sách “ngoại giao phát triển” thông qua các chương trình viện trợ của USAID, chương trình Fulbright, và các dự án giáo dục, y tế, phòng chống buôn người [U.S. Department of State, 2007]. Trong giai đoạn này, trọng tâm của Mỹ là thúc đẩy dân chủ, nhân quyền và cải cách thể chế. Chính quyền George W. Bush (2001–2009) đẩy mạnh các sáng kiến như “Chương trình Hành động chống buôn người” tại Campuchia, hỗ trợ xã hội dân sự tại Myanmar, và tài trợ nghiên cứu môi trường tại hạ lưu Mê Công. Tuy nhiên, các chính sách này mang tính chất phân tán, chủ yếu

thông qua các tổ chức phi chính phủ (NGOs), thiếu một cơ chế hợp tác đa phương có tính hệ thống như Trung Quốc đã triển khai.

Thông qua các chính sách của Mỹ và Trung Quốc tập trung theo đuổi tại khu vực này trước năm 2009, có thể thấy về đầu tư cơ sở hạ tầng trong khi Trung Quốc đẩy mạnh đầu tư xây dựng đường sá, cầu cảng, và các hành lang kinh tế, thì Mỹ lại thiếu vắng sự hiện diện trong lĩnh vực hạ tầng. Theo ADB (2008), Trung Quốc tài trợ hoặc xây dựng hơn 60% các dự án kết nối xuyên biên giới tại Lào và Campuchia, trong khi Mỹ gần như không tham gia. Mô hình viện trợ “không ràng buộc” của Trung Quốc giúp dễ dàng triển khai nhanh chóng các dự án, trong khi Mỹ phải tuân thủ các tiêu chí minh bạch, đấu thầu công khai và đánh giá môi trường, dẫn đến tiến độ chậm hơn [Kurlantzick, 2007].

Về tác động ảnh hưởng tới chính trị và thể chế, Mỹ tập trung thúc đẩy dân chủ và nhà nước pháp quyền, thông qua tài trợ cho báo chí độc lập, các tổ chức xã hội dân sự và hoạt động nhân quyền tại Myanmar, Lào và Campuchia. Trong khi đó, Trung Quốc lại chủ trương “không can thiệp nội bộ”, coi đó là nguyên tắc nền tảng trong ngoại giao với ASEAN, điều này giúp Bắc Kinh trở thành đối tác ưa thích của các chính phủ có xu hướng độc đoán trong khu vực. Ví dụ tại Campuchia, Trung Quốc là nhà tài trợ lớn nhất cho chính phủ Hun Sen trong giai đoạn 2006–2008, giúp Campuchia giảm sự phụ thuộc vào các nguồn viện trợ phương Tây vốn thường kèm theo điều kiện cải cách chính trị [Hughes, 2009, tr. 243-260].

Còn trên lĩnh vực tài nguyên nước và môi trường, Trung Quốc với các con đập thượng nguồn đã gây lo ngại cho các nước hạ lưu, nhưng Bắc Kinh thường từ chối chia sẻ dữ liệu thủy văn hoặc tham gia các cơ chế hợp tác khu vực như Ủy hội sông Mê Công (MRC). Trong khi đó, Mỹ lại hỗ trợ nghiên cứu, cung cấp dữ liệu môi trường, và tài trợ các chương trình bảo tồn tại lưu vực [Sneddon, Fox, 2006, tr. 181-202]. Sự khác biệt này phản ánh hai cách tiếp cận: Trung Quốc sử dụng dòng Mê Công như công cụ chiến lược kiểm soát nguồn nước, còn Mỹ coi vấn đề môi trường như nền tảng hợp tác phi truyền thống để thúc đẩy ảnh hưởng.

Có thể thấy rằng trước năm 2009, cạnh tranh Mỹ - Trung tại tiểu vùng sông Mê Công còn khá mờ nhạt, không rõ rệt. Rõ ràng Trung Quốc đã chiếm ưu thế trước Mỹ tại khu vực sông Mê Công trước năm 2009 nhờ vào vị trí địa lý gần gũi, nguồn lực kinh tế đổ vào mạnh mẽ, và cách tiếp cận linh hoạt hơn về thể chế. Mỹ, tuy có các hoạt động viện trợ và ngoại giao, song còn phân tán, thiếu tính hệ thống và chiến lược tổng thể. Điều này dẫn đến một thực tế là trước năm 2009, Trung Quốc đã bước đầu thiết lập được ảnh hưởng chiến lược sâu rộng tại GMS, trong khi Mỹ chủ yếu hoạt động ở mức độ mềm, chưa tạo được tác động lớn về cấu trúc quyền lực khu vực.

Tiểu kết Chương 2

Cạnh tranh là một nội dung lớn trong nghiên cứu quan hệ quốc tế lẫn thực tiễn chính trị. Trên phương diện lý luận, việc tiếp cận khái niệm “cạnh tranh” không chỉ dừng lại ở việc mô tả một trạng thái đối đầu giữa các chủ thể quốc tế, mà được hiểu như một quá trình động, đa tầng và có tính cấu trúc. Vì vậy, cạnh tranh không đơn thuần là biểu hiện của xung đột lợi ích, mà là cơ chế vận hành nội tại của hệ thống quốc tế, nơi các cường quốc điều chỉnh hành vi để duy trì, mở rộng hoặc tái xác lập vị thế của mình trong trật tự khu vực và toàn cầu. Dưới lăng kính đó, quan hệ Mỹ – Trung tại Mê Công mang đặc trưng của một mô hình cạnh tranh phức hợp, vừa đối đầu, vừa hợp tác, vừa có tính ràng buộc. Điều này phản ánh sự dịch chuyển của quyền lực trong thời kỳ toàn cầu hóa và chuyển đổi địa chính trị trong khu vực.

Ba trường phái lý thuyết chủ đạo – hiện thực, tự do và kiến tạo – khi được đặt trong môi tương tác bổ sung đã cung cấp nền tảng phân tích toàn diện cho khái niệm cạnh tranh. Từ logic hiện thực, có thể thấy cạnh tranh Mỹ – Trung là kết quả tất yếu của cấu trúc quyền lực biến đổi, nơi một cường quốc đang trở dậy thách thức vị thế bá quyền của cường quốc hiện tại. Tuy nhiên, ở tầng thể chế và kinh tế, quan hệ này vẫn chịu sự điều tiết của mạng lưới phụ thuộc lẫn nhau và ràng buộc lợi ích mà chủ nghĩa tự do nêu bật. Trong khi đó, cách mỗi bên diễn giải trật tự, giá trị và lợi ích phản ánh sự khác biệt trong nhận thức và bản sắc, điều mà chủ nghĩa kiến

tạo giúp giải thích rõ ràng hơn. Việc kết hợp ba lăng kính lý thuyết này không chỉ giúp luận án nắm bắt bản chất quyền lực của cạnh tranh, mà còn cho phép tiếp cận tính mềm dẻo, linh hoạt và biến đổi của nó trong bối cảnh khu vực đang hội tụ nhiều tầng quan hệ chông chéo.

Cơ sở thực tiễn về vị trí địa – chiến lược, tiềm năng kinh tế, tài nguyên thiên nhiên và các vấn đề an ninh đã củng cố thêm cho luận điểm rằng tiểu vùng sông Mê Công không chỉ là không gian địa lý, mà là không gian quyền lực – nơi các lợi ích chiến lược của Mỹ và Trung Quốc giao thoa, tương tác và va chạm. Những thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống – từ tranh chấp lãnh thổ, an ninh nguồn nước đến tội phạm xuyên quốc gia – vừa là nhân tố nội sinh tạo ra bất ổn, vừa là công cụ để các cường quốc can dự, định hình luật chơi và tái cấu trúc ảnh hưởng. Từ đó có thể khẳng định rằng, cạnh tranh Mỹ – Trung tại tiểu vùng sông Mê Công không phải hiện tượng ngẫu phát, mà là hệ quả tất yếu của quá trình tái định hình trật tự khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Mê Công vừa là không gian biểu hiện của sự chuyển dịch quyền lực toàn cầu, vừa là nơi hai hệ giá trị đối lập cùng tìm cách chứng minh tính ưu việt của mình. Nếu Mỹ nỗ lực duy trì trật tự tự do dựa trên luật lệ, thì Trung Quốc tìm cách khẳng định mô hình ổn định – kiểm soát dựa trên phát triển kinh tế và quyền lực nhà nước. Trong sự giằng co đó, tiểu vùng sông Mê Công trở thành điểm giao thoa của hai trật tự khu vực đang song song cùng tồn tại và cạnh tranh.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CẠNH TRANH MỸ-TRUNG QUỐC TẠI TIỂU VÙNG SÔNG MÊ CÔNG (2009-2024)

3.1. Chính sách của Mỹ và Trung Quốc tại tiểu vùng Mê Công (2009-2024)

3.1.1. Chính sách của Mỹ

Từ năm 2009 đến 2024, chính sách của Mỹ đối với tiểu vùng sông Mê Công diễn tiến song hành với những điều chỉnh lớn trong chính sách đối ngoại toàn cầu của Washington, phản ánh quá trình chuyển hóa từ mô hình bá quyền đơn cực sang trạng thái cạnh tranh chiến lược đa tầng, nơi Trung Quốc nổi lên là đối thủ chính. Mỗi đời tổng thống Mỹ trong giai đoạn này đều in dấu ấn riêng về cách thức ứng xử với Trung Quốc nói chung và với tiểu vùng Mê Công nói riêng, song tất cả đều chia sẻ một hằng số chung đó là duy trì ảnh hưởng của Mỹ thông qua kết hợp giữa sức mạnh thể chế, giá trị và khoa học công nghệ, nhằm bảo vệ trật tự dựa trên luật lệ quốc tế [The White House, 2022c].

Dưới nhiệm kỳ của Tổng thống Barack Obama (2009–2016), bối cảnh toàn cầu bị tác động mạnh bởi khủng hoảng tài chính 2008 và sự chuyển dịch quyền lực sang khu vực châu Á. Tuyên bố “Thế kỷ Thái Bình Dương của nước Mỹ” (America’s Pacific Century) của Ngoại trưởng Hillary Clinton đã nêu rõ “Tương lai chính trị sẽ được định đoạt ở châu Á, không phải ở Afghanistan hay Iraq, và Mỹ sẽ ở ngay trung tâm của diễn biến đó” [Clinton, 2011]. Quan điểm này đặt nền móng cho chính sách “Xoay trục say Châu Á” (Pivot to Asia) – sau này là “Tái cân bằng Châu Á” (Rebalance to Asia). Trong thời gian cầm quyền, chính phủ Mỹ dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Obama đã tìm cách khôi phục vai trò lãnh đạo toàn cầu thông qua ngoại giao đa phương, củng cố quan hệ với ASEAN và thúc đẩy các giá trị tự do, minh bạch, phát triển bền vững. Điều này cũng tác động mạnh mẽ tới bối cảnh tình hình tại tiểu vùng sông Mê Công, nơi từ vốn bị xem là vùng ven, nay đã được tái định vị như “hành lang kết nối” giữa Đông Nam Á và các tuyến hàng hải trọng yếu của khu vực [Phạm Hoàng Tú Linh, 2016].

Phát biểu tại Phuket (Thái Lan) vào tháng 7 năm 2009, Ngoại trưởng Clinton chính thức khởi xướng Sáng kiến hạ nguồn sông Mê Công (LMI), bà đã tuyên bố rằng “Mỹ và các quốc gia Mê Công sẽ hợp tác để thúc đẩy phát triển bền vững, an ninh con người và quản lý hiệu quả các tài nguyên chung” [Friedberg, 2018]. LMI được Mỹ thiết kế như cơ chế đối thoại chính trị và hợp tác kỹ thuật giữa Mỹ với các nước nội khối Mê Công dựa trên năm trụ cột: giáo dục, y tế, môi trường, nông nghiệp và kết nối hạ tầng. Đây là cơ chế đầu tiên đánh dấu sự tham gia có hệ thống của Mỹ vào các vấn đề nội khối Mê Công nhằm gia tăng ảnh hưởng mềm tại đây. Bên cạnh đó, cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID) và Bộ Ngoại giao Mỹ đóng vai trò trung tâm trong các chương trình đào tạo nhân lực, giám sát môi trường và phát triển cộng đồng. Chính quyền Obama xem đây là nền tảng của cạnh tranh trong chính sách đối ngoại của mình. Trong chuyến thăm Việt Nam lần thứ ba của mình, Ngoại trưởng Clinton cũng đã khẳng định rằng Mỹ sẽ đồng hành cùng các quốc gia Mê Công để thúc đẩy thịnh vượng chung thông qua quản trị rộng mở, minh bạch và có trách nhiệm. Quan điểm này làm rõ nội hàm chiến lược của Mỹ đó là cạnh tranh bằng thể chế và giá trị, không chỉ bằng vật chất hay sức mạnh quân sự [Đỗ Lan, 2013, tr. 15-38].

Bước sang thời Donald Trump (2017–2020), chính sách đối ngoại của Mỹ chịu ảnh hưởng sâu sắc của chủ trương “Nước Mỹ trên hết” (America First). Chính quyền Trump đã cắt giảm ngân sách cho viện trợ phát triển và giảm mức độ cam kết trong các cơ chế đa phương. Tuy vậy, chính sách đối với tiểu vùng Mê Công vẫn được duy trì thông qua LMI và các dự án của USAID. Mặc dù thiếu các sáng kiến mới nhưng nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Trump đã đánh dấu giai đoạn chuẩn bị cho sự chuyển đổi quan trọng sau này.

Tại Hội nghị Bộ trưởng Mỹ – Mê Công năm 2019, Washington công bố ý định nâng cấp LMI thành khuôn khổ hợp tác cấp cao hơn, kết nối với Nhật Bản, Úc, Hàn Quốc và Ấn Độ. Việc kết nối này giúp hình thành nên một “mạng lưới đối tác chung chí hướng” ở khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương, qua đó đặt nền móng cho chiến lược Ấn Độ-Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở (FOIP) của Mỹ

[Lê Đình Tĩnh, 2020]. Ý định này xuất phát từ sau khi Nhà Trắng khẳng định Trung Quốc chính là đối thủ cạnh tranh chiến lược của mình ngay tại báo cáo Chiến lược An ninh Quốc gia vào năm 2017. Tuy nhiên, do thiên hướng thương mại đơn phương và sự thu hẹp vai trò trong ngoại giao, ảnh hưởng của Mỹ tại tiểu vùng sông Mê Công giai đoạn 2017–2020 dần suy giảm, trong khi Trung Quốc đẩy mạnh Hợp tác Lan Thương – Mê Công như một đối trọng thể chế [Zhao, 2019, tr. 295-314].

Bước sang thời Joe Biden (2021–2024), chính sách đối ngoại của Mỹ chuyển mang màu sắc “liên minh dựa trên giá trị” (a value-based alliance). Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương năm 2022 đã nhấn mạnh rằng “Nước Mỹ sẽ hợp tác với các đối tác để xây dựng một khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do, rộng mở, kết nối, thịnh vượng và an toàn”. Tiểu vùng Mê Công trong chiến lược của Mỹ được xác định là “mắt xích trọng yếu trong chuỗi giá trị khu vực”, nơi Mỹ có thể thúc đẩy phát triển bền vững và cân bằng ảnh hưởng Trung Quốc bằng công cụ phi truyền thống – dữ liệu, thể chế, khoa học và nhân lực [The White House, 2022d].

Dấu ấn trong nhiệm kỳ của Tổng thống Joe Biden chính là mốc thời gian 2020 khi Mỹ chính thức nâng cấp LMI thành Đối tác Mê Công – Mỹ (MUSP), với tuyên bố rằng Đối tác Mê Công – Mỹ sẽ thúc đẩy ổn định, hòa bình, thịnh vượng và phát triển bền vững của tiểu vùng Mê Công, cũng như hợp tác trong xử lý các thách thức xuyên biên giới. Kể từ đó dưới thời Biden, MUSP được mở rộng cả về quy mô lẫn phạm vi. Kế hoạch hành động giai đoạn 2024–2026 xác định bốn lĩnh vực ưu tiên là kết nối kinh tế và số hóa, quản lý nước và tài nguyên bền vững, an ninh phi truyền thống (an ninh mạng, chống buôn người, tội phạm xuyên biên giới) và phát triển nhân lực [Lê Công Tiến, Trần Huyền Trang, 2024]. Tại Hội nghị Bộ trưởng MUSP năm 2023, Ngoại trưởng Antony Blinken trong bài phát biểu của mình đã nhấn mạnh “Quan hệ đối tác của chúng ta với các quốc gia Mê Công là trung tâm trong Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương; chúng ta hợp tác để bảo đảm rằng phát triển được tiến hành minh bạch, bền vững và toàn diện” [U.S. Department of State, 2023a]. Phát biểu này cho thấy hướng tiếp cận nhất quán của Mỹ trong

việc củng cố quyền lực thể chế và luật lệ như công cụ cạnh tranh dài hạn. Hay như trong một tuyên bố khác tại Hội nghị Bộ trưởng MUSP lần thứ 3 ở Vientiane năm 2024: “MUSP hướng tới duy trì luật pháp quốc tế và thúc đẩy các nguyên tắc chung, bao gồm vai trò trung tâm của ASEAN, tính mở, bình đẳng chủ quyền, bao trùm, minh bạch, quản trị tốt và thượng tôn pháp luật. Từ năm 2009 đến 2023, Chính phủ Mỹ đã cung cấp trên 5,8 tỷ USD viện trợ song phương cho 5 quốc gia đối tác Mê Công” [U.S. Department of State, 2023b]. Đây là khoản viện trợ dành cho nghiên cứu môi trường, phục hồi hậu COVID-19, an ninh năng lượng và dữ liệu nguồn nước, hướng tới nâng cao năng lực quản trị và minh bạch dữ liệu của các quốc gia hạ lưu.

Nhìn tổng thể, xuyên suốt ba nhiệm kỳ tổng thống, chính sách của Mỹ tại Mê Công thể hiện tiến trình từ hợp tác phát triển sang chiến lược cạnh tranh quy chuẩn có định hướng. Dưới thời Tổng thống Obama, Mỹ đặt nền móng cho thể chế và đối thoại; dưới thời Tổng thống Trump, Mỹ xác định rõ Trung Quốc là đối thủ và lồng ghép Mê Công vào cấu trúc FOIP; còn dưới nhiệm kỳ Tổng thống Biden, Mỹ hoàn thiện hóa mô hình bằng MUSP, mở rộng hợp tác đa phương và nhấn mạnh các nguyên tắc minh bạch, bền vững, bao trùm [Duong V.H., Tran T.H.Y., 2020, tr. 45-62]. Dù trong thời kỳ nào, có thể nhận thấy rằng nội hàm cạnh tranh trong từng chiến lược, chính sách đối ngoại của Mỹ tập trung ở ba mục tiêu cốt lõi: (i) Duy trì ảnh hưởng chính trị và hiện diện chiến lược tại Đông Nam Á; (ii) Thúc đẩy trật tự khu vực dựa trên luật lệ, quản trị tốt và dữ liệu mở; (iii) Đối trọng ảnh hưởng Trung Quốc bằng công cụ mềm – thể chế, khoa học, giáo dục và ngoại giao.

Đánh giá chung, mặc dù còn hạn chế về nguồn lực nhưng chính sách của Mỹ trong giai đoạn 2009–2024 đã góp phần định vị lại tiểu vùng Mê Công trong cấu trúc Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương. Nhờ các sáng kiến của Mỹ, Mê Công không chỉ là địa bàn cạnh tranh mà còn trở thành không gian hợp tác chọn lọc, nơi các quốc gia có thể tiếp cận mô hình phát triển minh bạch, bền vững và đa phương. Qua đó, Washington duy trì vai trò chủ đạo về chuẩn mực, củng cố mạng lưới đối tác trong khu vực, và tạo nền tảng cân bằng chiến lược dài hạn trước sự trỗi dậy của

Trung Quốc tại đây. Việc gia nhập sau tại khu vực cũng như không nắm giữ lợi thế về vị trí như Trung Quốc tại nơi đây buộc Mỹ phải có những bước đi vững chắc trong các chính sách của mình tại tiểu vùng. Từng bước gây dựng hình ảnh thiện cảm trong việc hỗ trợ các quốc gia nội khối trong việc phát triển và giành lại quyền lợi của mình trên dòng sông Mê Công màu mỡ. Bên cạnh đó, Mỹ cũng phải tranh thủ gia tăng hiện diện của mình trên tất cả các diễn đàn, các cơ chế, sáng kiến. Những điều này giúp giảm vị thế và tầm ảnh hưởng của Trung Quốc tại tiểu vùng Mê Công, hướng tới giành ưu thế trên các mặt trận cạnh tranh lớn hơn như Châu Á – Thái Bình Dương và trên toàn cầu.

3.1.2. Chính sách của Trung Quốc

Từ năm 2009 cho đến nay, tiểu vùng sông Mê Công được Trung Quốc xem như một trong các khu vực trọng yếu trong chiến lược của mình. Sự thay đổi chính sách của Trung Quốc tại đây trong giai đoạn 2009-2024 không đơn thuần chỉ là tăng cường đầu tư hay hỗ trợ phát triển, mà sự thay đổi đó phản ánh một quá trình dịch chuyển trong tư duy đối ngoại của Trung Quốc: từ một quốc gia trú trọng ổn định vùng biên và kết nối kinh tế sang một quốc gia chủ động kiến tạo trật tự khu vực, định hình chuẩn mực hợp tác và xây dựng ảnh hưởng chiến lược lâu dài. Cụ thể, dưới thời Hồ Cẩm Đào, Trung Quốc chủ yếu theo đuổi hợp tác song phương, duy trì môi trường ổn định ở biên giới Tây Nam và hỗ trợ phát triển tại các nước hạ lưu – nhưng từ nhiệm kỳ Tập Cận Bình trở đi, Bắc Kinh đã nâng cấp cách tiếp cận thành “kiến tạo thể chế” thông qua cơ chế đa phương như Hợp tác Mê Công – Lan Thương, đồng thời chuyển trọng tâm sang cạnh tranh chuẩn mực với các cường quốc khác như Mỹ [Cù Chí Lợi, 2018].

Sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, chính sách đối ngoại của Trung Quốc tập trung tới việc củng cố vị thế quốc tế và tránh va chạm trực diện với Mỹ. Trong văn kiện “Sự phát triển hòa bình của Trung Quốc” (China’s Peaceful Development) của Trung Quốc đã nêu rõ rằng “Con đường phát triển hòa bình là lựa chọn chiến lược của Trung Quốc nhằm hiện đại hóa đất nước, làm cho mình mạnh và thịnh vượng, đồng thời đóng góp nhiều hơn cho tiến bộ của nhân loại.”

[State Council Information Office, 2011]. Tư tưởng “phát triển hòa bình” này chính là trụ cột của nhiệm kỳ Chủ tịch Hồ Cẩm Đào, trong đó Trung Quốc tìm kiếm cách gia tăng ảnh hưởng mà không làm gia tăng sự quan ngại từ các nước láng giềng. Với tư tưởng đó, tiểu vùng Mê Công được nhìn nhận như “vành đai ổn định phía Tây Nam” – vừa là vùng đệm an ninh, vừa là không gian kết nối kinh tế [Selina, 2013]. Tuy nhiên, trong giai đoạn này có thể thấy vẫn chưa có cơ chế hợp tác khu vực nào do Trung Quốc chủ trì thực sự rõ ràng. Chính sách chủ yếu vẫn mang tính tập trung phòng thủ vững chắc vùng biên cùng với mở cửa kinh tế hơn là cạnh tranh ảnh hưởng mở rộng. Theo Zhao (2018), chính quyền Hồ Cẩm Đào tuy “chưa hình thành cơ chế khu vực độc lập, nhưng đã đặt nền móng vật chất và tâm lý cho ảnh hưởng của Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công” sau này.

Thực tế đã chứng minh ngay khi Tập Cận Bình lên nắm quyền, Trung Quốc đã bước một kỷ nguyên mới – kỷ nguyên với tư tưởng ngoại giao kiểu nước lớn. Tại Hội nghị Công tác Ngoại giao với các nước láng giềng (the Conference on the Diplomatic Work with Neighboring Countries), Tập Cận Bình đã phát biểu “Chúng ta phải xây dựng một môi trường an ninh ổn định với các nước láng giềng và hình thành cộng đồng có chung vận mệnh với các quốc gia xung quanh” [Xi Jinping, 2013]. Khái niệm “Cộng đồng chung vận mệnh” được Tập Cận Bình đưa ra đã trở thành kim chỉ nam cho chính sách đối ngoại của Trung Quốc trong thập niên tiếp theo. Thay vì chỉ tìm kiếm ổn định, Bắc Kinh bắt đầu chủ động định hình môi trường an ninh khu vực, coi các nước láng giềng – đặc biệt là khu vực Đông Nam Á – là không gian chiến lược then chốt để hiện thực hóa mục tiêu “phục hưng dân tộc Trung Hoa” của mình.

Cũng trong năm đó, Chủ tịch Tập Cận Bình cũng công bố Sáng kiến “Vành đai và Con đường” (BRI) tại Kazakhstan và Indonesia – khởi đầu cho việc thiết lập một trật tự kết nối khu vực lấy Trung Quốc làm trung tâm. Thể hiện trong văn kiện “Tầm nhìn và hành động chung trong việc cùng xây dựng Vành đai Kinh tế Con đường Tơ lụa và Con đường Tơ lụa Trên biển Thế kỷ XXI” (Vision and Actions on Jointly Building the Silk Road Economic Belt and the 21st Century Maritime Silk

Road), Trung Quốc đã xác định “Chúng ta sẽ thúc đẩy Hành lang Kinh tế Trung Quốc – Bán đảo Đông Dương, tăng cường kết nối và hợp tác giữa Trung Quốc và Lào, Thái Lan, Campuchia, Việt Nam.” [NDRC, 2015]. Điều này cho thấy Trung Quốc chính thức đưa tiểu vùng Mê Công vào cấu trúc chiến lược toàn cầu của BRI, coi đây là hành lang chiến lược nối Tây Nam Trung Quốc với Đông Nam Á và Ấn Độ Dương.

Nếu trước năm 2013, các hoạt động của Trung Quốc tại tiểu vùng mới chỉ dừng ở các dự án mang tính hợp tác song phương, viện trợ, thì từ năm 2014–2015 trở đi, Bắc Kinh bắt đầu chiến lược thể chế hóa tại khu vực tiểu vùng sông Mê Công. Dấu ấn tiêu biểu từ việc Trung Quốc khởi xướng cơ chế Hợp tác Mê Công – Lan Thương cuối năm 2015, một cơ chế đa phương do Trung Quốc chủ trì, được thiết kế để gắn liền chương trình nghị sự nguồn nước, hạ tầng và an ninh phi truyền thống giữa Trung Quốc và các quốc gia hạ lưu. Đây là một cơ chế do Trung Quốc dẫn dắt và lấy Trung Quốc làm trung tâm điều phối. Cơ chế này phản ánh rõ nét nội hàm cạnh tranh thể chế của Trung Quốc: không chỉ đầu tư hạ tầng, mà thông qua cơ chế hợp tác do mình đóng vai trò lãnh đạo, Bắc Kinh muốn đặt ra “luật chơi theo định hướng Trung Quốc” trong vùng. Tuyên bố LMC đã nêu rõ “Hợp tác Lan Thương – Mê Công tuân thủ nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, thúc đẩy phát triển và thịnh vượng chung của các quốc gia trong lưu vực” [FMPRC, 2016]. Về hình thức, đây có thể được xem như chủ trương “hợp tác phát triển”, nhưng về bản chất, nó phản ánh bước nhảy chiến lược trong tư duy đối ngoại: từ hợp tác mở rộng sang kiến tạo thể chế khu vực theo định hướng Trung Quốc. Bằng việc chủ trì tài chính, hạ tầng kỹ thuật và cơ chế điều phối, Bắc Kinh đã “thể chế hóa ảnh hưởng” – biến từ sức mạnh vật chất thành quyền lực định hình cấu trúc.

Tiếp tới giai đoạn từ năm 2016 đến 2020, chính sách này được mở rộng theo hướng kết hợp phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng với củng cố cơ chế an ninh. Trung Quốc tăng cường cung cấp viện trợ ODA, cho vay ưu đãi và đầu tư cơ sở hạ tầng quy mô lớn (đặc biệt ở Lào, Campuchia, Myanmar). Đồng thời, Bắc Kinh triển khai “ngoại giao học bổng”, đào tạo nhân lực và mở các Viện Khổng Tử tại hầu hết các

nước hạ lưu, nhằm xã hội hóa giá trị Trung Hoa và củng cố hình ảnh đối tác phát triển có trách nhiệm. Trong khi Mỹ còn mờ nhạt với các sáng kiến kỹ thuật như LMI, Trung Quốc đã tận dụng khoảng trống chiến lược để củng cố vai trò dẫn dắt của mình. Dữ liệu của CSIS (2020) cho thấy hơn 60% giá trị các dự án hạ tầng xuyên quốc gia tại tiểu vùng sông Mê Công trong giai đoạn này có nguồn gốc từ Trung Quốc. Điều đó minh chứng rằng Bắc Kinh không chỉ cạnh tranh về kinh tế mà còn sử dụng cơ sở hạ tầng như công cụ quyền lực mềm [Liu & Lim, 2021, tr. 1-16]. Đáng chú ý, Trung Quốc xem việc “quản lý nguồn nước Mê Công như là đòn bẩy chiến lược” [新华社, 2020]. Việc kiểm soát chuỗi đập thủy điện trên thượng nguồn Lan Thương và thành lập Trung tâm Dữ liệu Nguồn nước (LMC Water Center) năm 2020 thể hiện nỗ lực định hình quyền lực trong kiểm soát dữ liệu ở lĩnh vực môi trường để đối trọng trực tiếp với các sáng kiến minh bạch hóa của Mỹ như Hệ thống Giám sát Đập thủy điện Mê Công (Mekong Dam Monitor). Nói cách khác, Bắc Kinh biến lĩnh vực hợp tác kỹ thuật thành không gian cạnh tranh, trong đó minh bạch không phải giá trị phổ quát mà là công cụ được “định nghĩa lại” phục vụ lợi ích của Trung Quốc.

Từ năm 2020 trở đi, sau khi Mỹ thành lập Quan hệ Đối tác Mê Công – Mỹ và tăng cường can dự, Trung Quốc tiếp tục điều chỉnh cách tiếp cận theo hướng linh hoạt nhưng vẫn kiên định với chủ trương thiết lập, dẫn dắt thể chế tại khu vực. Tại Diễn đàn Hợp tác Lan Thương - Mê Công lần thứ ba (2020), Tập Cận Bình đã khẳng định “Các quốc gia Lan Thương – Mê Công có chung vận mệnh và cùng chia sẻ thịnh vượng; chúng ta cần cùng nhau xây dựng một cộng đồng phát triển chung trong lưu vực” [Xi Jinping, 2020]. Khái niệm “cộng đồng phát triển chung” này tái khẳng định việc mở rộng mô hình “cộng đồng chung vận mệnh” từ phạm vi toàn cầu xuống khu vực Mê Công – một bước đi nhằm đối trọng trực tiếp với “trật tự dựa trên luật lệ” mà Mỹ thúc đẩy.

Từ góc độ lý luận quan hệ quốc tế, chính sách của Trung Quốc tại Mê Công thời Tập Cận Bình mang bản chất cạnh tranh định chế: thay vì đối đầu quân sự, Bắc Kinh sử dụng thể chế, hạ tầng và diễn ngôn phát triển để tái cấu trúc môi trường khu

vực theo chuẩn mực riêng. “Hợp tác” trở thành “công cụ để tái định nghĩa quyền lực” [中国外交部, 2015] – khi bên khởi xướng kiểm soát khuôn khổ, vốn và tri thức, đồng thời định hình hành vi của bên tham gia. Trung Quốc đã tận dụng tối đa lợi thế về vị trí của mình tại khu vực, cùng với mối quan hệ truyền thống lâu năm với các nước nội khối để gây dựng hình ảnh láng giềng thân thiện, cùng nhau hợp tác, cùng nhau phát triển. Tuy nhiên, với tư tưởng “mèo trắng, mèo đen” của mình thì đối với một cường quốc trên khu vực và thế giới như Trung Quốc thì lợi ích quốc gia và vị thế dẫn đầu luôn được đặt lên trước tiên. Do đó, ngay cả trên các hoạt động hợp tác hay viện trợ từ Trung Quốc vẫn luôn tiềm ẩn nguy cơ biến các nước nội khối phụ thuộc và trở thành công cụ để tranh giành ảnh hưởng trước các đối thủ khác đang can dự tại khu vực như Mỹ, Hàn, Nhật, EU...

3.2. Cạnh tranh trên các lĩnh vực

Từ góc nhìn phân tích chính sách của Mỹ và Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công có thể thấy rằng hai cường quốc này không chỉ theo đuổi lợi ích kinh tế hay chính trị đơn thuần, mà đang tìm cách định hình trật tự khu vực theo mô hình và giá trị riêng. Cạnh tranh Mỹ–Trung tại vùng sông Mê Công do đó mang tính đa tầng và liên lĩnh vực, bao gồm chính trị – ngoại giao, kinh tế - công nghệ và phát triển hạ tầng, an ninh - quản trị nguồn nước và văn hóa – xã hội. Thông qua phân tích thực trạng cạnh tranh hai cường quốc trên từng lĩnh vực với khung phân tích từ phương thức triển khai, công cụ cạnh tranh, đến đối tượng tác động có thể làm rõ các bản chất của cuộc cạnh tranh này đối với khu vực.

3.2.1. Lĩnh vực chính trị - ngoại giao

Sang thập niên 2000, quá trình tái cân bằng quyền lực ở châu Á–Thái Bình Dương diễn ra trong bối cảnh Trung Quốc trỗi dậy về kinh tế – quân sự và mở rộng ảnh hưởng ngoại giao, còn Mỹ tuy duy trì ưu thế cấu trúc nhưng đối mặt suy giảm tương đối sau các cuộc chiến kéo dài và khủng hoảng tài chính 2008–2009. Tiểu vùng sông Mê Công nổi lên như một không gian địa–chính trị then chốt: nằm giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, kết nối bán đảo Trung–Ấn với Biển Đông, đồng thời là hành lang lục địa xuyên Á. Việc tái thiết trật tự khu vực ở đây vì thế có

ý nghĩa vượt ra ngoài phạm vi tiểu vùng. Bối cảnh cạnh tranh chính trị–ngoại giao ở Mê Công vì vậy không chỉ là việc “tranh giành địa bàn” giữa hai cường quốc, mà là cuộc thử nghiệm hai mô hình trật tự: một bên nhấn mạnh luật lệ, minh bạch và đa phương (Mỹ); bên kia đề cao phát triển do nhà nước dẫn dắt, nguyên tắc không can thiệp và hợp tác song phương [Glaser & Murphy, 2009]. Sự đối lập này khiến tiểu vùng trở thành khu vực của cạnh tranh quyền lực mềm và thể chế trong thế kỷ XXI [Nguyễn Hồng Quân, 2022, tr. 3-24].

Về mục tiêu chiến lược của hai cường quốc tranh giành trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao trong giai đoạn này đều tập trung vào tăng cường vị thế của mình và ngăn chặn tầm ảnh hưởng của nước còn lại trong các cơ chế hợp tác và với các quốc gia trong tiểu vùng. Đối với Mỹ, Mê Công là mắt xích lục địa trong cấu trúc Ấn Độ Dương–Thái Bình Dương “tự do và rộng mở” (FOIP). Mục tiêu cốt lõi của Washington là duy trì trật tự khu vực dựa trên luật lệ, bảo vệ chủ quyền và quyền lựa chọn độc lập của các nước nhỏ, đồng thời ngăn chặn việc Bắc Kinh áp đặt các chuẩn tắc thay thế ở Đông Nam Á. Trên bình diện chính trị, Mỹ muốn gia cố “tính trung tâm của ASEAN”, củng cố năng lực thể chế và minh bạch quản trị, từ đó hình thành một “vành đai chính trị tự do” kéo dài từ Nam Á đến Đông Nam Á [Blackwill & Campbell, 2016]. Bên cạnh đó ở góc nhìn khác, việc can dự tại Mê Công đồng thời giúp khôi phục quyền lực mềm và hình ảnh lãnh đạo toàn cầu của Mỹ trong bối cảnh uy tín bị xói mòn sau các cuộc chiến dài hạn ở Trung Đông [Nye, 2020]. Ngược lại, Trung Quốc lại nhìn Mê Công qua lăng kính “ngoại giao láng giềng”: đảm bảo an ninh – ổn định biên giới phía Nam, củng cố chiều sâu chiến lược cho Vân Nam và Quảng Tây, và tạo hành lang kết nối BRI xuống Eo biển Malacca [Liu & Zhang, 2019, tr. 299-325]. Mục tiêu chính trị của Bắc Kinh tại tiểu vùng Mê Công chủ yếu là: (i) Duy trì ổn định thể chế và an ninh biên giới, tránh để khu vực phía Nam trở thành “cửa ngõ bất ổn”; (ii) Hạn chế và trung hòa ảnh hưởng của Mỹ, đồng thời củng cố quan hệ chính trị thân thiện với các quốc gia láng giềng; (iii) Xây dựng “cộng đồng chung vận mệnh Mê Công – Lan Thương” – một mô hình hợp tác do Trung Quốc dẫn dắt, phản ánh trật tự khu vực lấy Bắc Kinh làm trung tâm [Li

Mingjiang, 2021]. Từ mục tiêu của Mỹ và Trung Quốc có thể thấy hai quỹ đạo mục tiêu này vừa xung khắc, vừa chông lẩn lợi ích, tạo điều kiện cho cạnh tranh giữa hai quốc gia này kéo dài và mang tính cấu trúc [Phạm Sỹ Thành, 2021, tr. 45-63].

Nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược cạnh tranh trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao này, cả hai nước đều sử dụng linh hoạt các công cụ tranh giành ảnh hưởng của mình, từ đó hình thành rõ rệt các biểu hiện cạnh tranh. “Công cụ” và “Biểu hiện” - có thể xem như hai mặt của cùng một tiến trình cạnh tranh: công cụ phản ánh ý đồ chiến lược, còn biểu hiện là kết quả của việc vận dụng công cụ đó trong các giai đoạn khác nhau. Diễn biến cạnh tranh Mỹ – Trung tại Mê Công giai đoạn 2009–2024 có thể chia làm ba giai đoạn chính.

Bắt đầu từ năm 2009 đến năm 2016, đây có thể được xem là giai đoạn khởi phát và định hình cho các thể chế cạnh tranh. Sau khi khởi xướng Sáng kiến Hạ nguồn Mê Công (LMI) năm 2009, Mỹ chính thức quay lại khu vực Đông Nam Á bằng ngoại giao thể chế. Các chương trình đầu tiên tập trung vào quản trị nguồn nước, giáo dục và y tế, hướng đến nâng cao năng lực quản lý và tính minh bạch. Thông qua các chương trình Ủy hội sông Mê Công (MRC) và các dự án Dự báo Mê Công (Forecast Mekong), Mỹ không chỉ tìm cách thúc đẩy minh bạch trong chia sẻ dữ liệu nguồn nước, mà còn muốn định hình chuẩn mực quản trị liên quốc gia, qua đó tạo nền tảng cho các hình thức hợp tác sâu hơn sau này. Mặc dù đây mới là giai đoạn “tái can dự chính trị”, nhưng sự trở lại của Washington đã đủ để phá vỡ thế độc quyền ngoại giao của Trung Quốc tại khu vực Mê Công, vốn được Bắc Kinh xây dựng suốt hơn một thập niên trước đó [Nguyễn Văn Hùng, 2020, tr. 15-27].

Trong khi đó, Trung Quốc tận dụng vị thế địa lý liên kề và tiềm lực tài chính mạnh để tăng tốc mở rộng ảnh hưởng. Bắc Kinh mở rộng hợp tác trong khuôn khổ Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS) do Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) hỗ trợ, đồng thời tăng cường ngoại giao song phương với Campuchia và Lào – hai nước có mức độ phụ thuộc cao về kinh tế. Bước ngoặt diễn ra năm 2015–2016, khi Trung Quốc khởi xướng cơ chế Hợp tác Lan Thương – Mê Công (LMC), với Quỹ hợp tác trị giá 300 triệu USD nhằm tài trợ các dự án nhỏ – trung bình do sáu nước

đề xuất [Zhao, 2020, tr. 1-17]. LMC nhanh chóng trở thành công cụ chủ chốt để Bắc Kinh củng cố ảnh hưởng chính trị – ngoại giao tại khu vực, đồng thời là “cầu nối thể chế” gắn Mê Công vào Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI). Khác với GMS – vốn mang tính chất kinh tế – kỹ thuật do ADB dẫn dắt, LMC được Trung Quốc định hình như một cơ chế chính trị toàn diện, kết hợp giữa ba trụ cột: chính trị – an ninh, kinh tế – phát triển và xã hội – văn hóa do chính Trung Quốc dẫn dắt – “biến khách thành chủ”. Điều này phản ánh tham vọng của Bắc Kinh trong việc chuyển từ vai trò “đối tác phát triển” sang “nhà điều phối khu vực”, từng bước thay thế ảnh hưởng của Mỹ và các thể chế quốc tế khác. Chính từ đây, một cấu trúc đối lập song song trong sự can dự của hai cường quốc bắt đầu hình thành: LMI của Mỹ đại diện cho mô hình hợp tác minh bạch – đa phương, còn LMC của Trung Quốc là mô hình hợp tác phát triển – song phương.

Giai đoạn 2017-2020 tiếp tục đánh dấu bước chuyển từ “tái can dự song song” sang “cạnh tranh thể chế hóa” giữa Mỹ và Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công. Cả hai cường quốc đều nhận thấy tầm quan trọng của khu vực này trong cấu trúc địa – chiến lược mới của châu Á, khi không gian biển Đông Nam Á và lục địa Mê Công ngày càng gắn kết chặt chẽ với nhau trong chiến lược kiểm soát chuỗi cung ứng, năng lượng và hành lang vận tải xuyên Á. Chính trong bối cảnh đó, các cơ chế hợp tác như LMI và LMC được nâng cấp thành công cụ đối ngoại mang tính chính trị và thể chế rõ nét, phản ánh hai mô hình phát triển và quản trị khác biệt.

Đối với Mỹ, năm 2017 là thời điểm then chốt khi Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP) được công bố. Mỹ xác định Mê Công là “điểm tựa lục địa” (continental anchor) trong tổng thể cấu trúc FOIP, nhằm kết nối giữa Đông Nam Á và Nam Á, đồng thời tạo hành lang kinh tế – an ninh song song với các tuyến hàng hải ở Ấn Độ Dương [U.S. Department of Defense, 2019]. Dưới thời Tổng thống Donald Trump, Washington coi việc củng cố ảnh hưởng tại Mê Công là một phần trong chiến lược “đối trọng toàn diện với Trung Quốc” (comprehensive competition). Mỹ thúc đẩy liên kết các chương trình của LMI với sáng kiến Blue Dot Network (BDN) – cơ chế đa quốc gia do Mỹ, Nhật Bản và Úc

khởi xướng nhằm chứng nhận các dự án hạ tầng chất lượng cao trên toàn cầu. BDN đặt ra các tiêu chí cụ thể về minh bạch tài chính, trách nhiệm xã hội, bền vững môi trường và hiệu quả kinh tế, qua đó trở thành đối trọng trực tiếp với mô hình đầu tư hạ tầng theo định hướng nhà nước của Trung Quốc. Ngoài ra, Washington còn mở rộng phạm vi hỗ trợ thông qua Cơ quan Tài chính Phát triển Quốc tế Mỹ (DFC), tập trung vào năng lượng sạch, công nghệ và cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ. Trong các diễn đàn khu vực, đặc biệt là Hội nghị Bộ trưởng Mekong–U.S. 2019 tại Bangkok, Ngoại trưởng Mike Pompeo khẳng định: “Mê Công là địa bàn quan trọng của Mỹ nhằm khôi phục vị thế tại khu vực”, cho thấy Mỹ coi tiểu vùng này là mặt trận quan trọng trong tranh giành ảnh hưởng với Bắc Kinh [U.S. Department of State, 2019a]. Tuyên bố này đánh dấu sự chính trị hóa rõ rệt của các sáng kiến phát triển, khi mọi chương trình viện trợ, đào tạo và hợp tác của Mỹ đều mang hàm ý củng cố giá trị tự do, dân chủ và pháp quyền.

Trong khi đó, Trung Quốc phản ứng bằng cách thể chế hóa sâu hơn Hợp tác Lan Thương – Mê Công (LMC) – cơ chế mà Bắc Kinh khởi xướng năm 2015 như một phần của Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI). Sau hai hội nghị thượng đỉnh lần lượt tổ chức tại Tam Á (2016) và Phnom Penh (2018), Trung Quốc chính thức định vị LMC là cấu trúc hợp tác khu vực toàn diện tại Châu Á do Trung Quốc định hình [Li Mingjiang, 2021]. Trong tuyên bố chung năm 2018, Bắc Kinh nêu rõ mục tiêu xây dựng “Cộng đồng cùng chung vận mệnh Lan Thương – Mê Công”, qua đó thể hiện rõ tham vọng định hình chuẩn tắc hợp tác khu vực của mình. Đến cuối năm 2020, Quỹ Hợp tác LMC (LMC Fund) đã tài trợ hơn 500 dự án nhỏ và trung bình trong các lĩnh vực nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo, y tế, công nghệ và hợp tác biên giới, với tổng giá trị cam kết hàng trăm triệu USD [LMC Secretariat, 2021]. Cơ chế này không chỉ là công cụ phát triển, mà còn là kênh ngoại giao song phương hóa trong vỏ bọc đa phương, khi phần lớn các khoản tài trợ đều đi trực tiếp đến cơ quan chính phủ hoặc địa phương thân Bắc Kinh tại Lào và Campuchia [Zhao, 2020]. Đặc biệt, trong giai đoạn này, Trung Quốc gia tăng viện trợ và bảo trợ chính trị cho Campuchia và Lào, hai quốc gia có mức độ lệ thuộc cao về tài chính

và an ninh. Bắc Kinh sử dụng các khoản vay ưu đãi, hỗ trợ y tế và hợp tác quân sự để củng cố quan hệ chính trị thân thiện; đổi lại, hai nước này thường xuyên ủng hộ lập trường của Trung Quốc trong các hội nghị ASEAN, đặc biệt là trong vấn đề Biển Đông [Storey, 2020a, tr. 1-9]. Cách tiếp cận này giúp Trung Quốc xây dựng sự đồng thuận chính trị ở Đông Dương, đóng vai trò xây dựng bức tường phòng vệ trước các áp lực từ Mỹ và đồng minh.

Như vậy, giai đoạn 2017–2020 có thể được xem là thời kỳ “thể chế hóa đối đầu” giữa Mỹ và Trung Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công. Hai bên cùng mở rộng hiện diện ngoại giao, cạnh tranh về chuẩn mực phát triển và thiết lập hai quỹ đạo thể chế song song: một bên thúc đẩy hợp tác dựa trên luật lệ, minh bạch và phát triển bền vững (Mỹ), trong khi bên kia cố vũ phát triển định hướng nhà nước (Trung Quốc). Điều này làm cấu trúc thể chế của tiểu vùng Mê Công bắt đầu phân tầng, phản ánh ranh giới giữa hai mô hình trật tự khu vực của Mỹ và Trung Quốc [Nguyễn Hồng Quân, 2022, tr. 3-24].

Khi đại dịch COVID-19 bùng nổ, cạnh tranh chuyển sang giai đoạn kiểm soát ảnh hưởng mềm. Mỹ nâng cấp LMI thành Đối tác Mê Công – Mỹ (MUSP), mở rộng hợp tác về y tế, năng lượng, quản trị nguồn nước và chống tội phạm xuyên quốc gia. Chính quyền Tổng thống Joe Biden tiếp tục lồng ghép MUSP vào khuôn khổ Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP), coi đây là công cụ thúc đẩy các giá trị cốt lõi của Mỹ trong khu vực. Washington xác định FOIP là “một không gian mở, tự do, dựa trên luật lệ, nơi các quốc gia có thể tự do lựa chọn định hướng phát triển của mình mà không chịu ép buộc” [Stokke, 2021, tr. 343-367]. Theo đó, các chương trình trong khuôn khổ MUSP được thiết kế nhằm tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình và năng lực quản trị thể chế – những yếu tố được xem là nền tảng của dân chủ và pháp quyền. Báo cáo “Mekong–U.S. Partnership Plan of Action 2024–2026” nhấn mạnh rằng hợp tác với các quốc gia hạ nguồn sẽ tập trung vào việc thúc đẩy quản trị tốt, hỗ trợ pháp lý, trao đổi dữ liệu minh bạch và nâng cao năng lực pháp chế địa phương. Đồng thời, các đối thoại chính sách thường niên trong khuôn khổ MUSP luôn gắn với các diễn đàn khu vực

như ASEAN, nhóm đối tác của Mê Công (Friends of the Mekong) và Diễn đàn dân chủ (Summit for Democracy), qua đó củng cố cam kết của Mỹ về tôn trọng luật pháp quốc tế, quyền con người và tính minh bạch thể chế.

Cùng khi đó, Trung Quốc phản ứng bằng ngoại giao vaccine và viện trợ phục hồi kinh tế. Theo báo cáo của Tổ chức Y tế thế giới, Lào nhận hơn 20,4 triệu liều vaccine, Campuchia 33,8 triệu liều, trong đó 8,9 triệu liều là viện trợ không hoàn lại [Zaini, 2022]. Nhờ đó, Bắc Kinh tăng cường hình ảnh “đối tác đáng tin cậy trong khủng hoảng”, đồng thời củng cố ảnh hưởng chính trị – ngoại giao tại hai nước thân cận nhất. Tiếp nối giai đoạn “ngoại giao vaccine”, Trung Quốc nhanh chóng chuyển trọng tâm chính sách đối ngoại tại Tiểu vùng sông Mê Công sang phục hồi kinh tế và tái thiết kết nối khu vực. Bắc Kinh thúc đẩy việc tái khởi động các dự án hạ tầng trọng điểm trong khuôn khổ BRI, đặc biệt là tuyến đường sắt Trung – Lào, các hành lang kinh tế Bắc–Nam và Đông–Tây, cùng chuỗi đập thủy điện và dự án năng lượng xuyên biên giới. Thông qua những dự án này, Trung Quốc không chỉ khôi phục thương mại và dòng đầu tư hậu đại dịch mà còn tạo dựng cơ chế phụ thuộc kinh tế – kỹ thuật lâu dài đối với các quốc gia hạ lưu, nhất là Lào và Campuchia [Li Mingjiang, 2021]. Song song với đó, Bắc Kinh nâng cấp LMC thành công cụ đối ngoại chủ chốt trong giai đoạn mới. Các hội nghị cấp cao LMC được tổ chức liên tục trong các năm 2022–2023 tập trung vào chủ đề “hợp tác phát triển bền vững”, “chuyển đổi xanh” và “kết nối số” [LMC Secretariat, 2023]. Theo CSIS Mekong Monitor (2024), giai đoạn 2020–2024, Trung Quốc tổ chức hơn 60 hội nghị cấp cao và bộ trưởng, trong khi Mỹ chỉ khoảng 25 sự kiện chính thức. Đây là bước điều chỉnh mang tính chiến lược nhằm tái định vị vai trò của Trung Quốc qua đó đối trọng với các sáng kiến của Mỹ và phương Tây như MUSP hay Sáng kiến về Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương (Indo-Pacific Economic Framework) [Zhou Y., Wang H., 2020, tr. 387-412].

Về cơ bản hai bên đã hình thành hai trục ảnh hưởng song song: một bên “tiền – dự án – hành chính” (Trung Quốc) và bên kia “chuẩn tắc – thể chế – nhân lực” (Mỹ). Như vậy, cạnh tranh chính trị – ngoại giao Mỹ – Trung tại Tiểu vùng Mê

Công trong giai đoạn 2020–2024 mang tính đa tầng, vừa đối kháng, vừa kiểm soát ảnh hưởng. Mỹ giữ lợi thế về tính chính danh thể chế và sức hấp dẫn giá trị, trong khi Trung Quốc sở hữu ưu thế về tốc độ và quy mô can dự [Nguyễn Hồng Quân, 2022, tr. 3-24]. Đáng chú ý, Trung Quốc vận dụng quyền lực mềm chính trị rất hiệu quả: Campuchia và Lào liên tục ủng hộ lập trường Trung Quốc tại ASEAN, trong khi Mỹ phải dựa vào Việt Nam và Thái Lan để duy trì cân bằng. Sự đối đầu này đã làm phân hóa rõ rệt nội khối ASEAN, khiến khối mất đi tiếng nói thống nhất về nhiều vấn đề chiến lược [Storey, 2020b]. Nhìn tổng thể, ba giai đoạn cho thấy sự tiến hóa của cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng Mê Công. Trung Quốc nổi trội về phạm vi bao phủ chính trị và năng lực tài chính, còn Mỹ trội về chính danh thể chế và giá trị chuẩn tắc. Kết quả là, Mê Công trở thành “vùng đệm chiến lược” của cạnh tranh cường quốc, nơi hai mô hình phát triển – dân chủ dựa trên luật lệ và ổn định do nhà nước dẫn dắt – cùng tồn tại, vừa hợp tác, vừa đối kháng [Allison, 2017; Blackwill & Campbell, 2016].

Bảng 3.1. Tổng kết so sánh cạnh tranh Mỹ–Trung về ảnh hưởng chính trị - ngoại giao tại tiểu vùng Mê Công (2009–2024) – Nguồn: Tác giả tổng hợp

	Mỹ	Trung Quốc
Bối cảnh cạnh tranh	<ul style="list-style-type: none"> - Suy giảm ảnh hưởng sau khủng hoảng 2008–2009, cần tái khẳng định hiện diện tại Đông Nam Á. - Nhận thấy khoảng trống chiến lược ở tiểu vùng lục địa, nơi Trung Quốc gia tăng ảnh hưởng nhanh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trỗi dậy mạnh về kinh tế – chính trị; coi Mê Công là “cửa ngõ chiến lược” xuống Đông Nam Á. - Tận dụng vị trí địa lý, đầu tư và ngoại giao láng giềng để mở rộng ảnh hưởng.
Mục tiêu chiến lược	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì trật tự khu vực dựa trên luật lệ, minh bạch và dân chủ. - Bảo đảm chủ quyền và quyền lựa chọn độc lập của các nước nhỏ. - Củng cố vai trò trung tâm của ASEAN, tạo “vành đai chính trị tự do”. 	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì ổn định chính trị – biên giới; mở rộng ảnh hưởng chính trị tại Đông Dương. - Trung hòa ảnh hưởng của Mỹ. - Xây dựng “Cộng đồng chung vận mệnh Lan Thương – Mê Công” gắn với BRI.
Công cụ & Biểu hiện cạnh tranh	<ul style="list-style-type: none"> - 2009–2016: Khởi xướng <i>LMI</i> (2009), viện trợ nhỏ nhưng nhấn mạnh minh bạch và quản trị tốt. Phá thế độc quyền ngoại giao của Trung Quốc. 	<ul style="list-style-type: none"> - 2009–2016: Mở rộng hợp tác qua <i>GMS</i> và song phương với Lào, Campuchia. Khởi xướng <i>LMC</i> (2015–2016) với quỹ 300 triệu USD, gắn với <i>BRI</i>.

	<p>- 2017–2020: Lồng ghép <i>LMI</i> vào <i>FOIP</i>, kết nối với <i>Blue Dot Network</i>. Chính trị hóa viện trợ, thúc đẩy giá trị dân chủ – pháp quyền. Mở rộng hợp tác qua <i>DFC</i> và các diễn đàn khu vực.</p> <p>- 2020–2024: Nâng cấp <i>LMI</i> thành <i>MUSP</i> (2020). Chính quyền Biden lồng ghép vào <i>FOIP</i>, tăng cường đối thoại dân chủ, minh bạch, pháp quyền. Tăng chất lượng thể chế, giảm can dự tài chính.</p>	<p>- 2017–2020: Thể chế hóa <i>LMC</i> (Hội nghị 2016, 2018). Tài trợ >500 dự án nhỏ–trung bình. Củng cố đồng minh chính trị tại Lào, Campuchia; ảnh hưởng mạnh trong ASEAN.</p> <p>- 2020–2024: Đẩy mạnh ngoại giao vaccine và viện trợ phục hồi kinh tế. Khởi động lại dự án BRI (đường sắt Trung–Lào, hành lang Bắc–Nam). Nâng cấp <i>LMC</i> gắn với <i>GDI</i>, tập trung chuyển đổi xanh, kết nối số. Tăng cường ngoại giao đào tạo, hội nghị khu vực.</p>
Đánh giá tổng thể	<p>- Nổi bật về tính chính danh thể chế, giá trị dân chủ, và hợp tác minh bạch.</p> <p>- Ảnh hưởng sâu trong tầng lớp lãnh đạo trẻ, xã hội dân sự, và khu vực học thuật.</p> <p>- Hạn chế về quy mô tài chính và độ bao phủ hạ tầng.</p>	<p>- Ảnh hưởng nhanh, rộng và ổn định nhờ quy mô tài chính và vị trí địa lý.</p> <p>- Thiết lập “mạng lưới đồng thuận chính trị” ở Đông Dương.</p> <p>- Hạn chế về minh bạch và dễ gây phụ thuộc chính trị – tài chính.</p>

3.2.2. Lĩnh vực kinh tế, công nghệ và phát triển hạ tầng

Từ năm 2009, cùng với sự tái cấu trúc trật tự kinh tế toàn cầu sau khủng hoảng tài chính, khu vực tiểu vùng sông Mê Công nổi lên như một “vành đai kinh tế mới” kết nối Trung Quốc với Đông Nam Á. Với vị trí chiến lược – cầu nối giữa Trung Quốc và các hành lang biển Đông Nam Á, khu vực này trở thành không gian cạnh tranh kinh tế giữa các cường quốc, trong đó có Mỹ và Trung Quốc. Trong khi Mỹ chịu áp lực duy trì vị thế lãnh đạo toàn cầu và bảo vệ cấu trúc thương mại tự do, thì Trung Quốc tìm cách mở rộng không gian kinh tế thông qua các dự án đầu tư xuyên biên giới. Bên cạnh đó, dưới góc nhìn khoa học–công nghệ, cạnh tranh Mỹ–Trung tại tiểu vùng sông Mê Công giai đoạn 2009–2024 diễn ra như một quá trình “dịch chuyển từ hỗ trợ kỹ thuật sang tranh chấp dữ liệu–tiêu chuẩn–hệ sinh thái số”, trong đó mỗi bên vừa thúc đẩy chương trình hợp tác, vừa định hình các chuẩn mực công nghệ và năng lực tự chủ của các nước hạ lưu [Weatherby & Eyler, 2025].

Trong bối cảnh đó, chiến lược “xoay trục sang châu Á” của Mỹ được khởi xướng năm 2011 đã đánh dấu nỗ lực “tái can dự” nhằm đối trọng ảnh hưởng ngày

càng gia tăng của Trung Quốc. Ngược lại, Bắc Kinh triển khai Sáng kiến “Một Vành đai, Một Con đường” năm 2013 – trong đó Tiểu vùng Mê Công được xác định là tuyến hành lang trọng điểm trên bộ nối Vân Nam với các nước tại Đông Nam Á [Felix, 2013, tr. 292-304]. Kể từ đó, Mê Công trở thành mặt trận trong cạnh tranh Mỹ – Trung trên lĩnh vực kinh tế, công nghệ và phát triển hạ tầng, phản ánh sự đối lập giữa hai mô hình phát triển: Mỹ đề cao quản trị minh bạch, bền vững, đầu tư vào kiểm soát công nghệ; Trung Quốc theo đuổi tăng trưởng nhanh, đầu tư tài chính và lấy hạ tầng làm cơ sở đối trọng. Đối với hai cường quốc này, kiểm soát và định hình quỹ đạo phát triển kinh tế, cũng như can dự công nghệ của các nước hạ lưu Mê Công không chỉ mang ý nghĩa thương mại, phát triển, mà còn quyết định khả năng duy trì ảnh hưởng chính trị và thiết lập chuẩn mực phát triển khu vực.

Nhận thức được điều đó, cả Mỹ và Trung Quốc đều xác định rõ mục tiêu chiến lược của mình trong lĩnh vực kinh tế, công nghệ và phát triển hạ tầng tại Mê Công. Mục tiêu của Mỹ là tập trung duy trì trật tự kinh tế tự do, duy trì ưu thế dẫn dắt công nghệ, cân bằng ảnh hưởng với Trung Quốc và bảo vệ vai trò kiến tạo luật chơi trong hệ thống quốc tế. Sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008–2009, Washington nhận thấy sự mở rộng nhanh chóng của các dòng vốn Trung Quốc tại Đông Nam Á tiềm ẩn nguy cơ hình thành “vành đai phụ thuộc” về tài chính và chính trị [Hidetaka, 2016, tr. 173-194]. Do đó, Mỹ định hướng cung cấp một mô hình phát triển thay thế, nhấn mạnh quản trị tốt, minh bạch và bền vững. Trọng tâm chiến lược của Mỹ xoay quanh bốn mục tiêu then chốt đó là thúc đẩy năng lực tự cường kinh tế cho các quốc gia hạ lưu thông qua hỗ trợ thể chế, quản trị công và năng lượng sạch, thể hiện qua các cơ chế như LMI, MUSP, và PGII. Thứ hai là bảo vệ chuỗi cung ứng và ngăn chặn sự lệ thuộc công nghệ vào Trung Quốc, đặc biệt trong hạ tầng kỹ thuật số bao gồm cả trí tuệ nhân tạo (AI), bán dẫn, công nghệ số, công nghệ sinh học, dữ liệu số và năng lượng. Việc Trung Quốc vươn lên nhanh chóng trong các lĩnh vực này được Mỹ nhìn nhận không chỉ là thách thức kinh tế mà còn là mối đe dọa trực tiếp đối với an ninh quốc gia và lợi thế chiến lược dài hạn. Thứ ba, là duy trì vai trò lãnh đạo thể chế, thông qua các tiêu chuẩn toàn cầu về

đầu tư hạ tầng nhằm bảo đảm rằng phát triển kinh tế, khoa học – công nghệ phải đi kèm minh bạch, trách nhiệm xã hội và không ràng buộc chính trị [Kliman & Fontaine, 2019]. Cuối cùng, thông qua cầu nối kinh tế, khoa học – công nghệ, Mỹ muốn củng cố mạng lưới đồng minh và đối tác của mình, đặc biệt tại các khu vực chiến lược như Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương và tiểu vùng sông Mê Công.

Trái ngược với Mỹ, mục tiêu chiến lược trên lĩnh vực kinh tế, công nghệ và phát triển hạ tầng của Trung Quốc tại Mê Công là mở rộng “vành đai hạ tầng lục địa” kết nối miền Tây Nam Trung Quốc với Đông Nam Á, qua đó củng cố chiều sâu chiến lược và giảm phụ thuộc vào tuyến hàng hải qua eo biển Malacca. Mê Công được Bắc Kinh xem là “cửa ngõ Nam tiến” và “hành lang trọng yếu” trong Sáng kiến Vành đai và Con đường [Rolland, 2017]. Để hiện thực hóa được mục tiêu này, Trung Quốc cũng xác định ba định hướng cụ thể. Đầu tiên là kiểm soát không gian kết nối hạ tầng thông qua đầu tư vào giao thông, năng lượng và thủy điện, tự chủ trong lĩnh vực khoa học – công nghệ, thu hẹp và tiến tới vượt Mỹ trong các công nghệ then chốt, đặc biệt là những lĩnh vực có tác động tới tăng trưởng kinh tế và tăng cường sức mạnh và tiềm lực quân sự [Eyler, 2020b]. Tiếp theo là tập trung mở rộng ảnh hưởng tài chính qua Ngân hàng Phát triển Trung Quốc (CDB), Ngân hàng Xuất nhập khẩu (EXIM Bank) và AIIB, tạo ra các chuỗi ràng buộc tài chính – kỹ thuật ở các quốc gia tiếp nhận [OECD, 2023]. Cuối cùng là chuẩn hóa mô hình phát triển Trung Quốc, kết hợp cơ sở hạ tầng với hạ tầng số thông qua các tập đoàn của Trung Quốc như Huawei và ZTE để tiện quản lý, theo dõi, đồng thời lan tỏa “mô hình quản trị nhà nước dẫn dắt” qua khuôn khổ Hợp tác Lan Thương – Mê Công [Li Mingjiang, 2021; Yun, 2022].

Như vậy, trong khi Mỹ tìm cách “tự cường hóa” khu vực thông qua các chuẩn mực minh bạch, thì Trung Quốc lại “trung tâm hóa” khu vực bằng đầu tư hạ tầng và quyền lực tài chính. Hai quỹ đạo chiến lược này tạo nên cấu trúc cạnh tranh kinh tế – thể chế mang tính lưỡng cực mềm tại Tiểu vùng Mê Công [Allison, 2017].

Biểu hiện cạnh tranh giữa hai cường quốc này trên lĩnh vực kinh tế, công nghệ và phát triển hạ tầng được hình thành ngay từ những năm đầu Mỹ tái can dự

vào khu vực. Trong giai đoạn 2009–2016, cạnh tranh Mỹ – Trung tại tiểu vùng Mê Công được định hình bất cân xứng: Trung Quốc triển khai đầu tư hạ tầng quy mô lớn, còn Mỹ chủ yếu dùng viện trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực thể chế. Bắc Kinh đã huy động các ngân hàng chính sách (China Exim Bank, China Development Bank) và doanh nghiệp nhà nước để hình thành một mạng lưới hạ tầng, cơ sở vật chất xuyên quốc gia như hệ thống đường sắt, đập thủy điện và các khu công nghiệp, tạo ra sự gắn kết hữu hình giữa kinh tế với quyền lực chính trị [OECD, 2018]. Trục dự án như đường sắt Côn Minh–Viêng Chăn và các đập Xayaburi, Don Sahong không chỉ mở rộng kết nối, mà còn kéo các nền kinh tế nhỏ như Lào, Campuchia vào chuỗi vốn, công nghệ và nhà thầu Trung Quốc; ở nhiều lĩnh vực, tỷ trọng vốn Trung Quốc vượt quá nửa tổng đầu tư hạ tầng, điều này càng củng cố trạng thái phụ thuộc vào Trung Quốc [Nguyễn Văn Hường, 2020]. Đồi trọng lại, Washington kích hoạt Sáng kiến Hạ nguồn Mê Công và dòng viện trợ của USAID tập trung vào quản trị, y tế, giáo dục, quản lý nguồn nước - những hạng mục “mềm” nhằm thúc đẩy nền tảng minh bạch, giảm rủi ro ràng buộc chính trị từ các nguồn vay song phương [USAID, 2014]. Ngoài ra, Mỹ cũng tập trung vào lĩnh vực công nghệ phục vụ cho nghiên cứu về địa giới tại tiểu vùng hỗ trợ cho các nước hạ lưu, trong đó dự án SERVIR ở Mê Công được NASA và USAID công bố như một chương trình nhằm đưa ảnh vệ tinh và công cụ địa không gian vào dự báo lũ, hạn, và tăng khả năng chống chịu khí hậu. Vì vậy, khi Trung Quốc ưu tiên tốc độ thi công và quy mô vốn để chiếm lĩnh không gian hạ tầng, Mỹ đối sách lại bằng chuẩn mực quản trị và năng lực thể chế, chấp nhận tiến độ chậm hơn nhưng kỳ vọng hiệu ứng bền vững hơn. Hệ quả là cán cân cạnh tranh hình thành theo hướng ưu thế về cơ sở vật chất nghiêng về Bắc Kinh, còn nền móng chuẩn tắc dần được Washington gieo cấy, tạo điểm tựa cho các cuộc cạnh tranh sâu hơn sau này [Pham T.S., 2022, tr. 221-240].

Bước sang giai đoạn 2017–2020, cuộc cạnh tranh bước vào cấp độ thể chế hóa. Sự kiện chính quyền Trump phát động chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP) cùng việc công bố Chiến lược An ninh Quốc gia 2017 [The White House, 2017] đã chính thức xếp Trung Quốc vào nhóm “đối thủ

ạnh tranh chiến lược”. Trong bối cảnh đó, tiểu vùng Mê Công được nhìn nhận như “mắt xích đất liền” của mạng lưới FOIP. Washington bắt đầu điều chỉnh chính sách, chuyển từ hợp tác phát triển thuần túy sang cạnh tranh có mục tiêu. Năm 2020, Đối tác Mê Công–Mỹ (MUSP) ra đời với hơn 150 triệu USD đầu tư ban đầu cho các chương trình khu vực nhằm “nâng cấp” LMI và tạo khuôn khổ linh hoạt hơn để phối hợp với các đồng minh. Đồng thời, Washington nhấn mạnh quy mô hỗ trợ dài hạn: từ FY2009–FY2021, Mỹ cung cấp “hơn 4,3 tỷ USD” viện trợ không hoàn lại song phương và khu vực cho 5 nước Mê Công [U.S. Department of State, 2021]. Các chương trình trong MUSP tập trung vào ba trụ cột: tăng cường chuỗi cung ứng khu vực, minh bạch tài chính, và phát triển công nghệ năng lượng sạch [CSIS, 2020c]. Cùng lúc đó, Washington mở rộng hợp tác với Nhật Bản, Úc và Ấn Độ trong khuôn khổ “Bộ tứ” (Quad) để triển khai sáng kiến Blue Dot Network (BDN) – bộ tiêu chuẩn quốc tế về đầu tư hạ tầng bền vững, được coi là “lời đáp có thể kiểm chứng” với BRI.

Về phía Trung Quốc đã đáp lại bằng cách củng cố Cơ chế Hợp tác Lan Thương – Mê Công (LMC), tăng cường viện trợ trực tiếp và cung cấp thêm các khoản vay ưu đãi. Năm 2016, Bắc Kinh thành lập Quỹ Hợp tác LMC trị giá 300 triệu USD; đến 2020, quỹ này đã tài trợ hơn 500 dự án trong khu vực [Xinhua, 2021]. LMC trở thành nền tảng kinh tế – chính trị song song với BRI, giúp Trung Quốc vừa mở rộng ảnh hưởng vừa làm giảm vai trò của các thể chế quốc tế khác như ADB hay WB. Điều này khiến cạnh tranh Mỹ – Trung ở Mê Công mang tính “thể chế đối kháng” – mỗi bên xây dựng một bộ quy tắc riêng về đầu tư, thương mại và phát triển. Ngoài ra, trên lĩnh vực công nghệ, Trung Quốc đã đẩy mạnh “Con đường Tơ lụa số” tại Đông Nam Á, với trọng điểm là hạ tầng ICT, nền tảng dữ liệu và dự án đô thị thông minh, một xu hướng được ISEAS ghi nhận tăng mạnh trong khoảng 2017–2023, kèm các gói triển khai từ các tập đoàn như Huawei/ZTE và sự tham gia của nhà nước Trung Quốc trong định hướng dự án [Wang, 2024].

Sau đại dịch COVID-19, bức tranh cạnh tranh lại chuyển sang giai đoạn mới (2021-2024). Mỹ, dưới thời Tổng thống Joe Biden, đưa ra Khuôn khổ Kinh tế Ấn

Độ – Thái Bình Dương (IPEF) và Sáng kiến Đối tác Đầu tư Toàn cầu (PGII) như hai công cụ mới để cạnh tranh trong lĩnh vực kinh tế, công nghệ và phát triển hạ tầng. Các chương trình này được thiết kế nhằm huy động nguồn lực tư nhân, đồng thời tích hợp tiêu chuẩn minh bạch, chuyển đổi xanh và chống tham nhũng. Đối với Mê Công, Washington đã đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo ở Việt Nam, Thái Lan và mở rộng hợp tác chuỗi cung ứng bán dẫn tại Việt Nam và Đông Bắc Thái Lan – hai điểm trung gian trong chuỗi sản xuất khu vực. Hơn nữa, Mỹ tiếp tục coi Mê Công là “không gian ứng dụng công nghệ” khi mở rộng các dự án công nghệ khí hậu, cảnh báo sớm và phân tích rủi ro; đồng thời liên kết chúng với mục tiêu nâng năng lực tự cường và minh bạch. MUSP tiếp tục giới thiệu các hợp phần SERVIR mới giai đoạn 2023–2028, nhấn mạnh năng lực cảnh báo thay đổi đột ngột về nước, thiên tai, chất lượng không khí, an ninh lương thực... với trọng tâm tại tiểu vùng sông Mê Công. Tiếp tới, khi Donald Trump bắt đầu nhiệm kỳ thứ hai vào đầu năm 2025, chính quyền mới có dấu hiệu kết hợp giữa chủ nghĩa dân túy kinh tế và chiến lược cạnh tranh cứng rắn hơn với Trung Quốc. Một số điều chỉnh chính sách ban đầu cho thấy Washington sẽ tăng cường “chủ nghĩa trọng thương chiến lược” – tức sử dụng đòn bẩy thương mại và đầu tư như công cụ an ninh kinh tế, đồng thời thúc đẩy khu vực tư nhân Mỹ mở rộng sản xuất tại ASEAN để tái định hình chuỗi cung ứng, tránh phụ thuộc Trung Quốc. Với tiểu vùng Mê Công, điều này được thể hiện qua kế hoạch mở rộng “Quỹ Đầu tư Hạ tầng Mekong – Indo-Pacific Resilience Fund”, phối hợp cùng Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) và Cơ quan tài chính phát triển quốc tế Mỹ (DFC), hướng đến các dự án cảng cạn, năng lượng tái tạo và chuỗi logistics thông minh tại Việt Nam và Thái Lan.

Trong khi đó, Bắc Kinh, đối diện với áp lực từ các biện pháp thuế quan và hạn chế công nghệ của Mỹ, tiếp tục đẩy mạnh “ngoại giao đầu tư linh hoạt” tại Mê Công. Các dự án BRI giai đoạn hai (BRI 2.0) được điều chỉnh theo hướng “xanh hơn, số hóa hơn”, nhằm xoa dịu chỉ trích quốc tế và thu hút các nước hạ lưu. Các dự án năng lượng mặt trời, điện gió và logistics thông minh tại Thái Lan, Lào, Campuchia được tài trợ với điều kiện vay linh hoạt, không ràng buộc về cải cách

chính trị. Tiêu biểu là việc đưa vào vận hành tuyến đường sắt Côn Minh–Viêng Chăn năm 2021, Trung Quốc đã xây nên một biểu tượng kết nối lục địa giúp rút ngắn thời gian vận tải đến Thái Lan xuống khoảng 30 giờ và mở khóa chuỗi logistics Bắc–Nam [CGTN, 2021]. Trung Quốc cũng đẩy mạnh hợp tác tài chính bằng đồng nhân dân tệ, mở chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Ngân hàng Trung Quốc tại Viêng Chăn, Phnom Penh, tạo điều kiện thanh toán song phương không cần đô la Mỹ. Điều này vừa giúp Bắc Kinh thúc đẩy quốc tế hóa đồng nhân dân tệ, vừa giảm tác động từ các biện pháp trừng phạt tài chính của Washington.

Sự khác biệt trong phương thức cạnh tranh của hai nước không chỉ là lựa chọn chính sách, mà phản ánh hai triết lý quyền lực: Trung Quốc coi phát triển hạ tầng là công cụ tạo phụ thuộc và gắn kết chính trị, còn Mỹ xem thương mại tự do và minh bạch là nền tảng để củng cố trật tự quốc tế dựa trên luật lệ. Tại tiểu vùng Mê Công, hai mô hình ấy đang va chạm và cùng tồn tại – một bên dựa trên lợi ích vật chất, bên kia dựa trên thể chế. Bản chất cạnh tranh này thể hiện rõ ở cách hai nước “phản ứng lẫn nhau” hơn là hành động tách biệt. Mỗi sáng kiến của một bên đều kéo theo đối sách tương ứng từ phía bên kia, tạo nên mô hình “cạnh tranh phản chiếu” [付端红, 2019]. Khi Trung Quốc công bố BRI, Mỹ phản ứng bằng FOIP và MUSP. Khi Trung Quốc mở rộng LMC, Mỹ tăng cường BDN và PGII. Khi Bắc Kinh sử dụng đồng nhân dân tệ để thanh toán dự án, Washington thúc đẩy cải cách hệ thống DFC và JBIC nhằm cấp vốn ưu đãi. Ngay cả trong cách tiếp cận với các quốc gia Mê Công, hai bên cũng có logic song hành nhưng trái ngược: Trung Quốc tìm cách xây dựng “phụ thuộc tích cực” thông qua đầu tư và tín dụng, còn Mỹ tạo “tự chủ tích cực” thông qua đào tạo, chuyển giao và thể chế hóa. Ở cấp độ khu vực, hai quỹ đạo quyền lực này tạo nên sự phân tầng rõ nét. LMC và BRI giúp Trung Quốc củng cố liên kết dọc – tức quan hệ song phương trực tiếp với từng quốc gia hạ lưu, giảm vai trò của ASEAN như cơ chế điều phối. Ngược lại, MUSP và IPEF của Mỹ thúc đẩy liên kết ngang – tức kết nối đa phương giữa các nước tiểu vùng và các đối tác ngoài khu vực. Hệ quả là tiểu vùng Mê Công trở thành không gian chồng lấn

giữa hai trật tự kinh tế – thể chế: trật tự “phát triển định hướng nhà nước” và trật tự “hợp tác dựa trên luật lệ”.

Trên một khía cạnh cạnh tranh khác về lĩnh vực kinh tế, thương mại giữa hai cường quốc tại tiểu vùng đó là việc khai thác các Hiệp định Thương mại tự do (FTA). Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ – Trung ngày càng định hình cấu trúc kinh tế – địa chính trị khu vực, các Hiệp định Thương mại tự do trở thành công cụ quan trọng để hai cường quốc gia tăng ảnh hưởng tại tiểu vùng sông Mê Công. Trung Quốc tận dụng FTA nhằm mở rộng liên kết kinh tế và thúc đẩy hội nhập chuỗi giá trị với các nước láng giềng, điển hình thông qua Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA) và đặc biệt là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) nơi Trung Quốc đóng vai trò dẫn dắt [Zhang, 2021, tr. 721-739]. Việc giảm thuế quan và mở rộng thị trường trong khuôn khổ các FTA này tạo điều kiện cho hàng hóa và vốn đầu tư của Trung Quốc thâm nhập sâu hơn vào các nền kinh tế Mê Công và củng cố mức độ phụ thuộc kinh tế của Campuchia, Lào và Myanmar.

Trong khi đó, Mỹ không tham gia RCEP và cũng rút khỏi Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) vào năm 2017. Điều này dẫn tới khoảng trống chiến lược trong cạnh tranh kinh tế tại Đông Nam Á. Dù không trực tiếp theo đuổi FTA đa phương với Tiểu vùng sông Mê Công nhưng Mỹ tập trung thúc đẩy các khuôn khổ kinh tế mới như Kinh tế số, quản trị chuỗi cung ứng và tiêu chuẩn thương mại chất lượng cao, tiêu biểu là Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương (IPEF). Đây có thể được xem là nỗ lực định hình luật chơi kinh tế khu vực theo một hướng khác có lợi cho phương Tây, qua đó kiềm chế ảnh hưởng thể chế hóa của Trung Quốc. Như vậy, FTA không chỉ là công cụ thúc đẩy thương mại và đầu tư mà còn là phương tiện cạnh tranh quyền lực thể chế giữa Mỹ và Trung Quốc. Các nước Mê Công đứng trước yêu cầu đa dạng hóa quan hệ và nâng cao năng lực đàm phán để tránh rơi vào thế lệ thuộc kinh tế – chiến lược vào bất kỳ bên nào.

Bảng 3.2. Tổng kết so sánh cạnh tranh Mỹ – Trung trong lĩnh vực kinh tế, công nghệ và phát triển hạ tầng tại Tiểu vùng Mê Công (2009–2024) – Nguồn: Tác giả tổng hợp

	Mỹ	Trung Quốc
Bối cảnh cạnh tranh	<ul style="list-style-type: none"> - Tái can dự sau khủng hoảng 2008–2009. - “Xoay trục sang châu Á” (2011), “FOIP” (2017). - Mục tiêu: duy trì trật tự kinh tế tự do, kiềm chế ảnh hưởng BRI. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng ảnh hưởng sau khủng hoảng 2008. - “Một Vành đai, Một Con đường” (2013), “Lan Thương – Mê Công” (2016). - Mục tiêu: Nam tiến chiến lược, kiểm soát hành lang kinh tế lục địa.
Mục tiêu chiến lược	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì trật tự dựa trên luật lệ và thị trường mở. - Thúc đẩy tự cường kinh tế, minh bạch và bền vững. - Bảo vệ chuỗi cung ứng, dẫn dắt về công nghệ, giảm phụ thuộc các nước vào Trung Quốc. - Củng cố vai trò lãnh đạo trong thể chế quốc tế, kết nối đồng minh và đối tác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng “vành đai hạ tầng lục địa” kết nối Tây Nam Trung Quốc – Đông Nam Á. - Mở rộng ảnh hưởng tài chính, kiểm soát hạ tầng then chốt. - Xuất khẩu mô hình phát triển Trung Quốc (hạ tầng + hạ tầng số).
Công cụ & Biểu hiện cạnh tranh	<ul style="list-style-type: none"> - 2009-2016: LMI, USAID hỗ trợ thể chế, quản trị, minh bạch hóa đầu tư và cải cách kinh tế. Tăng hiện diện thương mại song phương; thúc đẩy tiêu chuẩn cao trong đàm phán TPP (dù Mỹ rút năm 2017). Không cạnh tranh FTA trực tiếp tại Mê Công nhưng định hướng chuẩn mực thương mại chất lượng cao. Phát triển dự án SERVIR hỗ trợ các nước nội khối. - 2017-2020: FOIP, MUSP, BDN thúc đẩy tiêu chuẩn đầu tư chất lượng cao; hỗ trợ chuỗi cung ứng và minh bạch tài chính. Cùng Nhật–Úc–Ấn thúc đẩy BDN như “bộ tiêu chuẩn thay thế” BRI. Mỹ rút khỏi TPP nhưng đẩy mạnh các khuôn khổ thương mại số, an ninh chuỗi cung ứng. - 2021-2024: IPEF và PGII huy động vốn tư nhân, ưu tiên năng lượng sạch, logistics và chuỗi cung ứng bán dẫn. Định hình “luật chơi mới” bằng tiêu chuẩn kinh tế số, chống tham nhũng, chuyển đổi xanh. Không tham gia RCEP nhưng dùng IPEF để cạnh tranh ảnh hưởng thể chế với Trung Quốc. 	<ul style="list-style-type: none"> - 2009-2016: Mở rộng đầu tư hạ tầng quy mô lớn (đập, đường sắt, khu công nghiệp) thông qua Exim Bank, CDB và doanh nghiệp nhà nước. Tận dụng ACFTA để mở rộng thương mại và dòng vốn vào các nước Mê Công. - 2017-2020: Củng cố LMC và Quỹ LMC, tài trợ hàng trăm dự án. Thúc đẩy RCEP, mở rộng thị trường và củng cố vị thế dẫn dắt trong FTA toàn khu vực. Mở rộng tín dụng ưu đãi và đầu tư công nghệ – tài chính vào hạ lưu. - 2021-2024: BRI 2.0 (xanh – số hóa); vận hành đường sắt Côn Minh–Viêng Chăn thúc đẩy kết nối sâu. Đẩy mạnh sử dụng RMB, Smart City và thanh toán song phương. Tận dụng RCEP như đòn bẩy hội nhập sâu hơn vào chuỗi cung ứng Mê Công.
Đánh giá tổng thể	<ul style="list-style-type: none"> - Mạnh về thể chế, tiêu chuẩn và liên minh. - Ảnh hưởng sâu nhưng quy mô đầu tư hạn chế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mạnh về vốn, tốc độ và hiện diện thực địa. - Tạo phụ thuộc tài chính và cấu trúc

	- Tạo niềm tin và tăng tự chủ cho các nước hạ lưu.	“liên kết đọc”. - Ưu thế vật chất ngắn hạn, rủi ro dài hạn về bền vững.
--	--	--

3.2.3. Lĩnh vực an ninh - quản lý nguồn nước

Dòng sông Mê Công, với gần 70 triệu cư dân phụ thuộc trực tiếp vào sinh kế nước, trở thành không gian an ninh tích hợp nơi an ninh truyền thống (quân sự, hiện diện lực lượng, cơ sở hậu cần) và an ninh phi truyền thống (nguồn nước, môi trường, năng lượng, dữ liệu) đan xen và tác động qua lại. Từ năm 2009, khi Mỹ khởi động Sáng kiến Hạ nguồn Mê Công và Trung Quốc đồng thời đẩy mạnh thiết kế hợp tác Lan Thương – Mê Công và “ngoại giao đập thủy điện”, bức tranh cạnh tranh hai cường quốc đã vượt khỏi phạm vi kinh tế – phát triển, chuyển sang cạnh tranh kiểm soát dòng chảy– hông tin–chuẩn mực (đối với trục nước) và cạnh tranh cấu trúc quân sự–an ninh hạ tầng (đối với trục quốc phòng) [Ashley et al., 2020].

Trong lĩnh vực an ninh – quốc phòng và quản lý nguồn nước, Trung Quốc theo đuổi mục tiêu chiến lược kép: kiểm soát không gian sinh thái – thủy văn để đảm bảo an ninh năng lượng, lương thực và chiến lược, đồng thời thiết lập “vành đai an ninh lục địa” bảo vệ hành lang phía Nam. Kiểm soát chuỗi đập Lan Thương cho phép Bắc Kinh duy trì vị thế “người phân phối dòng chảy”, từ đó có thể điều tiết quan hệ chính trị và kinh tế với các quốc gia hạ lưu mà không cần đối đầu quân sự trực tiếp [Cronin & Weatherby, 2020a]. Mặt khác, việc mở rộng hợp tác an ninh với Lào, Campuchia và Myanmar thông qua huấn luyện quân sự, tuần tra sông, và viện trợ quốc phòng giúp Trung Quốc hình thành một “vành cung an ninh mềm” bao quanh bán đảo Đông Dương, vừa bảo vệ các tuyến đầu tư chiến lược BRI, vừa tạo điểm tựa hậu cần hướng ra vịnh Bengal và Biển Đông [Sun, 2021; Zhou, 2024b, tr. 36-42]. Mục tiêu sâu xa là chuyển hóa ảnh hưởng kinh tế thành ảnh hưởng chiến lược – an ninh, qua đó bảo đảm rằng mọi thay đổi chính trị hoặc quân sự ở Mê Công đều nằm trong phạm vi kiểm soát của Bắc Kinh. Ngược lại, Mỹ hướng tới mục tiêu ngăn chặn việc Trung Quốc quân sự hóa đất liền Đông Nam Á và “an ninh hóa” nguồn nước Mê Công, đồng thời thiết lập trật tự an ninh khu vực dựa trên minh bạch, tự chủ và chia sẻ thông tin. Thông qua các cơ chế như MUSP, MWDI

và hợp tác an ninh đa phương (FOIP, Cobra Gold), Washington muốn xây dựng một “chuỗi an ninh kết nối ngang” giữa Việt Nam, Thái Lan và các đối tác ngoài khu vực, nhằm tạo bức tường thể chế ngăn cản sự lan tỏa ảnh hưởng quân sự – thủy văn của Trung Quốc [U.S. DoD, 2022]. Mục tiêu cuối cùng của Mỹ là duy trì ưu thế chiến lược mềm tại lục địa Đông Nam Á – nơi an ninh nước, năng lượng và quốc phòng gắn liền với cấu trúc ổn định của toàn bộ Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương.

Cạnh tranh giữa hai cường quốc Mỹ - Trung trên lĩnh vực này có cấu trúc bất đối xứng. Điều này hình thành từ vị thế thượng nguồn của Trung Quốc, nơi 11 đập lớn trên sông Lan Thương (đoạn Mê Công thuộc lãnh thổ Trung Quốc) cho phép Bắc Kinh điều tiết lưu lượng mùa khô/mùa mưa, ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh lương thực – thủy sản – năng lượng của hạ lưu (Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Lào). Quyền lực này kết hợp cùng hành lang hạ tầng do BRI thúc đẩy, tạo ra một dạng “răn đe phi quân sự”: kiểm soát mạch nước để tạo đòn bẩy chính trị mà không cần triển khai vũ lực. Ở chiều ngược lại, Mỹ không có trực tiếp có lợi thế về cơ sở hạ tầng trên dòng sông nhưng lại sở hữu quyền lực thể chế và thông tin dữ liệu khi tài trợ hệ sinh thái minh bạch hóa (MWDI, SERVIR-Mekong), tiêu chuẩn hóa đánh giá tác động tích lũy, và gắn Mê Công vào các khung hợp tác rộng hơn của FOIP/IPEF/MUSP, qua đó bẻ gãy độc quyền thông tin và nâng cao năng lực tự chủ môi trường cho các nước hạ lưu [USAID, 2016].

Giai đoạn 2009–2016 là giai đoạn định hình mặt trận của cạnh tranh giữa hai quốc gia. Về nguồn nước, Trung Quốc tăng tốc xây – vận hành chuỗi đập Xiaowan, Nuozhadu, Jinghong... với tổng công suất hàng chục nghìn Megawatt, tích trữ lượng nước khổng lồ, nhưng không chia sẻ dữ liệu dòng chảy thường xuyên với Ủy hội sông Mê Công (MRC) – chỉ giữ tư cách đối tác đối thoại, qua đó duy trì ưu thế thông tin và quyền tùy ý điều tiết. Chiến lược là kiểm soát thực thể dòng chảy bằng hạ tầng và duy trì phụ thuộc thông tin của hạ lưu. Đối ứng lại, Mỹ thông qua LMI và USAID triển khai trụ cột minh bạch hóa: hỗ trợ năng lực quan trắc – phân tích, phát triển công cụ viễn thám (SERVIR-Mekong) để ước đoán lưu lượng và chất lượng nước khi thiếu số liệu gốc từ thượng nguồn [Han P., 2015]. Dù độ chính xác

của dữ liệu vệ tinh không thể thay thế hoàn toàn chuỗi quan trắc thực địa, nhưng nỗ lực này đặt nền móng cho một hệ sinh thái giám sát độc lập của hạ lưu [Räsänen et al., 2017, tr. 3149-3165].

Trên trục an ninh – quốc phòng trong giai đoạn này, Mỹ đã chủ động chính sách quốc phòng tập trung vào huấn luyện sĩ quan, gìn giữ hòa bình, diễn tập cứu trợ thảm họa, y tế dân sự-quân sự; nổi bật là Cobra Gold (đồng chủ trì với Thái Lan), một nền tảng điều phối an ninh đa phương có bề dày và phạm vi mở rộng sau 2009 [Poling & Cronin, 2017]. Các hoạt động này của Mỹ làm củng cố hệ thống hợp với tác đối tác và đồng minh của mình, qua đó mở rộng hiện diện mà tránh leo thang quân sự. Trung Quốc trong khi đó tăng hợp tác song phương một cách kín kẽ với Lào, Campuchia và sau này Myanmar nhằm tăng cường công tác an ninh bảo vệ cho hành lang BRI mới hình thành [Strangio, 2020c]. Hai cách tiếp cận tương phản: Mỹ đa phương hóa – thể chế hóa; Trung Quốc song phương – linh hoạt, đặt nền cho phân tầng an ninh nội khối.

Bước sang giai đoạn 2017–2020, với Chiến lược An ninh Quốc gia 2017, Mỹ chính thức xếp Trung Quốc là “đối thủ cạnh tranh chiến lược”, lồng ghép Mê Công vào vành đai FOIP, nâng cấp LMI thành MUSP (2020), mở rộng các trụ cột chuỗi cung ứng – minh bạch tài chính – năng lượng sạch, đồng thời phát động Sáng kiến dữ liệu nguồn nước Mê Công (MWDI) để chuẩn hóa và chia sẻ dữ liệu [Phạm Cao Cường, 2022a]. Về an ninh, Mỹ mở rộng tập trận đa phương với việc mở rộng quy mô từ 29 quốc gia năm 2017 lên 38 quốc gia năm 2020 trong chương trình tập trận Cobra Gold, với các nội dung mô phỏng an ninh mạng, chống khủng bố và phản ứng trước chiến tranh phi truyền thống [U.S. Indo-Pacific Command, 2020]. Ngoài ra Mỹ cũng tăng cường hoạt động với Việt Nam nhằm tăng cường hiện diện về quốc phòng của mình ở khu vực, tiêu biểu là các chuyến thăm tàu sân bay có ý nghĩa biểu tượng chính trị rất mạnh như chuyến thăm của tàu USS Ronald Reagan vào tháng 6/2023, trước đó là tàu USS Theodore Roosevelt vào tháng 3/2020 và tàu USS Carl Vinson vào tháng 3/2018 [Poling, 2020].

Trung Quốc đối ứng bằng cách thể chế hóa LMC (2016) thành đầu mối điều phối mềm cho hợp tác tài nguyên nước, lập Quỹ LMC với nguồn ngân sách gần 300 triệu USD tài trợ hàng trăm dự án kỹ thuật nước – thủy lợi – quan trắc cho Lào, Campuchia. Bên cạnh đó, Trung Quốc đã công bố “Kế hoạch hành động nước LMC” với biểu ngữ cộng đồng cùng chung vận mệnh, tuy nhiên Bắc Kinh vẫn giữ quyền kiểm soát dữ liệu và quyền đơn phương điều tiết xả-giữ dòng chảy [MARD, 2020]. Nghiên cứu sử dụng vệ tinh – mô hình thủy văn độc lập cho thấy mùa khô 2019–2020, thượng nguồn giữ nước đáng kể dù lượng mưa cao, góp phần làm gia tăng hạn ở hạ lưu (Đồng bằng sông cửu long của Việt Nam ghi nhận thiệt hại lớn vụ đông xuân, ao tôm ven biển bị xâm nhập mặn) [Eyler & Weatherby, 2022]. Trên trục an ninh – quốc phòng, Bắc Kinh đẩy mạnh “an ninh phát triển”, bảo vệ BRI qua hỗ trợ lực lượng bán vũ trang, tuần tra chung Lan Thương – Mê Công (từ 2011) chống tội phạm sông, đồng thời neo đậu ảnh hưởng tại Ream (Campuchia) thông qua nâng cấp cơ sở – cầu tàu – radar [CSIS, 2020a]. Điều này giúp Trung Quốc hình thành tuyến phòng thủ giữ an toàn cho hành lang BRI và thiết lập điểm tựa cung cấp hậu cần hướng Vịnh Thái Lan – Ấn Độ Dương.

Sau năm 2021, cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng sông Mê Công trong lĩnh vực an ninh và quản lý nguồn nước bước vào giai đoạn “tích hợp đa tầng”, nơi hai cường quốc không chỉ đối đầu ở cấp độ công cụ – dự án, mà còn tranh giành quyền điều phối các chuẩn mực an ninh, phát triển bền vững, và quản trị tài nguyên khu vực. Về phía Trung Quốc, Bắc Kinh tiếp tục củng cố mạng lưới kiểm soát vật chất thông qua mở rộng chuỗi đập thượng nguồn Lan Thương và thúc đẩy “ngoại giao kỹ thuật thủy lợi” với Lào và Campuchia. Trung Quốc cam kết chia sẻ dữ liệu dòng chảy hàng ngày với Ủy hội sông Mê Công (MRC) từ năm 2022, nhưng các báo cáo độc lập của Stimson Center và Eyes on Earth cho thấy dữ liệu này thiếu nhất quán, thường bị điều chỉnh để phục vụ mục tiêu chính trị [Weatherby & Eyler, 2022; Stimson Center, 2023]. Bắc Kinh đồng thời thành lập các Trung tâm nghiên cứu tài nguyên nước Lan Thương – Mê Công tại Viêng Chăn và Phnom Penh, do Trung Quốc tài trợ và cử chuyên gia quản lý, qua đó định hình khái niệm “phát triển

bền vững và linh hoạt” – nhấn mạnh “quyền phát triển quốc gia” thay vì “trách nhiệm quốc tế” trong sử dụng nguồn nước [Zhou, 2024a, tr. 55-78; Tignino & Sangbana, 2021]. Chiến lược này phản ánh mục tiêu “hợp pháp hóa quyền lực thượng nguồn” bằng ngôn ngữ hợp tác, qua đó chuyển hóa ưu thế địa lý thành ưu thế thể chế. Trên mặt trận an ninh – quốc phòng, Trung Quốc tăng cường hoạt động quân sự để bảo vệ hạ tầng BRI và mở rộng ảnh hưởng chiến lược. Tại Campuchia, Bắc Kinh hoàn tất giai đoạn đầu hiện đại hóa căn cứ hải quân Ream, lắp đặt radar, cầu tàu và nhà kho phục vụ hậu cần quân sự [CSIS, 2022]. Đồng thời, Trung Quốc triển khai các khóa huấn luyện cho quân đội Campuchia và Lào, tài trợ thiết bị phòng thủ biên giới và mở rộng tuần tra chung trên sông Mê Công. Những hoạt động này không chỉ củng cố “hành lang an ninh BRI” mà còn thể hiện sự hiện diện của mình trên cả kinh tế và quân sự. Bắc Kinh cũng đẩy mạnh “an ninh số” trong các dự án hạ tầng, triển khai hệ thống giám sát thông minh do các công ty công nghệ của Trung Quốc như Huawei/ZTE đảm nhiệm, điều này giúp Trung Quốc kiểm soát thông tin dễ dàng hơn phục vụ cho các mục đích khác [Sun, 2021].

Ở chiều ngược lại, Mỹ, dưới thời chính quyền Biden, tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc phòng toàn diện và an ninh phi truyền thống, xem đây là một phần quan trọng trong chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương [U.S. DoD, 2022]. Tại Tiểu vùng Mê Công, Washington ưu tiên mở rộng mạng lưới an ninh liên kết thông qua hợp tác quốc phòng với Việt Nam, Thái Lan, cùng các cuộc tập trận đa phương nhằm duy trì khả năng phản ứng linh hoạt và chia sẻ thông tin chiến thuật trong khu vực. Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của Mỹ tập trung vào nâng cao năng lực an ninh hàng hải nội địa trên sông Mê Công và phát triển hạ tầng an ninh mạng và giám sát số dân chủ, đối trọng với hệ sinh thái kiểm soát kỹ thuật số do Trung Quốc cung cấp [CSIS, 2023]. Trong lĩnh vực quản lý nguồn nước, Mỹ mở rộng sáng kiến dữ liệu nguồn nước Mê Công (MWDI), kết nối các dữ liệu vệ tinh của NASA và NOAA với cơ chế chia sẻ dữ liệu thực địa từ tiểu vùng, nhằm “phi chính trị hóa thông tin thủy văn” và tạo cơ sở khoa học cho đàm phán xuyên biên. Các dự án như Cơ sở hạ tầng thông minh cho Mê Công (SIM) và Năng lượng sạch Châu Á (Clean Power

Asia) được triển khai nhằm giảm lệ thuộc vào năng lượng thủy điện của Trung Quốc, đồng thời thúc đẩy mô hình “nước – năng lượng – môi trường bền vững” do Mỹ bảo trợ [USAID, 2022]. Đây được xem như bước đi chiến lược khi Washington sử dụng quyền lực dữ liệu và chuẩn mực để đối trọng với quyền lực hạ tầng và dòng chảy của Bắc Kinh, coi “thông tin minh bạch” là công cụ răn đe mềm hữu hiệu nhất trong không gian phi truyền thống [Lê Công Tiến, Trần Huyền Trang, 2024]. Có thể thấy, cạnh tranh giữa hai cường quốc giai đoạn này đạt tới tính toàn diện, khi mỗi sáng kiến của một bên đều kéo theo đối sách phản chiếu ngay từ bên kia.

Về tác động của cạnh tranh này thì lại mang tính hai mặt. Một mặt, nó thúc đẩy hiện đại hóa năng lực quản trị nước, an ninh mạng và phòng thủ nội địa ở các quốc gia Mê Công; mặt khác, nó khuếch đại phân cực nội khối, khiến cơ chế MRC và ASEAN khó đạt đồng thuận về tiêu chuẩn sử dụng nước, chia sẻ dữ liệu hay kiểm soát dự án hạ tầng. Đặc biệt, việc “an ninh hóa nguồn nước” đang khiến vấn đề thủy văn từ kỹ thuật trở thành vấn đề quyền lực, gia tăng rủi ro xung đột tiềm tàng trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nhu cầu năng lượng tăng cao. Nhìn tổng thể, Trung Quốc đạt ưu thế cứng, kiểm soát thực thể dòng chảy và mạng lưới hạ tầng – an ninh; trong khi Mỹ đạt ưu thế mềm về kiểm soát dữ liệu và tiêu chuẩn thể chế. Không bên nào chiếm ưu thế tuyệt đối, song cấu trúc cạnh tranh này khiến tiểu vùng Mê Công trở thành giao điểm chiến lược – nơi quyền lực cứng và mềm, vật chất và thể chế đan xen trong một thế cân bằng mong manh.

Bảng 3.3. Tổng kết so sánh cạnh tranh Mỹ – Trung trong lĩnh vực an ninh và quản lý nguồn nước tại Tiểu vùng Mê Công (2009–2024) – Nguồn: Tác giả tổng hợp

	Mỹ	Trung Quốc
Bối cảnh cạnh tranh	<p>Can dự mạnh từ 2009 (LMI → MUSP).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mê Công trở thành phần trong FOIP, đặc biệt từ 2017. - Tập trung đối phó việc Trung Quốc kiểm soát dòng chảy và thông tin thủy văn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lợi thế thượng nguồn, kiểm soát 11 đập Lan Thương. - Thúc đẩy LMC & BRI, mở rộng “ngoại giao thủy điện” và an ninh hạ tầng. - Coi Mê Công là không gian kết hợp sinh thái–an ninh chiến lược để bảo vệ hành lang BRI.

<p>Mục tiêu chiến lược</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ngăn Trung Quốc “an ninh hóa nguồn nước” và mở rộng hiện diện quân sự trên đất liền. - Thiết lập trật tự an ninh khu vực dựa trên minh bạch dữ liệu, tự chủ và đối tác đa phương. - Tạo “chuỗi an ninh kết nối” giữa Việt Nam – Thái Lan – đối tác ngoài khu vực. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát dòng chảy để đảm bảo an ninh năng lượng – lương thực – chiến lược. - Xây “vành đai an ninh lục địa” bao quanh bán đảo Đông Dương; bảo vệ các hành lang BRI. - Chuyên hóa ảnh hưởng kinh tế thành ảnh hưởng an ninh – thể chế.
<p>Công cụ & Biểu hiện cạnh tranh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 2009–2016: LMI, SERVIR-Mekong thúc đẩy minh bạch hóa dữ liệu; hỗ trợ quan trắc và mô hình hóa dòng chảy. Tăng hiện diện an ninh phi truyền thống qua Cobra Gold và huấn luyện đa phương. - 2017–2020: Tích hợp Mê Công vào FOIP; nâng cấp LMI → MUSP. Khởi động MWDI để phá thế độc quyền dữ liệu; mở rộng hợp tác quốc phòng với Việt Nam – Thái Lan. - 2021–2024: Mở rộng MWDI, SIM; hỗ trợ an ninh mạng – giám sát số. Phát triển năng lượng sạch để giảm phụ thuộc thủy điện Trung Quốc. 	<ul style="list-style-type: none"> - 2009–2016: Xây dựng và vận hành chuỗi đập Lan Thương, tạo ưu thế kiểm soát dòng chảy. Chia sẻ dữ liệu hạn chế; mở rộng tuần tra sông và hợp tác an ninh song phương Lào–Campuchia. - 2017–2020: Thẻ chế hóa LMC; tài trợ dự án thủy lợi – quan trắc cho Lào, Campuchia. Tăng bảo vệ hạ tầng BRI; can dự sâu hơn vào Ream và hành lang chiến lược hạ lưu. - 2021–2024: Chia sẻ dữ liệu hằng ngày nhưng thiếu nhất quán; tiếp tục kiểm soát thông tin dòng chảy. Tăng an ninh kỹ thuật số (Huawei/ZTE); hiện đại hóa Ream, mở rộng ảnh hưởng LMC.
<p>Đánh giá tổng thể</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu thế mềm: dữ liệu, chuẩn mực, thể chế hợp tác và mạng lưới an ninh đa phương. - Tăng năng lực tự chủ cho hạ lưu nhưng không có công cụ vật chất để điều tiết dòng chảy. - Cạnh tranh tập trung vào minh bạch hóa và chống độc quyền thông tin của Trung Quốc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu thế cứng: kiểm soát dòng chảy, hạ tầng BRI, vị trí địa–thủy văn. - Tạo ảnh hưởng sâu nhưng gây phụ thuộc và phân cực nội khối. - Thiếu minh bạch dữ liệu làm giảm lòng tin; cạnh tranh thiên về vật chất và kiểm soát thực thể.

3.2.4. Lĩnh vực văn hóa – xã hội

Từ đầu thế kỷ XXI, sức mạnh mềm đã trở thành một trụ cột quan trọng trong chính sách đối ngoại của các cường quốc, trong đó Mỹ và Trung Quốc là hai chủ thể điển hình nhất trong việc xây dựng ảnh hưởng bằng văn hóa và giá trị tư tưởng.

Tiểu vùng sông Mê Công nơi có nền tảng văn hóa – xã hội phong phú, cùng với sự mở rộng của các sáng kiến kinh tế và an ninh, lĩnh vực văn hóa – xã hội trở thành mặt trận cạnh tranh mới giữa Mỹ và Trung Quốc kể từ sau năm 2009, thời điểm Washington khởi động chiến lược “Tái cân bằng” Châu Á – Thái Bình Dương, còn Bắc Kinh phát động Sáng kiến Vành đai và Con đường. Nếu Mỹ hướng tới xây dựng cộng đồng Mê Công dựa trên các giá trị dân chủ, minh bạch và tự chủ xã hội, thì Trung Quốc lại theo đuổi một mô hình ảnh hưởng dựa trên tính ổn định, kỷ luật và phát triển có định hướng nhà nước [Lê Đình Tĩnh, Bùi Quốc Khánh, 2013].

Sự trỗi dậy của Trung Quốc đã buộc Mỹ phải tái cấu trúc công cụ ảnh hưởng mềm tại Đông Nam Á. Washington nhận thức rằng quyền lực cứng (kinh tế, quân sự) không đủ để duy trì ảnh hưởng dài hạn nếu không song hành cùng sự lan tỏa giá trị. Từ sau khủng hoảng tài chính 2008–2009, Mỹ coi khu vực Mê Công là “không gian văn hóa chiến lược”, nơi các mô hình phát triển, hình ảnh quốc gia và hệ giá trị cạnh tranh gay gắt. Đối với Mỹ, mục tiêu cốt lõi là duy trì ảnh hưởng tư tưởng và mô hình phát triển tự do – dân chủ trong khu vực; nuôi dưỡng tầng lớp lãnh đạo trẻ gắn kết với phương Tây; và xây dựng nền tảng xã hội dân sự đủ mạnh để giảm thiểu sức chi phối của mô hình Trung Quốc. Trong khi đó, Trung Quốc xác định mục tiêu ngược lại: thúc đẩy tính chính danh của mô hình phát triển kiểu Trung Hoa, xây dựng không gian văn hóa tinh thần Á Đông đối trọng với phương Tây, và “tạo sự đồng thuận khu vực về tầm nhìn cộng đồng chung vận mệnh” [新华社, 2021].

Trong giai đoạn 2009–2016, Mỹ và Trung Quốc đều mở rộng ảnh hưởng văn hóa – xã hội tại Tiểu vùng Mê Công, nhưng theo hai quỹ đạo đối nghịch. Với chính quyền Obama, “xoay trục sang châu Á” không chỉ là một chiến lược an ninh mà còn là một chương trình “tái thiết sức mạnh mềm” [Phạm Thị Châu, 2022, tr. 15-24]. Washington mở rộng các chương trình học bổng, trao đổi học thuật và hoạt động văn hóa hướng đến thanh niên, trí thức và xã hội dân sự. YSEALI (Young Southeast Asian Leaders Initiative) ra đời năm 2013 nhanh chóng trở thành nền tảng đào tạo thế hệ lãnh đạo trẻ Đông Nam Á. Từ năm 2013 đến 2016, hơn 100.000 thanh niên Mê Công tham gia các hoạt động YSEALI, hình thành mạng lưới học giả, nhà hoạt

động và doanh nhân có tư duy dân chủ và trách nhiệm xã hội [U.S. Department of State, 2016]. Song song đó, USAID và NED tài trợ cho hàng trăm tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực bình đẳng giới, y tế cộng đồng, ... tại Việt Nam, Thái Lan và Myanmar. Về truyền thông, Đài tiếng nói Mỹ (VOA) và Đài phát thanh tự do Châu Á (RFA) mở rộng chương trình tiếng Lào, Campuchia, Myanmar, tập trung vào các chủ đề tự do báo chí, công lý xã hội và quyền công dân - những lĩnh vực vốn ít được truyền thông chính thống bản địa khai thác. Truyền thông Mỹ tại đây không chỉ đơn thuần là kênh thông tin, mà là công cụ xây dựng niềm tin vào các giá trị dân chủ – minh bạch mà Mỹ theo đuổi [Abbott, 2016].

Trái lại, Trung Quốc trong cùng thời kỳ này theo đuổi mô hình “phát triển trước, dân chủ sau”. Bắc Kinh khẳng định mô hình của mình như một giải pháp “phi phương Tây”, thông qua ngoại giao văn hóa nhà nước và quyền lực mềm có định hướng. Các Viện Khổng Tử trở thành hạt nhân của chiến lược văn hóa Trung Quốc. Tính đến năm 2016, khu vực Mê Công có hơn 20 Viện và lớp học Khổng Tử, đặt tại các trường đại học lớn ở Lào, Campuchia, Thái Lan và Myanmar. Những viện này không chỉ dạy tiếng Trung mà còn quảng bá triết lý “hài hòa – ổn định – phát triển”, tổ chức các lễ hội văn hóa và hội thảo về “giác mộng Trung Hoa” [Hanban, 2016]. Ngoài ra, Trung Quốc triển khai “ngoại giao nhân đạo” thông qua viện trợ xây dựng trường học, bệnh viện, trung tâm cộng đồng, đặc biệt tại các khu vực nông thôn Lào, Campuchia và Myanmar, với tổng giá trị hơn 150 triệu USD trong giai đoạn này [MOFCOM, 2017]. Những chính sách này đã giúp Trung Quốc tạo dựng hình ảnh một đối tác đáng tin cậy, tôn trọng chủ quyền và mang lại lợi ích vật chất thiết thực.

Bước sang giai đoạn 2017–2020, cạnh tranh văn hóa – xã hội giữa Mỹ và Trung Quốc chuyển từ “quảng bá giá trị” sang đấu tranh trên các truyền thông và kiểm soát thông tin. Sau Đại hội XIX (2017), Trung Quốc chính thức thúc đẩy tầm nhìn “Cộng đồng chung vận mệnh” như một đối trọng với trật tự dân chủ phương Tây. Bắc Kinh khởi động “Chiến lược truyền thông toàn cầu” tại Đông Nam Á, trong đó Tiểu vùng Mê Công được xem là trọng tâm thí điểm. Tân Hoa xã, Kênh

truyền hình quốc tế Trung Quốc (CGTN) và Đài phát thanh quốc tế Trung Quốc ký kết hợp tác với đài truyền hình quốc gia của Campuchia và Lào để chia sẻ nội dung, đồng thời thành lập Trung tâm Truyền thông Mê Công – Lan Thương tại Phnom Penh nhằm điều phối thông tin giữa các nhà báo, truyền thông và giới học thuật trong khu vực [Sun, 2019]. Thông qua đó, Trung Quốc muốn truyền tải hình ảnh một nước lớn có trách nhiệm, nhấn mạnh hợp tác, phát triển và ổn định, đồng thời làm mờ đi các vấn đề nhạy cảm như nhân quyền hay chủ quyền sông nước. Truyền thông vì vậy trở thành công cụ “định hướng xã hội mềm” phục vụ chiến lược ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc.

Ở chiều ngược lại, Mỹ tăng cường đầu tư vào truyền thông độc lập và công nghệ xã hội. Dự án Đài tiếng nói tự do Mê Công do USAID tài trợ năm 2018 kết nối các nhà báo, blogger và nghệ sĩ trẻ từ Việt Nam, Thái Lan, Myanmar để thúc đẩy tiếng nói phản biện, tự do ngôn luận và sáng tạo nghệ thuật vì phát triển bền vững [U.S. Department of State, 2019b]. Song song với đó, Trung tâm Mỹ tại Hà Nội, TP.HCM, Yangon, Bangkok được mở rộng, trở thành không gian tranh biện và đào tạo công dân số. Mỹ xem đây là “pháo đài văn hóa” để duy trì sức hút xã hội và hình ảnh tích cực giữa bối cảnh Trung Quốc gia tăng tuyên truyền nhà nước.

Về giáo dục, các Viện Khổng Tử của Trung Quốc được nâng cấp thành trung tâm hợp tác đa ngành, kết hợp đào tạo ngôn ngữ với nghiên cứu kinh tế – chính trị. Một số trường đại học ở Campuchia và Lào đưa nội dung về Sáng kiến Vành đai và Con đường vào giảng dạy chính thức. Điều này giúp Trung Quốc “thể chế hóa” ảnh hưởng tư tưởng phát triển Á Đông trong tầng lớp trí thức bản địa [Wang & Lu, 2020, tr. 589-606]. Mỹ đáp lại bằng việc mở rộng các chương trình đào tạo lãnh đạo trẻ như YSEALI Professional Fellows. Ngoài ra, trong bối cảnh bùng nổ thông tin, Mỹ đã hợp tác với Facebook, Google và các nền tảng mạng xã hội để cung cấp thông tin độc lập và ngăn chặn chiến dịch tuyên truyền từ các nguồn có yếu tố nhà nước độc đoán. Washington cũng dựa vào nền tảng mạng xã hội vững mạnh, đồng đảo người dùng của mình để truyền tải tư tưởng tự do-dân chủ và thân Mỹ.

Sau đại dịch COVID-19, cuộc cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc tại tiểu vùng Mê Công bước vào giai đoạn mới: chuyển hóa từ ngoại giao văn hóa truyền thống sang “ý thức hệ kỹ thuật số”. Bắc Kinh nắm bắt xu hướng công nghệ, đẩy mạnh “kỹ thuật số hóa quyền lực mềm”. Các nền tảng như TikTok (Douyin), WeChat, và các ứng dụng phát sóng trực tiếp nơi giới trẻ đang sử dụng nền tảng này làm công cụ tiêu dùng giải trí và kết nối xã hội. Dưới hình thức quảng bá du lịch, văn hóa, hợp tác thanh niên, Bắc Kinh đã lồng ghép thông điệp chính trị “phát triển hòa bình – hợp tác ổn định – cùng thắng” vào hàng nghìn video ngắn và chiến dịch truyền thông [Zhang & Zhang, 2023, tr. 1511-1534]. Đây là chiến lược tinh vi thay vì tuyên truyền công khai, Trung Quốc thẩm thấu giá trị nhà nước thông qua giải trí và nội dung trực quan, hình thành “nhận thức thân Trung Quốc” trong thế hệ trẻ. Ngược lại, Mỹ mở rộng các chiến dịch nâng cao khả năng nhận định thông tin cho cộng đồng. Các chương trình như Kiểm tra sự thật của bạn (Check Your Facts) giúp thanh niên nhận diện tin giả, thao túng dữ liệu và thông tin sai lệch. Washington coi đây là “tuyên phòng thủ mềm” chống lại ảnh hưởng truyền thông định hướng của Trung Quốc [Open Society Foundations, 2022].

Về giáo dục, trong giai đoạn này Bắc Kinh xây dựng mạng lưới học thuật và chính sách công khu vực. Thông qua sáng kiến “Đối thoại Lan Thương – Mê Công” (MLCD), Trung Quốc mời học giả, nhà báo và công chức trẻ đến tham quan thực địa tại các địa phương dọc sông Lan Thương, tài trợ nghiên cứu về “phát triển bền vững và hợp tác Á Đông”, qua đó định hình chuẩn mực tri thức gắn liền với khái niệm “Cộng đồng chung vận mệnh” [Lu, 2022, tr. 65-79]. Ở phía bên kia, Washington triển khai sáng kiến Kết nối Dân chủ (Democracy Connect) (2021–2024) thông qua USAID và Quỹ Dân chủ Toàn cầu (GDF), hướng tới Việt Nam, Thái Lan và Myanmar. Chương trình hỗ trợ các trường đại học như Fulbright University Vietnam, Chiang Mai University, Myanmar Journalism Institute giảng dạy báo chí điều tra, công nghệ vì công ích và quản trị minh bạch trong môi trường số [Freedom House, 2023]. Mục tiêu là nuôi dưỡng thế hệ lãnh đạo trẻ có thiện cảm với văn hóa Mỹ.

Tóm lại, giai đoạn 2021–2024 cho thấy sự tái cấu trúc toàn diện của cạnh tranh quyền lực mềm Mỹ – Trung tại Mê Công từ tranh giành học bổng, viện văn hóa và truyền thông truyền thống, chuyển sang đấu tranh trên không gian mạng, dữ liệu và tư duy số. Trong khi Bắc Kinh thể hiện ưu thế trong việc kiểm soát hạ tầng thì Washington duy trì sức mạnh trong việc định hình chuẩn mực và bảo vệ “tự do kỹ thuật số”. Kết quả là một thế cân bằng mềm – nơi không bên nào áp đảo tuyệt đối và cuộc cạnh tranh này không chỉ định hình tương lai văn hóa – xã hội khu vực, mà còn dự báo trật tự thông tin và giá trị toàn cầu trong kỷ nguyên hậu COVID-19.

Bảng 3.4. Tổng kết so sánh cạnh tranh Mỹ – Trung trong lĩnh vực văn hóa và xã hội tại Tiểu vùng Mê Công (2009–2024) – Nguồn: Tác giả tổng hợp

	Mỹ	Trung Quốc
Bối cảnh cạnh tranh	Sau khủng hoảng tài chính 2008–2009, Mỹ tái cấu trúc chính sách “xoay trục sang châu Á”, coi sức mạnh mềm là công cụ trung tâm nhằm khôi phục ảnh hưởng tại Đông Nam Á. Sự trỗi dậy của Trung Quốc buộc Washington phải đầu tư trở lại vào “mặt trận tư tưởng” để củng cố vị thế trong môi trường cạnh tranh giá trị.	Sau khi triển khai Sáng kiến Vành đai và Con đường (2013) và Hợp tác Lan Thương – Mê Công (2016), Trung Quốc mở rộng quyền lực mềm để hợp thức hóa ảnh hưởng kinh tế – chính trị. Bắc Kinh coi Mê Công là không gian thử nghiệm “ngoại giao văn hóa định hướng nhà nước” và mô hình phát triển kiểu Trung Hoa.
Mục tiêu chiến lược	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì ảnh hưởng tư tưởng phương Tây, củng cố trật tự dân chủ – tự do tại Đông Nam Á. - Xây dựng xã hội dân sự và thể hệ lãnh đạo trẻ có tư duy phản biện, thân thiện với Mỹ. - Bảo vệ “tự do kỹ thuật số”, chống tuyên truyền và thao túng thông tin từ các chế độ độc đoán. - Định hình chuẩn mực toàn cầu về giáo dục, thông tin và quản trị mở. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng “Cộng đồng chung vận mệnh” và quảng bá mô hình “hiện đại hóa kiểu Trung Quốc”. - Tạo tính chính danh quốc tế cho mô hình phát triển do nhà nước dẫn dắt. - Kiểm soát dòng chảy thông tin và không gian công luận qua công nghệ và truyền thông số. - Tạo sự đồng thuận khu vực về vai trò lãnh đạo của Trung Quốc trong “phát triển hài hòa, ổn định”.
Công cụ & Biểu hiện cạnh tranh	<ul style="list-style-type: none"> - 2009–2016: Mở rộng học bổng Fulbright, YSEALI; tài trợ NED, USAID cho xã hội dân sự; VOA, RFA thúc đẩy tự do báo chí, minh bạch. - 2017–2020: Phát triển “media counter- 	<ul style="list-style-type: none"> - 2009–2016: Mở rộng mạng lưới Viện Khổng Tử; tổ chức lễ hội văn hóa, dạy tiếng Trung; triển khai viện trợ văn hóa – nhân đạo (trường học, bệnh viện, trung tâm cộng đồng).

	narratives”, dự án Open Mekong Voices; hợp tác Facebook, Google chống tin giả; mở rộng trung tâm văn hóa Mỹ. - 2021–2024: Thúc đẩy <i>Democracy Connect, Digital Literacy for Mekong Youth</i> ; phổ biến mô hình “công dân số tự chủ”; tăng hợp tác học thuật với Việt Nam, Thái Lan.	- 2017–2020: Thành lập Trung tâm Truyền thông Lan Thương – Mê Công; tăng hợp tác truyền hình với Campuchia, Lào; “thể chế hóa” nội dung BRI trong giáo dục. - 2021–2024: Đẩy mạnh “ngoại giao kỹ thuật số” qua TikTok, WeChat; xuất khẩu mô hình quản trị thông tin, Smart City, Huawei/ZTE; xây dựng Đối thoại Lan Thương – Mê Công (MLCD).
Đánh giá tổng thể	- Duy trì ưu thế trong chuẩn mực thể chế (dân chủ, minh bạch, giáo dục mở). - Ảnh hưởng mạnh tại Việt Nam, Thái Lan, Myanmar (trước 2021). - Giai đoạn 2021–2024, Mỹ tái định hình quyền lực mềm theo hướng “tự do kỹ thuật số” và “xã hội mở”. - Hạn chế: ảnh hưởng gián tiếp, phụ thuộc vào xã hội dân sự địa phương và môi trường chính trị nội khối	- Duy trì ưu thế trong hạ tầng văn hóa – công nghệ và kiểm soát truyền thông. - Ảnh hưởng sâu tại Campuchia, Lào, Myanmar (sau chính biến 2021). - Thành công trong việc gắn kết văn hóa với phát triển và an ninh thông tin. - Hạn chế: phụ thuộc vào chính phủ sở tại, thiếu sức hút trong tầng lớp trí thức và thanh niên thành thị.

3.3. Tác động từ cuộc cạnh tranh Mỹ-Trung Quốc tại khu vực tiểu vùng sông Mê Công (2009-2024)

3.3.1. Tác động đến các nước nội khối tiểu vùng sông Mê Công

3.3.1.1. Tác động đến Lào

Với vị trí địa lý trung tâm trong Tiểu vùng sông Mê Công, Lào đóng vai trò như một cầu nối tự nhiên giữa các nền kinh tế Đông Nam Á. Mặc dù không có đường biển, Lào lại sở hữu nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, đặc biệt là tiềm năng thủy điện từ hệ thống sông Mê Công – yếu tố được xem là “vàng trắng” của quốc gia này [Eyler, 2020c]. Chính nhờ vị trí này, Lào được Trung Quốc và Mỹ xem là địa bàn quan trọng trong chiến lược tăng cường hiện diện khu vực. Từ góc nhìn quyền lực mềm, Lào cũng là “mắt xích yếu” trong ASEAN, dễ bị lôi kéo bởi viện trợ, đầu tư và ngoại giao phát triển. Do phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài, Lào trở thành đối tượng tranh giành ảnh hưởng kinh tế và ý thức hệ giữa hai cường quốc [Nguyễn Anh Tuấn, 2022, tr. 55-64].

Về khía cạnh chính trị - ngoại giao, cạnh tranh Mỹ – Trung đã làm nổi bật vai trò “trung lập chủ động” của Lào trong ASEAN. Trong nhiều năm, Lào được

xem là đồng minh thân Trung Quốc nhất trong khối thể hiện qua lập trường thận trọng về vấn đề Biển Đông và ủng hộ mạnh mẽ cho Sáng kiến Lan Thương – Mekong. Song song đó, mặc dù Mỹ đã tăng cường tiếp cận cấp cao – điển hình là chuyến thăm Vientiane của Tổng thống Obama năm 2016, đánh dấu bước ngoặt trong quan hệ song phương tuy nhiên ảnh hưởng của Mỹ vẫn hạn chế do Lào không phải ưu tiên trong chính sách Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương của Washington [Cronin & Weatherby, 2020b]. Ở mức độ thể chế, Lào được hưởng lợi khi hai siêu cường cạnh tranh bằng “ngoại giao phát triển”. Các chương trình hỗ trợ của Mỹ tập trung vào nâng cao năng lực chính quyền địa phương, bảo vệ nguồn nước và thúc đẩy minh bạch, trong khi Trung Quốc ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng và hỗ trợ tài chính. Tác động hai chiều này tạo ra thế lựa chọn đối với Lào, Lào vừa muốn tận dụng nguồn lực Trung Quốc, vừa cần Mỹ và ASEAN để duy trì cân bằng ngoại giao và tính chính danh quốc tế [Lê Anh Tài, 2020, tr. 18-31].

Về mặt kinh tế - tài chính, cạnh tranh Mỹ – Trung tạo ra cơ hội lẫn cả rủi ro đối với Lào. Từ năm 2013, khi Trung Quốc phát động BRI, vốn đầu tư và tín dụng từ Bắc Kinh chảy mạnh vào Lào, chiếm hơn 50 % tổng FDI trong thập niên qua [World Bank, 2023]. Tuy nhiên, phần lớn các dự án do Trung Quốc tài trợ đều gắn liền với các khoản vay ưu đãi, khiến nợ công của Lào tăng mạnh. Dự án đường sắt Lào – Trung được triển khai năm 2021 được coi là biểu tượng của sự lệ thuộc của Lào vào nguồn vốn từ Trung Quốc [ADB, 2022]. Theo Ngân hàng Thế giới (2023), gần một nửa tổng nợ nước ngoài của Lào thuộc về Trung Quốc – làm gia tăng nguy cơ rơi vào “bẫy nợ” [Hurley, Morris, & Portelance, 2018]. Trong khi đó, Mỹ cố gắng đối trọng bằng các kênh viện trợ phát triển cả song phương và đa phương, đặc biệt thông qua USAID và Quỹ Phát triển Mê Công. Tuy nhiên, quy mô nguồn lực Mỹ vẫn khiêm tốn so với đầu tư Trung Quốc. Điều này khiến Lào phần nào nghiêng về Bắc Kinh trong chính sách kinh tế, dù vẫn duy trì quan hệ ngoại giao ổn định với Washington [Nguyễn Văn Hùng, 2020, tr. 40-49].

Bên cạnh đó, cạnh tranh giữa hai cường quốc cũng tác động đến cấu trúc xã hội và an ninh nội địa của Lào. Các dự án BRI đem lại việc làm và hạ tầng nhưng

gây lo ngại về ô nhiễm, môi trường và mất đất nông nghiệp. Nhân thấy vấn đề đó, Mỹ cùng đối tác ASEAN đáp trả bằng chương trình bảo tồn Mê Công và phát triển bền vững, nhằm hạn chế tác động tiêu cực của các dự án Trung Quốc [Wells-Dang, 2016]. Ở khía cạnh an ninh phi truyền thống, Mỹ hỗ trợ Lào đào tạo cán bộ, giải phóng bom mìn, chống buôn người, trong khi Trung Quốc mở rộng hợp tác an ninh biên giới và chống tội phạm xuyên quốc gia. Điều này tạo ra tình thế Lào vừa là đối tượng nhận hỗ trợ, vừa là đầu trường điều chỉnh ảnh hưởng của hai bên.

Đứng trước áp lực ảnh hưởng từ cạnh tranh hai cường quốc, Lào áp dụng chiến lược ngoại giao “đa phương linh hoạt”, với mục tiêu tối đa hóa lợi ích và duy trì tính trung lập. Xét trên bình diện thực tiễn, Lào nghiêng nhiều về Trung Quốc vì lợi ích kinh tế và chính trị, song vẫn giữ kênh đối thoại với Mỹ thông qua các diễn đàn ASEAN và cơ chế Mê Công – Mỹ. Ngay cả trong nội bộ Đảng Nhân dân Cách mạng Lào vẫn duy trì mối quan hệ ý thức hệ với Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhưng vẫn quan tâm đến mô hình phát triển hướng thị trường và minh bạch do Mỹ đề xuất. Chiến lược này cho phép Lào tận dụng nguồn lực từ hai phía để phát triển, nhưng cũng khiến nước này bị đánh giá là phải chịu áp lực phụ thuộc lớn trong các quyết sách từ Bắc Kinh [Sullivan, 2023a, tr. 90-113]. Điều này thể hiện cho tính thực dụng và linh hoạt trong đối sách của Lào trước Mỹ và Trung Quốc.

3.3.1.2. Tác động đến Campuchia

Campuchia giữ vị trí địa chiến lược quan trọng ở hạ lưu sông Mê Công, điều này khiến nước này trở thành “bàn đạp tự nhiên” cho mọi toan tính chiến lược của cả Mỹ và Trung Quốc trong khu vực Đông Nam Á lục địa [Storey, 2021a, tr. 1-9]. Đối với Trung Quốc, Campuchia là “đối tác chiến lược toàn diện” và là “cầu nối chính trị” giúp Bắc Kinh gia tăng ảnh hưởng trong ASEAN, đặc biệt khi Phnom Penh thường có xu hướng ủng hộ lập trường của Bắc Kinh trong các vấn đề khu vực như Biển Đông [Vũ Minh Tâm, 2023, tr. 45-52]. Không chỉ vậy, Campuchia được coi là “một điển hình thành công” trong khuôn khổ Sáng kiến Vành đai và Con đường, với hàng loạt dự án đầu tư quy mô lớn từ Trung Quốc như cảng nước sâu Sihanoukville, đường cao tốc Phnom Penh – Sihanoukville hay khu kinh tế đặc biệt

Dara Sakor [Li, 2022a, tr. 612-633]. Ngược lại, Mỹ coi Campuchia là điểm trọng yếu trong nỗ lực duy trì “trật tự khu vực dựa trên luật lệ” trong khuôn khổ chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương. Tuy nhiên, quy mô ảnh hưởng của Mỹ tại Campuchia vẫn tương đối hạn chế do bất đồng chính trị và các biện pháp trừng phạt nhân quyền.

Cạnh tranh Mỹ - Trung tại tiểu vùng tác động chính trị lên Campuchia là rõ nét nhất. Trong bối cảnh bị Mỹ và các nước phương Tây chỉ trích gay gắt về vấn đề dân chủ và nhân quyền thì Trung Quốc lại trở thành “chỗ dựa chính trị” cho chính quyền Hun Sen [Strangio, 2020b]. Sự ủng hộ của Bắc Kinh đã giúp Campuchia duy trì ổn định nội bộ và củng cố chế độ, song cũng khiến nước này bị xem là sân sau của Trung Quốc trong ASEAN. Về phía Mỹ, Washington áp dụng chính sách “can dự có điều kiện” đó là tăng cường viện trợ phát triển cho Campuchia đi cùng với các yêu cầu về dân chủ hóa, cải cách thể chế và nhân quyền – điều mà Campuchia ít nhiều xem là sự can thiệp chính trị [Strangio, 2020a]. Ngược lại, Trung Quốc lấp đầy khoảng trống này bằng hợp tác quân sự và viện trợ an ninh, đặc biệt tại căn cứ hải quân Ream – nơi bị phương Tây cho là có sự hiện diện của quân đội Trung Quốc [Storey, 2021b].

Bên cạnh tác động trực tiếp về chính trị thì trên khía cạnh kinh tế, Campuchia là một trong những quốc gia hưởng lợi nhiều nhất từ BRI. Từ năm 2013 đến 2023, Trung Quốc đầu tư hơn 10 tỷ USD vào cơ sở hạ tầng, chiếm khoảng 70% tổng FDI vào Campuchia [World Bank, 2023]. Những dự án lớn như đường cao tốc Phnom Penh – Sihanoukville và cảng nước sâu Koh Kong đã giúp Campuchia nâng cao năng lực vận tải và thu hút du lịch. Tuy nhiên, điều này đồng thời tạo ra sự lệ thuộc đáng kể vào vốn, công nghệ và lao động Trung Quốc [Sullivan, 2023b, tr. 75-95]. Hơn nữa, giống như Lào các khoản vay ưu đãi của Trung Quốc cũng đặt Campuchia trước nguy cơ rơi vào “bẫy nợ,” ảnh hưởng đến an ninh tài chính quốc gia [Hurley, Morris, & Portelance, 2018]. Không giống mô hình đầu tư của Trung Quốc, các chương trình của Mỹ đặt trọng tâm vào nâng cao năng lực thể chế và phát triển bền vững. Mỹ và các đối tác phương Tây cung cấp viện trợ không hoàn lại và

hỗ trợ kỹ thuật trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, quản trị tài nguyên nước, và tăng cường minh bạch [U.S. Department of State, 2023b]. Tuy nhiên, các chương trình này có quy mô nhỏ, hiệu ứng chậm, không tạo ra hiệu quả cao như các dự án của Trung Quốc.

Xét trên phương diện an ninh, sự hiện diện ồ ạt của Trung Quốc tại Sihanoukville và các khu đặc khu kinh tế đã làm thay đổi cấu trúc xã hội Campuchia, dẫn đến tình trạng bất bình đẳng, tội phạm xuyên quốc gia và các vấn đề môi trường. Trong khi đó, Mỹ và các tổ chức quốc tế nỗ lực thúc đẩy chương trình chống buôn người, bảo vệ lao động và bình đẳng giới. Như vậy, cạnh tranh Mỹ – Trung đã lan tỏa từ tầng nấc chiến lược xuống cấp độ xã hội, tạo nên “hai mô hình phát triển đối nghịch”: một bên dựa trên đầu tư hạ tầng và kiểm soát chính trị, bên kia dựa trên thể chế minh bạch và xã hội dân sự.

Trong bối cảnh cạnh tranh đó, phản ứng của Campuchia được định hình bởi tư duy “chủ nghĩa hiện thực thực dụng” (pragmatic realism): ưu tiên lợi ích trước mắt hơn giá trị lâu dài [Un, 2021, tr. 289-310]. Campuchia công khai coi Trung Quốc là “người bạn thân nhất” và “đối tác tin cậy nhất”, trong khi vẫn giữ kênh đối thoại tối thiểu với Mỹ để tránh bị cô lập hoàn toàn. Tuy nhiên, từ sau 2020, Phnom Penh bắt đầu thể hiện các dấu hiệu điều chỉnh trong lập trường chính trị. Thủ tướng Hun Manet nỗ lực cải thiện quan hệ với phương Tây, nhấn mạnh chính sách “ngoại giao cân bằng” để thu hút đầu tư đa dạng và tránh lệ thuộc quá mức vào Trung Quốc [Khun, 2023]. Điều này cho thấy Campuchia đang tìm cách “đi dây” giữa hai cường quốc, tương tự các nước Mê Công khác nhằm hạn chế việc đối đầu gây tác động tới lợi ích quốc gia.

3.3.1.3. Tác động đến Thái Lan

Thái Lan giữ vị trí trung tâm của bán đảo Đông Dương, là nền kinh tế lớn thứ hai ở Tiểu vùng sông Mê Công, đồng thời là đồng minh hiệp ước lâu đời nhất của Mỹ ở châu Á (từ năm 1954) và là đối tác chiến lược toàn diện của Trung Quốc kể từ năm 2012. Với đường bờ biển trải dài ở Vịnh Thái Lan, Thái Lan nắm giữ vị trí chiến lược trong kiểm soát tuyến giao thương đất liền và hàng hải ở khu vực [Weatherby, 2020].

Đối với Mỹ, Thái Lan là mắt xích chủ chốt trong chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương, có vai trò hỗ trợ triển khai lực lượng, hậu cần, và hợp tác an ninh khu vực [U.S. Department of Defense, 2022]. Căn cứ không quân Utapao từng là điểm trung chuyển của quân đội Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam, và đến nay vẫn giữ giá trị chiến lược. Washington coi Bangkok là đối tác trọng yếu trong cơ chế Hợp tác Mê Công – Mỹ (MUSP) nhằm bảo đảm quản trị nguồn nước minh bạch và chống ảnh hưởng của Trung Quốc trong lưu vực Mê Công [Wells-Dang, 2021].

Ngược lại, Trung Quốc coi Thái Lan là “đối tác trụ cột” trong tiến trình kết nối tiểu vùng thông qua Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI). Hành lang kinh tế Trung Quốc – Lào – Thái Lan là tuyến trọng yếu trong chiến lược kết nối Đông Nam Á với Vân Nam, hướng tới hình thành mạng lưới đường sắt cao tốc xuyên Á [Li, 2022b, tr. 403-419]. Ngoài ra, Thái Lan là đối tác sáng lập của Hợp tác Lan Thương – Mê Công (LMC), qua đó giúp Bắc Kinh mở rộng ảnh hưởng thể chế trong quản trị sông Mê Công.

Trên bình diện chính trị, Thái Lan là quốc gia ASEAN duy trì thế cân bằng mềm giữa hai cường quốc. Sau cuộc đảo chính quân sự năm 2014, quan hệ Thái – Mỹ nguội lạnh do Washington lên án vấn đề dân chủ. Bắc Kinh tận dụng thời cơ này, đẩy mạnh hợp tác chính trị và quân sự, bao gồm mua sắm vũ khí (xe tăng VT-4, tàu ngầm S26T) và diễn tập quân sự chung [Li, 2022b, tr. 403-419]. Tuy nhiên, từ khi Mỹ khôi phục quan hệ an ninh và Thái Lan tổ chức bầu cử năm 2019, hợp tác quốc phòng song phương được tái kích hoạt. Các cuộc tập trận Cobra Gold – một trong những hoạt động đa quốc gia lớn nhất châu Á – tiếp tục được duy trì, thể hiện vai trò trung tâm của Thái Lan trong cấu trúc an ninh khu vực [U.S. Indo-Pacific Command, 2023]. Cạnh tranh Mỹ – Trung vì thế không chỉ khiến Thái Lan trở thành “địa bàn giao thoa” quyền lực, mà còn giúp nước này nâng cao vị thế trung gian trong các cơ chế an ninh đa phương ASEAN.

Về kinh tế và phát triển cơ sở hạ tầng, Thái Lan hưởng lợi đáng kể từ sự can dự của hai cường quốc này. Từ năm 2013, Trung Quốc đầu tư mạnh vào hạ tầng và năng lượng tại Thái Lan, đặc biệt qua dự án đường sắt cao tốc Thái – Trung

(Bangkok – Nong Khai) trị giá 12 tỷ USD, kết nối trực tiếp với tuyến đường sắt Lào – Trung [Pathavuth, 2021, tr. 45-62]. Ngoài ra, các tập đoàn Trung Quốc cũng tăng cường đầu tư vào khu công nghiệp Hành lang kinh tế phía đông (EEC), giúp Thái Lan trở thành trung tâm sản xuất khu vực. Tuy nhiên, Bắc Kinh cũng tạo ra những lo ngại về lệ thuộc công nghệ, dòng vốn và nợ. Trong khi đó, Thái Lan cũng là đối tác thương mại lớn thứ hai của Mỹ tại ASEAN, chỉ sau Việt Nam [USTR, 2023]. Thông qua các sáng kiến như MUSP, Mỹ hỗ trợ kỹ thuật, viện trợ không hoàn lại, thúc đẩy minh bạch và phát triển bền vững tại khu vực. Bên cạnh đó, các sáng kiến như Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương vì sự thịnh vượng (IPEF, 2022) mở ra cơ hội để Thái Lan đa dạng hóa đối tác và tránh rơi vào “bẫy phụ thuộc hạ tầng” [Wong, 2023, tr. 145-161]. Như vậy, cạnh tranh Mỹ – Trung buộc Thái Lan phải thực hiện chính sách cân bằng lợi ích kinh tế song song với an ninh chiến lược.

Về phương diện xã hội – môi trường, các dự án thủy điện do Trung Quốc tài trợ trên thượng nguồn Mê Công ảnh hưởng đáng kể đến sinh kế cư dân vùng Đông Bắc Thái Lan (Isaan), nơi phụ thuộc vào dòng chảy tự nhiên [Cronin & Weatherby, 2020a]. Mỹ và các tổ chức quốc tế đã tăng cường tài trợ nghiên cứu và giám sát môi trường qua Sáng kiến dữ liệu nguồn nước Mê Công, hỗ trợ các cộng đồng xung quanh dòng sông bị tác động bởi biến đổi dòng chảy. Như vậy, cạnh tranh Mỹ – Trung trong quản trị nguồn nước đã góp phần nâng cao nhận thức môi trường ở Thái Lan, đồng thời đặt Bangkok vào vị trí trung gian giữa nhu cầu phát triển và bảo tồn sinh thái.

Với vị thế của mình, Thái Lan theo đuổi chính sách “ngoại giao cân bằng động” (dynamic balancing), linh hoạt điều chỉnh theo lợi ích cụ thể [Sukma, 2022, tr. 210-230]. Bangkok coi Trung Quốc là đối tác kinh tế không thể thay thế, nhưng vẫn duy trì cam kết liên minh an ninh với Mỹ. Thủ tướng Prayuth Chan-o-cha đã từng khẳng định rằng “Thái Lan không chọn bên, chỉ chọn hòa bình và phát triển” [Hewison, 2020, tr. 180-198]. Điều đó được thể hiện rõ nét trong giai đoạn 2020-2024, khi cạnh tranh Mỹ – Trung gia tăng, Thái Lan nỗ lực tái định vị vai trò trung tâm trong các cơ chế khu vực: tham gia IPEF, đồng thời ký kết nhiều thỏa thuận trong

khuôn khổ BRI và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Điều này thể hiện chính sách “đa tầng – đa đối tác”, giúp Thái Lan tránh bị cuốn vào thế đối đầu và khai thác tối đa nguồn lực, tận dụng cạnh tranh Mỹ – Trung như “đòn bẫy phát triển” cho chiến lược “Thailand 4.0”.

3.3.1.4. Tác động đến Myanmar

Myanmar giữ vị trí chiến lược đặc biệt trong cấu trúc của khu vực. Nằm ở giao điểm của Đông Nam Á, Nam Á và Trung Quốc, Myanmar không chỉ là hành lang trung chuyển tự nhiên giữa Đông Á và Ấn Độ Dương, mà còn đóng vai trò then chốt trong các kế hoạch kết nối khu vực của cả Trung Quốc và Mỹ. Đối với Trung Quốc, Myanmar là mắt xích trung tâm trong Sáng kiến Vành đai và Con đường, đặc biệt là Hành lang Kinh tế Trung Quốc – Myanmar (CMEC). Hành lang này kết nối tỉnh Vân Nam với cảng nước sâu Kyaukpyu, giúp Bắc Kinh tiếp cận trực tiếp Ấn Độ Dương mà không cần đi qua eo biển Malacca – điểm nghẽn chiến lược của thương mại năng lượng Trung Quốc [Sun, 2022]. Về phía Mỹ, Myanmar được xem là “mắt xích dân chủ” trong cấu trúc khu vực, có vai trò trong việc định hình trật tự dựa trên luật lệ ở Đông Nam Á [Wells-Dang, 2021]. Washington từng đặt nhiều kỳ vọng vào tiến trình dân chủ hóa Myanmar giai đoạn 2011–2020, coi đây là cơ hội để giảm ảnh hưởng của Bắc Kinh. Mỹ thúc đẩy viện trợ phát triển, hỗ trợ xã hội dân sự và tái hòa nhập Myanmar vào cộng đồng quốc tế [U.S. Department of State, 2016].

Biểu hiện về tác động chính trị từ cạnh tranh Mỹ – Trung Quốc tới Myanmar thể hiện rõ qua cách hai nước tiếp cận chế độ quân sự Myanmar. Mỹ và đồng minh phản ứng mạnh mẽ sau đảo chính 2021, cấm vận và lên án chính quyền quân sự, đồng thời hỗ trợ các phong trào dân chủ. Trái lại, Trung Quốc duy trì chính sách “không can thiệp”, công nhận chính quyền quân đội như một đối tác hợp pháp và tiếp tục thúc đẩy CMEC [Zhao, 2022, tr. 33-47]. Điều này khiến Myanmar trở thành điểm tựa chiến lược của Bắc Kinh trong bối cảnh Mỹ mở rộng can dự ở khu vực Mê Công và Ấn Độ Dương. Việc hai nước theo đuổi các lợi ích chiến lược riêng khiến hợp tác khu vực về kiểm soát biên giới, phát triển hạ tầng và quản trị nhân đạo bị

chia rẽ, tạo điều kiện cho các nhóm vũ trang sắc tộc duy trì vùng kiểm soát và nguồn tài chính từ kinh tế phi pháp. Cạnh tranh ảnh hưởng còn làm gia tăng bất ổn xã hội, khiến khu vực này trở thành “điểm nóng” an ninh phi truyền thống trong toàn tiểu vùng Mê Công [Pike, 2020, tr. 445-462].

Việc Trung Quốc mở rộng các dự án trong khuôn khổ Sáng kiến Vành đai và Con đường tại Myanmar, đặc biệt là cảng nước sâu Kyaukpyu và CMEC, đã định hình lại cấu trúc kinh tế của quốc gia này. Những dự án này không chỉ củng cố vị thế địa kinh tế của Bắc Kinh ở Ấn Độ Dương mà còn tạo ra sự phụ thuộc mang tính cấu trúc của Myanmar vào nguồn vốn, công nghệ và thị trường Trung Quốc. Thông qua các cơ chế cho vay ưu đãi, hợp đồng tổng thầu (bao gồm: thiết kế – mua sắm – xây dựng) và chuỗi cung ứng khép kín, Trung Quốc kiểm soát phần lớn các lĩnh vực năng lượng, hạ tầng giao thông và viễn thông của Myanmar, khiến nền kinh tế nước này dễ bị tổn thương trước biến động chính sách từ Bắc Kinh [Zhao, 2020]. Ngược lại, Mỹ cùng các đối tác phương Tây đã cố gắng tạo đối trọng thông qua các chương trình thúc đẩy minh bạch tài chính, phát triển hạ tầng bền vững và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, như Quan hệ Đối tác Mỹ – Myanmar vì Dân chủ và Phát triển và Đối tác Mỹ - Mê Công [USAID, 2023; Stimson Center, 2022]. Các dự án của Mỹ thường tập trung vào nâng cao năng lực quản trị, đa dạng hóa chuỗi cung ứng và cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng cho khu vực tư nhân Myanmar. Tuy nhiên, quy mô tài chính hạn chế, quy trình giải ngân phức tạp và rào cản chính trị sau đảo chính 2021 khiến các chương trình này khó phát huy tác dụng tương xứng với nguồn vốn Trung Quốc [ADB, 2022]. Kết quả là Myanmar dần bị cuốn sâu hơn vào quỹ đạo kinh tế của Bắc Kinh, trong khi các nỗ lực của Mỹ mới chỉ dừng ở mức kiềm chế phần nào ảnh hưởng địa kinh tế ngày càng gia tăng của Trung Quốc trong khu vực.

Trong lĩnh vực môi trường, sự hiện diện sâu rộng của Trung Quốc tại Myanmar thể hiện rõ qua việc kiểm soát nhiều dự án thủy điện ở thượng nguồn sông Ayeyarwady và các nhánh của sông Mê Công. Các dự án này, mặc dù đáp ứng nhu cầu năng lượng và tạo nguồn thu ngoại tệ cho Myanmar nhưng lại làm dấy lên lo ngại về biến đổi dòng chảy, mất đa dạng sinh học, sạt lở đất và thay đổi sinh kế

của hàng nghìn cộng đồng dân cư ở hạ lưu. Trung Quốc tận dụng lợi thế công nghệ và nguồn vốn để thúc đẩy mô hình phát triển hạ tầng năng lượng “nhanh và rẻ”, nhưng thiếu cơ chế giám sát độc lập và minh bạch dữ liệu, dẫn đến bất bình đẳng về lợi ích và rủi ro môi trường. Trong khi đó, Mỹ cùng các tổ chức như USAID và Stimson Center nỗ lực xây dựng năng lực thể chế cho Myanmar trong giám sát tài nguyên nước và đánh giá tác động xuyên biên giới, hướng tới quản trị bền vững và minh bạch [Nguyễn Thị Thanh Hà, 2021, tr. 30-44]. Tuy nhiên, sau cuộc đảo chính quân sự năm 2021, các chương trình này bị đình trệ, khiến Myanmar mất cơ hội tiếp cận hỗ trợ kỹ thuật quốc tế, và khoảng trống đó lại bị Trung Quốc nhanh chóng lấp đầy thông qua các kênh hợp tác song phương.

Trước cạnh tranh Mỹ – Trung, phản ứng của Myanmar mang đậm tính thực dụng, thể hiện nỗ lực linh hoạt giữa hai cực quyền lực nhằm tối đa hóa lợi ích và duy trì ổn định chính trị – kinh tế. Trong giai đoạn 2011–2020, chính quyền dân sự của Thein Sein và Aung San Suu Kyi chủ trương “thoát Trung” từng phần bằng cách mở rộng hợp tác với Mỹ, thúc đẩy cải cách kinh tế, nhân quyền và hội nhập quốc tế [Haacke, 2021, tr. 271-294]. Chiến lược này giúp Myanmar nhận được nguồn viện trợ phát triển, xóa bỏ cấm vận và cải thiện hình ảnh quốc tế, song đồng thời vẫn duy trì quan hệ kinh tế sâu sắc với Bắc Kinh – nhà đầu tư và đối tác thương mại lớn nhất. Sau đảo chính 2021, chính quyền Myanmar bị cô lập bởi Mỹ và phương Tây, do đó phải ưu tiên bảo đảm an ninh giữ vững chế độ mới, dẫn đến việc điều chỉnh chính sách đối ngoại sang tái thiết quan hệ đặc biệt với Trung Quốc, kỳ vọng vào “ô bảo hộ” về ngoại giao, tài chính và năng lượng [Zhao, 2022]. Bắc Kinh trở thành nhà trung gian thiết yếu đối với các dự án chiến lược (Kyaukpyu, đường ống dầu khí) và là công kết nối thanh khoản trong bối cảnh Myanmar bị cô lập. Tuy nhiên, cái giá phải trả là sự gia tăng phụ thuộc cấu trúc, từ tín dụng hạ tầng, chuỗi cung ứng thiết bị đến tiêu chuẩn kỹ thuật dần dần khiến chính quyền Myanmar giảm quyền tự chủ chính sách và khiến chiến lược cân bằng trước đây suy yếu đáng kể [Haacke, 2021; Zhao, 2022].

3.3.1.5. Tác động đến Việt Nam

Trong khi, Trung Quốc thì ngày càng lớn mạnh cả về kinh tế, quân sự và khoa học công nghệ, luôn muốn trở thành người dẫn dắt, thiết lập luật chơi tại khu vực nhằm tạo đà vươn ra thế giới thì phía bên Mỹ cũng đang đẩy mạnh triển khai hàng loạt bước đi nhằm bao vây, kiềm chế, ngăn chặn và kiểm soát không để Trung Quốc hiện thực hóa ý đồ của mình. Việt Nam với vị thế địa lý mang tính chiến lược của mình tại tiểu vùng sông Mê Công đã trở thành đối tượng mà cả Mỹ và Trung Quốc đều rất quan tâm và ra sức tìm cách lôi kéo về phía mình để nâng tầm ảnh hưởng của mỗi nước trong bàn cờ cạnh tranh tại khu vực.

Tác động về chính trị và đối ngoại

Cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công, dù tiềm ẩn nhiều rủi ro, cũng mang lại cho Việt Nam những tác động tích cực đáng kể về chính trị và đối ngoại, đặc biệt trong việc nâng cao vị thế quốc tế, đa dạng hóa quan hệ đối tác và thúc đẩy cải cách thể chế đối ngoại.

Khía cạnh tác động tích cực

Thứ nhất, cạnh tranh Mỹ – Trung góp phần mở rộng không gian đối ngoại và gia tăng dư địa chiến lược cho Việt Nam. Việc Mỹ tái can dự sâu hơn vào khu vực thông qua Sáng kiến Hạ nguồn Mê Công và sau này là Đối tác Mê Công – Mỹ đã tạo cơ hội cho Việt Nam củng cố hợp tác với Washington và các đối tác phương Tây trên các lĩnh vực quản trị nguồn nước, biến đổi khí hậu, năng lượng tái tạo và phát triển bền vững [U.S. Department of State, 2020]. Thông qua các khuôn khổ này, Việt Nam không chỉ tăng cường năng lực thể chế trong quản lý tài nguyên và phát triển kinh tế vùng, mà còn khẳng định vai trò tích cực trong các cơ chế hợp tác tiểu vùng, qua đó nâng cao uy tín quốc tế và vị thế đàm phán.

Thứ hai, cạnh tranh Mỹ – Trung thúc đẩy Việt Nam hoàn thiện chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa. Đứng trước hai cực quyền lực, Việt Nam buộc phải nâng cao năng lực hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược “ngoại giao cây tre” linh hoạt – kiên định trong nguyên tắc, mềm dẻo trong ứng xử – nhằm tối ưu hóa lợi ích quốc gia [Nguyễn Thị Thanh, 2022, tr. 12-30]. Điều này góp phần làm sâu sắc hơn quan hệ của Việt Nam với các đối tác trong và ngoài khu vực, đồng

thời khẳng định hình ảnh một quốc gia có tiếng nói độc lập, đáng tin cậy trong các diễn đàn quốc tế.

Cuối cùng, cạnh tranh Mỹ – Trung góp phần gia tăng vai trò của các cơ chế đa phương, tạo cơ hội để Việt Nam phát huy năng lực điều phối và kết nối khu vực. Thông qua các khuôn khổ như Ủy hội sông Mê Công (MRC), ASEAN–Mỹ, CLV (Campuchia – Lào – Việt Nam) hay Hợp tác Mê Công – Nhật Bản, Việt Nam có thể đồng thời mở rộng đối tác, tranh thủ viện trợ phát triển, đồng thời đóng góp vào định hình chuẩn mực hợp tác khu vực bền vững [Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, 2021].

Thách thức đối với chính trị và đối ngoại của Việt Nam

Thứ nhất, thách thức trong duy trì cân bằng quyền lực và độc lập chiến lược. Việc Mỹ gia tăng hiện diện thông qua các cơ chế hợp tác kinh tế, môi trường như Đối tác Mê Công – Mỹ, trong khi Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng bằng Sáng kiến Vành đai và Con đường cùng Hợp tác Lan Thương – Mê Công, khiến Việt Nam phải liên tục điều chỉnh chính sách đối ngoại để không bị cuốn vào vòng xoáy cạnh tranh giữa hai siêu cường [Cronin, 2020]. Dù Việt Nam chủ trương “độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa”, việc duy trì thế cân bằng linh hoạt trong thực tiễn là một nhiệm vụ đầy thách thức, nhất là khi cả hai cường quốc đều tìm cách mở rộng ảnh hưởng thông qua các công cụ ngoại giao, viện trợ và truyền thông chiến lược [Nguyễn Thị Thanh, 2023a].

Thứ hai, sức ép từ sự phân hóa chính trị trong Tiểu vùng. Ảnh hưởng ngày càng sâu của Trung Quốc tại Campuchia và Lào thông qua các dự án hạ tầng, thủy điện và tài chính đã khiến môi trường chính trị khu vực trở nên mất cân đối, làm giảm hiệu quả điều phối và tiếng nói chung của Việt Nam trong các cơ chế hợp tác tiểu vùng như Ủy hội sông Mê Công (MRC) hay CLV (Campuchia – Lào – Việt Nam) [Lê Anh Tài, 2020, tr. 18-31]. Sự khác biệt trong định hướng chính sách đối ngoại của các nước láng giềng cũng khiến Việt Nam gặp khó trong việc thúc đẩy lập trường chung về quản lý nguồn nước và phát triển bền vững, qua đó làm hạn chế khả năng dẫn dắt khu vực của Hà Nội.

Thứ ba, nguy cơ tác động đến ổn định chính trị nội bộ. Cạnh tranh Mỹ – Trung không chỉ diễn ra ở cấp độ quốc gia mà còn ảnh hưởng đến không gian chính trị – xã hội trong nước thông qua các dòng thông tin, tuyên truyền và ý thức hệ đối nghịch. Sự lan tỏa của các giá trị dân chủ phương Tây, cùng với sức ảnh hưởng của truyền thông quốc tế, có thể tạo nên những luồng quan điểm phân hóa trong xã hội, trong khi các hoạt động tuyên truyền của Trung Quốc lại hướng đến củng cố hình ảnh “cộng đồng chung vận mệnh”, dễ tác động đến tư duy chính trị của một bộ phận cán bộ và công chúng [Nguyễn Thị Thanh, 2022b, tr. 45-60]. Điều này đặt ra yêu cầu Việt Nam phải nâng cao nhận thức, bản lĩnh về chính trị và kiểm soát thông tin hiệu quả để bảo đảm ổn định nội bộ.

Tóm lại, cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng sông Mê Công vừa là phép thử đối với bản lĩnh ngoại giao của Việt Nam, vừa là động lực buộc Việt Nam phải đổi mới tư duy chiến lược, củng cố nội lực và phát huy vai trò trung tâm trong cấu trúc chính trị khu vực đang biến động.

Tác động về kinh tế

Cạnh tranh Mỹ - Trung tại Tiểu vùng sông Mê Công mang đến những ảnh hưởng đáng kể đến kinh tế Việt Nam, bao gồm cả cơ hội phát triển lẫn các thách thức về phụ thuộc, cạnh tranh và phát triển bền vững.

Cơ hội kinh tế từ cạnh tranh Mỹ - Trung

Thứ nhất, gia tăng đầu tư và viện trợ phát triển hạ tầng: Cả Mỹ và Trung Quốc đều xem Tiểu vùng Mê Công là khu vực chiến lược. Trung Quốc thông qua Sáng kiến “Vành đai và Con đường” đã đầu tư vào các dự án hạ tầng lớn như đường cao tốc, đập thủy điện, khu công nghiệp xuyên biên giới [Trần Văn Hải, 2022, tr. 25-39]. Đồng thời, Mỹ triển khai các sáng kiến như Mekong-U.S. Partnership và Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương (IPEF) nhằm hỗ trợ tài chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, và thúc đẩy kết nối khu vực [Mullen, 2021].

Thứ hai, hội nhập sâu hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu: Trong bối cảnh Mỹ muốn giảm phụ thuộc vào Trung Quốc, Việt Nam được đánh giá là một điểm đến thay thế quan trọng trong các chuỗi cung ứng, đặc biệt trong các lĩnh vực điện

tử, dệt may và công nghệ cao [Nguyễn Thị Thanh, 2023a, tr. 11-27]. Điều này tạo điều kiện cho Việt Nam thu hút doanh nghiệp đa quốc gia, nâng cao giá trị xuất khẩu và cải thiện năng lực sản xuất.

Thứ ba, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu: Với việc mở rộng ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực, Việt Nam có thể đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chủ lực sang thị trường Mỹ thông qua các hiệp định thương mại ưu đãi và cơ chế hỗ trợ kỹ thuật [The Asia Foundation, 2023]. Đồng thời, mối quan hệ truyền thống và thị trường lớn của Trung Quốc vẫn là yếu tố cần được duy trì để đảm bảo ổn định thương mại.

Thách thức kinh tế từ cạnh tranh Mỹ - Trung

Thứ nhất, nguy cơ phụ thuộc kinh tế: Sự phụ thuộc vào Trung Quốc trong thương mại và chuỗi cung ứng vẫn là một rủi ro lớn. Trung Quốc là đối tác nhập khẩu nguyên vật liệu chính, khiến Việt Nam dễ tổn thương trước biến động thị trường và chính sách từ phía Bắc Kinh [Pomeroy et al., 2022, tr. 355-372].

Thứ hai, rủi ro cạnh tranh không lành mạnh: Việc cả hai cường quốc đẩy mạnh đầu tư vào các lĩnh vực chiến lược như năng lượng, giao thông và công nghệ, có thể gây ra chồng lấn lợi ích, cạnh tranh địa chính trị và tạo ra các dự án không phù hợp với định hướng phát triển bền vững của khu vực [Nguyễn Việt Quang, 2023a, tr. 48-62].

Thứ ba, tác động tiêu cực từ các dự án thiếu bền vững: Việc Trung Quốc xây dựng hàng loạt đập thủy điện ở thượng nguồn sông Mê Công đã làm thay đổi dòng chảy, gây thiếu hụt phù sa và nước tưới tại đồng bằng hạ lưu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nông nghiệp và sinh kế người dân Việt Nam [Pomeroy et al., 2022, tr. 355-372]. Đây là một cảnh báo lớn về hậu quả của các dự án phát triển thiếu quy hoạch tổng thể.

Thứ tư, áp lực tăng cường năng lực cạnh tranh nội tại: Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt, Việt Nam buộc phải tăng năng suất lao động, nâng cấp cơ sở hạ tầng số, và đầu tư vào giáo dục, khoa học công nghệ để duy trì vị thế trong khu vực [Nguyễn Thị Thanh, 2022b, tr. 45-60]. Nếu không, Việt Nam có nguy cơ bị tụt hậu trong chuỗi giá trị khu vực.

Tác động về quốc phòng và an ninh

Cạnh tranh Mỹ - Trung tại Tiểu vùng sông Mê Công không chỉ làm thay đổi cục diện kinh tế và chính trị mà còn tạo ra những tác động sâu rộng đến quốc phòng và an ninh của Việt Nam. Các yếu tố về an ninh truyền thống và phi truyền thống, cũng như môi trường chiến lược khu vực, đều bị ảnh hưởng bởi cuộc đối đầu này [Nguyễn Thị Thanh, 2023c, tr. 17-33].

Tác động tích cực đến quốc phòng và an ninh

Thứ nhất, cơ hội tham gia các cơ chế hợp tác quốc phòng đa phương: Sự hiện diện ngày càng tăng của Mỹ và các đối tác trong khu vực mang lại cơ hội cho Việt Nam tham gia vào các cơ chế hợp tác quốc phòng và an ninh đa phương như Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN Mở rộng (ADMM+), Sáng kiến Mekong – Mỹ (LMI), và Mekong – U.S. Partnership. Những cơ chế này giúp Việt Nam tăng cường năng lực quốc phòng, tiếp cận công nghệ quốc phòng tiên tiến, và mở rộng hợp tác an ninh khu vực trong các lĩnh vực như an ninh biển, chống khủng bố, và kiểm soát biên giới.

Thứ hai, tăng cường khả năng kiểm soát các mối đe dọa phi truyền thống: Cạnh tranh Mỹ - Trung tạo động lực để Việt Nam tăng cường phối hợp với ASEAN nhằm đối phó với các mối đe dọa như biến đổi khí hậu, buôn lậu, khủng bố và an ninh mạng. Mỹ đã triển khai các chương trình đào tạo, chia sẻ thông tin tình báo và hỗ trợ thiết bị kỹ thuật cho các nước Mê Công, bao gồm Việt Nam [Mullen, 2021].

Thách thức đối với quốc phòng và an ninh

Thứ nhất, nguy cơ gia tăng xung đột chính trị trong khu vực: Tiểu vùng Mê Công ngày càng trở thành điểm nóng địa chính trị. Trung Quốc gia tăng kiểm soát sông Mê Công qua hệ thống đập thủy điện ở thượng nguồn như ở Lancang, tạo căng thẳng với các nước hạ lưu [Eyler, 2020a]. Trong khi đó, Mỹ thúc đẩy các sáng kiến quốc phòng nhằm tạo thế đối trọng, làm gia tăng nguy cơ xung đột chiến lược mà Việt Nam khó tránh khỏi ảnh hưởng.

Thứ hai, tác động của các dự án hạ tầng lớn đến an ninh nguồn nước: Trung Quốc hiện kiểm soát hơn 60% dòng chảy đầu nguồn Mê Công, thông qua hàng chục

con đập lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh thái, nông nghiệp, và an ninh lương thực của vùng hạ lưu [Pomeroy et al., 2022, tr. 355-372]. Trong bối cảnh nước trở thành công cụ quyền lực mềm, đây là một thách thức quốc phòng chiến lược với Việt Nam.

Thứ ba, sự phức tạp trong duy trì chính sách quốc phòng “bốn không”: Chính sách “bốn không” của Việt Nam bị thử thách trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt [Nguyễn Việt Quang, 2023b, tr. 34-40]. Mỹ mở rộng hợp tác an ninh với các nước trong khu vực, còn Trung Quốc gia tăng hiện diện ở Biển Đông. Điều này buộc Việt Nam phải linh hoạt hơn, vừa giữ nguyên tắc, vừa chủ động thích ứng với diễn biến thực tế.

Thứ tư, nguy cơ xung đột an ninh phi truyền thống: Cạnh tranh cũng kéo theo nhiều vấn đề an ninh phi truyền thống, như tội phạm xuyên quốc gia, khai thác trái phép tài nguyên, và ô nhiễm môi trường [The Asia Foundation, 2023]. Việt Nam chịu áp lực lớn hơn trong giám sát biên giới và bảo vệ an ninh xã hội, đặc biệt ở vùng biên giới Tây Nam.

Tác động về văn hóa - xã hội

Cạnh tranh Mỹ - Trung tại Tiểu vùng Mê Công không chỉ ảnh hưởng đến chính trị, kinh tế, và an ninh mà còn tạo ra những tác động sâu sắc đến văn hóa - xã hội của Việt Nam. Những thay đổi này vừa mở ra cơ hội phát triển, vừa đặt ra thách thức về bảo tồn văn hóa và duy trì ổn định xã hội.

Tác động tích cực đến văn hóa - xã hội

Thứ nhất, tăng cường giao lưu văn hóa quốc tế: Mỹ mang đến các giá trị về tự do, sáng tạo và hội nhập toàn cầu, trong khi Trung Quốc có ảnh hưởng mạnh qua văn hóa truyền thống, ngôn ngữ và du lịch [Trần Văn Hải, 2022, tr. 25-39]. Sự hiện diện của cả hai tạo điều kiện cho Việt Nam khai thác giá trị văn hóa phong phú từ cả phương Đông và phương Tây.

Thứ hai, hỗ trợ phát triển xã hội và con người: Cả Mỹ và Trung Quốc đều triển khai các chương trình phát triển xã hội tại khu vực Mê Công, như học bổng,

viện trợ giáo dục – y tế, phát triển cộng đồng, đặc biệt ở các khu vực biên giới và vùng sâu vùng xa.

Thứ ba, cơ hội quảng bá văn hóa Việt Nam: Các diễn đàn hợp tác khu vực như Hội nghị Mê Công– Lancang, hợp tác Tam giác phát triển, và chương trình Mekong – U.S. Partnership tạo điều kiện để Việt Nam thể hiện bản sắc văn hóa và tăng cường ảnh hưởng mềm tại khu vực [Nguyễn Hải Thủy, 2023, tr. 33-49].

Thách thức đối với văn hóa - xã hội

Thứ nhất, nguy cơ đồng hóa văn hóa: Trung Quốc sử dụng các dự án hạ tầng, thương mại và giao lưu nhân dân như công cụ lan truyền giá trị văn hóa truyền thống, có thể ảnh hưởng đến bản sắc văn hóa bản địa, đặc biệt ở các khu vực gần biên giới [Trần Thị Hải Yến, 2022, tr. 114-122].

Thứ hai, áp lực từ sự du nhập văn hóa Mỹ: Văn hóa Mỹ lan rộng qua mạng xã hội, phim ảnh, âm nhạc, thời trang, ảnh hưởng mạnh đến thế hệ trẻ, đặc biệt trong các đô thị lớn. Điều này đặt ra thách thức trong việc giữ gìn truyền thống và giá trị cốt lõi của xã hội Việt Nam [Mullen, 2021].

Thứ ba, sự bất bình đẳng xã hội gia tăng: Các dự án đầu tư thường tập trung tại khu vực trọng điểm như Hà Nội, TP. HCM hoặc các tỉnh giáp Lào, Campuchia, khiến khoảng cách giàu nghèo gia tăng, đặc biệt ở miền núi và đồng bằng sông Cửu Long.

Thứ tư, xung đột xã hội do tranh chấp tài nguyên: Việc Trung Quốc kiểm soát dòng chảy Mê Công ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn lợi thủy sản và sinh kế người dân ven sông, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long – khu vực dễ tổn thương nhất [Nguyễn Thanh Hoài, Phạm Văn Khánh, 2020]. Điều này làm gia tăng bất ổn xã hội tại các cộng đồng dân cư phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên.

3.3.2. Tác động đến các đối tác khác

Cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công (2009–2024) không chỉ giới hạn trong phạm vi năm quốc gia nội khối mà còn tạo ra hiệu ứng lan tỏa sâu rộng đối với các quốc gia và tổ chức bên ngoài tiểu vùng. ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc là “bộ ba” tham chiếu tiêu biểu khi phân tích

tác động của cạnh tranh Mỹ–Trung tại tiểu vùng Mê Công. Trong khi ASEAN là chủ thể nội khối, nắm tính trung tâm, đặt chuẩn mực và điều phối nghị sự khu vực, thì Nhật Bản và Hàn Quốc lại là đối tác ngoài khu vực, đồng minh của Mỹ, nhưng có cách tiếp cận mềm và thực dụng hơn, tạo đối trọng, đối sánh với Trung Quốc. Ba chủ thể này cho phép hình thành góc nhìn tam giác từ nội khối (ASEAN) và hai “trung cường” thân Mỹ (Nhật, Hàn) để thấy rõ tác động, cơ chế ảnh hưởng từ cạnh tranh Mỹ–Trung tại khu vực.

Tác động đến ASEAN

Tiểu vùng, với 5 quốc gia nằm trong ASEAN, sở hữu vị trí chiến lược độc nhất có khả năng chi phối cục diện không chỉ trong khu vực Đông Nam Á mà còn trong vành đai Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương rộng lớn hơn [Nguyễn Thị Thanh, 2023b, tr. 18-33]. Với tầm quan trọng như vậy, Tiểu vùng sông Mê Công trở thành một phần không thể thiếu trong chương trình nghị sự của ASEAN. Quan tâm đến các vấn đề của Tiểu vùng không chỉ là trách nhiệm mà còn là nhu cầu thiết yếu của ASEAN để bảo đảm sự phát triển đồng bộ và hòa nhập khu vực [Lê Anh Tài, 2021, tr. 45-58]. Thông qua việc thúc đẩy hợp tác tại Tiểu vùng, ASEAN không chỉ củng cố vị thế trung tâm mà còn tạo cơ hội để định hình các sáng kiến phát triển khu vực một cách hiệu quả và bền vững hơn [The Asia Foundation, 2023].

Cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công đang ngày càng gia tăng, tạo ra những thách thức nghiêm trọng đối với ASEAN trong việc duy trì vai trò trung tâm của mình tại khu vực [Mullen, 2021]. Trung Quốc, với các dự án cơ sở hạ tầng quy mô lớn trong khuôn khổ Sáng kiến Vành đai và Con đường, đã thiết lập ảnh hưởng sâu rộng. Những dự án này không chỉ tạo ra sự phụ thuộc kinh tế mà còn làm thay đổi cấu trúc quyền lực trong khu vực, khiến Trung Quốc trở thành một đối tác không thể thiếu đối với các quốc gia này [Trần Văn Hải, 2022, tr. 25-39]. Trong khi đó, Mỹ, thông qua Quan hệ Đối tác Mỹ - Mê Công và các sáng kiến phát triển dựa trên minh bạch và công bằng, đang nỗ lực xây dựng một mô hình đối trọng với Trung Quốc. Sự khác biệt rõ rệt trong cách tiếp cận của Mỹ và

Trung Quốc không chỉ làm gia tăng căng thẳng khu vực mà còn gây khó khăn cho ASEAN trong việc duy trì sự cân bằng giữa hai siêu cường [Le H.H., 2022].

Ngoài ra, các quốc gia thành viên ASEAN, bị chi phối bởi các lợi ích quốc gia riêng biệt, thường điều chỉnh chính sách đối ngoại để tận dụng tối đa lợi ích từ cả hai phía [Nguyễn Văn Hưng, 2019, tr. 22-30]. Điều này dẫn đến việc ASEAN khó đạt được sự thống nhất chiến lược trong đối phó với các cường quốc, làm suy yếu tính liên kết và hiệu quả ra quyết sách của tổ chức.

Sự cạnh tranh Mỹ - Trung tại Tiểu vùng sông Mê Công không chỉ đặt các quốc gia trong khu vực trước áp lực điều chỉnh chính sách, mà còn đe dọa trực tiếp vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực. Nếu ASEAN không xây dựng được một chiến lược hợp tác toàn diện và đồng bộ hơn, tổ chức này sẽ gặp khó khăn trong việc định hướng các sáng kiến phát triển tại tiểu vùng, đồng thời trở nên bị động trước các toan tính chính trị của các cường quốc [Lê Anh Tài, 2021, tr. 45-80].

Bên cạnh đó, sự chia rẽ nội bộ giữa các quốc gia thành viên cũng là một nguy cơ tiềm tàng, làm suy yếu khả năng thống nhất chính sách và gia tăng sự phụ thuộc của từng thành viên vào các nước lớn [Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, 2023]. Điều này khiến ASEAN trở nên dễ bị tổn thương trước các áp lực từ bên ngoài, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực ngày càng gay gắt tại khu vực. Việc không thể điều phối hiệu quả các chính sách trong Tiểu vùng không chỉ ảnh hưởng đến sự ổn định của ASEAN mà còn làm suy giảm uy tín của tổ chức trong vai trò định hình cấu trúc khu vực [The Asia Foundation, 2023].

Như vậy, để củng cố và phát huy vai trò của khu vực này, ASEAN cần khắc phục những hạn chế nội tại, tăng cường đối thoại và thúc đẩy hợp tác sâu rộng giữa các quốc gia thành viên. Chỉ khi đạt được sự thống nhất và chiến lược toàn diện, ASEAN mới có thể định hình tương lai của khu vực, đồng thời duy trì vai trò trung tâm trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung ngày càng phức tạp.

Tác động đến Nhật Bản

Ngay từ sau Chiến tranh Lạnh, Nhật Bản đã nỗ lực tìm kiếm điều kiện để xây dựng những giá trị chung cho khu vực, tạo nền tảng cho đối thoại chính trị đa phương tại châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Tiểu vùng sông Mê Công, nhằm củng cố vị thế quốc tế của mình [Hosoya, 2020, tr. 1-15]. Chính sách hợp tác Mê Công – Nhật Bản được khởi xướng từ năm 2009 đã trở thành một phần quan trọng trong chính sách đối ngoại khu vực của Tokyo [MOFA Japan, 2020].

Cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công đã tạo ra một bối cảnh đầy biến động và nhiều thách thức đối với Nhật Bản trong việc duy trì vị thế và ảnh hưởng tại khu vực. Trung Quốc với sự trỗi dậy mạnh mẽ đang mở rộng tầm ảnh hưởng thông qua Sáng kiến Vành đai và Con đường, trong khi Mỹ không ngừng thúc đẩy chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở. Trước thực tế này, Nhật Bản phải đối mặt với áp lực kép: vừa phải cạnh tranh với Trung Quốc trong việc duy trì vai trò kinh tế – chính trị, vừa phải phối hợp chặt chẽ với Mỹ để đảm bảo lợi ích chiến lược trong khu vực [Nguyễn Việt Quang, 2022, tr. 34-49].

Tại tiểu vùng sông Mê Công, Trung Quốc đã xây dựng hàng loạt đập thủy điện tại thượng nguồn, gây ra thay đổi dòng chảy tự nhiên, làm suy giảm đa dạng sinh học và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của hàng triệu người dân. Điều này đặt Nhật Bản vào thế khó khi phải cạnh tranh về niềm tin phát triển bền vững với Trung Quốc – quốc gia sử dụng chiến lược “hạ tầng để giành ảnh hưởng” [Pomeroy et al., 2022]. Tokyo đã đưa ra các sáng kiến như “Chiến lược Tokyo 2018” và các chương trình hỗ trợ phát triển bền vững như bảo vệ nguồn nước, bảo vệ rừng, và đào tạo nguồn nhân lực [MOFA Japan, 2020]. Tuy nhiên, để đối trọng thực chất với Trung Quốc tại đây, Nhật Bản cần đầu tư lớn hơn vào hạ tầng số, chuỗi cung ứng khu vực và xây dựng quan hệ đối tác bình đẳng, minh bạch với các nước Mê Công.

Bên cạnh cạnh tranh trực tiếp với Trung Quốc, Nhật Bản còn điều chỉnh chính sách để tương thích với FOIP – chiến lược khu vực do Mỹ khởi xướng. Tokyo đã ủng hộ mạnh mẽ FOIP và tích hợp nó vào chính sách ngoại giao của

mình, đặc biệt trong hợp tác với các quốc gia Mê Công về hạ tầng chất lượng cao, môi trường và an ninh phi truyền thống [Hosoya, 2020]. Qua đó có thể thấy rằng FOIP là minh chứng cho sự phối hợp về chính sách giữa Mỹ và Nhật Bản nhằm gia tăng đối trọng với Trung Quốc. Trong khi Mỹ nhấn mạnh cạnh tranh quyền lực, còn Nhật chú trọng thúc đẩy phát triển bền vững và kết nối tại khu vực. Sự bổ sung này giúp mở rộng không gian cạnh tranh từ lĩnh vực an ninh – quân sự sang kinh tế, thể chế và quyền lực mềm.

Bên cạnh đó, các nước tiểu vùng như Campuchia, Lào, Việt Nam và Myanmar ngày càng trở thành trung tâm giằng co ảnh hưởng giữa Mỹ và Trung Quốc. Trong bối cảnh đó, Nhật Bản đối diện với bài toán về chính sách: làm sao vừa đáp ứng kỳ vọng từ các quốc gia này, vừa không làm mất lòng Bắc Kinh – đối tác kinh tế lớn của khu vực [Mỹ Lý Vân, Nguyễn Quốc Hùng, 2015, tr. 78-93]. Với cách tiếp cận của mình, Nhật bản được xem như một đối trọng mềm tại khu vực. Nhưng muốn tạo được niềm tin lâu dài của các quốc gia nội khối, các cam kết trong cơ chế mà Nhật Bản tham gia cần được xem xét mở rộng và có tính hiệu quả hơn.

Tác động đến Hàn Quốc

Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ – Trung ngày càng gay gắt, Tiểu vùng sông Mê Công trở thành không gian chiến lược để Hàn Quốc mở rộng ảnh hưởng, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại và giảm thiểu rủi ro địa chính trị. Khác với hai siêu cường, Hàn Quốc không theo đuổi tham vọng bá quyền mà tận dụng vị thế cường quốc tầm trung, kết hợp sức mạnh kinh tế, công nghệ và uy tín ngoại giao để đóng vai trò trung gian điều tiết mềm trong cấu trúc khu vực

Từ năm 2017, chính quyền Tổng thống Moon Jae-in triển khai Chính sách Hướng Nam mới (New Southern Policy – NSP), coi ASEAN và đặc biệt là các quốc gia Mê Công là đối tác trung tâm nhằm hiện thực hóa tầm nhìn “hòa bình, thịnh vượng và lấy con người làm trọng tâm” [MOFA Korea, 2020]. Chính sách này phản ánh nỗ lực chiến lược của Seoul nhằm đa dạng hóa không gian hợp tác, giảm phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc và tránh bị cuốn vào thế đối đầu Mỹ – Trung.

Trên cơ sở đó, Cơ chế Hợp tác Mê Công – Hàn Quốc (Mekong–ROK Partnership) được nâng cấp lên cấp Hội nghị cấp cao từ năm 2019, tập trung vào các lĩnh vực hợp tác thiết thực như phát triển nguồn nước, nông nghiệp thông minh, kết nối hạ tầng, chuyển đổi số và đào tạo nhân lực [Lee, 2020, tr. 53-72].

Tuy nhiên, sự cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc cũng đặt ra những giới hạn chiến lược cho Hàn Quốc. Sau sự kiện triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa THAAD (2016–2017), Trung Quốc áp đặt các biện pháp trả đũa kinh tế mạnh mẽ, khiến Seoul chịu tổn thất lớn trong thương mại, du lịch và đầu tư [Mullen, 2021]. Kinh nghiệm này khiến Hàn Quốc phải thận trọng hơn, tránh đối đầu trực diện và tìm kiếm các không gian hợp tác trung lập, trong đó Mê Công được xem là lựa chọn lý tưởng để mở rộng hợp tác mà không làm phương hại đến quan hệ với Bắc Kinh. Cạnh tranh Mỹ – Trung cũng tạo cho Hàn Quốc cơ hội lấp khoảng trống phát triển, khẳng định vai trò cầu nối giữa Đông Bắc Á và Đông Nam Á lục địa [Nguyễn Thị Thanh, 2023c, tr. 26-42].

Chiến lược dài hạn của Hàn Quốc tại Mê Công hướng tới phát triển bền vững, tăng cường hợp tác và tích cực trong tham gia vào các cơ chế khu vực như ACMECS, Ủy hội sông Mê Công và Kế hoạch Kết nối ASEAN 2025, nhằm lan tỏa chuẩn mực phát triển minh bạch, công nghệ cao và thân thiện môi trường. Với cách tiếp cận thực dụng, dựa trên phát triển và chia sẻ tri thức thay vì cạnh tranh quyền lực, Hàn Quốc đang từng bước khẳng định vị thế là đối tác phát triển đáng tin cậy, góp phần ổn định cấu trúc khu vực, trở thành cầu nối chính sách giữa các quốc gia Mê Công với các cường quốc lớn và tạo đối trọng cân bằng mềm trong bức tranh cạnh tranh Mỹ – Trung tại khu vực [Park, 2022, tr. 311-329].

Tiểu kết Chương 3

Sự trỗi dậy của Trung Quốc trong những thập kỷ gần đây đang đe dọa trực tiếp đến vị thế bá chủ trên thế giới mà Mỹ đang nắm giữ trong suốt thời gian dài từ sau Chiến tranh lạnh. Thấy được tầm quan trọng của khu vực Tiểu vùng sông Mê Công trong việc triển khai chiến lược Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương, Mỹ bắt đầu

gia tăng can dự và sự hiện diện của mình tại nơi đây. Động thái này được xem như nhằm kiềm chế, hạn chế sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc tại khu vực này. Trước những động thái đó của Mỹ, Trung Quốc cũng ngày càng chủ động trong các chính sách ngoại giao của mình. Do đó, khu vực Tiểu vùng sông Mê Công biến thành mặt trận cạnh tranh mới giữa hai cường quốc của thế giới. Cuộc cạnh tranh này gây ảnh hưởng trực tiếp tới các quốc gia nằm bên dòng chảy của sông Mê Công. Bên cạnh đó, cuộc cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc cũng đã gây tác động không nhỏ tới vị thế, vai trò dẫn dắt, điều phối của ASEAN, cũng như lợi ích của các nước đồng minh của Mỹ tại khu vực như Nhật Bản hay Hàn Quốc.

Xét trên khía cạnh tích cực, cuộc cạnh tranh giữa hai cường quốc này mang lại nhiều cơ hội, đặc biệt là các lợi ích về mặt kinh tế. Các nước sẽ có thêm nhiều lựa chọn để phát triển tiềm lực kinh tế nội địa. Tuy nhiên, việc cân bằng giữa các cường quốc trong cuộc cạnh tranh này, nhất là giữa Mỹ và Trung Quốc vẫn là một bài toán khó với tất cả các quốc gia trong khu vực Tiểu vùng. Trong bối cảnh nhiều thách thức này, các quốc gia cơ bản theo đuổi chiến lược “phòng bị nước đôi” nhằm thúc đẩy hợp tác an ninh, tránh phụ thuộc vào một nước hay trở thành nạn nhân giữa cuộc cạnh tranh khốc liệt này. Tuy vậy, để triển khai được chiến lược “phòng bị nước đôi” này lại không hề dễ dàng. Vai trò ngày càng quyết đoán của Trung Quốc ở Tiểu vùng sông Mê Công càng thể hiện rõ ý định chiến lược của Trung Quốc tại khu vực này. Bên cạnh đó, việc Mỹ và các nước đồng minh ngày càng chủ động hơn trong việc tăng cường sự hiện diện của mình và củng cố tầm quan trọng tại khu vực cũng đã tác động mạnh tới việc cân bằng trong chính sách đối ngoại của các quốc gia dọc dòng Mê Công. Cuộc cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc ngày càng diễn ra gay gắt và quyết liệt trên mọi mặt trận thì sẽ càng gây khó khăn tới việc hoạch định chính sách đối ứng rõ ràng của các nước có liên quan tại khu vực.

CHƯƠNG 4

NHẬN XÉT, DỰ BÁO VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

4.1. Nhận xét về cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công (2009-2024)

Cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công từ năm 2009 đến 2024 thể hiện một mô thức can dự mang tính cấu trúc, nơi các yếu tố địa chính trị, địa kinh tế, an ninh nguồn nước và chuẩn mực phát triển song hành tạo nên một hình thái “cạnh tranh quyền lực mềm – cứng đan xen”, có chiều sâu và khác biệt đáng kể so với các không gian cạnh tranh truyền thống. Mê Công trở thành điểm giao thoa giữa hai tầm nhìn khác nhau về trật tự khu vực: một bên đặt trọng tâm vào hạ tầng, kết nối và kiểm soát tài nguyên (Trung Quốc), bên kia nhấn mạnh quản trị minh bạch, chuẩn mực quốc tế và tính bền vững (Mỹ). Những đặc trưng này tạo ra một chuỗi cạnh tranh phức tạp, vừa mang tính đối kháng, vừa mang tính song song, từ đó tạo nên các hệ quả sâu rộng đối với cấu trúc quyền lực tại tiểu vùng.

Thứ nhất, cạnh tranh Mỹ – Trung tại Mê Công chủ yếu diễn ra dưới hình thức phi quân sự, khác biệt với các điểm nóng có nguy cơ xung đột như Biển Đông hay Đài Loan. Cạnh tranh được thúc đẩy thông qua các công cụ mềm và bán cứng: viện trợ phát triển, đầu tư cơ sở hạ tầng, các sáng kiến quản trị nguồn nước, công nghệ, thương mại và thể chế. Điều này phản ánh sự dịch chuyển của cạnh tranh nước lớn vào những miền không gian “phi truyền thống”, nơi các cường quốc tìm cách tạo lập ảnh hưởng dài hạn mà không cần sử dụng cưỡng chế quân sự. Trung Quốc nổi bật với sự kiểm soát thượng nguồn sông Mê Công, khai thác chuỗi thủy điện và các hành lang kinh tế kết nối Vân Nam – Lào – Thái Lan – Campuchia. Ngược lại, Mỹ tập trung vào việc tăng cường minh bạch dữ liệu nguồn nước, năng lượng sạch, an ninh phi truyền thống và củng cố các chuẩn mực quản trị. Dù tính phi quân sự giúp khu vực tránh xung đột cứng, nó đồng thời kéo theo nguy cơ tạo lập kiểm soát mềm, đặc biệt khi phụ thuộc tài chính – hạ tầng của một số nước nội khối đối với Trung Quốc gia tăng đáng kể [Nguyễn Hoàng Tâm, 2023, tr. 44-56].

Thứ hai, cấu trúc cạnh tranh thể hiện tính không đối xứng rõ rệt. Trung Quốc sử dụng sức mạnh vật chất – kinh tế làm trụ cột chiến lược. Với vị thế thượng nguồn, Bắc Kinh sở hữu lợi thế địa môi trường hiếm có và tận dụng điều này để tạo ảnh hưởng vượt trội trong các vấn đề liên quan tới quản trị nguồn nước. Thêm vào đó, quy mô đầu tư hạ tầng và tín dụng ưu đãi cho Lào, Campuchia và Myanmar tạo nên mức độ thâm nhập sâu rộng mà Mỹ khó có thể sánh kịp trong ngắn hạn. Trong khi đó, Mỹ lại tập trung vào các lĩnh vực có hàm lượng công nghệ, thể chế và chuẩn mực xã hội cao như giáo dục, quản trị tốt, khoa học môi trường và xây dựng năng lực thể chế [Mullen, 2021]. Hai chiến lược này tạo thành hai “trục ảnh hưởng song song”, nơi các nước Mê Công vừa có thể tận dụng cạnh tranh để tối đa hóa lợi ích, vừa phải đối diện với nguy cơ bị cuốn vào thế chọn phe nếu cán cân chiến lược thay đổi.

Thứ ba, sự tham gia ngày càng mạnh mẽ của các bên thứ ba làm giảm tính nhị phân của cạnh tranh Mỹ – Trung, đồng thời mở rộng cấu trúc quyền lực tại khu vực theo hướng đa chiều hơn. Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia, EU và các tổ chức quốc tế như ADB, WB hay UNDP đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn lực thay thế, hướng đến phát triển bền vững, hỗ trợ kỹ thuật và kết nối khu vực. Họ giúp Mê Công không chỉ là nơi cạnh tranh giữa hai siêu cường, mà còn là không gian hợp tác mở, nơi các bên thứ ba bổ sung nguồn lực và giảm mức độ phụ thuộc vào bất kỳ cường quốc nào. Cách tiếp cận của Nhật Bản trong khuôn khổ Hợp tác Mê Công – Nhật Bản, sự hiện diện của Australia trong quản trị nước, hay Chính sách hướng nam mới (NSP) của Hàn Quốc là các minh chứng rõ nét cho sự đa dạng hóa nguồn lực trong khu vực. Điều này làm cho cục diện Mê Công chuyển từ đối đầu song phương sang cạnh tranh đa tầng, nơi quyền lực mềm và quyền lực thể chế trở nên quan trọng ngang ngửa quyền lực vật chất.

Thứ tư, mức độ tác động của cạnh tranh Mỹ – Trung đối với các nước nội khối không đồng đều, phản ánh sự khác biệt trong cấu trúc kinh tế, mức độ tự chủ chiến lược và nhu cầu phát triển. Lào và Campuchia gắn bó chặt chẽ với Trung Quốc do nhu cầu vốn lớn và hạn chế về năng lực tự chủ tài chính. Điều này khiến hai quốc gia ngày càng hội nhập sâu hơn vào các dự án BRI và hệ thống thương mại do Trung

Quốc dân đất. Ngược lại, Việt Nam và Thái Lan theo đuổi chiến lược ngoại giao cân bằng, linh hoạt hóa chính sách đối ngoại để vừa tận dụng nguồn lực phát triển, vừa tránh phụ thuộc chiến lược. Việt Nam đặc biệt trở thành tâm điểm của cả Washington và Bắc Kinh trong cạnh tranh về chuỗi cung ứng, công nghệ và hạ tầng số. Myanmar lại biến động mạnh do bất ổn chính trị nội bộ, khiến quốc gia này trở thành “điểm hút” của cạnh tranh nhưng cũng đồng thời là “điểm vỡ” của mọi cấu trúc hợp tác toàn diện trong khu vực [Nguyễn Xuân Thắng, 2023].

Cuối cùng, Mê Công đã nổi lên như một không gian chiến lược mang ý nghĩa vượt ra ngoài phạm vi tiểu vùng, phản ánh những đổi thay trong logic cạnh tranh quyền lực giữa hai siêu cường. Đối với Mỹ, Mê Công là một mắt xích quan trọng trong chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương nhằm kiểm soát sự mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc, đặc biệt trong các lĩnh vực như hạ tầng, năng lượng và an ninh phi truyền thống. Washington hiểu rằng kiểm soát quyền lực mềm và chuẩn mực phát triển tại Mê Công giúp họ tạo ra đối trọng chiến lược quan trọng ở Đông Nam Á lục địa, nơi ảnh hưởng của Mỹ vốn truyền thống yếu hơn so với Đông Nam Á hải đảo. Với Trung Quốc, Mê Công đóng vai trò “sân sau chiến lược”, gắn liền với an ninh năng lượng, ổn định kinh tế vùng Tây Nam và tham vọng mở rộng mạng lưới kết nối xuyên lục địa. Bởi vậy, việc duy trì kiểm soát nguồn nước, dòng chảy thương mại và hành lang vận tải tại Mê Công là yếu tố mang ý nghĩa sống còn đối với Bắc Kinh [Nguyễn Đức Lợi, 2025].

Từ những hệ quả trên, có thể thấy cả Trung Quốc và Mỹ đều có những hạn chế nhất định trong chiến lược triển khai của mình. Đối với Trung Quốc, dù tạo dựng được ảnh hưởng đáng kể tại khu vực nhưng Trung Quốc chưa thuyết phục được các nước lớn trong ASEAN rằng sự trỗi dậy của họ là “hòa bình” hoặc “cùng có lợi”. Minh chứng cho điều này ngay từ việc Trung Quốc đang không công khai rõ ràng trong việc quản lý dữ liệu nguồn nước từ thượng nguồn. Tác động môi trường từ các đập thủy điện làm gia tăng chỉ trích từ cộng đồng quốc tế và xã hội dân sự tại chính các nước hạ nguồn. Ngoài ra, mô hình đầu tư dựa vào nợ và thiếu minh bạch tạo ra nguy cơ “bẫy nợ”, khiến một số nước nội khối phải đối mặt với khủng hoảng nợ

công. Còn đối với Mỹ, hạn chế lớn nhất là ở hai khía cạnh: thiếu sự hiện diện kinh tế–hạ tầng và tính không nhất quán trong chính sách. Sự rút lui khỏi TPP làm suy giảm rõ rệt vai trò dẫn dắt kinh tế của Washington tại khu vực. Mặt khác, quy mô hỗ trợ tài chính của Mỹ không đủ để cạnh tranh trực diện với BRI. Ngoài ra, sự thay đổi ưu tiên chiến lược qua các nhiệm kỳ tổng thống khiến các nước Mê Công thận trọng trong việc kỳ vọng vào cam kết dài hạn từ Mỹ.

Tuy vậy, cạnh tranh tại Mê Công đã giúp Mỹ khẳng định vai trò lãnh đạo trong lĩnh vực thể chế, pháp quyền và phát triển bền vững – những yếu tố quan trọng trong chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương. Tuy nhiên, tác động đối với Mỹ cho thấy họ chưa thể chuyển hóa ảnh hưởng chuẩn mực thành ảnh hưởng cấu trúc sâu rộng như Trung Quốc. Điều này khiến Mỹ chỉ duy trì được sự hiện diện chiến lược, nhưng lại khó đạt mục tiêu dài hạn là kiềm chế ảnh hưởng hạ tầng–kinh tế của Trung Quốc tại tiểu vùng. Trong khi đó, cạnh tranh tại Tiểu vùng đã tạo ra những tác động hai chiều đối với Trung Quốc, vừa củng cố lợi ích chiến lược, nhưng gia tăng chi phí ảnh hưởng. Sự can dự sâu của Mỹ và các đồng minh khiến Trung Quốc mất thế độc tôn của mình, đồng thời buộc Bắc Kinh phải điều chỉnh chính sách theo hướng mềm mỏng, tăng chia sẻ dữ liệu và giảm tính áp đặt. Điều này làm gia tăng chi phí chính trị – ngoại giao, đồng thời hạn chế khả năng Trung Quốc định hình trật tự khu vực theo hướng có lợi tuyệt đối cho mình.

Nhìn tổng thể, Trung Quốc đạt được mức độ ảnh hưởng cao hơn trong việc phát triển đầu tư cơ sở vật chất và lĩnh vực chính trị – ngoại giao, trong khi Mỹ đạt được những kết quả nhất định ở các lĩnh vực ăn hóa – xã hội và quản trị quản trị nguồn nước nhờ các sáng kiến minh bạch và chuẩn mực pháp lý. Cạnh tranh Mỹ – Trung tại tiểu vùng Mê Công trong giai đoạn 2009 – 2024 vì thế đã hình thành một thế phân tâm trong phạm vi ảnh hưởng. Tuy không bên nào hoàn toàn đạt được mục tiêu chiến lược tuyệt đối, song Trung Quốc đã tiến gần hơn tới mục tiêu xây dựng Mê Công như sân sau an ninh và phát triển, trong khi Mỹ đạt được mục tiêu duy trì sự hiện diện tại khu vực, hạn chế ảnh hưởng từ Trung Quốc và định hình chuẩn mực phát triển tại đây. Điều này dẫn tới kết luận rằng cạnh tranh tại Mê Công là một dạng

cạnh tranh quyền lực mềm, nơi hai cường quốc tìm cách định hình tương lai khu vực bằng các công cụ phi quân sự và mang tính dài hạn. Hơn nữa, cạnh tranh giữa hai cường quốc này tại tiểu vùng sông Mê Công cũng có thể được xem là một bên của cán cân cạnh tranh trong khu vực với đầu bên kia là mặt trận Biển Đông. Hai khu vực này đều được xem là trọng yếu đối với cả sáng kiến BRI của Trung Quốc và chiến lược FOIP của Mỹ. Việc tranh giành ảnh hưởng tại Mê Công mang ý nghĩa hết sức quan trọng trong bối cảnh chung tại khu vực. Dẫn dắt được các nước nội khối theo đường lối của mình sẽ giúp Trung Quốc xây chắc trận địa trước Mỹ, ngược lại, nếu Mỹ lôi kéo được các quốc gia trong tiểu vùng và giải quyết được các vấn đề và thách thức tại nơi đây sẽ giúp Mỹ giành lại lợi thế trước Trung Quốc tại khu vực và trên cả trường quốc tế.

So sánh với giai đoạn trước 2009 và mô hình Chiến tranh Lạnh

Để nhận diện rõ hơn sự thay đổi về bản chất cạnh tranh tại tiểu vùng sông Mê Công, có thể so sánh với giai đoạn trước 2009. Trước thời điểm này, tiểu vùng Mê Công chủ yếu được xem là một không gian hợp tác kinh tế, kỹ thuật không bị chính trị hóa, với vai trò dẫn dắt của các tổ chức như ADB, WB, JICA và các sáng kiến trong khuôn khổ ASEAN+3 [Browder, 2000, tr. 463-475]. Trung Quốc chỉ hiện diện gián tiếp thông qua các hoạt động thương mại và xây đập trên sông Lan Thương, trong khi Mỹ gần như vắng bóng khỏi các cấu trúc khu vực [Phó Thụy Hồng, 2009, tr. 35-43].

Giai đoạn này được các học giả mô tả là “tiểu vùng hóa không chính trị” – tức các hoạt động hợp tác được triển khai mà không bị chi phối bởi cạnh tranh cường quốc [Phạm Cao Cường, 2022b]. Tuy nhiên, từ năm 2009 – với việc Mỹ khởi động Sáng kiến Hạ nguồn Mê Công (LMI) và Trung Quốc thành lập hợp tác Mê Công – Lan Thương (LMC) – cấu trúc khu vực chuyển sang một giai đoạn mới, mang tính “khu vực hóa cạnh tranh”.

Khi đặt cạnh mô hình cạnh tranh Mỹ – Liên Xô tại Đông Âu thời Chiến tranh Lạnh, cuộc cạnh tranh tại tiểu vùng sông Mê Công cho thấy sự khác biệt rõ rệt. Về cấu trúc quyền lực, cạnh tranh Mỹ – Liên Xô diễn ra trong hệ thống lưỡng cực chặt

chẽ, với ranh giới địa lý – ý thức hệ rõ ràng; trong khi tiểu vùng sông Mê Công nằm trong môi trường hậu lưỡng cực, nơi quyền lực phân tán và các quốc gia có quyền tự chủ chiến lược lớn hơn [Westad, 2005]. Không có ràng buộc liên minh quân sự hay ý thức hệ tuyệt đối, các nước như Việt Nam, Thái Lan hay Myanmar có thể thực hiện chính sách đối ngoại linh hoạt và cân bằng.

Về phương thức cạnh tranh, Mỹ và Liên Xô sử dụng công cụ cứng – từ triển khai quân sự, đảo chính chính trị, đến chi viện vũ trang; trong khi tại tiểu vùng sông Mê Công, Mỹ – Trung dùng công cụ mềm: viện trợ phát triển, đầu tư cơ sở hạ tầng, học bổng giáo dục, truyền thông giá trị và hỗ trợ quản trị. Điều này khiến khu vực tiểu vùng trở thành hình mẫu tiêu biểu của “cạnh tranh mềm địa chính trị” (soft geostrategic competition) trong thế kỷ XXI [Gaddis, 2005].

Đối chiếu với các mô hình cạnh tranh khu vực khác

Một trường hợp có tính tương đồng cao là cạnh tranh Trung Quốc – Ấn Độ tại Nam Á, đặc biệt tại các quốc gia “vành đai” như Nepal, Bangladesh, Sri Lanka và Maldives. Cả hai đều cạnh tranh ảnh hưởng qua các công cụ mềm như viện trợ, đầu tư, phát triển cảng biển và đường sắt [Mohan, 2020]. Tuy nhiên, cạnh tranh Trung – Ấn vẫn bị chi phối bởi yếu tố cứng như tranh chấp biên giới, mâu thuẫn dân tộc và lịch sử chiến tranh. Trong khi đó, cạnh tranh Mỹ – Trung tại tiểu vùng sông Mê Công không vướng mắc tranh chấp lãnh thổ trực tiếp và ít bị ảnh hưởng bởi xung đột sắc tộc – cho phép các quốc gia nội khối tận dụng không gian chính sách mở để tối ưu hóa lợi ích [Ngô Minh Quang, 2022, tr. 45-52]. Chính yếu tố này làm nên sự khác biệt về cấu trúc và khả năng “điều phối chiến lược mềm” tại Mê Công.

Một mô hình cạnh tranh khác diễn ra trong khu vực có tác động trực tiếp đến bối cảnh cạnh tranh Mỹ-Trung tại tiểu vùng là vấn đề trên Biển Đông. Cạnh tranh Mỹ – Trung tại tiểu vùng sông Mê Công và Biển Đông là hai mặt trận chiến lược có mối liên hệ chặt chẽ và bổ trợ lẫn nhau trong tổng thể cạnh tranh quyền lực khu vực. Tại Mê Công, Trung Quốc sử dụng “quyền lực mềm” thông qua kiểm soát nguồn nước, đầu tư hạ tầng và hợp tác phát triển để mở rộng ảnh hưởng đất liền xuống Đông Nam Á [Trần Minh Liêm, Ninh Quang Hà, 2021, tr. 45-60]. Ngược lại, tại Biển Đông, Bắc

Kinh áp dụng “quyền lực cứng” với các hành động quân sự hóa và yêu sách chủ quyền nhằm kiểm soát tuyến hàng hải chiến lược [Hayton, 2014]. Hai không gian này tạo thành một trục quyền lực kép nhằm kiểm soát Mê Công giúp Trung Quốc củng cố hậu phương chiến lược cho các hoạt động trên Biển Đông, trong khi việc chiếm ưu thế trên biển đảm bảo an ninh cho các tuyến thương mại và năng lượng phục vụ phát triển nội địa vùng Tây Nam [Nguyễn Hoàng Tâm, 2023, tr. 44-56]. Còn đối với Mỹ, việc thúc đẩy Đối tác Mê Công – Mỹ song song với chiến lược “Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở” phản ánh nỗ lực tạo thế “bao vây mềm” để cân bằng phạm vi ảnh hưởng trên cả lục địa và hải phận của Trung Quốc [Nguyễn Thanh Hoài, 2023, tr. 15-28]. Do đó, cạnh tranh tại hai không gian này vừa mang tính bổ sung chiến lược, vừa tương hỗ trong việc định hình lại cấu trúc quyền lực khu vực Đông Nam Á.

4.2. Dự báo về cạnh tranh Mỹ-Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công

4.2.1. Cơ sở dự báo

Biến động cục diện thế giới và xu hướng cạnh tranh cường quốc

Cục diện thế giới trong thời gian tới được dự báo tiếp tục biến động mạnh, khó đoán định, với nhiều yếu tố tiềm ẩn gây bất ổn chiến lược và bất trắc toàn cầu. Các xu hướng chủ đạo như chuyển dịch quyền lực, xung đột ủy nhiệm, biến đổi khí hậu, và bất định kinh tế – tài chính cũng đang tác động tới các giới tuyến chính trị – an ninh [Nguyễn Thị Thanh, 2023a, tr. 11-27]. Trong bối cảnh đó, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chính yếu, nhưng không loại trừ nguy cơ xung đột cục bộ, chiến tranh ủy nhiệm và tranh chấp lãnh thổ leo thang tại các điểm nóng như Ukraine, Đài Loan hay Biển Đông [Gady, 2022].

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự báo chậm lại do áp lực nợ công, gián đoạn chuỗi cung ứng và bất ổn tài chính, trong khi các mối quan hệ quốc tế trở nên đan xen, phi tuyến tính [IMF, 2023; World Bank, 2024]. Các cường quốc lớn, đặc biệt là Mỹ, Trung Quốc, Nga và EU, điều chỉnh chiến lược theo hướng vừa hợp tác vừa cạnh tranh gay gắt, tạo ra thế “cạnh tranh có kiểm soát” [Wang & Johnston, 2021, tr.

7-39]. Mặc dù khả năng đối đầu trực diện là thấp, xu thế cạnh tranh quyết liệt trong các lĩnh vực công nghệ, an ninh, tài chính và năng lượng sẽ tiếp tục gia tăng.

Một đặc trưng nổi bật là sự linh hoạt trong tập hợp lực lượng và định hình quan hệ quốc tế. Thay vì lựa chọn phe, nhiều quốc gia trung bình và nhỏ theo đuổi chiến lược “chọn lợi ích”, kết hợp đa dạng hóa và cân bằng mềm để tăng khả năng thích ứng [Trần Minh Liêm, Ninh Quang Hà, 2022, tr. 32-49]. Tuy nhiên, sự phân tuyến giữa Mỹ – phương Tây với Trung Quốc – Nga đang có xu hướng rõ nét hơn, đặc biệt trong các thể chế toàn cầu như G20, BRICS+, NATO hay các hành lang công nghệ và tài chính.

Nguy cơ hình thành “Chiến tranh Lạnh 2.0” dưới hình thức phân cực mềm không thể loại trừ, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh địa chiến lược lan rộng sang cả các lĩnh vực phi truyền thống như dữ liệu số, trí tuệ nhân tạo và tiêu chuẩn công nghệ toàn cầu [Mohan, 2020]. Trong môi trường toàn cầu phức hợp, các quốc gia cần nâng cao năng lực phản ứng chiến lược, duy trì chủ quyền chính sách và thúc đẩy nội lực nhằm thích ứng linh hoạt với trật tự đang biến động.

Các xu hướng vận động của cục diện thế giới hiện đại đan xen, phức tạp

Thứ nhất, xu hướng “đa cực, đa trung tâm” với cấu trúc “lưỡng siêu, đa cường” diễn ra nhanh và rõ nét

Thế giới đang chuyển dịch mạnh mẽ sang xu hướng “đa cực, đa trung tâm”, phản ánh sự suy giảm tương đối của quyền lực đơn cực do Mỹ dẫn dắt và sự trỗi dậy của nhiều cường quốc khác. Cấu trúc quyền lực hiện nay được định hình theo mô hình “lưỡng siêu, đa cường”, trong đó Mỹ và Trung Quốc giữ vai trò siêu cường, trong khi các quốc gia như Nga, Ấn Độ, Đức, Pháp, Nhật Bản giữ vị thế cường quốc khu vực hoặc toàn cầu [Nye, 2020].

Nỗ lực của Mỹ nhằm duy trì trật tự “một cực” đang vấp phải trở ngại từ cả bên trong – với những bất ổn chính trị nội bộ, phân cực xã hội, và khủng hoảng niềm tin chiến lược – lẫn từ bên ngoài, đặc biệt là sự cạnh tranh quyết liệt từ Trung Quốc. Mặc dù Trung Quốc chưa đạt được sự cân bằng toàn diện về sức mạnh so với Mỹ, nước này đang từng bước định hình các “luật chơi” và “sân chơi” quốc tế mới

thông qua các sáng kiến như BRI, AIIB hay SCO (Tổ chức hợp tác Thượng Hải) [Wang & Johnston, 2021, tr. 7-39].

Trong bối cảnh đó, một trật tự lưỡng cực “mềm” với Mỹ – Trung đóng vai trò trung tâm đang dần hình thành, tuy chưa ổn định và tiềm ẩn nguy cơ xung đột cấu trúc. Việc Mỹ và các đồng minh thúc đẩy chiến lược kiềm chế Trung Quốc tại các khu vực như Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương đang làm phức tạp thêm cục diện toàn cầu.

Thứ hai, các nước lớn vừa hợp tác, vừa thỏa hiệp, kiềm chế và can dự nội bộ lẫn nhau

Quan hệ giữa các cường quốc hiện nay được định hình bởi một trạng thái vừa hợp tác chiến lược vừa cạnh tranh toàn diện, có thể gọi là “cạnh tranh có kiểm soát”. Mỹ và Trung Quốc, Mỹ và Nga, Trung Quốc và Ấn Độ là những cặp đôi trọng có ảnh hưởng sâu rộng đến trật tự an ninh quốc tế. Cuộc xung đột Nga – Ukraine bùng phát từ tháng 2/2022 là minh chứng rõ ràng cho xu hướng đối đầu chiến lược này và đang định hình lại cấu trúc an ninh châu Âu và toàn cầu [Gady, 2022].

Diễn biến và kết quả của cuộc chiến Ukraine sẽ là ẩn số lớn nhất đối với trật tự quốc tế trong giai đoạn tới. Ngay cả khi xung đột kết thúc, cấu trúc an ninh châu Âu sẽ không thể trở lại như trước năm 2022. Đồng thời, các quốc gia châu Á – đặc biệt trong khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương – đang theo dõi sát để rút ra bài học chiến lược trong bảo vệ chủ quyền, ổn định và đối phó với các tranh chấp khu vực.

Thứ ba, sự song hành của cạnh tranh và hội nhập toàn cầu

Bên cạnh các xu hướng xung đột và đối đầu, thế giới vẫn đang tiếp tục chứng kiến sự mở rộng của toàn cầu hóa và hội nhập đa tầng nấc. Các quốc gia không chỉ hội nhập kinh tế sâu rộng mà còn tham gia vào các cơ chế hợp tác an ninh và phát triển khu vực như ASEAN, EU hay QUAD [World Economic Forum, 2024]. Sự phụ thuộc kinh tế ngày càng gia tăng giữa các cường quốc tạo ra động lực hợp tác, buộc các bên phải điều chỉnh chiến lược để vừa cạnh tranh, vừa duy trì ổn định.

Sự nổi lên của các quốc gia trung bình và mới nổi như Indonesia, Brazil, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc và Nam Phi đang góp phần làm “đa trung tâm hóa” cấu trúc quyền lực toàn cầu. Những quốc gia này không chỉ là đối tác kinh tế – chiến lược tiềm năng mà còn là lực lượng trung gian trong các diễn biến phức tạp quốc tế [Mohan, 2020].

Thứ tư, cạnh tranh cường quốc là yếu tố chi phối hòa bình và xung đột

Mỗi khi cạnh tranh giữa các siêu cường leo thang, thế giới thường chứng kiến những khúc quanh đáng lo ngại. Các cường quốc thường sử dụng các công cụ can thiệp tinh vi, từ biện pháp quân sự, chính trị, đến các công cụ phi truyền thống như truyền thông, mạng xã hội, hay kinh tế – công nghệ để gây ảnh hưởng lên quốc gia nhỏ hơn.

Các điểm nóng như Triều Tiên, chương trình hạt nhân Iran, và các khu vực Trung Đông – Bắc Phi tiếp tục là không gian cạnh tranh quyết liệt giữa các cường quốc. Các cuộc nội chiến kéo dài tại Syria, Iraq và Libya là minh chứng cho hậu quả của cạnh tranh và can thiệp từ bên ngoài, làm sụp đổ cấu trúc nhà nước và tạo ra khủng hoảng nhân đạo sâu sắc.

Tại châu Á, các điểm nóng như Biển Đông, eo biển Đài Loan, hay biển Hoa Đông tiếp tục trở thành trung tâm tranh chấp. Biển Đông là nơi cạnh tranh giữa các chiến lược “tự do hàng hải” của Mỹ và “quyền lịch sử” của Trung Quốc; còn Đài Loan là điểm nóng đối đầu địa – chiến lược, biểu trưng cho xung đột mô hình giữa dân chủ – chuyên chế [Gady, 2022].

Xu thế toàn cầu hóa, liên kết khu vực tiếp tục gia tăng

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra trên nền tảng chia sẻ nhận thức, lợi ích, mục tiêu, giá trị và nguồn lực giữa các quốc gia. Các quốc gia chủ động tham gia, tuân thủ và xây dựng các “luật chơi” chung trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế, nhằm đạt được sự hợp tác và phát triển bền vững. Quá trình này không chỉ mang lại cơ hội phát triển kinh tế mà còn tạo điều kiện cho các quốc gia kết hợp nguồn lực bên ngoài thành nội lực bên trong, phát huy lợi thế so sánh để thúc đẩy sự minh bạch trong sản xuất, thương mại và tăng cường gắn kết quốc tế. Trọng tâm của

toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện vẫn là lĩnh vực kinh tế, với ảnh hưởng lan tỏa đến các lĩnh vực chính trị, xã hội và văn hóa [Nguyen T.A., 2023, tr. 22-41].

Song song với toàn cầu hóa, hợp tác khu vực đang nổi lên như một xu hướng quan trọng trong quan hệ quốc tế. Khu vực hóa kinh tế hay liên kết kinh tế khu vực là quá trình nhất thể hóa giữa các quốc gia dựa trên tương đồng về địa lý, văn hóa, xã hội hoặc lợi ích phát triển chung [Baldwin, 2016]. Khác với giai đoạn cuối thế kỷ XX, các khu vực mậu dịch tự do hiện nay không phân biệt trình độ phát triển kinh tế hay chế độ chính trị, xã hội. Các cơ chế hợp tác khu vực ngày càng phức tạp, đan xen và song song với hợp tác đa phương toàn cầu, hỗ trợ và bổ sung lẫn nhau trong việc định hình hệ thống hợp tác quốc tế [Acharya, 2014].

Các cơ chế hợp tác này không chỉ nhằm tới lợi ích kinh tế mà còn mang theo những toan tính chính trị rõ ràng, góp phần định hình bàn cờ chiến lược khu vực và toàn cầu. Các cường quốc như Mỹ và Trung Quốc điển hình trong việc sử dụng hợp tác khu vực như một công cụ để duy trì ảnh hưởng và định hình trật tự quốc tế theo lợi ích của mình. Mỹ, với mục tiêu chiến lược rõ ràng, đã thúc đẩy hợp tác khu vực mạnh mẽ nhằm duy trì vị thế lãnh đạo toàn cầu. Bằng cách thiết lập các quan hệ kinh tế chặt chẽ với các khu vực, Mỹ không chỉ củng cố ảnh hưởng tại nơi đây mà còn tạo ra một nền tảng kinh tế vững chắc để đối phó với các đối thủ chiến lược [Ikenberry, 2011]. Trong khi đó, Trung Quốc coi các nước láng giềng là trọng tâm trong chiến lược đối ngoại của mình. Trung Quốc đã thúc đẩy một loạt các khu vực thương mại tự do đồng thời cũng tích cực tham gia các diễn đàn trong khu vực [Zhou & Wang, 2020, tr. 417-439].

Toàn cầu hóa và hợp tác khu vực là hai xu thế lớn định hình quan hệ quốc tế trong thời đại mới. Trong khi toàn cầu hóa tạo điều kiện mở rộng hội nhập kinh tế và phát triển quốc gia, hợp tác khu vực lại đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hòa bình, ổn định và phát triển bền vững. Các cường quốc đang tích cực tận dụng các cơ chế này để định hình trật tự khu vực và toàn cầu theo lợi ích của mình, khiến bức tranh hợp tác quốc tế trở nên phức tạp và đầy thách thức. Tuy nhiên, chính sự bổ sung lẫn nhau giữa toàn cầu hóa và hợp tác khu vực sẽ góp phần tạo

nên một hệ thống hợp tác đa tầng nấc, đáp ứng được yêu cầu phát triển của thế giới hiện đại [Ngô Minh Quang, 2020, tr. 31-40].

Tác động từ cuộc Cách mạng công nghệ 4.0

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) với những phát minh mang tính đột phá như Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ 5G, dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ sinh học, robot tự hành, và công nghệ in 3D đã và đang thay đổi căn bản đời sống xã hội trên toàn cầu [Schwab, 2017]. Những công nghệ này không chỉ mang lại cơ hội lớn cho phát triển mà còn đặt ra những thách thức phức tạp. Tác động của CMCN 4.0 lan rộng đến mọi lĩnh vực, từ kinh tế, chính trị, an ninh đến xã hội, tạo ra một môi trường siêu kết nối, nơi các quốc gia ngày càng phụ thuộc lẫn nhau [Brynjolfsson & McAfee, 2014].

Mặc dù tồn tại nhiều khác biệt về lợi ích chiến lược, sự gắn kết toàn cầu vẫn là yêu cầu thiết yếu trong bối cảnh các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, an ninh lương thực, năng lượng và nguồn nước không thể được giải quyết bởi một quốc gia đơn lẻ [UNDP, 2023]. CMCN 4.0 không chỉ tạo ra sự chuyển dịch trong phát triển kinh tế mà còn thay đổi bản chất của các loại hình chiến tranh và phương thức tác chiến. Các công nghệ mới như vũ khí không gian mạng, robot tự hành và trí tuệ nhân tạo đang dần chiếm ưu thế trước các loại vũ khí truyền thống [Kello, 2017].

Điều này làm gia tăng sự cạnh tranh trong lĩnh vực quân sự, với việc các quốc gia không ngừng hiện đại hóa quân đội và chạy đua vũ trang. Ngân sách quốc phòng tăng mạnh, trong khi năng lực hải quân được tăng cường với những vũ khí thế hệ mới [Nguyễn Thanh Long, Trần Văn Anh, 2021, tr. 45-55]. Đây là xu hướng đáng chú ý khi an ninh mạng và công nghệ số trở thành những yếu tố quyết định trong việc định hình trật tự an ninh toàn cầu.

Trong bối cảnh CMCN 4.0 và những thay đổi toàn cầu sau đại dịch Covid-19, các quốc gia tại Tiểu vùng sông Mê Công sẽ cần điều chỉnh hình thức và lĩnh vực hợp tác để thích nghi. Hợp tác khu vực không chỉ cần mở rộng về chiều sâu và chiều rộng mà còn phải tích hợp các công nghệ mới để tăng cường sức mạnh nội tại [Vũ Minh

Tâm 2022, tr. 45-52]. Sự phát triển bền vững, dựa trên khoa học công nghệ và năng lượng tái tạo, cần trở thành trọng tâm trong chiến lược phát triển khu vực, đồng thời thúc đẩy sự kết nối giữa các nước trong khu vực với thị trường toàn cầu.

Biến động nội tại trong chính sách đối ngoại của Mỹ và Trung Quốc

Với Mỹ, bước vào năm 2025, nước này đang đối mặt với nhiều thách thức mang tính cơ cấu trong cả chính trị, kinh tế và xã hội. Cuộc bầu cử tổng thống tháng 11 năm 2024 đưa trở lại một lãnh đạo theo chủ nghĩa biệt lập như Donald Trump dẫn đến khả năng chính sách đối ngoại Mỹ quay trở lại xu hướng đơn phương, rút khỏi các cam kết đa phương và giảm mức độ can dự vào các khu vực không được coi là ưu tiên chiến lược, trong đó có thể bao gồm cả Tiểu vùng Mê Công [Brands & Sargent, 2023]. Điều này xuất phát từ đặc điểm thể chế chính trị Mỹ cho phép sự thay đổi chính sách mạnh mẽ mỗi khi có sự chuyển giao quyền lực – trái ngược với tính kế thừa trong chính sách của Trung Quốc [Ngô Minh Quang, 2022, tr. 45-52]. Trong nhiệm kỳ trở lại này của Tổng thống Donald Trump, chính sách đối ngoại của Mỹ tiếp tục mang đậm dấu ấn “Nước Mỹ trên hết” (America First), nhưng được triển khai với mức độ tập trung quyền lực và cá nhân hóa cao hơn so với giai đoạn 2017–2021. Trump giảm đáng kể mức độ cam kết đa phương. Washington tiếp tục rút khỏi hoặc cắt giảm tài trợ cho các tổ chức quốc tế, viện trợ phát triển, và các hiệp định môi trường, với lý do các cơ chế này không phục vụ lợi ích trực tiếp của Mỹ [IDOS Research, 2025]. Cách tiếp cận này thể hiện tư duy thực dụng, gây xói mòn niềm tin từ các đồng minh truyền thống ở cả châu Âu và châu Á. Hơn thế nữa, phong cách chỉ đạo “hành động nhanh, ít tham vấn” của Tổng thống đương nhiệm này dẫn đến nhiều phản ứng nội bộ và lo ngại về tính bền vững của chính sách. Theo Hội đồng Quan hệ đối ngoại (CFR) (2025), dù các quyết định của Trump tạo tiếng vang lớn, phần nhiều chưa đạt được thành tựu thực chất và làm suy giảm vai trò lãnh đạo toàn cầu của Mỹ.

Ngoài yếu tố thể chế, chính sách đối ngoại của Mỹ trong thời gian tới còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ tình hình kinh tế trong nước. Với tỷ lệ nợ công cao kỷ

lục, lãi suất duy trì ở mức cao để kiểm soát lạm phát, và áp lực chi tiêu xã hội trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, an sinh, chính phủ Mỹ buộc phải cắt giảm hoặc tái phân bổ ngân sách cho các hoạt động đối ngoại [Congressional Budget Office [CBO], 2023]. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực tài chính cho các chiến lược như MUSP, IPEF hay tài trợ phát triển của USAID tại khu vực tiểu vùng sông Mê Công, gây ra sự suy yếu tiềm năng của Mỹ trong việc duy trì ảnh hưởng tại Đông Nam Á [Medeiros, 2021].

Ngoài ra, chính sách đối ngoại Mỹ cũng bị chi phối bởi các khối lợi ích trong nước, bao gồm doanh nghiệp, tổ hợp công nghiệp – quân sự, các tổ chức vận động hành lang và giới truyền thông [Walt, 2018]. Trong nhiều trường hợp, lợi ích của các nhóm này không đồng nhất với mục tiêu chiến lược của chính phủ. Ví dụ, trong lĩnh vực công nghệ, các doanh nghiệp Mỹ vừa mong muốn cạnh tranh với Trung Quốc, nhưng cũng không muốn bị mất thị trường Trung Quốc. Tình trạng “lưỡng nan lợi ích” này khiến chính sách đối ngoại của Mỹ trở nên khó đoán định và dễ rơi vào trạng thái phản tác dụng trong thực tế triển khai. Đối với tiểu vùng sông Mê Công, điều này có thể dẫn tới tình trạng cam kết hỗ trợ nhưng không đủ nguồn lực hoặc không nhất quán trong hành động [Thayer, 2022b, tr. 1-20].

Trong khi đó, Trung Quốc bước vào giai đoạn tới với một cấu trúc chính trị ổn định hơn nhưng lại đối mặt với nhiều thách thức nội tại nghiêm trọng. Với việc Tập Cận Bình tiếp tục nắm quyền sau Đại hội XX (2022) và có khả năng duy trì vị trí đến sau Đại hội XXI (2027), chính sách đối ngoại của Trung Quốc trong giai đoạn này sẽ mang đậm dấu ấn cá nhân, với mục tiêu trung tâm là hiện thực hóa “Giấc mộng Trung Hoa” – một Trung Quốc thịnh vượng, mạnh mẽ và có ảnh hưởng toàn cầu [Rolland, 2020; Economy, 2022]. Đặc trưng của chính sách đối ngoại Trung Quốc dưới thời Tập là sự kết hợp giữa ngoại giao chiến lang, chủ nghĩa dân tộc và chiến lược dài hạn, lấy các sáng kiến như BRI, GDI, GSI làm công cụ mềm để mở rộng ảnh hưởng [Zhou & Wang, 2020, tr. 387-412].

Tuy nhiên, bên dưới lớp vỏ ổn định về thể chế là hàng loạt biến động nội tại có thể ảnh hưởng sâu sắc đến hành vi đối ngoại của Trung Quốc. *Đầu tiên* là vấn đề

kinh tế. Trung Quốc đang bước vào thời kỳ hậu tăng trưởng cao với GDP tăng trưởng dưới mức 5%/năm, trong khi đó phải đối mặt với khủng hoảng bất động sản, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao, và sự rút vốn của các nhà đầu tư phương Tây [Liu, Chen, 2023, tr. 56-75]. Những yếu tố này không chỉ ảnh hưởng đến ngân sách cho đối ngoại mà còn tạo ra áp lực từ xã hội, buộc chính quyền phải tìm cách chứng minh tính chính danh thông qua các thành công bên ngoài lãnh thổ. Điều này có thể dẫn đến việc Trung Quốc đẩy mạnh can dự tại GMS như một phần trong chiến lược “thành công đối ngoại hóa bất ổn nội địa” [Thayer, 2023, tr. 155-172].

Thứ hai, là vấn đề nhân khẩu học. Trung Quốc đã chính thức bước vào thời kỳ dân số giảm từ năm 2022 và tốc độ già hóa nhanh chóng khiến lực lượng lao động ngày càng thu hẹp. Điều này không chỉ làm tăng gánh nặng tài chính cho hệ thống an sinh, mà còn buộc Trung Quốc phải điều chỉnh chiến lược đầu tư ra nước ngoài theo hướng “tính toán lợi ích tối ưu”, tức lựa chọn các dự án có khả năng mang lại lợi ích chiến lược thiết thực, thay vì các dự án có tính biểu tượng hoặc viện trợ vô điều kiện như trước đây [Chen & Lin, 2021, tr. 983-1007].

Thứ ba, nội bộ hệ thống chính trị Trung Quốc cũng đang đối mặt với thách thức kế thừa quyền lực. Khi chưa có dấu hiệu rõ ràng về người kế nhiệm Tập Cận Bình sau năm 2027, khả năng xảy ra các bất ổn chính trị hậu Tập là điều không thể loại trừ. Trong bối cảnh đó, chính sách đối ngoại có thể bị sử dụng như một công cụ củng cố tính chính danh của đảng, đặc biệt thông qua các hoạt động ngoại giao cường quyền, cạnh tranh không gian ảnh hưởng, và vận động các nước đang phát triển ủng hộ mô hình Trung Quốc tại các thể chế đa phương [Rolland, 2020; Shambaugh, 2022].

Thứ tư, là sự điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc trong cách tiếp cận đối với khu vực tiểu vùng sông Mê Công. Trong giai đoạn tới, Trung Quốc sẽ chuyển từ mô hình hợp tác phát triển đại trà sang mô hình “hệ sinh thái ảnh hưởng khu vực” (regional influence ecosystem), tức tạo ra chuỗi kết nối hạ tầng – thương mại – công nghệ – tài chính với các nước nội khối tiểu vùng thông qua các công cụ như: Hợp tác Mê Công – Lan Thương, đường sắt Côn Minh – Viên Chăn – Bangkok, hệ

thống định vị Bắc Đẩu, các ngân hàng chính sách và trung tâm nghiên cứu do Trung Quốc tài trợ tại các nước tiểu vùng [Liu & Chen, 2023, tr. 56-75].

4.2.2. Các kịch bản cạnh tranh Mỹ-Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công

Trong bối cảnh những biến động nội tại trong chính sách đối ngoại của Mỹ và Trung Quốc đang ngày càng trở nên phức tạp và có tính định hình lâu dài, việc xây dựng các kịch bản chiến lược nhằm dự báo xu hướng cạnh tranh giữa hai nước tại Tiểu vùng sông Mê Công là một yêu cầu cấp thiết. Các kịch bản được hình thành từ các cơ sở dự đoán đã được phân tích. Trong bối cảnh cấu trúc quyền lực thế giới đang trong giai đoạn chuyển tiếp, tiểu vùng sông Mê Công được xác định là không gian trung gian nơi các động lực cạnh tranh Mỹ – Trung có điều kiện hội tụ, nhưng cũng là nơi chứa đựng các yếu tố điều tiết và thích ứng linh hoạt của các quốc gia nội khối.

Kịch bản 1: Cạnh tranh toàn diện và xung đột mềm leo thang

Đây là kịch bản trong đó Mỹ và Trung Quốc đều theo đuổi chiến lược cạnh tranh tổng lực tại Tiểu vùng sông Mê Công, với mục tiêu giành được ưu thế ảnh hưởng dài hạn tại khu vực. Cạnh tranh không chỉ giới hạn trong lĩnh vực chính trị – ngoại giao mà còn lan rộng sang các khía cạnh kinh tế, an ninh, công nghệ, văn hóa và chuẩn mực thể chế. Tiểu vùng trở thành một “đấu trường địa chính trị thu nhỏ” của cạnh tranh Mỹ – Trung tại Đông Nam Á, phản ánh mô hình “cạnh tranh hệ thống” đã được nhấn mạnh trong nhiều tài liệu chiến lược của cả hai bên [Rolland, 2022, tr. 71-92].

Trong kịch bản này, Trung Quốc đẩy mạnh sáng kiến Hợp tác Mê Công – Lan Thương, tăng cường viện trợ hạ tầng, tài chính, kỹ thuật số và an ninh mềm cho các nước như Campuchia, Lào, Myanmar; đồng thời mở rộng hệ thống tuyên truyền chính sách và giáo dục chính trị thông qua các trung tâm nghiên cứu và văn hóa [Zhao, 2019, tr. 295-314]. Bắc Kinh cũng có thể gia tăng hiện diện gián tiếp tại các điểm chiến lược như cảng biển, đặc khu kinh tế và triển khai hệ thống hậu cần quân sự vận tải.

Ngược lại, Mỹ triển khai mạnh mẽ các chương trình đối tác thể chế thông qua MUSP, đồng thời phối hợp với Nhật Bản, Úc, và Liên minh châu Âu để xây dựng mạng lưới viện trợ, cải cách quản trị và thúc đẩy phát triển bền vững. Washington cũng có thể mở rộng can dự an ninh phi truyền thống (chống buôn lậu, chống rửa tiền, an ninh mạng, chống khủng bố) nhằm tăng cường gắn kết chiến lược với Việt Nam và Thái Lan [Kurlantzick, 2021].

Hệ quả là môi trường hợp tác khu vực trở nên phân mảnh, các cơ chế đa phương bị phá vỡ hoặc suy yếu, lòng tin chiến lược giữa các quốc gia nội khối giảm sút. Cạnh tranh chuẩn mực và thể chế cũng làm gia tăng sự đối lập trong cách tiếp cận phát triển: mô hình nhà nước kiến tạo kiểu Trung Quốc đối đầu với mô hình dân chủ hóa kiểu phương Tây. Trong dài hạn, kịch bản này có nguy cơ làm mất đi tính tự chủ chiến lược của các quốc gia nhỏ nếu không có năng lực điều tiết và cân bằng phù hợp.

Kịch bản cạnh tranh toàn diện cũng đồng nghĩa với nguy cơ “an ninh hóa” mọi vấn đề – từ quản lý nguồn nước, hợp tác y tế đến chuyển đổi số và biến đổi khí hậu. GMS khi đó không còn là không gian hợp tác phát triển mà trở thành một mặt trận địa chiến lược, trong đó các bên thứ ba như ASEAN, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc có vai trò thứ yếu hoặc bị buộc phải đứng về một phía. Rủi ro xung đột mềm hoặc đối đầu gián tiếp giữa các quốc gia GMS với nhau (như Lào – Việt Nam, Campuchia – Thái Lan) cũng sẽ gia tăng nếu bị các thế lực lớn thao túng hoặc phân cực hóa.

Tuy nhiên, khả năng xảy ra kịch bản này ở mức trung bình cao, chủ yếu phụ thuộc vào mức độ leo thang xung đột chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc tại các không gian khác như Biển Đông, Đài Loan, Biển Hoa Đông. Nếu cạnh tranh tại các khu vực đó lên đến mức bán xung đột, tiểu vùng sông Mê Công có thể trở thành một “hậu phương chiến lược” được cả hai bên tranh giành ảnh hưởng để phục vụ cho chiến lược toàn cầu rộng lớn hơn.

Kịch bản 2: Cạnh tranh cục bộ có kiểm soát

Kịch bản thứ hai phản ánh một trạng thái cạnh tranh mềm mại hơn, trong đó Mỹ và Trung Quốc vẫn theo đuổi mục tiêu mở rộng ảnh hưởng nhưng đồng thời cũng duy trì các “vạch giới đỏ” để kiểm soát rủi ro xung đột. Hai bên chấp nhận “cùng tồn tại cạnh tranh” (competitive coexistence) tại tiểu vùng, trong khi tránh các hành vi làm leo thang căng thẳng hoặc làm mất ổn định hệ sinh thái khu vực [Wirth, 2020, tr. 77-95].

Đây là kịch bản có tính khả thi cao hơn so với cạnh tranh toàn diện trong bối cảnh cả Mỹ và Trung Quốc đều đối mặt với áp lực nội tại về ngân sách, điều phối chiến lược và dư luận trong nước. Trong kịch bản này, Trung Quốc tiếp tục duy trì vai trò trung tâm trong các dự án hạ tầng xuyên biên giới, năng lượng, nông nghiệp và vận tải khu vực sông Mê Công, nhưng hạn chế can dự trực tiếp vào các vấn đề an ninh hoặc chủ quyền nội bộ các nước. Trong khi đó, Mỹ gia tăng đầu tư vào các lĩnh vực phi truyền thống như y tế, giáo dục, quản trị công, biến đổi khí hậu và chuyển đổi số – nơi mà Trung Quốc không có lợi thế so sánh rõ rệt.

Hai bên có thể thiết lập các cơ chế đối thoại không chính thức để chia sẻ thông tin, quản lý rủi ro và giảm thiểu hiểu lầm chiến lược. Việc các nước tiểu vùng sông Mê Công trở thành “đối tác song phương cân bằng” thay vì bị buộc chọn phe giúp duy trì không gian chiến lược trung tính, đồng thời mở rộng cơ hội hợp tác ba bên giữa Mê Công – Mỹ – Trung hoặc Mê Công – Mỹ/Trung – ASEAN.

Kịch bản này giúp tránh được hệ lụy phân cực hóa khu vực, tạo điều kiện duy trì ổn định chính trị và tăng cường chủ quyền chiến lược của các nước nhỏ. Đồng thời, cạnh tranh có kiểm soát tạo động lực cho các quốc gia nâng cao năng lực thể chế, từ đó chọn lọc chính sách phù hợp với lợi ích quốc gia. Tuy nhiên, để đạt được trạng thái này, cần sự đồng thuận ngầm giữa Mỹ – Trung về “ranh giới cạnh tranh”, cùng với vai trò điều tiết hiệu quả của ASEAN và các cơ chế tiểu vùng như MRC, ACMECS, CLMV.

Về mặt dài hạn, đây là kịch bản lý tưởng và có tính khả thi cao nhất, đặc biệt nếu cả hai cường quốc nhận ra rằng việc đối đầu không giới hạn tại tiểu vùng sông

Mê Công chỉ mang lại tổn thất chiến lược và làm mất đi lòng tin từ các quốc gia trong khu vực.

Kịch bản 3: Giảm sự can dự từ cả hai phía

Kịch bản thứ ba mô tả một viễn cảnh trong đó cả Mỹ và Trung Quốc đều tạm thời hoặc có chủ ý rút bớt sự hiện diện chiến lược khỏi Tiểu vùng sông Mê Công do các ưu tiên địa chính trị thay đổi, khủng hoảng nội bộ gia tăng hoặc thay đổi trong cấu trúc quyền lực toàn cầu. Đây là tình huống “khoảng trống chiến lược tương đối” (relative strategic vacuum), khi khu vực không còn là trọng tâm cạnh tranh trực tiếp, mà được coi là vùng thứ yếu trong chiến lược toàn cầu của cả hai bên [Nguyễn Xuân Thắng, 2023, tr. 45-62].

Đối với Mỹ, việc giảm can dự có thể đến từ việc chính phủ phải tập trung nguồn lực cho các khu vực nóng bỏng hơn như eo biển Đài Loan, khủng hoảng Trung Đông hoặc nội bộ bất ổn do bầu cử và xung đột đảng phái sâu sắc [Brands & Gavin, 2020]. Ngoài ra, thâm hụt ngân sách, áp lực cắt giảm chi tiêu quốc tế và chủ nghĩa biệt lập gia tăng trong dư luận cũng khiến Mỹ rút khỏi các chương trình can dự ở khu vực Đông Nam Á. Các hợp tác như MUSP hoặc IPEF bị trì hoãn triển khai, trong khi viện trợ phát triển bị cắt giảm hoặc chuyển hướng sang Ukraine, châu Phi hoặc Trung Mỹ [CBO, 2023].

Với Trung Quốc, giảm can dự có thể đến từ áp lực khủng hoảng kinh tế nội tại, đặc biệt trong giai đoạn hậu bất động sản, dân số già hóa, và sức ép xã hội ngày càng lớn. Hơn nữa, nếu hệ thống chính trị Trung Quốc bước vào giai đoạn hậu Tập Cận Bình mà chưa có cơ chế kế nhiệm rõ ràng, chính sách đối ngoại có thể rơi vào trạng thái bảo thủ và tập trung vào duy trì ổn định nội bộ. Trong bối cảnh đó, việc mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài, đặc biệt tại các khu vực có độ rủi ro chính trị cao như tiểu vùng sông Mê Công, không còn là ưu tiên chiến lược hàng đầu.

Khi cả hai cường quốc cùng giảm can dự, các nước trong tiểu vùng rơi vào trạng thái tự chủ tương đối cao hơn, nhưng cũng đối diện với thách thức lớn trong việc duy trì phát triển bền vững và ổn định an ninh khu vực. Thiếu sự hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và an ninh từ các đối tác lớn, các nước trong tiểu vùng có nguy cơ

quay lại mô hình phát triển cũ, phụ thuộc vào khai thác tài nguyên và đầu tư ngắn hạn, thiếu định hướng chiến lược. Đồng thời, khoảng trống chiến lược cũng tạo điều kiện cho các bên thứ ba như Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, các nước vùng Vịnh hoặc thậm chí cả các tổ chức phi chính phủ xuyên quốc gia mở rộng ảnh hưởng không kiểm soát tại khu vực.

Kịch bản này cũng kéo theo hệ lụy lớn đối với các cơ chế hợp tác tiểu vùng. Trong điều kiện thiếu động lực từ bên ngoài, các sáng kiến như ACMECS, CLMV hay MRC có nguy cơ bị “đóng băng thể chế”, giảm hiệu quả điều phối chính sách và ngừng hoạt động thực chất. Nếu không có sự thay đổi mạnh mẽ trong nội lực thể chế khu vực, GMS có thể rơi vào trạng thái trì trệ chiến lược kéo dài.

Mặc dù là một kịch bản ít mang tính đối đầu, nhưng hậu quả lâu dài của việc giám can dự từ cả hai phía lại vô cùng phức tạp. Các nước nội khối có thể phải tự xoay xở trong bối cảnh thiếu nguồn lực, đồng thời đối mặt với nguy cơ bị lôi kéo vào các mạng lưới không chính thức hoặc trở thành địa bàn cho các dòng chảy bất hợp pháp xuyên quốc gia.

Kịch bản 4: Phân hóa ảnh hưởng theo không gian địa lý

Kịch bản thứ tư phản ánh một trạng thái đặc biệt trong cạnh tranh, trong đó Mỹ và Trung Quốc cùng hiện diện tại Mê Công nhưng triển khai ảnh hưởng theo hướng phân bố địa lý chiến lược dựa trên lợi thế tương đối, quan hệ lịch sử và cấu trúc địa – chính trị của từng quốc gia trong khu vực. Theo đó, Trung Quốc ưu tiên mở rộng và duy trì ảnh hưởng tại “vành đai phía Bắc” gồm Lào, Campuchia và Myanmar – các nước có mức độ phụ thuộc cao vào kinh tế và viện trợ từ Bắc Kinh. Trong khi đó, Mỹ tập trung đầu tư và củng cố quan hệ đối tác chiến lược với “vành đai phía Nam và Đông” gồm Việt Nam và Thái Lan – các quốc gia có thể chế mở, xu hướng cải cách và không muốn rơi vào bẫy lệ thuộc [Vuving, 2020, tr. 167-186].

Phân hóa ảnh hưởng không phải là kết quả của một thỏa thuận chính thức, mà là biểu hiện của sự điều chỉnh thực dụng trong chính sách đối ngoại, phù hợp với lợi ích chiến lược của từng cường quốc tại từng không gian cụ thể. Trung Quốc sử dụng các công cụ tài chính, hạ tầng và chính trị để gắn kết chặt với chính quyền

Phnom Penh, Vientiane và Naypyidaw, qua đó tạo “hậu phương chiến lược lục địa” vững chắc cho hành lang BRI. Ngược lại, Mỹ tận dụng nhu cầu chiến lược của Việt Nam trong vấn đề Biển Đông, cùng với vai trò truyền thống của Thái Lan trong liên minh an ninh, để củng cố “vành đai thể chế dân chủ” nhằm đối trọng với ảnh hưởng của Trung Quốc.

Kịch bản này tạo ra một trạng thái “cân bằng chiến lược cục bộ” (local balance of power), trong đó mỗi cường quốc có “vùng ảnh hưởng ưu tiên”, đồng thời tránh đối đầu trực tiếp trong không gian trung gian như sông Mê Công, nguồn nước xuyên biên giới hoặc hợp tác y tế khu vực. Các quốc gia trung lập như Myanmar (trong trường hợp cải cách chính trị thành công) hoặc Lào (nếu cải thiện quan hệ với phương Tây) có thể đóng vai trò cầu nối hoặc trung gian.

Tuy nhiên, phân hóa ảnh hưởng theo địa lý tiềm ẩn nhiều rủi ro dài hạn. Trước hết, nó có thể tạo ra một khu vực tiểu vùng với hai phân khu phát triển khác nhau, trong đó sự phát triển kinh tế, xã hội và thể chế giữa hai nhóm quốc gia diễn ra không đồng đều. Điều này có thể làm gia tăng khoảng cách phát triển, tạo xung đột lợi ích trong việc sử dụng nguồn nước, phát triển hạ tầng xuyên biên giới, và chia sẻ lợi ích từ các dòng vốn quốc tế. Thứ hai, phân hóa ảnh hưởng có thể dẫn đến phân cực chính trị nội bộ trong từng quốc gia, khi các nhóm thân Mỹ và thân Trung Quốc cạnh tranh quyền lực, ảnh hưởng đến ổn định chính trị và chính sách đối ngoại nhất quán.

Dưới góc độ khu vực, kịch bản này thách thức vai trò trung tâm của ASEAN, khi khối không còn có khả năng điều phối một chính sách chung về Mê Công. Các sáng kiến hợp tác bị chia rẽ theo “trục chiến lược” và thiếu tính đồng bộ. Đồng thời, các vấn đề xuyên biên giới như quản trị nguồn nước, di cư, buôn lậu, an ninh lương thực trở nên khó kiểm soát do thiếu hành lang phối hợp thống nhất.

Tuy nhiên, nếu được quản lý tốt, phân hóa ảnh hưởng cũng có thể tạo cơ hội cho các nước “vùng giao thoa” như Thái Lan hoặc Việt Nam khai thác lợi ích từ cả hai phía, đồng thời giữ được mức độ tự chủ chiến lược nhất định. Thành công hay

thất bại của kịch bản này phụ thuộc lớn vào năng lực điều phối của các nước nội khối và khả năng trung lập hóa cạnh tranh trong các lĩnh vực ít mang tính chính trị.

Tựu chung lại, trong bốn kịch bản trên, “cạnh tranh cục bộ có kiểm soát” được xem là kịch bản có khả năng xảy ra cao nhất trong giai đoạn tới. Lý do là bởi cả Mỹ và Trung Quốc, dù vẫn duy trì mục tiêu chiến lược tại Tiểu vùng sông Mê Công, đều đang đối mặt với những hạn chế nội tại về kinh tế, tài chính và chính trị, khiến họ khó theo đuổi một cuộc đối đầu toàn diện. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, cả hai cường quốc có xu hướng chấp nhận cùng tồn tại cạnh tranh nhằm vừa bảo toàn lợi ích khu vực, vừa tránh rủi ro xung đột trực tiếp làm tổn hại vị thế quốc tế của mình. Ngoài ra, các quốc gia nội khối Mê Công cũng ngày càng thể hiện năng lực điều tiết và cân bằng linh hoạt, không muốn bị ràng buộc vào liên minh đối đầu, mà hướng tới mô hình hợp tác đa phương và trung tính chiến lược. Do đó, kịch bản “cạnh tranh cục bộ có kiểm soát” phản ánh đúng quy luật điều chỉnh quyền lực trong quan hệ Mỹ – Trung hiện nay, vừa duy trì thế đối trọng, vừa đảm bảo ổn định khu vực, tạo dư địa cho các nước nhỏ – trong đó có Việt Nam – tối ưu hóa lợi ích và nâng cao chủ quyền chiến lược.

Tuy nhiên, đến giai đoạn 2027-2028, việc tiến hành Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 21 có thể là bước ngoặt mới trong việc định hình khả năng xảy ra của các kịch bản nói trên, đặc biệt là kịch bản “cạnh tranh cục bộ có kiểm soát.” Nếu quá trình chuyển giao lãnh đạo diễn ra ổn định, Bắc Kinh nhiều khả năng sẽ duy trì chính sách đối ngoại “ổn định – thận trọng,” ưu tiên củng cố nội bộ và phục hồi kinh tế, thay vì leo thang căng thẳng đối ngoại. Khi đó, Trung Quốc có xu hướng kiềm chế cạnh tranh trực diện với Mỹ, tập trung vào củng cố ảnh hưởng mềm thông qua cơ chế Lan Thương – Mê Công và Sáng kiến Vành đai, Con đường. Ngược lại, nếu Đại hội Đảng của Trung Quốc có sự bất ổn chính trị hoặc sự cạnh tranh quyền lực nội bộ, chính sách đối ngoại của Trung Quốc có thể chuyển sang hướng “chủ nghĩa dân tộc quyết đoán” nhằm khẳng định vị thế và tính chính danh của lãnh đạo mới. Khi đó, nguy cơ chuyển dịch sang kịch bản “cạnh tranh toàn diện” và xung đột mềm leo thang sẽ tăng cao. Tuy vậy, dựa trên các chính sách hiện

tại, kịch bản “cạnh tranh cục bộ có kiểm soát” vẫn có xác suất cao nhất, vì nó phản ánh sự cân bằng giữa nhu cầu ổn định nội bộ của Trung Quốc và duy trì hiện trạng chiến lược của Mỹ tại khu vực.

Để có cái nhìn tổng thể có hệ thống, bảng 4.1 dưới đây so sánh bốn kịch bản dựa trên các tiêu chí: mức độ cạnh tranh, hình thức can dự, vai trò của nước thứ ba, ảnh hưởng tới các nước tiểu vùng sông Mê Công và nguy cơ mất ổn định.

Bảng 4.1. So sánh bốn kịch bản cạnh tranh Mỹ-Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công thời gian tới – Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tiêu chí	Kịch bản 1: Cạnh tranh toàn diện	Kịch bản 2: Cạnh tranh có kiểm soát	Kịch bản 3: Giảm can dự từ cả hai phía	Kịch bản 4: Phân hóa ảnh hưởng địa lý
Mức độ cạnh tranh	Rất cao	Trung bình cao	Thấp	Trung bình
Hình thức can dự	Toàn diện, cả cứng và mềm	Có chọn lọc, chủ yếu phi truyền thống	Rút lui hoặc thu hẹp chiến lược	Ưu tiên từng quốc gia theo phân bố chiến lược
Vai trò của bên thứ ba	Hạn chế hoặc bị lôi kéo theo phe	Tăng cường vai trò trung gian (ASEAN, Nhật)	Gia tăng ảnh hưởng thay thế (Nga, EU...)	Vai trò hỗ trợ phân định vùng ảnh hưởng
Ảnh hưởng đến các nước GMS	Phân cực, áp lực chọn phe	Tăng dư địa chiến lược, ổn định hơn	Rơi vào khoảng trống quyền lực	Bất đối xứng phát triển và thể chế
Nguy cơ mất ổn định khu vực	Cao (xung đột mềm, phân mảnh thể chế)	Thấp (kiểm soát rủi ro)	Trung bình cao (mất động lực hợp tác)	Trung bình (nội bộ các nước có thể phân cực)
Khả năng xảy ra	Trung bình cao	Cao	Trung bình	Trung bình

4.3. Lợi ích, vị thế của Việt Nam tại tiểu vùng và hàm ý chính sách cho Việt Nam

4.3.1. Lợi ích và vị thế của Việt Nam tại Tiểu vùng sông Mê Công

Lợi ích của Việt Nam tại Tiểu vùng sông Mê Công

Việt Nam, với vị trí địa lý đặc biệt tại sườn đông của Tiểu vùng sông Mê Công, sở hữu nhiều lợi ích chiến lược trong bối cảnh khu vực đang định hình lại cấu trúc hợp tác và phát triển. Dòng sông Mê Công đóng vai trò then chốt trong việc nuôi dưỡng hai vùng kinh tế quan trọng của Việt Nam là Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Tây Nguyên. Hai khu vực này không chỉ góp phần đảm bảo an ninh

lương thực, sinh kế cho hàng triệu người dân mà còn đóng góp xấp xỉ 30% GDP, 90% sản lượng gạo xuất khẩu và 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam [Nguyễn Thị Anh, Phạm Hồng Đức, 2022].

Một trong những lợi ích trọng yếu là cơ hội trở thành đầu mối vận tải khu vực. Việt Nam có vị trí địa chính trị thuận lợi, đóng vai trò như cửa ngõ của Tiểu vùng ra Biển Đông. Nước này kết nối các tuyến giao thông bộ, thủy, hàng không và hàng hải xuyên khu vực. Hệ thống cảng biển như Đà Nẵng, Vũng Tàu, Hải Phòng có khả năng liên kết với các cảng ở Campuchia (Ream, Sihanoukville), Thái Lan (Laem Chabang, Sattahip), Myanmar (Yangon, Dawei), và xa hơn là các cảng vùng Ấn Độ Dương. Tuyến đường thủy trên sông Mê Công – Cửu Long kết nối hiệu quả với Lào, Campuchia và Vân Nam (Trung Quốc), tạo thành mạng lưới vận tải nội địa đa chiều. Bên cạnh đó, hệ thống đường bộ xuyên Á cho phép Việt Nam kết nối trực tiếp với các trung tâm kinh tế phía Tây như Bắc Lào, Đông Bắc Thái Lan, và cả khu vực Đông Bắc Ấn Độ [Nguyễn Hoàng Long, 2023, tr. 55-67; Asian Development Bank, 2023]. Những kết nối này giúp Việt Nam hình thành chuỗi vận tải khu vực, góp phần quan trọng vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ hai, hợp tác trong khuôn khổ tiểu vùng tạo điều kiện để Việt Nam tiếp cận và khai thác nguồn tài nguyên đa dạng, phục vụ phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đối mặt với khủng hoảng chuỗi cung ứng và giá nguyên vật liệu leo thang, việc đa dạng hóa nguồn cung từ các quốc gia trong tiểu vùng trở nên cấp thiết. Thay vì phụ thuộc lớn vào Trung Quốc, Việt Nam có thể mở rộng nguồn nhập khẩu từ Lào, Campuchia và Thái Lan, trong đó gồm nguyên liệu nông nghiệp, khoáng sản, gỗ, năng lượng [Nguyễn Văn Cường, Trần Minh Hòa, 2020, tr. 25-35]. Ngoài ra, dân số trẻ và tương đồng văn hóa trong khu vực giúp sản phẩm và dịch vụ của Việt Nam dễ dàng thâm nhập thị trường.

Thứ ba, tiểu vùng sông Mê Công là không gian để Việt Nam thúc đẩy hợp tác vì lợi ích chung, hài hòa và bền vững. Các quốc gia trong khu vực có nhiều điểm tương đồng về lịch sử, trình độ phát triển và văn hóa. Việt Nam đã chủ động tham gia và dẫn dắt các sáng kiến như hợp tác chia sẻ nguồn nước, bảo vệ hệ sinh thái

sông Mê Công, và thúc đẩy phát triển xanh tại khu vực [Mekong River Commission, 2022]. Việc tăng cường hợp tác trong khuôn khổ MRC hay các diễn đàn hợp tác Tiểu vùng giúp Việt Nam thể hiện vai trò xây dựng và trách nhiệm, từ đó nâng cao uy tín và ảnh hưởng trong khu vực.

Thứ tư, sự ổn định chính trị và hợp tác sâu rộng trong tiểu vùng là điều kiện thuận lợi để Việt Nam thu hút đầu tư trực tiếp từ các đối tác lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, và cả Trung Quốc. Các tập đoàn đa quốc gia thường ưu tiên các khu vực có môi trường đầu tư ổn định, cơ sở hạ tầng phát triển, và chính sách minh bạch. Nhờ lợi thế địa lý và vai trò trung gian trong tiểu vùng, Việt Nam có thể trở thành trung tâm đầu tư chiến lược, nơi hội tụ các chuỗi giá trị khu vực [World Bank, 2021a]. Ngoài ra, hợp tác trong tiểu vùng cũng góp phần giảm chi phí vận tải, nâng cao năng suất và tính cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Thứ năm, tiểu vùng sông Mê Công đóng vai trò là cầu nối để Việt Nam nâng cao vị thế xuất khẩu. Việt Nam là trung tâm kết nối trong Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc và Hành lang Kinh tế Đông – Tây. Các tuyến thương mại từ Việt Nam sang Lào, Campuchia, Thái Lan được đẩy mạnh qua hệ thống đường bộ và đường sắt xuyên quốc gia, trong khi đường biển cho phép tiếp cận các thị trường Nam Á và Trung Đông. Nhờ đó, Việt Nam không chỉ mở rộng thị trường xuất khẩu mà còn có thể thiết lập các trung tâm phân phối, vận tải tại các quốc gia GMS để hỗ trợ thương mại hai chiều [Pham Q.H., 2020, 31-44].

Thứ sáu, tiểu vùng sông Mê Công tạo nền tảng cho Việt Nam tiếp cận và phát triển các ngành công nghệ cao. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các khuôn khổ hợp tác Tiểu vùng như Hợp tác Mê Công – Lan Thương, Sáng kiến Tăng trưởng Mê Công – Nhật Bản, hay các sáng kiến của Mỹ về chuỗi cung ứng và chuyển đổi số mở ra cơ hội để Việt Nam tiếp cận công nghệ tiên tiến. Các dự án như "Con đường Tơ lụa Kỹ thuật số" của Trung Quốc giúp tăng cường kết nối số, trong khi các chương trình của Mỹ và Nhật hỗ trợ Việt Nam tiếp cận công nghệ bán dẫn, A.I, và hạ tầng số hiện đại [Nguyen T.A., 2023, tr. 45-60].

Cuối cùng, tiểu vùng sông Mê Công là khuôn khổ giúp Việt Nam nâng cao vai trò địa chiến lược trong khu vực và trên trường quốc tế. Khi các nước lớn như

Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản coi Tiểu vùng là một phần trong chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương, thì vai trò của Việt Nam như một đối tác cân bằng và hợp tác càng trở nên nổi bật. Việc tham gia chủ động, có trách nhiệm vào các diễn đàn và sáng kiến trong tiểu vùng giúp Việt Nam định hình một trật tự khu vực ổn định, mở và lấy phát triển làm trung tâm [Đỗ Lê Chi, 2021].

Vị thế của Việt Nam tại Tiểu vùng sông Mê Công

Việt Nam, với vị trí địa lý chiến lược ở sườn đông của tiểu vùng sông Mê Công, đóng vai trò ngày càng nổi bật trong cấu trúc hợp tác và phát triển khu vực. Là quốc gia vừa sở hữu tốc độ tăng trưởng nhanh, vừa có nền chính trị ổn định, Việt Nam được nhìn nhận như một trung tâm kết nối và là nhân tố thúc đẩy hợp tác nội khối cũng như giữa tiểu vùng sông Mê Công với các đối tác bên ngoài [Nguyễn Văn Cường, Trần Minh Hòa, 2020, tr. 35-48].

Trước hết, vị thế của Việt Nam thể hiện rõ rệt trong vai trò nắm giữ vị trí bản lề kết nối khu vực. Với đường bờ biển dài và hệ thống cảng biển quan trọng như Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Áng, Cái Mép - Thị Vải, Việt Nam có khả năng kết nối trực tiếp với tất cả các quốc gia trong tiểu vùng, bao gồm Lào, Campuchia, Thái Lan và Myanmar thông qua các tuyến đường biển và đường sông. Việt Nam cũng là điểm đầu cầu phía Đông của Hành lang Kinh tế Đông – Tây, một trục kết nối thương mại huyết mạch giữa Myanmar, Thái Lan, Lào và Việt Nam, tạo điều kiện cho giao thương xuyên lục địa [Phạm Q.H., 2020, tr. 31-44].

Hơn nữa, Việt Nam còn đóng vai trò chủ chốt trong việc hình thành và vận hành ba hành lang kinh tế trọng điểm trong khuôn khổ tiểu vùng: Hành lang Bắc – Nam, Hành lang Đông – Tây và Hành lang ven biển phía Nam. Việc tích cực tham gia các cơ chế hợp tác như CLV, CLMV, và tam giác phát triển Campuchia – Lào – Việt Nam đã khẳng định vị thế địa kinh tế và địa chính trị quan trọng của Việt Nam trong định hình các sáng kiến hợp tác tiểu vùng [Nguyễn Văn Hưng, 2022, tr. 15-26].

Thứ hai, Việt Nam nổi lên như một đầu tàu kinh tế tại Tiểu vùng. Quá trình đổi mới và hội nhập sâu rộng đã giúp Việt Nam duy trì mức tăng trưởng GDP cao trong nhiều năm. Theo dự báo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), đến năm 2050, Việt

Nam có thể trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trong ASEAN và đứng đầu tiểu vùng về quy mô GDP [International Monetary Fund, 2023]. Với vị thế kinh tế đang lên, Việt Nam không chỉ là động lực phát triển nội khối mà còn là đối tác hấp dẫn đối với các nhà đầu tư quốc tế, đặc biệt trong các lĩnh vực hạ tầng, công nghệ, năng lượng tái tạo và nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ ba, với chính sách đối ngoại chủ động, tích cực và đa dạng hóa của mình, Việt Nam đang ngày càng củng cố, nâng cao vị thế quốc tế trong khuôn khổ hợp tác tiểu vùng. Trong những năm qua, Việt Nam đã thể hiện vai trò là quốc gia trung gian hài hòa, cân bằng giữa các cường quốc như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc trong các sáng kiến hợp tác khu vực, bao gồm Sáng kiến Hạ nguồn Mê Công (LMI), Hợp tác Mê Công – Lan Thương (LMC), Mê Công– Nhật Bản, Mê Công– Hàn Quốc [Nguyen T.A., 2023, tr. 22-41]. Tư duy đối ngoại của Việt Nam không chỉ dựa trên bảo vệ lợi ích quốc gia mà còn gắn liền với đóng góp vào hòa bình, ổn định và phát triển khu vực.

Thứ tư, Việt Nam thể hiện khả năng thích ứng và dẫn dắt trong bối cảnh các thách thức khu vực và toàn cầu. Trong khi nhiều quốc gia trong tiểu vùng sông Mê Công đối mặt với bất ổn chính trị hoặc tăng trưởng chậm, Việt Nam nổi bật với sự ổn định thể chế và môi trường đầu tư thuận lợi. Năng lực hội nhập quốc tế ngày càng cao cho phép Việt Nam vừa tiếp cận hiệu quả nguồn lực bên ngoài, vừa tạo dựng được mô hình phát triển bền vững mang tính kiểu mẫu trong khu vực [Nguyễn Văn Cường, Trần Minh Hòa, 2020, tr. 35-48].

Thứ năm, vị thế của Việt Nam trong tiểu vùng còn được củng cố bởi vai trò trong các sáng kiến phát triển bền vững và bảo vệ nguồn nước sông Mê Công. Dấu ấn kết nối của Việt Nam được thể hiện đậm nét trong các cơ chế và lĩnh vực hợp tác của tiểu vùng sông Mê Công. Trong khuôn khổ MRC, Việt Nam là quốc gia tích cực, gương mẫu và có tính xây dựng nhất trong việc kêu gọi các quốc gia thành viên khác tham gia thực hiện hiệu quả Hiệp định Mê Công năm 1995 và tuân thủ các quy định của Ủy hội sông Mê Công [Mekong River Commission, 2022]. Bên cạnh đó Việt Nam đã phối hợp với các nước thành viên thúc đẩy để MRC ra được Tuyên bố đầu tiên về quá trình tham vấn trước đối với Dự án thủy định Pắc Beng

của Lào. Trong khuôn khổ MLC, Việt Nam thúc đẩy các nước nội khối tăng cường hợp tác trong quản lý và sử dụng bền vững nguồn nước Mê Công nhằm đạt được sự cân bằng về lợi ích và trách nhiệm giữa các nước ven sông.

Cuối cùng, Việt Nam là ngọn cờ đầu và là cầu nối gắn kết, thúc đẩy các nước trong tiểu vùng chung tay vì sự phát triển, ổn định của khu vực tiểu vùng. Trong lĩnh vực môi trường và phát triển bền vững, Việt Nam thành công trong việc đưa nội dung hợp tác nguồn nước và cơ chế Mê Công - Lan Thương, tích cực tham gia xây dựng khuôn khổ chiến lược bảo vệ môi trường GMS. Trong lĩnh vực năng lượng, Việt Nam tham gia kết nối, ký kết và thực hiện Kế hoạch tổng thể khu vực về liên kết điện năng trong tiểu vùng sông Mê Công. Trong giáo dục - đào tạo, Việt Nam đã và đang tích cực cùng các nước trong cơ chế hợp tác CLMV xây dựng quỹ học bổng nhằm cung cấp đều đặn các suất học bổng cho Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam. Trong lĩnh vực xúc tiến thương mại, ngoài việc tham gia các hoạt động thương mại-đầu tư trong tiểu vùng, Việt Nam còn chủ động phối hợp các nước thành viên xây dựng Khung đầu tư tiểu vùng, gây dựng mối đoàn kết, phụ thuộc lẫn nhau trong kinh tế thương mại giữa các nước nội khối [Phạm Ngọc Hùng, 2024].

Tóm lại, với nền tảng chính trị ổn định, tiềm lực kinh tế mạnh mẽ, chính sách đối ngoại uyển chuyển và vai trò tích cực trong các sáng kiến khu vực, Việt Nam đang ngày càng khẳng định vị thế là một nhân tố chủ đạo trong định hình tương lai của Tiểu vùng sông Mê Công.

4.3.2. Hàm ý chính sách cho Việt Nam

4.3.2.1. Trước tác động từ cạnh tranh Mỹ-Trung tại tiểu vùng sông Mê Công

Cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công không chỉ là một biểu hiện khu vực của cạnh tranh quyền lực toàn cầu, mà còn là một thách thức đối với định hướng phát triển và chính sách đối ngoại của Việt Nam. Do đó, để tránh việc bị lợi dụng để lôi vào cuộc cạnh tranh giữa hai cường quốc và tranh thủ được nguồn lực từ sự can dự của nước lớn tại khu vực, trong mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Việt Nam trong thời gian tới cần dựa trên quan điểm, bám sát các nguyên tắc định hướng mà Đảng ta đã xác định ngay trong các kỳ Đại hội.

Đó là đặt lợi ích quốc gia – dân tộc, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và sự vững chắc của chế độ lên trên hết. Hiện nay, nội hàm về lợi ích quốc – gia dân tộc của Việt Nam đã được mở rộng, bao gồm lợi ích cả trong nước và lợi ích của Việt Nam ở ngoài nước, trên tất cả lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng – an ninh, đối ngoại. Phải “kiên quyết, kiên trì đấu tranh giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ” dựa trên “cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác và cùng có lợi...” [ĐCSVN, 2021]. Đây chính là mục tiêu, là nguyên tắc cơ bản của hoạt động đối ngoại Việt Nam, của việc xử lý, đề ra chính sách đúng đắn trong quan hệ của Việt Nam với các nước lớn. Bên cạnh đó, trong Kết luận số 71-KL/TW (2024) của Bộ Chính trị cũng chỉ rõ để giữ cho “trong âm, ngoài êm” cũng cần “có kế sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh hay xung đột từ sớm, từ xa” mới giúp cho duy trì ổn định lâu dài.

Trước hết, về chính trị - ngoại giao, Việt Nam cần tiếp tục kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa. Trong bối cảnh cả Mỹ và Trung Quốc đều gia tăng can dự vào Tiểu vùng, Việt Nam cần duy trì thế cân bằng linh hoạt, không để bị cuốn vào cạnh tranh ý thức hệ hoặc liên minh đôi đầu. Quan điểm “ngoại giao cây tre” – mềm dẻo nhưng kiên cường – được Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định [Nguyễn Phú Trọng, 2021, tr. 5–8] là cơ sở định hướng quan trọng cho chính sách ứng xử trong giai đoạn tới.

Ngoài ra, Việt Nam cần tranh thủ khai thác các cơ hội do Mỹ và các đối tác phương Tây mở ra thông qua các sáng kiến như Đối tác Mê Công – Mỹ, Khung kinh tế Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương (IPEF) và Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương của Mỹ năm 2022. Thông qua đó, Việt Nam có thể nâng cao năng lực thể chế trong quản trị nguồn nước, ứng phó biến đổi khí hậu và chuyển đổi số – các lĩnh vực được coi là “an ninh phi truyền thống” của thế kỷ XXI [Phạm Lan Dung, 2023, tr. 44–57].

Bên cạnh đó, một trong những hệ quả đáng chú ý của cạnh tranh Mỹ – Trung là sự phân mảnh thể chế trong hợp tác Mê Công. Hàng loạt sáng kiến song song như LMC của Trung Quốc, MUSP của Mỹ, Mekong–Japan của Nhật Bản, và ACMECS

của Thái Lan khiến cấu trúc khu vực trở nên phức tạp và thiếu điều phối chung [Nguyễn Hồng Thao, 2020, tr. 55-66]. Trong bối cảnh đó, Việt Nam có cơ hội phát huy vai trò là trung gian điều phối, hướng tới xây dựng cấu trúc hợp tác hỗ trợ, lấy lợi ích chung của khu vực làm trung tâm.

Trên khía cạnh kinh tế, cạnh tranh Mỹ – Trung tại Mê Công cũng mở ra cơ hội tái cấu trúc chuỗi cung ứng, song cũng đặt ra thách thức về phụ thuộc kinh tế và tiêu chuẩn phát triển. Việt Nam cần kết hợp chiến lược hội nhập chủ động với chính sách phát triển tự chủ để tận dụng dòng vốn và công nghệ từ cả hai phía. Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2022 của Đảng đã nhấn mạnh yêu cầu “xây dựng nền kinh tế tự chủ gắn với hội nhập sâu rộng, đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững”. Do đó, Việt Nam nên chọn lọc các dự án FDI có giá trị công nghệ cao, tránh rủi ro vướng “bẫy hạ tầng” hoặc “bẫy nợ” từ các khoản vay ưu đãi gắn điều kiện chính trị.

Ở lĩnh vực an ninh – quốc phòng, cạnh tranh Mỹ – Trung đang làm gia tăng mức độ an ninh hóa tiểu vùng, trong đó các vấn đề kinh tế, môi trường, thậm chí nhân đạo đều có thể bị chính trị hóa. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần kiên định chính sách quốc phòng “bốn không” được khẳng định trong Sách trắng Quốc phòng Việt Nam 2019, nhưng đồng thời bổ sung yếu tố linh hoạt “một tùy điều kiện” trở thành chính sách “bốn không, một tùy” nhằm mở rộng hợp tác quốc phòng phi truyền thống với các đối tác tin cậy [Nguyễn Chí Vịnh, 2020, tr. 15–22].

Tiếp theo, trong môi trường cạnh tranh quyền lực mềm, việc bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc và định vị hình ảnh Việt Nam là hết sức quan trọng. Việt Nam cần triển khai ngoại giao văn hóa chủ động, gắn với chiến lược quảng bá quốc gia, cụ thể là đẩy mạnh các chương trình giao lưu văn hóa và giáo dục trong khuôn khổ hợp tác Mê Công, qua đó lan tỏa giá trị “hòa hiếu, hợp tác, phát triển bền vững”.

Cuối cùng, chiến lược đối phó trước tác động từ cạnh tranh Mỹ – Trung phải đặt trong tầm nhìn phát triển quốc gia dài hạn. Việt Nam cần kết hợp tăng cường nội lực kinh tế, khoa học – công nghệ, con người với mở rộng hợp tác quốc tế đa phương. Bên cạnh đó, việc triển khai Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam trong thời gian tới cũng cần gắn chặt với các chương trình hợp tác khu vực như

ACMECS, CLMV, Mekong–ROK ... nhằm tạo mạng lưới lợi ích đan xen, tương hỗ với nhau, có giá trị bền vững.

Nhìn tổng thể, việc trong những năm vừa qua cũng như định hướng đường lối chính sách đối ngoại trong các năm tiếp theo của Việt Nam theo đường lối “hài hòa” trong quan hệ với các nước lớn hay “ngoại giao đi trên dây” vẫn là chủ trương đúng đắn và hợp lý với vị thế của Việt Nam hiện tại. Tuy nhiên, việc duy trì lập trường “không chọn phe” này trên thực tế đối diện với rất nhiều thách thức do đặc thù vị trí địa chính trị và sự gắn bó chặt chẽ của Việt Nam với cả hai cường quốc trong nhiều lĩnh vực. Các thách thức này quyết định khả năng Việt Nam giữ được thế cân bằng chiến lược bền vững trong dài hạn hay không.

Thách thức đầu tiên đến từ áp lực địa chiến lược do vị trí của Việt Nam trong không gian Mê Công – Biển Đông. Việt Nam vừa là quốc gia hạ lưu quan trọng của hệ thống sông Mê Công, vừa là đối tác trọng yếu trong chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương của Mỹ, đồng thời giáp Trung Quốc trên bộ và trên biển. Điều này khiến Việt Nam trở thành “điểm giao thoa chiến lược” mà cả hai cường quốc đều muốn thu hút. Mỹ coi Việt Nam là trụ cột để cân bằng ảnh hưởng của Trung Quốc tại Mê Công và Biển Đông, trong khi Trung Quốc xem Việt Nam là láng giềng then chốt trong việc duy trì ổn định biên giới và ảnh hưởng lục địa. Bối cảnh này khiến việc giữ lập trường không nghiêng hẳn về bên nào trở nên phức tạp, vì mọi động thái tăng cường hợp tác với một bên đều dễ bị bên kia diễn giải theo hướng chính trị nhạy cảm.

Thách thức thứ hai đến từ sự phụ thuộc kinh tế - thương mại không đối xứng với Trung Quốc. Trong khi Mỹ là đối tác quan trọng về xuất khẩu, đầu tư công nghệ và chuỗi cung ứng, thì Trung Quốc vẫn giữ vai trò không thể thay thế trong nhiều lĩnh vực sản xuất. Do đó, bất kỳ thay đổi nào trong quan hệ với một bên đều có thể gây hiệu ứng lan tỏa lớn đối với an ninh kinh tế của Việt Nam.

Thứ ba là vấn đề an ninh nguồn nước Mê Công, lĩnh vực mà Trung Quốc nắm ưu thế áp đảo. Các đập thủy điện trên thượng nguồn Lan Thương tác động đáng kể đến dòng chảy, phù sa, sinh kế của hàng triệu người dân tại Đồng bằng

sông Cửu Long. Tuy nhiên, việc thúc đẩy hợp tác nguồn nước với Mỹ và các đối tác phương Tây có thể bị Trung Quốc xem là hành động làm suy yếu vai trò của LMC – cơ chế hợp tác do Bắc Kinh dẫn dắt.

Thách thức thứ tư là sự phân hóa nội tại trong Tiểu vùng sông Mê Công. Lào và Campuchia lệ thuộc cao vào vốn vay và đầu tư của Trung Quốc, sẵn sàng ủng hộ lập trường của Bắc Kinh; trong khi Mỹ ưu tiên hợp tác với Việt Nam và Thái Lan. Sự chia rẽ này đặt Việt Nam vào vị trí vừa phải dẫn dắt hợp tác tiểu vùng, vừa phải tránh gây xung đột lợi ích giữa các nước Mê Công vốn có mức độ gắn kết khác nhau với hai cường quốc. Điều này khiến chính sách “không chọn phe” của Việt Nam phải mở rộng sang cả “không để bị kéo vào cạnh tranh nội khối”.

Nhìn nhận từ những thách thức trên, có khẳng định rằng chính sách “không chọn phe” của Việt Nam là lựa chọn chiến lược hợp lý trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ – Trung tại tiểu vùng. Tuy nhiên, duy trì lập trường này cũng là quá trình đầy thách thức, đòi hỏi năng lực cân bằng mềm, tự chủ chiến lược, tăng cường vị thế nội lực và điều phối khéo léo quan hệ với cả hai bên trong từng lĩnh vực. Thành công của Việt Nam trong xử lý những thách thức này sẽ quyết định mức độ ổn định và chủ động của nước ta trong bối cảnh cạnh tranh mới tại khu vực.

4.3.2.2. Trước các kịch bản cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công

Tiểu vùng sông Mê Công đang ngày càng trở thành một không gian chiến lược có ý nghĩa đặc biệt đối với cả Mỹ và Trung Quốc trong cuộc cạnh tranh quyền lực tại khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương. Sự tương tác giữa hai cường quốc này trong khu vực được dự báo sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp trong thời gian tới, với bốn kịch bản khả dĩ gồm: (i) Cạnh tranh toàn diện, (ii) Cạnh tranh cục bộ có kiểm soát, (iii) Giảm can dự từ cả hai phía, và (iv) Phân hóa ảnh hưởng theo không gian địa lý. Trong bối cảnh đó, Việt Nam với vị thế vừa là một thành viên chủ chốt nội khối tiểu vùng Mê Công vừa là quốc gia có ảnh hưởng địa chính trị và thể chế đặc biệt, do đó cần xây dựng các lựa chọn chiến lược chủ động và linh hoạt để tối ưu hóa lợi ích quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh xung quanh đang thay đổi nhanh chóng.

Lựa chọn chiến lược của Việt Nam trong kịch bản cạnh tranh toàn diện

Trong kịch bản cạnh tranh toàn diện, Việt Nam sẽ đối diện với sức ép gia tăng từ cả hai phía Mỹ-Trung trong việc lựa chọn định hướng chính sách, mô hình phát triển và đối tác chiến lược. Đặc biệt, nếu cạnh tranh chuyển hóa thành phân cực hóa thể chế – tức mô hình nhà nước kiến tạo kiểu Trung Quốc đối đầu với mô hình dân chủ – minh bạch kiểu phương Tây – thì Việt Nam sẽ buộc phải vừa bảo vệ độc lập chính sách đối ngoại, vừa giữ vững định hướng cải cách trong nước mà không rơi vào “bẫy chọn phe”.

Để ứng phó, Việt Nam cần kiên định chiến lược “đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa và đa dạng hóa” trên cả ba bình diện: (i) Chiến lược cấu trúc (structural strategy), tức không để bị cuốn vào logic cạnh tranh của các cường quốc; (ii) Chiến lược thiết chế (institutional strategy), tức chủ động củng cố vai trò tại các cơ chế khu vực và tiểu vùng như ACMECS, CLMV, MRC nhằm giữ vai trò điều phối nội khối; và (iii) Chiến lược ứng phó linh hoạt (adaptive strategy), tức điều chỉnh hành vi đối ngoại theo từng lĩnh vực cạnh tranh [Brown & Park, 2021, tr. 321-336].

Một trong những ưu tiên hàng đầu của Việt Nam trong kịch bản này là tăng cường tự chủ chiến lược thông qua việc phát triển năng lực nội sinh, giảm lệ thuộc vào nguồn viện trợ hoặc đầu tư mang tính ràng buộc về chính trị. Đồng thời, cần thiết lập các hành lang hợp tác song phương hay ba bên với các nước nội khối vừa để chia sẻ thông tin, vừa để làm giảm nguy cơ phân cực chiến lược.

Bên cạnh đó, Việt Nam nên tích cực sử dụng chính sách ngoại giao “cân bằng mềm”, tận dụng sự hiện diện của các đối tác ngoài khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ và Liên minh châu Âu để làm đối trọng chiến lược trong việc đàm phán các dự án hạ tầng, bảo vệ an ninh nguồn nước và củng cố thể chế khu vực [Vuving, 2021, tr. 265-285].

Lựa chọn chiến lược trong kịch bản cạnh tranh cục bộ có kiểm soát

Đây là kịch bản thuận lợi nhất đối với Việt Nam trong việc tận dụng không gian chiến lược để củng cố vị thế khu vực, thúc đẩy hợp tác tiểu vùng và nâng cao

uy tín quốc tế. Tuy nhiên, cạnh tranh có kiểm soát vẫn tiềm ẩn nguy cơ các bên tìm cách “cài cắm ảnh hưởng” một cách khéo léo thông qua viện trợ kỹ thuật, hợp tác thể chế và đào tạo nhân lực. Do đó, Việt Nam cần lựa chọn cách tiếp cận chủ động, không thụ động hưởng lợi mà cần định hình cuộc chơi dựa trên lợi thế thể chế và vị trí chiến lược.

Chiến lược phù hợp trong kịch bản này là “chủ động định hình cấu trúc hợp tác khu vực”, trong đó Việt Nam không chỉ là người tham gia mà còn là người thiết kế luật chơi thông qua việc đề xuất sáng kiến, dẫn dắt chương trình hợp tác và đóng vai trò trung gian điều phối. Việc nâng cấp ACMECS, tích hợp các dự án hợp tác GMS vào các sáng kiến ASEAN, và tạo liên kết xuyên vùng giữa Mê Công – Đông Bắc Á – Nam Á cần được Việt Nam thúc đẩy mạnh mẽ [Vuving, 2019, tr. 132-151; Wirth, 2021, tr. 358-386].

Bên cạnh đó, trong kịch bản cạnh tranh có kiểm soát, Việt Nam nên triển khai chiến lược cạnh tranh có chọn lọc, tức ưu tiên hợp tác với mỗi bên trong các lĩnh vực mà họ có lợi thế tuyệt đối. Với Mỹ, Việt Nam có thể thúc đẩy hợp tác thể chế, giáo dục, công nghệ cao, an ninh mạng và bảo vệ chủ quyền trên biển. Với Trung Quốc, nên duy trì hợp tác hạ tầng, thương mại, nông nghiệp và du lịch, trên cơ sở minh bạch và có kiểm soát [Vũ Đức Liêm, Ninh Xuân Thao, 2021].

Trong lĩnh vực môi trường và nguồn nước – vấn đề nhạy cảm của GMS – Việt Nam cần đóng vai trò cầu nối trung lập, thúc đẩy cơ chế chia sẻ dữ liệu, cảnh báo sớm và phối hợp vận hành liên hồ chứa, thông qua MRC và các đối tác quốc tế. Đây là lĩnh vực không chỉ bảo vệ lợi ích trực tiếp của Việt Nam mà còn góp phần định vị vai trò của Việt Nam là “trung tâm trung lập” trong kiến trúc môi trường khu vực [Bộ Chính trị: Kết luận số 56, 2023].

Lựa chọn chiến lược trong kịch bản giảm sự can dự từ cả hai phía

Khi Mỹ và Trung Quốc đồng thời giảm mức độ can dự chiến lược tại Tiểu vùng sông Mê Công, không gian quyền lực sẽ được mở rộng cho các nước nội khối, đặc biệt là những quốc gia có năng lực thể chế và nền kinh tế đủ mạnh như Việt

Nam và Thái Lan. Đây vừa là cơ hội để Việt Nam thúc đẩy vai trò trung tâm khu vực, vừa là thách thức khi phải tự chủ trong điều kiện thiếu hỗ trợ từ bên ngoài.

Trong kịch bản này, chiến lược tối ưu là “thể chế hóa nội khối” (intra-regional institutionalization), tức nâng cấp các cơ chế tiểu vùng hiện có thành mạng lưới hợp tác có tính chất ràng buộc cao hơn, tự chủ hơn và liên kết chặt chẽ hơn. ACMECS, CLMV, MRC cần được chuyển hóa từ các diễn đàn mềm sang các thể chế có ngân sách riêng, bộ máy thường trực và khả năng triển khai chính sách thực chất.

Đồng thời, Việt Nam cần thúc đẩy chiến lược “đa phương hóa, đa dạng hóa” với các đối tác từ bên ngoài, cụ thể là tăng cường hợp tác với Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, châu Âu, Australia và các tổ chức khu vực như ADB và UNDP (Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc), để bù đắp phần nào sự vắng mặt của Mỹ và Trung Quốc.

Việt Nam cũng cần tái cơ cấu chính sách phát triển vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long – hai khu vực chịu ảnh hưởng lớn từ các biến động nguồn nước và địa kinh tế GMS. Việc kết nối hạ tầng mềm (vận tải, thương mại điện tử, số hóa quản trị) và hạ tầng cứng (cao tốc, cảng, kho vận) giữa Việt Nam với Campuchia – Lào cần được thực hiện bởi chính các doanh nghiệp và tổ chức trong khu vực, không phụ thuộc vào viện trợ song phương từ các cường quốc.

Lựa chọn chiến lược trong kịch bản phân hóa ảnh hưởng theo không gian địa lý

Khi Mỹ và Trung Quốc phân bổ ảnh hưởng theo tuyến địa lý, với Mỹ ưu tiên Việt Nam – Thái Lan và Trung Quốc duy trì kiểm soát tại Lào – Campuchia – Myanmar, Việt Nam rơi vào trạng thái “đồng minh không chính thức” của Mỹ tại GMS. Điều này vừa tạo lợi thế tiếp cận nguồn lực, vừa tiềm ẩn nguy cơ bị gấn mác “chọn phe”, ảnh hưởng đến quan hệ láng giềng.

Do đó, Việt Nam cần triển khai chiến lược “tăng cường vai trò kết nối vùng giao thoa”, tức biến mình thành cầu nối chính sách và thể chế giữa hai không gian chiến lược. Trong khuôn khổ đó, Việt Nam có thể thúc đẩy các hình thức hợp tác ba bên mềm mại như Việt Nam – Lào – Mỹ (hợp tác y tế), Việt Nam – Campuchia –

Nhật (nông nghiệp bền vững), hoặc Việt Nam – Myanmar – ASEAN (an ninh phi truyền thống).

Đồng thời, Việt Nam cần thiết lập một “bộ lọc” an ninh cho các dự án đầu tư trực tiếp từ cả Mỹ và Trung Quốc tại khu vực Tây Nam Bộ và Tây Nguyên. Mọi dự án cần được đánh giá kỹ lưỡng về tác động chiến lược, rủi ro an ninh và tính bền vững lâu dài. Đây là yêu cầu để không rơi vào trạng thái phát triển phụ thuộc hoặc bị “chính trị hóa” đầu tư kinh tế.

Nói tóm lại, dù dưới bất kỳ kịch bản cạnh tranh Mỹ – Trung nào tại Tiểu vùng sông Mê Công, Việt Nam đều cần duy trì nguyên tắc cốt lõi là giữ vững tự chủ chiến lược, chủ động thích ứng và linh hoạt thực dụng. Sự thành công trong đối phó với cạnh tranh nước lớn không chỉ nằm ở khả năng tránh xung đột, mà còn ở năng lực tận dụng xung lực cạnh tranh để phục vụ chiến lược quốc gia. Với vai trò trung tâm ngày càng gia tăng tại tiểu vùng sông Mê Công, Việt Nam có thể – và nên – định hình lại cấu trúc hợp tác khu vực theo hướng bền vững, bao trùm và minh bạch, thay vì chỉ là người phản ứng với chính sách của nước lớn.

4.3.2.3. Trong quan hệ với Mỹ và Trung Quốc tại tiểu vùng sông Mê Công

Đối sách với Trung Quốc

Trong bối cảnh Việt Nam và Trung Quốc có mối quan hệ láng giềng gần gũi, tương đồng về thể chế chính trị và định hướng phát triển, việc xây dựng một chiến lược đối sách phù hợp với Trung Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công có ý nghĩa chiến lược đặc biệt. Trung Quốc là đối tác ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, vì vậy, việc ứng xử một cách hài hòa, khôn khéo, vừa hợp tác vừa đấu tranh là yếu tố then chốt nhằm đảm bảo môi trường hòa bình, ổn định để phát triển bền vững, đồng thời xử lý hiệu quả những khác biệt và thách thức trong quan hệ song phương [Nguyễn Thanh Long, Lê Thúy Hoa, 2021, tr. 89-103].

Trước hết, trong đối sách tổng thể, Việt Nam cần tiếp tục thúc đẩy hợp tác thực chất với Trung Quốc trong các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng, văn hóa, môi trường và giáo dục. Đồng thời, duy trì phối hợp trong các cơ chế đa phương như ASEAN+1, GMS, LMC, SCO..., kiểm soát bất đồng, tránh xung đột và duy trì ổn

định trên Biển Đông [Bộ Chính trị: Kết luận số 66, 2023]. Việc phát triển lòng tin chiến lược cần được chú trọng bởi Trung Quốc hiện nay không chỉ là nước láng giềng mà còn là một cường quốc đang trỗi dậy với nhiều chính sách quyết đoán, đặc biệt trong vấn đề Biển Đông. Do đó, Việt Nam phải chủ động và kiên trì thúc đẩy các kênh ngoại giao song phương để xây dựng lòng tin chính trị giữa hai nước.

Trong quan hệ quốc phòng, Việt Nam nên phát huy vai trò hợp tác song phương như một trụ cột quan trọng trong toàn bộ quan hệ Việt - Trung. Việc tăng cường các hoạt động như trao đổi đoàn, hợp tác quân y, đào tạo sĩ quan, diễn tập chung, đối thoại quốc phòng chiến lược... sẽ góp phần duy trì hòa bình khu vực, đồng thời thể hiện sự chủ động của Việt Nam trong hợp tác quốc phòng khu vực [Do Q.H., Le H.T., 2021, tr. 113-129]. Sự hiện diện của Việt Nam tại các diễn đàn quốc phòng như Diễn đàn Hương Sơn Bắc Kinh cũng mang lại cơ hội để nâng cao vị thế, tạo sự cân bằng trong quan hệ với các nước lớn, trong đó có Trung Quốc.

Ngoài ra, kênh Đảng là kênh then chốt trong quan hệ song phương giữa hai nước. Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc chia sẻ nhiều điểm chung về lý luận và đường lối phát triển. Do đó, duy trì các cuộc gặp cấp cao, chia sẻ lý luận phát triển và tổng kết thực tiễn có thể tạo cơ sở quan trọng để củng cố niềm tin chiến lược và ngăn ngừa hiểu lầm chiến lược [Nguyễn Thanh Long, Trần Minh Ngân, 2022, tr. 48-56].

Ở cấp độ nhân dân, Việt Nam cần thúc đẩy giao lưu nhân dân, học giả và truyền thông để làm sâu sắc hơn mối quan hệ song phương. Các hoạt động như hội thảo, giao lưu văn hóa, kết nối thế hệ trẻ và tổ chức các sự kiện nhân dân hai bên biên giới sẽ góp phần làm tăng sự hiểu biết lẫn nhau, giảm thiểu định kiến và thúc đẩy hòa bình [Phạm H.T., 2020, tr. 89-104].

Đối với tiểu vùng sông Mê Công, nơi Trung Quốc giữ vai trò cường quốc thượng nguồn với ảnh hưởng ngày càng sâu sắc thông qua Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) và Cơ chế Hợp tác Lan Thương - Mê Công (LMC), Việt Nam cần xây dựng đối sách phù hợp để tranh thủ cơ hội và hạn chế rủi ro. Trong các cơ chế hợp tác có sự tham gia hoặc dẫn dắt bởi Trung Quốc, Việt Nam cần thể hiện thiện

chí, chủ động đàm phán vì lợi ích chung, nhưng cũng đồng thời bảo vệ chặt chẽ các lợi ích cốt lõi như quyền sử dụng nguồn nước và môi trường sinh thái ở ĐBSCL [MRC, 2022].

Một trong những bước đi quan trọng là tận dụng các cơ chế như GMS và LMC để yêu cầu Trung Quốc chia sẻ dữ liệu liên quan đến vận hành các đập thủy điện trên thượng nguồn. Việc Trung Quốc khẳng định tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các nước hạ nguồn tại Hội nghị LMC lần thứ ba là một bước tiến tích cực [LMC, 2020]. Việt Nam cần thúc đẩy tiến trình đàm phán để hiện thực hóa cam kết này bằng những cơ chế ràng buộc cụ thể, như cơ chế cảnh báo sớm hạn hán, cơ chế chia sẻ thông tin thủy văn, và quy chế vận hành minh bạch của các hồ chứa

Đồng thời, Việt Nam cũng cần chủ động đề xuất các chương trình, dự án hợp tác mang tính xây dựng trong khuôn khổ các sáng kiến của Trung Quốc nhằm tránh bị lệ thuộc một chiều. Thay vì phản đối cực đoan, Việt Nam cần phát huy tư duy mềm dẻo, khai thác nguồn lực từ Trung Quốc thông qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, đầu tư hạ tầng nhưng vẫn giữ vững nguyên tắc bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia và phát triển bền vững [Nguyễn Thanh Quang, Đặng Thị Hằng, 2021, tr. 41-53].

Mặt khác, Việt Nam nên tăng cường hiện diện trong cơ chế LMC thông qua các sáng kiến như nghiên cứu chung, hợp tác học thuật, thúc đẩy minh bạch thông tin và trách nhiệm chung về nguồn nước. Bên cạnh đó, thúc đẩy các mối quan hệ song phương mạnh mẽ với các nước hạ lưu khác như Lào, Campuchia và Thái Lan là cần thiết để hình thành một thế đối trọng mềm trong đàm phán với Trung Quốc.

Việt Nam cũng cần nhận thức rõ rằng việc gây sức ép cứng rắn với Trung Quốc trong vấn đề sông Mê Công là rất khó khả thi. Với vai trò thượng nguồn, Trung Quốc có quyền chủ quyền theo luật pháp quốc tế đối với phần sông chảy qua lãnh thổ của mình. Do đó, giải pháp khôn ngoan nhất là khuyến khích Trung Quốc hành xử có trách nhiệm vì hình ảnh quốc tế và sự ổn định khu vực. Việc truyền thông trong nước và quốc tế cũng cần được kiểm soát phù hợp để tránh tạo ra tâm lý đối đầu không cần thiết [Nguyễn Thanh An, 2023, tr. 29-37].

Trên tinh thần xây dựng, Việt Nam nên tôn trọng quyền sử dụng tài nguyên nước của Trung Quốc nhưng đồng thời thông tin rõ ràng về hệ lụy mà các đập thủy điện gây ra tại ĐBSCL để đạt được sự đồng cảm, chia sẻ và hợp tác. Sự hiểu biết lẫn nhau là cơ sở để thúc đẩy hành xử có trách nhiệm từ phía Trung Quốc đối với nguồn nước sông Mê Công [Cronin & Weatherby, 2020b].

Tóm lại, đối sách của Việt Nam đối với Trung Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công cần được đặt trong tổng thể chiến lược ngoại giao hòa bình, khôn khéo và chủ động. Việc kết hợp nhuần nhuyễn giữa các kênh ngoại giao chính trị, quốc phòng, học giả và nhân dân, đồng thời chủ động tham gia các cơ chế đa phương sẽ giúp Việt Nam vừa bảo vệ lợi ích quốc gia, vừa giữ gìn môi trường hòa bình để phát triển bền vững [Nguyễn Văn Hưng, 2020, tr. 15-26].

Đối sách với Mỹ

Trong bối cảnh địa chiến lược toàn cầu chuyển dịch mạnh mẽ, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trở thành tâm điểm trong chiến lược đối ngoại của Mỹ. Việt Nam, với vị thế nổi bật tại khu vực Tiểu vùng sông Mê Công, đã và đang nổi lên như một đối tác chiến lược ngày càng quan trọng đối với Mỹ. Sự kiện nâng cấp quan hệ song phương lên Đối tác chiến lược toàn diện vì hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững vào tháng 9 năm 2023 đã đánh dấu một bước tiến lớn trong quan hệ Việt - Mỹ, đặt nền tảng cho những hợp tác sâu rộng hơn trong tương lai [U.S. Department of State, 2023c].

Việt Nam coi Mỹ là một trong những đối tác quan trọng hàng đầu trong chính sách đối ngoại. Quan hệ hợp tác giữa hai nước, từ kinh tế, an ninh, quốc phòng đến khoa học - công nghệ và giáo dục, đã không ngừng được mở rộng. Tuy nhiên, Việt Nam cũng nhận thức rõ những rào cản và thách thức tiềm ẩn trong quan hệ song phương, đặc biệt là trước những tính toán chiến lược của Mỹ trong việc kiềm chế Trung Quốc và thúc đẩy các giá trị dân chủ - nhân quyền [Nguyễn Thanh Hoài, 2023, tr. 15-28].

Trên lĩnh vực ngoại giao, Việt Nam cần tiếp tục thúc đẩy đối thoại chính trị cấp cao, duy trì các kênh trao đổi chính phủ, đảng, quốc hội và nhân dân, nhưng

đồng thời phải xác định rõ ranh giới giữa hợp tác và ảnh hưởng, bảo đảm tính độc lập và tự chủ trong đường lối đối ngoại. Tránh để Mỹ lợi dụng các vấn đề tranh chấp ở Biển Đông hay dân chủ, nhân quyền để gây sức ép hoặc lôi kéo Việt Nam vào chiến lược đối đầu với Trung Quốc [Nguyen A.D., 2022, tr. 13-32].

Đặc biệt, trong bối cảnh Mỹ gia tăng can dự vào Tiểu vùng sông Mê Công thông qua các sáng kiến như Đối tác Mê Công - Mỹ, Sáng kiến hạ nguồn Mê Công hay Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Việt Nam có thể đóng vai trò cầu nối giữa Mỹ và các quốc gia trong tiểu vùng. Bằng việc thúc đẩy cơ chế đối thoại chiến lược Mê Công - Mỹ, Việt Nam có thể góp phần định hình các chương trình hợp tác theo hướng hài hòa lợi ích giữa Mỹ và khu vực, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững và tôn trọng chủ quyền của các quốc gia [Hiebert & Poling, 2020].

Trong lĩnh vực kinh tế, Việt Nam cần tận dụng tối đa quan hệ với Mỹ để đẩy mạnh xuất khẩu, thu hút đầu tư và nâng cao năng lực sản xuất quốc gia. Mỹ hiện là một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, đồng thời là nguồn cung cấp công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại. Tuy nhiên, Việt Nam cần chủ động định hướng hợp tác để tránh lệ thuộc hoặc bị áp đặt theo các tiêu chuẩn kép, cũng như hạn chế khả năng Mỹ lợi dụng hợp tác kinh tế để gây ảnh hưởng tới định hướng phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong hợp tác khoa học - công nghệ và giáo dục, Việt Nam có thể tranh thủ các chương trình hỗ trợ của Mỹ trong lĩnh vực công nghệ cao, như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, chuyển đổi số, y tế và năng lượng sạch. Tuy nhiên, cần có cơ chế kiểm soát chặt chẽ để ngăn ngừa việc Mỹ lợi dụng kênh giáo dục - đào tạo nhằm gieo rắc các giá trị chính trị, tôn giáo không phù hợp hoặc tạo dựng lực lượng thân Mỹ trong nội bộ Việt Nam [Lê Minh Tâm, 2022, tr. 58-66].

Đối với lĩnh vực quốc phòng, Việt Nam vẫn kiên trì chính sách quốc phòng "bốn không": không tham gia liên minh quân sự, không liên kết với nước này để chống nước khác, không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự, và không sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, Việt Nam cũng để ngỏ khả năng phát triển quan hệ quốc phòng - quân sự với Mỹ một cách chọn lọc, phù hợp với điều kiện cụ

thể và nhu cầu an ninh quốc gia [Bộ Quốc phòng, 2019]. Việc mở rộng hợp tác đào tạo cán bộ, chia sẻ kinh nghiệm về tác chiến hiện đại, tình báo, hậu cần... có thể giúp nâng cao năng lực quốc phòng mà không làm phương hại đến quan hệ với Trung Quốc.

Cụ thể tại Tiểu vùng sông Mê Công, Việt Nam có thể đóng vai trò điều phối để Mỹ tham gia sâu hơn vào các chương trình hỗ trợ phát triển hạ tầng, quản lý tài nguyên nước và ứng phó biến đổi khí hậu. Những lĩnh vực này không chỉ là ưu tiên của khu vực mà còn là thế mạnh của Mỹ. Tuy nhiên, cần bảo đảm rằng sự tham gia của Mỹ là dựa trên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền, không can thiệp nội bộ và không gây xung đột với các sáng kiến hiện có như Hợp tác Lan Thương - Mê Công do Trung Quốc dẫn dắt [Nguyễn Thanh Long, Lê Thúy Hoa, 2021, tr. 89-103].

Một đối sách quan trọng là duy trì sự hiện diện tích cực và chủ động của Việt Nam trong các cơ chế hợp tác tiểu vùng có sự tham gia của Mỹ, như MUSP, LMI, ACMECS. Qua đó, Việt Nam có thể định hướng các chương trình hợp tác phù hợp với nhu cầu phát triển bền vững và an ninh quốc gia, đồng thời ngăn ngừa việc Mỹ sử dụng các diễn đàn này để thúc đẩy các mục tiêu chiến lược đơn phương. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần khuyến khích Mỹ chia sẻ dữ liệu, công nghệ và tài chính với các nước trong tiểu vùng để tăng cường khả năng thích ứng với các thách thức an ninh phi truyền thống, như an ninh nguồn nước, biến đổi khí hậu và dịch bệnh.

Trên phương diện mềm, Việt Nam nên tăng cường hợp tác nhân dân, học giả và các tổ chức xã hội với Mỹ để tạo nền tảng vững chắc cho quan hệ song phương. Tuy nhiên, cần kiểm soát chặt chẽ hoạt động của các tổ chức phi chính phủ (NGOs) của Mỹ tại các vùng nhạy cảm về chính trị như Tây Nguyên, Tây Bắc và Tây Nam Bộ, nhằm tránh nguy cơ bị lợi dụng để thúc đẩy các chương trình mang màu sắc chính trị - tôn giáo hoặc gây chia rẽ nội bộ.

Tóm lại, trong mối quan hệ với Mỹ tại Tiểu vùng sông Mê Công, Việt Nam cần áp dụng một chiến lược tổng thể vừa hợp tác, vừa cảnh giác. Việc thúc đẩy hợp tác toàn diện với Mỹ cần đi đôi với duy trì thế cân bằng chiến lược với Trung Quốc,

giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Trên nền tảng đó, Việt Nam có thể phát huy vai trò điều phối, kết nối, tạo lập môi trường hòa bình, ổn định và phát triển bền vững cho toàn bộ Tiểu vùng sông Mê Công.

Tiểu kết Chương 4

Giai đoạn 2009–2024 đánh dấu sự nổi lên của tiểu vùng sông Mê Công như một không gian cạnh tranh đặc biệt giữa Mỹ và Trung Quốc, nơi các sáng kiến phát triển, khung thể chế và dự án hạ tầng đan xen thành một cấu trúc cạnh tranh mang tính dài hạn và ngày càng sâu sắc. Những gì diễn ra tại Mê Công không chỉ phản ánh sự điều chỉnh chiến lược của hai cường quốc, mà còn cho thấy cách thức quyền lực quốc tế đang dịch chuyển từ đối đầu quân sự sang các công cụ kinh tế, công nghệ và thể chế. Trung Quốc củng cố ảnh hưởng thông qua kết nối hạ tầng, dòng vốn và vị thế thượng nguồn; trong khi Mỹ thúc đẩy các chuẩn mực minh bạch, năng lực thể chế và chuỗi cung ứng mở. Hai quỹ đạo quyền lực này không đối kháng trực diện, nhưng vận hành song song và phản chiếu lẫn nhau, làm cho tiểu vùng luôn đứng trước cả lợi ích lẫn rủi ro.

Từ bức tranh cạnh tranh đó, có thể dự báo được rằng cạnh tranh Mỹ – Trung trong thời gian tới nhiều khả năng sẽ tiếp tục mở rộng sang các lĩnh vực công nghệ số, an ninh dữ liệu, năng lượng tái tạo và quản trị nguồn nước. Mức độ cạnh tranh được dự báo duy trì ở trạng thái cục bộ nhưng có kiểm soát, khi cả hai bên đều có lợi ích trong việc tránh leo thang căng thẳng. Bên cạnh đó, vai trò của các đối tác như Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN sẽ gia tăng, góp phần điều tiết cục diện và làm giảm tính nhị cực. Một xu hướng đáng chú ý khác là sự phân hóa ảnh hưởng theo không gian địa lý, trong đó Trung Quốc được dự báo tiếp tục duy trì ưu thế tại các khu vực thượng nguồn và dọc các hành lang lục địa Bắc–Nam, trong khi Mỹ có điều kiện củng cố ảnh hưởng tại những nền kinh tế có mức độ mở cửa cao và năng lực thể chế mạnh hơn, đặc biệt là Việt Nam.

Trong bối cảnh này, Việt Nam đứng ở vị trí vừa thách thức vừa nhiều triển vọng. Là thành viên tích cực của các cơ chế hợp tác tiểu vùng, Việt Nam có khả

năng tận dụng mạng lưới liên kết kinh tế – thể chế để thúc đẩy phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng không gian chiến lược. Tuy nhiên, môi trường cạnh tranh giữa nước lớn cũng đặt ra yêu cầu cho Chính phủ Việt Nam phải bảo vệ được độc lập tự chủ, quản lý rủi ro lệ thuộc và duy trì cân bằng trong quan hệ đối ngoại. Chính vì vậy, khả năng điều phối hài hòa giữa hợp tác và đấu tranh, giữa lợi ích quốc gia và cam kết khu vực được xem như yếu tố then chốt giúp Việt Nam giữ vững ổn định và xây dựng vị thế trong trật tự khu vực đang biến đổi.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh trật tự quốc tế đang chuyển dịch và khu vực châu Á - Thái Bình Dương ngày càng trở thành trung tâm địa chiến lược toàn cầu, tiểu vùng sông Mê Công đã nổi lên như một không gian cạnh tranh ngày càng quyết liệt giữa hai cường quốc hàng đầu thế giới là Mỹ và Trung Quốc. Từ năm 2009, khi Mỹ khởi xướng Sáng kiến Hạ nguồn Mê Công, đến năm 2024, khi Trung Quốc củng cố cơ chế Hợp tác Lan Thương – Mê Công và mở rộng ảnh hưởng của Sáng kiến Vành đai và Con đường, quan hệ cạnh tranh giữa hai cường quốc tại khu vực này đã phản ánh rõ nét sự đan xen giữa yếu tố quyền lực, lợi ích, và giá trị trong việc hình thành trật tự khu vực mới.

Trước hết, cần khẳng định rằng cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng sông Mê Công không phải là một hiện tượng nhất thời, mà là kết quả tất yếu của quá trình chuyển dịch quyền lực quốc tế trong giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh. Khi Trung Quốc trỗi dậy trở thành một trung tâm quyền lực toàn cầu mới, còn Mỹ tìm cách bảo vệ vị thế dẫn dắt và duy trì trật tự dựa trên luật lệ, thì khu vực Đông Nam Á với tiểu vùng sông Mê Công là trục kết nối chiến lược, trở thành không gian cạnh tranh tự nhiên. Bản chất của cạnh tranh này mang tính phi quân sự, đa tầng và phức hợp. Thay vì sử dụng vũ lực như tại Biển Đông hay Đài Loan, tại Mê Công, hai bên vận dụng các công cụ mềm như viện trợ phát triển, đầu tư hạ tầng, hợp tác thể chế, kiểm soát nguồn nước và tác động văn hóa – xã hội để mở rộng ảnh hưởng. Đây là biểu hiện điển hình của “cạnh tranh mềm”, trong đó sức mạnh kinh tế và quyền lực xây dựng chuẩn mực, thiết lập thể chế được huy động nhằm đạt mục tiêu chiến lược dài hạn.

Mỹ và Trung Quốc theo đuổi hai logic chiến lược khác biệt trong cạnh tranh tại Mê Công. Trung Quốc triển khai chiến lược “từ trong ra ngoài”, xuất phát từ thượng nguồn sông Lan Thương và lan tỏa ảnh hưởng xuống hạ lưu thông qua các dự án hạ tầng, năng lượng và hợp tác song phương. Cách tiếp cận này giúp Bắc Kinh củng cố quyền kiểm soát dòng chảy, bảo đảm an ninh nguồn nước, đồng thời sử dụng Mê Công như hành lang kết nối phía Nam của Sáng kiến Vành đai và Con

đường, phục vụ cho chiến lược phát triển khu vực Tây Nam và mở lối ra Ấn Độ Dương. Trong khi đó, Mỹ tiếp cận theo hướng “từ ngoài vào trong”, sử dụng sức mạnh thể chế, ngoại giao đa phương và chuẩn mực quốc tế để mở rộng ảnh hưởng. Thông qua LMI (2009), MUSP (2020) và việc tích hợp Mê Công vào chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở, Washington tìm cách củng cố trật tự khu vực dựa trên luật lệ, thúc đẩy minh bạch và quản trị tốt, qua đó kiềm chế sự bành trướng của Trung Quốc mà không cần đối đầu trực tiếp. Hai logic này tạo ra một thế đối xứng đặc thù: Trung Quốc chiếm ưu thế về hiện diện phát triển cơ sở vật chất, trong khi Mỹ nổi bật về ảnh hưởng thể chế và giá trị. Kết quả là một dạng “cạnh tranh mềm” đa tầng, nơi hai cường quốc cùng tồn tại trong trạng thái vừa hợp tác vừa đối kháng có kiểm soát.

Trên bốn lĩnh vực trọng yếu là chính trị-ngoại giao, kinh tế-phát triển hạ tầng, an ninh-quản trị nguồn nước và văn hóa-xã hội, cạnh tranh Mỹ – Trung thể hiện rõ đặc trưng và giới hạn của mỗi bên. Trong chính trị và ngoại giao, Trung Quốc thành công hơn trong việc mở rộng mạng lưới quan hệ song phương và thiết lập LMC như một cơ chế hợp tác ưu thế, trong khi Mỹ giữ được vai trò trong các kênh đa phương và củng cố các diễn đàn khu vực mang tính thể chế. Trong kinh tế và phát triển hạ tầng, Trung Quốc vượt trội về quy mô đầu tư và tốc độ triển khai thông qua BRI, trong khi Mỹ tạo được ảnh hưởng bền vững nhờ tính minh bạch và ít ràng buộc. Trong lĩnh vực an ninh quản trị nguồn nước, Mỹ tập trung vào hợp tác phi truyền thống, đào tạo và đối thoại quốc phòng, trong khi Trung Quốc củng cố hiện diện quân sự song phương, bên cạnh đó, Mỹ nổi bật với các sáng kiến chia sẻ dữ liệu và cảnh báo môi trường, song Trung Quốc vẫn duy trì ưu thế chiến lược nhờ kiểm soát thực tế thượng nguồn. Ở lĩnh vực văn hóa – xã hội, Mỹ tiếp tục dẫn đầu với mạng lưới giáo dục, học bổng và truyền thông toàn cầu, trong khi ảnh hưởng văn hóa của Trung Quốc vẫn bị hạn chế do lo ngại về ý đồ chính trị và “bẫy phụ thuộc”. Sự phân tầng này cho thấy không bên nào đạt được ưu thế tuyệt đối; Trung Quốc mạnh về sự ảnh hưởng “hữu hình”, Mỹ mạnh về tác động “vô hình”, tạo nên một trạng thái cân bằng giữa hai mô hình quyền lực.

Cạnh tranh Mỹ – Trung tại Mê Công không diễn ra biệt lập mà gắn chặt với các không gian chiến lược khác như Biển Đông, Nam Á hay Ấn Độ Dương. Đối với Trung Quốc, việc kiểm soát thượng nguồn Mê Công là cơ sở để bảo đảm hậu phương chiến lược cho hoạt động trên Biển Đông, giúp duy trì an ninh năng lượng, lương thực và hành lang vận tải xuyên lục địa. Ngược lại, Mỹ coi việc can dự sâu vào Mê Công là công cụ để mở rộng ảnh hưởng từ biển vào đất liền, tạo thế bao vây mềm nhằm hạn chế Trung Quốc mở rộng quyền lực khu vực. Sự tương tác này hình thành một trục chiến lược cạnh tranh trên cả lục địa và hải phận, trong đó mỗi bước tiến của một bên tại Mê Công hoặc Biển Đông đều tạo phản ứng dây chuyền tại khu vực còn lại. Như vậy, cạnh tranh tại Mê Công không chỉ phản ánh mâu thuẫn song phương mà còn là một phần trong cục diện tái cấu trúc quyền lực rộng lớn hơn của khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương.

Đối với các quốc gia nội khối, cạnh tranh giữa hai cường quốc tạo ra cả cơ hội và thách thức đan xen. Một mặt, họ được hưởng lợi từ dòng vốn, công nghệ, hạ tầng và viện trợ phát triển, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hội nhập khu vực. Mặt khác, sự hiện diện đan xen của hai cường quốc cũng làm gia tăng nguy cơ phụ thuộc, mất cân bằng chiến lược và chia rẽ chính sách nội vùng. Lào và Campuchia gắn bó chặt chẽ với Trung Quốc, hưởng lợi từ các dự án BRI nhưng đối mặt rủi ro nợ công và phụ thuộc kinh tế; Thái Lan và Việt Nam lựa chọn chiến lược cân bằng mềm, hợp tác linh hoạt với cả hai bên để bảo vệ lợi ích quốc gia; trong khi Myanmar dao động mạnh tùy theo biến động chính trị trong nước. Bên cạnh đó, sự can dự ngày càng sâu của các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc... cũng khiến tiểu vùng trở thành không gian đa trung tâm chiến lược, làm giảm tính nhị phân trong cạnh tranh Mỹ – Trung và gia tăng vai trò điều tiết của các thể chế khu vực như ASEAN, MRC hay ADB.

Trên cơ sở đánh giá các yếu tố cấu trúc và động, có thể dự báo rằng trong giai đoạn tới, cục diện cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng Mê Công sẽ tiếp tục duy trì nhưng theo hướng “cạnh tranh cục bộ có kiểm soát” do cả hai bên đều nhận thức được rằng xung đột trực tiếp sẽ đi ngược lại lợi ích của chính họ và gây bất ổn

cho khu vực. Trong đó Trung Quốc giữ ưu thế về kinh tế và hạ tầng, còn Mỹ cũng có ảnh hưởng thể chế và thiết lập chuẩn mực, còn các nước nội khối nỗ lực đa dạng hóa đối tác để duy trì thế cân bằng chiến lược. Đây là trạng thái cân bằng mong manh nhưng phản ánh đúng bản chất “vừa hợp tác, vừa cạnh tranh” của quan hệ Mỹ – Trung trong kỷ nguyên toàn cầu hóa điều chỉnh.

Luận án đã góp phần bổ sung và phát triển cơ sở lý luận về cạnh tranh trong quan hệ quốc tế, đặc biệt qua việc xây dựng khung phân tích đa tầng kết hợp giữa chủ nghĩa hiện thực, tự do và kiến tạo. Từ đó, nghiên cứu không chỉ lý giải được động cơ, phương thức và kết quả cạnh tranh của hai cường quốc, mà còn khái quát hóa được khái niệm “cạnh tranh mềm” đa tầng như một hình thái mới của cạnh tranh quyền lực trong thời kỳ hậu đơn cực. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu mang lại ý nghĩa định hướng quan trọng cho chính sách đối ngoại của Việt Nam và các quốc gia Mê Công. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng phức tạp, việc duy trì chính sách độc lập, tự chủ, đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ, đồng thời khai thác hợp lý điểm giao thoa lợi ích giữa Mỹ và Trung Quốc, là lựa chọn chiến lược đúng đắn. Việt Nam cần tận dụng lợi thế địa chính trị, vai trò trung tâm trong các cơ chế tiểu vùng như CLMV, ACMECS và MRC, để vừa bảo vệ lợi ích quốc gia, vừa thúc đẩy hợp tác phát triển bền vững. Đồng thời, việc nâng cao năng lực thể chế, khoa học – công nghệ và quản trị tài nguyên sẽ giúp Việt Nam chủ động hơn trong ứng phó với biến động từ cạnh tranh cường quốc.

Tổng thể, cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng sông Mê Công là một biểu hiện điển hình của trật tự quốc tế đang chuyển đổi – nơi sức mạnh không còn được đo lường đơn thuần bằng quân sự, mà bằng khả năng định hình luật chơi, kiểm soát nguồn lực và thiết lập chuẩn mực phát triển. Mê Công không chỉ là không gian địa lý mà đã trở thành một cấu trúc chiến lược, phản ánh mối quan hệ tương tác giữa sức mạnh vật chất và quyền lực chuẩn tắc, giữa lợi ích kinh tế và giá trị chính trị, giữa hợp tác và cạnh tranh. Trong bối cảnh thế giới tiếp tục biến động, việc quản trị hiệu quả cạnh tranh tại tiểu vùng này thông qua thể chế hóa hợp tác, minh bạch hóa dữ liệu và tăng cường vai trò trung gian của các nước tầm trung sẽ quyết định liệu

Mê Công trở thành “điểm nóng đôi đầu” hay “không gian hợp tác cân bằng”. Đây chính là thách thức và cũng là cơ hội để các quốc gia trong khu vực, trong đó có Việt Nam, khẳng định vai trò chủ thể, góp phần định hình một tiểu vùng ổn định, hòa bình và phát triển bền vững trong cấu trúc khu vực đang tái định hình.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Tran Son Tung (2025), “The greater Mekong subregion in China’s belt and road initiative: Strategic position, role, and policy implication for Vietnam”, *International Journal of Education and Social Science Research (IJESSR)*, 8 (3), pp. 333-341, Article No. 1083, Sub Id 1693, <https://ijessr.com/view7.php?issue=3>
2. Tran Son Tung (2025), “The Impact of U.S.–China Strategic Competition in the Mekong Sub-region on Vietnam’s National Interests”, *Journal of International Relations*, 5(1), pp. 1–11, <https://doi.org/10.47604/jir.3413>
3. Trần Sơn Tùng (2025), “Tiểu vùng sông Mê Công trong Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ và hàm ý chính sách đối với Việt Nam”, *Tạp chí Quan hệ Quốc phòng* (71), tr. 21-28.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thanh An (2023), “Truyền thông và đối ngoại Việt – Trung: Cân bằng lợi ích và hình ảnh”, *Tạp chí Truyền thông Quốc tế* (2), tr. 29–37.
2. Nguyễn Thanh An, Trần Lê Trang (2021), “Công nghiệp quốc phòng thời kỳ chuyển đổi số”, *Tạp chí Quốc phòng Toàn dân* (6), tr. 28–34.
3. Nguyễn Thị Anh, Phạm Hồng Đức (2022), “Địa – kinh tế và địa – chiến lược khu vực Tiểu vùng sông Mê Công”, *Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật*, Hà Nội.
4. Vũ Vân Anh (2021), “Cạnh tranh trong quan hệ quốc tế”, *Tạp chí Thông tin Khoa học Xã hội* (4), tr. 91–100.
5. Bộ Chính trị (2023), “Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/5/2023 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược đối với hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công đến năm 2030”, Hà Nội.
6. Bộ Chính trị (2023), “Kết luận số 66-KL/TW ngày 15/11/2023 của Bộ Chính trị về định hướng ứng xử của ta đối với sáng kiến của các nước lớn, đối tác quan trọng”, Hà Nội.
7. Bộ Chính trị (2024), “Kết luận số 71-KL/TW ngày 16/02/2024 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ, giải pháp lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIII của Đảng”, Hà Nội.
8. Bộ Quốc phòng (2019), “Sách trắng Quốc phòng Việt Nam năm 2019”.
9. Mỹ Châu (2022), “Chiến lược ‘xoay trục’ sang châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ: Kết quả và triển vọng”, *Tạp chí Quốc phòng Toàn dân*, tr. 17-23.
10. Phạm Thị Châu (2022), “Chiến lược xoay trục của Mỹ và sự can dự tại Tiểu vùng sông Mê Công”, *Tạp chí Châu Á – Thái Bình Dương* 185(2), tr. 15–24.
11. Đỗ Lê Chi (2021), “Việt Nam trước tác động của cấu trúc an ninh khu vực Châu Á – Thái Bình Dương”, *Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật*, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Cường, Trần Minh Hòa (2020), “Hợp tác kinh tế trong khu vực Tiểu vùng sông Mê Công”, *Tạp chí Khoa học Chính trị* (6), tr. 25–35.

13. Nguyễn Văn Cường, Trần Minh Hòa (2022), “Vai trò của Việt Nam trong hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công”, *Tạp chí Khoa học Chính trị* (6), tr. 35–48.
14. Phạm Cao Cường (2022a), “Chính sách an ninh của Mỹ đối với Đông Nam Á dưới thời Tổng thống Donald Trump”, *Nhà xuất bản Khoa học Xã hội*, Hà Nội.
15. Phạm Cao Cường (2022b), “Sự can dự an ninh của Mỹ với Đông Nam Á dưới thời chính quyền Bill Clinton và George W. Bush”, *Nhà xuất bản Khoa học Xã hội*, Hà Nội.
16. Phạm Lan Dung (2023), “Cạnh tranh nước lớn và chiến lược thích ứng của Việt Nam”, *Tạp chí Ngoại giao*, 2(2023), tr. 44–57.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), “Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII”, *NXB Chính trị Quốc gia Sự thật*, Hà Nội.
18. Ban chấp hành Trung ương Đảng (2022), “Nghị quyết số 29-NQ/TW về “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.
19. Nguyễn Hoàng Giáp (2013), “Cạnh tranh chiến lược ở khu vực Đông Nam Á giữa một số nước lớn hiện nay”, *Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật*, Hà Nội.
20. Nguyễn Trung Hiếu (2021), “Trung Quốc và Mỹ cạnh tranh quyền lực quyết liệt trên dòng sông Mê Công”, *VOV*, tr. 12-16.
21. Nguyễn Thị Thanh Hà (2021), “Hợp tác Tiểu vùng Mê Công và vai trò của Myanmar”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* (13), tr. 30–44.
22. Trần Văn Hải (2022), “Chiến lược ‘Vành đai và Con đường’ của Trung Quốc tại Đông Nam Á: Cơ hội và thách thức đối với ASEAN”, *Tạp chí Khoa học Chính trị* 28(3), tr. 25–39.
23. Nguyễn Huy Hoàn (2021), “Cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng Mê Công: Vấn đề và triển vọng”, *Tạp chí Khoa học Chính trị* (5), tr. 10–20.
24. Nguyễn Thanh Hoài (2023), “Biến động trong chính sách đối ngoại Mỹ thời kỳ hậu toàn cầu hóa”, *Tạp chí Khoa học Chính trị* (2), tr. 15–28.

25. Nguyễn Thanh Hoài, Phạm Văn Khánh (2020), “Kinh tế tài nguyên tại khu vực sông Mê Công: Thực trạng và triển vọng”, *Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật*, Hà Nội.
26. Phó Thụy Hồng (2009), “Các giai đoạn phát triển của Hợp tác kinh tế Tiểu vùng sông Mê Công và vai trò của Trung Quốc”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, (4), tr. 35–43.
27. Phạm Ngọc Hùng (2024), “Thách thức an ninh tại tiểu vùng sông Mê Công: Tác động và hàm ý chính sách đối với Việt Nam”, *Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật*, Hà Nội.
28. Nguyễn Văn Hùng (2020), “Hợp tác Trung – Lào và những thách thức phát triển bền vững”, *Tạp chí Quốc phòng Toàn dân* (6), tr. 40–49.
29. Nguyễn Văn Hưng (2019), “Sông Mê Công và vai trò trong liên kết ASEAN”, *Tạp chí Châu Á – Thái Bình Dương* (8), tr. 22–30.
30. Nguyễn Văn Hưng (2020), “Quan hệ Việt – Trung trong bối cảnh mới: Thách thức và triển vọng”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* (3), tr. 15–26.
31. Nguyễn Văn Hưng (2022), “Toàn cầu hóa và tác động đến cấu trúc quyền lực quốc tế”, *Tạp chí Khoa học Chính trị* (1), tr. 15–26.
32. Nguyễn Văn Hùng (2020) “Cạnh tranh Mỹ–Trung tại lục địa Đông Nam Á: Từ tái cân bằng đến FOIP”, *Tạp chí Châu Mỹ Ngày Nay*, (10), 15–27.
33. Đỗ Lan (2013), “Từ xoay trục tới tái cân bằng: Chính sách đối với Đông Nam Á của chính quyền Obama trong nhiệm kỳ hai”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (95), 15–38.
34. Võ Thị Minh Lệ (2022), “An ninh nguồn nước của khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng”, *Nhà xuất bản Khoa học Xã Hội*, Hà Nội.
35. Trần Minh Liêm, Ninh Quang Hà (2021), “Biến động địa chính trị và nguy cơ đối đầu tại khu vực sông Mê Công trong thế kỷ XXI”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 37(4), tr. 45–60.
36. Trần Minh Liêm, Ninh Quang Hà (2022), “Trật tự thế giới và cuộc cạnh tranh giữa các cường quốc hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 38(2), tr. 32–49.

37. Vũ Đức Liêm, Ninh Xuân Thao (2021), “Việt Nam trong Tiểu vùng sông Mê Công – Cho một dòng sông phát triển bền vững”, *Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật*, Hà Nội.
38. Phạm Hoàng Tú Linh (2016), “Chính sách đối với Đông Nam Á của chính quyền Tổng thống Barack Obama (2009–2016)”, *Luận án tiến sĩ*, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân Văn, Hà Nội.
39. Nguyễn Thanh Long (2023), “Vai trò của Tiểu vùng Mê Công trong cấu trúc an ninh khu vực”, *Tạp chí Quốc tế và Chính trị* 11(1), tr. 55–67.
40. Nguyễn Thanh Long, Lê Thúy Hoa (2021), “Đối sách của Việt Nam trong hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công với Mỹ và Trung Quốc”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 45(4), tr. 89–103.
41. Nguyễn Thanh Long, Trần Minh Ngân (2022), “Quan hệ Đảng trong chính sách đối ngoại Việt – Trung: Cơ sở và triển vọng”, *Tạp chí Xây dựng Đảng* (7), tr. 48–56.
42. Nguyễn Thanh Long, Trần Văn Anh (2021), “Vị trí chiến lược của Tiểu vùng Mê Công trong cạnh tranh giữa các nước lớn”, *Tạp chí Chính trị và Quản lý* (12), tr. 45–55.
43. Cù Chí Lợi (2018), “Điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc và những tác động tới quan hệ Mỹ - Trung”, *Nhà xuất bản Khoa học Xã hội*, Hà Nội.
44. Nguyễn Đức Lợi (2025), “Điều chỉnh chiến lược của các nước lớn trong bối cảnh mới: Tác động và hàm ý chính sách của Việt Nam”, *Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật*, Hà Nội.
45. Nguyễn Lê Minh (2018), “Đồng bằng sông Cửu Long và vai trò trong an ninh lương thực khu vực”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển* (256), tr. 14–22.
46. Nguyễn Hữu Minh (2023), “Chiến lược quân sự và địa chính trị tại khu vực Mê Công và Biển Đông”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 49(3), tr. 40–51.
47. Vũ Hải Minh (2017), “Viện trợ phát triển và quyền lực mềm: Trường hợp Trung Quốc tại khu vực Mê Công”, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Á* (4), tr. 14–22.

48. Tom Miller (2018), “Giấc mộng Châu Á của Trung Quốc: Công cuộc xây dựng để chế độ theo Con đường tơ lụa mới”, *Phuong Nam Books & Nhà xuất bản Hội Nhà Văn*, Hà Nội.
49. Nguyễn Thanh Phong (2020), “Tiểu vùng sông Mê Công: Vị trí chiến lược và hàm ý chính sách đối ngoại”, *Tạp chí Quốc phòng Toàn dân* (12), tr. 41-53.
50. Nguyễn Thế Phương (2018), “Chiến lược biển của Trung Quốc và những hệ lụy đối với an ninh khu vực”, *Tạp chí Quốc phòng Toàn dân* (6), tr. 29–33.
51. Nguyễn Thanh Quang, Đặng Thị Hằng (2021), “Đôi sách ngoại giao mềm dẻo trong quan hệ với Trung Quốc về vấn đề sông Mê Công”, *Tạp chí Ngoại giao và Phát triển* 12(6), tr. 41–53.
52. Nguyễn Việt Quang (2022), “Chiến lược đối ngoại của Nhật Bản tại Đông Nam Á: Đôi trọng mềm trước Trung Quốc”, *Tạp chí Quốc phòng Toàn dân* (12), tr. 34–49.
53. Nguyễn Việt Quang (2023a), “Cạnh tranh quyền lực tại Tiểu vùng sông Mê Công và sự điều chỉnh chính sách của Việt Nam”, *Tạp chí Quốc phòng Toàn dân* (11), tr. 48-62.
54. Nguyễn Việt Quang (2023b), “Tái định hình cấu trúc khu vực trong cạnh tranh Mỹ – Trung tại Đông Nam Á”, *Tạp chí Quốc phòng Toàn dân* (11), tr. 34–40.
55. Ngô Minh Quang (2020), “Hợp tác khu vực trong bối cảnh toàn cầu hóa: Cơ hội và thách thức”, *Tạp chí Quốc tế và Chính trị Thế giới* (3), tr. 31–40.
56. Ngô Minh Quang (2022), “Tái định vị chiến lược của Mỹ tại khu vực Mê Công trong bối cảnh cạnh tranh với Trung Quốc”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (4), tr. 45–52.
57. Nguyễn Hồng Quân (2022), “Trật tự khu vực và cạnh tranh nước lớn tại Tiểu vùng Mê Công”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (129), 3–24.
58. Lê Anh Tài (2020), “Quan hệ Việt Nam – Lào – Campuchia trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng Mê Công”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* 8(1), tr. 18–31.

59. Lê Anh Tài (2021), “Vai trò trung tâm của ASEAN và thách thức từ cạnh tranh quyền lực tại Tiểu vùng Mê Công”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* 10(2), tr. 45–58.
60. Lê Minh Tâm (2022), “Tác động của hợp tác giáo dục Việt – Mỹ đến ổn định chính trị trong nước”, *Tạp chí Chính trị và Phát triển* 21(3), tr. 58–66.
61. Mỹ Thúy Tâm, Nguyễn Hải An (2015), “Tài nguyên rừng và phát triển kinh tế ở Tiểu vùng Mê Công”, *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường* (7), tr. 28–34.
62. Nguyễn Hoàng Tâm (2021), “Xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long: nguyên nhân và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học Tài nguyên nước* 38(1), tr. 22–34.
63. Nguyễn Hoàng Tâm (2023), “Biển Đông: Những động thái thay đổi nguyên trạng và hệ lụy an ninh”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* (2), tr. 44–56.
64. Vũ Minh Tâm (2022), “Ứng dụng công nghệ mới trong hợp tác phát triển khu vực sông Mê Công”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (4), tr. 45–52.
65. Vũ Minh Tâm (2023), “Campuchia trong chiến lược của Trung Quốc tại Tiểu vùng Mê Công”, *Tạp chí Quốc phòng nước ngoài* (3), tr. 41–48.
66. Nguyễn Thị Thanh (2022a), “Cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng sông Mê Công: Bản chất và xu hướng”, *Tạp chí Khoa học Chính trị* 29(2), tr. 12–30.
67. Nguyễn Thị Thanh (2022b), “Cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng sông Mê Công: Tác động và hàm ý chính sách đối với Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 39(2), tr. 45–60.
68. Nguyễn Thị Thanh (2023a), “Biến động cục diện thế giới và tác động đến chiến lược đối ngoại của Việt Nam giai đoạn đến 2030”, *Tạp chí Khoa học Chính trị* 30(1), tr. 11–27.
69. Nguyễn Thị Thanh (2023b), “Cạnh tranh Mỹ – Trung tại Tiểu vùng sông Mê Công: Tác động đến ASEAN”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 41(1), tr. 18–33.
70. Nguyễn Thị Thanh (2023c), “Vị trí và vai trò của Nhật Bản và Hàn Quốc tại Tiểu vùng sông Mê Công trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ – Trung”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* 41(3), tr. 26–42.

71. Phạm Sỹ Thành (2021) “Trung Quốc và cấu trúc quyền lực mới ở Đông Nam Á”, *Kỷ yếu Hội thảo Kinh tế Châu Á*, tr. 45–63.
72. Nguyễn Hồng Thao (2020), “Quản trị sông Mê Công: Cơ hội và thách thức trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, (312), tr. 55–66.
73. Nguyễn Thị Thắm (2014), “Tiềm năng tài nguyên thiên nhiên vùng Tiểu vùng sông Mê Công”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương* (8), tr. 43–51.
74. Nguyễn Thị Thắm (2015), “Sự can dự của các nước Đông Bắc Á và Tiểu vùng sông Mê Công”, *Nhà xuất bản Khoa học Xã hội*, Hà Nội.
75. Nguyễn Xuân Thắng (2023), “Cấp độ căng thẳng mới và toàn diện trong cạnh tranh Mỹ – Trung Quốc”, *Tạp chí Cộng sản* 42(5), tr. 45-62.
76. Nguyễn Hải Thủy (2023), “Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương của Mỹ và tác động đến Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Chính trị* 38(2), tr. 33–49.
77. Lê Công Tiến, Trần Huyền Trang (2024), “Chính sách đối ngoại Mỹ dưới thời chính quyền Joe Biden và những tác động tới quan hệ quốc tế”, *Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật*, Hà Nội.
78. Lê Đình Tĩnh, Bùi Quốc Khánh (2013), “Đông Nam Á và chiến lược “tái cân bằng” của Mỹ”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (94), 147–180.
79. Lê Đình Tĩnh (2020), “Chính sách đối ngoại Mỹ: Tiếp cận từ thuyết hiện thực mới và trường hợp Việt Nam sau khi bình thường hóa quan hệ đến nay”, *Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật*, Hà Nội.
80. Nguyễn Phú Trọng (2021), “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam”, *NXB Chính trị Quốc gia Sự thật*.
81. Nguyễn Anh Tuấn (2021), “Chính sách đối ngoại của Lào trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ – Trung”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (4), tr. 55–64.
82. Thủy Trúc (2016), “Ngoại giao nguồn nước của Trung Quốc trên sông Mê Công”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, tr. 24-32.

83. Nguyễn Thành Trung (2019), “Vai trò địa chiến lược của Tiểu vùng sông Mê Công trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ – Trung”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* 25(2), tr. 45–53.

84. Mỹ Lý Vân, Nguyễn Quốc Hùng (2015), “Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc với Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* (23), tr. 78-93.

85. Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ (2021), “Tác động của cạnh tranh Mỹ – Trung tới phát triển bền vững vùng hạ lưu sông Mê Công”, *Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật*, Hà Nội.

86. Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ (2023), “Ảnh hưởng của cạnh tranh Mỹ – Trung đến tính liên kết nội khối ASEAN tại Tiểu vùng Mê Công”, *Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật*, Hà Nội.

87. Nguyễn Chí Vịnh (2020), “Chính sách quốc phòng Việt Nam trong môi trường an ninh mới”, *Tạp chí Quốc phòng Toàn dân*, (8), tr. 15–22.

88. Trần Thị Hải Yến (2022), “Những mục tiêu chiến lược của Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình và tác động tới quan hệ Việt – Trung”, Viện Nghiên cứu Trung Quốc (chủ biên), Kỷ yếu hội thảo “30 năm quan hệ Việt – Trung kể từ sau khi bình thường hóa (1991–2021)”, *Nhà xuất bản Khoa học Xã hội*, Hà Nội, tr. 114-122.

Tiếng Anh

1. Abbott J.P. (2016), “Mediated Civic Engagement in Southeast Asia: Political Reform and the Limits of Democratic Communication”, *Routledge*, Abingdon & New York.

2. Acharya A. (2014), “The End of American World Order”, *Polity Press*, Cambridge.

3. Adler E. (2005), “Communitarian International Relations: The Epistemic Foundations of International Relations”, *Routledge*, London & New York.

4. Alex L. (2005), “Trickle-down Hegemony? China’s ‘Peaceful Rise’ and Dam Building on the Mekong”, *Contemporary Southeast Asia*, 27(2), pp. 281–304.

5. Allison G. (2017), “Destined for War: Can America and China Escape Thucydides’s Trap?”, *Houghton Mifflin Harcourt*, Boston.
6. Aron R. (1967), “Peace and War: A Theory of International Relations”, *Doubleday & Company*, New York.
7. Ashley J.T., Alison S. & Michael W. (2020), “Strategic Asia 2020: U.S.–China competition for global influence”, *The National Bureau of Asian Research*.
8. Bajpae, C. (2022). “China and the Mekong: Power, Conflict, and Security in Asia’s New Zone of Contestation”, *Routledge*.
9. Baldwin R. (2016), “The Great Convergence: Information Technology and the New Globalization”, *Harvard University Press*, Cambridge, MA.
10. Blackwill R.D., Campbell K.M. (2016), “Xi Jinping on the Global Stage: Chinese Foreign Policy Under a Powerful but Exposed Leader”, *Council on Foreign Relations*, New York.
11. Brands H., Gavin F.J. (2020), “The historical profession is failing America”, *Foreign Affairs*.
12. Brands H., Sargent B. (2023), “The Twilight Struggle: What the Cold War Teaches Us about Great Power Rivalry Today”, *Yale University Press*, New Haven, CT.
13. Browder G. (2000), “An analysis of the Mekong River Commission”, *International Journal of Water Resources Development* 16(4), pp. 463–475.
14. Brown K., Park J. (2021), “Middle power diplomacy in an era of strategic competition”, *Asia Pacific Policy Studies* 8(3), pp. 321–336.
15. Brynjolfsson E., McAfee A. (2014), “The Second Machine Age: Work, Progress, and Prosperity in a Time of Brilliant Technologies”, *W. W. Norton & Company*, New York.
16. Buzan B. (1991), “People, States and Fear: An Agenda for International Security Studies in the Post Cold War Era”, *Harvester Wheatsheaf*, New York.

17. Callahan W.A. (2013), “China Dreams: 20 Visions of the Future”, *Oxford University Press*, Oxford.
18. CGTN (2021), “China–Laos railway opens, creating new international trade route”.
19. Chen D., Lin H. (2021), “China’s ‘Go South’ strategy: A geostrategic pivot in Southeast Asia”, *The China Quarterly* 248, pp. 983–1007.
20. Clinton H.R. (2011), “America’s Pacific century”, *Foreign Policy*.
21. Congressional Budget Office (2023), “The Budget and Economic Outlook: 2023 to 2033”, *U.S. Government Publishing Office*, Washington, DC.
22. Council on Foreign Relations [CFR] (2025), “First 100 days: Trump’s foreign policy disruption is just beginning”.
23. Cronin R. (2020), “Mekong Muddle: Water Politics in Southeast Asia”, *The Stimson Center*, Washington, DC.
24. Cronin R., Weatherby C. (2020), “Mekong Policy Project: China’s Influence and the Role of U.S. Engagement”, *Stimson Center*, Washington, DC.
25. Cronin, R., & Weatherby, C. (2021), “Cooperation or Conflict: The Future of Mekong Regionalism”, *Stimson Center*.
26. CSIS (2020a), “China’s Strategic Ambitions at Cambodia’s Ream Naval Base”, *Center for Strategic and International Studies*, Washington, DC.
27. CSIS (2020b), “Mekong Infrastructure Tracker Database. Washington, D.C.: CSIS Reconnecting Asia Project”, Retrieved from <https://reconnectingasia.csis.org/database/projects>
28. CSIS (2020c), “The U.S.-Mekong Partnership Strategy: Addressing Regional Challenges”, *Center for Strategic and International Studies*, Washington, DC.
29. CSIS (2022), “Ream Naval Base Developments in Cambodia: Satellite Imagery Analysis”, *Center for Strategic and International Studies*, Washington, DC.
30. CSIS (2023), “Asia Maritime Transparency Initiative Reports”, *Center for Strategic and International Studies*, Washington, DC.

31. Do Q.H, Le H.T (2021), “Vietnam–China defense relations: From frictions to pragmatic engagement”, *Journal of Asian Security* 14(2), pp. 113–129.
32. Donnelly J. (2000), “Realism and International Relations”, *Cambridge University Press*, Cambridge.
33. Doyle M.W. (1997), “Ways of War and Peace: Realism, Liberalism, and Socialism”, *W. W. Norton*, New York.
34. Duong V.H., Tran T.H.Y. (2020), “Rising strategic competition between the United States and China in Mekong River Subregion”, *Journal of Global Politics and Governance*, 9(2), pp. 45–62.
35. Economy E. (2022), “The Third Revolution: Xi Jinping and the New Chinese State”, *Oxford University Press*, New York.
36. Evers H.D., Benedikter S. (2021), “The Mekong River and Chinese regional power projection”, *Journal of Current Southeast Asian Affairs* 40(1), pp. 89–104.
37. Eyler B. (2020a), “Last Days of the Mighty Mekong”, *Zed Books*, London.
38. Eyler B. (2020b), “Mekong Dam Monitor: Empowering the Region with Data Transparency”, *Stimson Center*, Washington, DC.
39. Eyler B. (2020c), “Laos’ High-Speed Railway to Nowhere”, *The Diplomat*.
40. Eyler B., Weatherby C. (2022), “New Evidence: How China Turned Off the Mekong Tap”, *The Stimson Center*, Washington, DC.
41. FAO (2020), “Global Forest Resources Assessment 2020: Main Report”, *Food and Agriculture Organization*, Rome.
42. Fawthrop T., Jarvis D. (2020), “The Mekong: A river and a region under threat”, *Global Asia* 15(2), pp. 80–85.
43. Felix K.C. (2013), “The Lower Mekong Initiative and U.S. foreign policy in Southeast Asia: Energy, environment, and power”, *Orbis*, 57(2), pp. 292–304.
44. Finnemore M., Sikkink K. (1998), “International norm dynamics and political change”, *International Organization* 52(4), pp. 887–917.
45. Freedom House (2023), “Digital Repression and Resistance in Southeast Asia”, *Freedom House*, Washington, DC.

46. Friedberg A.L. (2011), “A Contest for Supremacy: China, America, and the Struggle for Mastery in Asia”, *W. W. Norton*, New York.
47. Friedberg, A. L. (2018), “The future of U.S.–China competition: Lessons from history”, *Brookings Institution*.
48. Gaddis J.L. (2005), “The Cold War: A New History”, *Penguin Press*, New York.
49. Gady F.-S. (2022), “Strategic instability in an era of great power competition”, *The Diplomat*.
50. Gertz B. (2019), “Deceiving the Sky: Inside Communist China’s Drive for Global Supremacy”, *Encounter Books*, New York.
51. Gilpin R. (1981), “War and Change in World Politics”, *Cambridge University Press*, Cambridge.
52. Glaser, B., & Murphy, M. (2009), “Soft Power with Chinese Characteristics”, *CSIS Reports*.
53. Grieco J.M. (1988), “Anarchy and the limits of cooperation: A realist critique of the newest liberal institutionalism”, *International Organization* 42(3), pp. 485–507.
54. Grünwald D. (2021), “The Political Economy of the Mekong Fisheries”, *Stimson Center*, Washington, DC.
55. Haacke, J. (2021). “Myanmar and the Great Power Rivalry: Between Strategic Dependence and Limited Autonomy”, *Asian Security*, 17(3), pp. 271–294.
56. Han P. (2015), “U.S. foreign assistance and water diplomacy in the Lower Mekong”, *Journal of Contemporary Water Research & Education* 156(1), pp. 59–67.
57. Hanban (2016), “Confucius Institutes Worldwide Statistics”, *Confucius Institute Headquarters*, Beijing.
58. Hayton B. (2014), “The South China Sea: The Struggle for Power in Asia”, *Yale University Press*, New Haven, CT.

59. Hewison, K. (2020). “Thailand’s Political Crisis: Polarisation and Conflict in a Divided Society”, *Journal of Contemporary Asia*, 50(2), pp. 180–198.
60. Hidetaka Y. (2016), “The United States, China, and Geopolitics in the Mekong Region”, *Asian Affairs: An American Review*, 42(4), pp. 173-194
61. Hiebert M., Poling G.B. (2020), “In the Mekong, the United States Should Play the Long Game”, *Center for Strategic and International Studies*, Washington DC.
62. Hopf T. (2002), “Social Construction of International Politics: Identities and Foreign Policies”, Moscow, 1955 and 1999, *Cornell University Press*, Ithaca, NY.
63. Hosoya Y. (2020), “Japan’s FOIP strategy and its regional implications”, *Asia-Pacific Review* 27(2), pp. 1–15.
64. Hughes C. (2009), “Dependent democracy: The administrative and political impact of international assistance in Cambodia”, *Pacific Ways: Government and Politics in the Pacific Islands*, *Victoria University Press*, Wellington, pp. 243–260.
65. Hurley J., Morris S., Portelance G. (2018), “Examining the Debt Implications of the Belt and Road Initiative from a Policy Perspective”, *Center for Global Development*, Washington, DC.
66. Hé Yuè (2008), “Geo-relations between China and countries of the Indochina Peninsula”, *Journal of Shanghai Normal University (Philosophy & Social Sciences Edition)*, 37(6), pp. 108–114.
67. ICEM (2010), “Strategic Environmental Assessment of Hydropower on the Mekong Mainstream”, *Mekong River Commission*, Vientiane.
68. ICG (International Crisis Group). (2022), “Myanmar’s Borderlands after the Coup”, Brussels.
69. IDOS Research. (2025). “Trump 2.0 in times of political upheaval”.
70. Ikenberry G.J. (2011), “Liberal Leviathan: The Origins, Crisis, and Transformation of the American World Order”, *Princeton University Press*, Princeton, NJ.

71. IMF (2023), “Global Debt Monitor: Debt Remains Elevated”, *International Monetary Fund*, Washington, DC.
72. IMF (2023), “World Economic Outlook”, *International Monetary Fund*, Washington, DC.
73. Interpol (2023), “Human Trafficking and Online Scams in Southeast Asia: Emerging Security Threats”, Lyon.
74. Jervis R. (1979), “Deterrence theory revisited [Review of Deterrence in American Foreign Policy: Theory and Practice, by A. George & R. Smoke]”, *World Politics* 31(2), pp. 289–324.
75. Kaplan R.D. (2010), “Monsoon: The Indian Ocean and the Future of American Power”, *Random House*, New York.
76. Kello L. (2017), “The Virtual Weapon and International Order”, *Yale University Press*, New Haven, CT.
77. Keohane, R. O., & Nye, J. S. (1977), “Power and Interdependence: World Politics in Transition”, *Little Brown*.
78. Keohane, R. O. (2005), “After hegemony: Cooperation and discord in the world political economy” (2nd ed.), *Princeton University Press*.
79. Keohane, R. O., & Nye, J. S. (2012), “Power and interdependence” (4th ed.), *Longman*.
80. Khun, S. (2023), “Cambodia’s New Diplomacy under Hun Manet: Balancing between Beijing and Washington”, *East Asia Forum*.
81. Kliman D., Fontaine R. (2019), “Global Swing States and the Strategic Competition with China, Center for a New American Security”, Washington DC.
82. Kshetri, N. (2023), “Cybercrime and Human Trafficking in the Mekong Region”, *Journal of Asian Security and International Affairs*, 10(2), pp. 185–202.
83. Kurlantzick J. (2007), “Charm Offensive: How China’s Soft Power is Transforming the World”, *Yale University Press*, New Haven, CT.
84. Kurlantzick J. (2021), “Beijing’s Global Media Offensive: China’s Uneven Campaign to Influence Asia and the World”, *Oxford University Press*, New York.

85. Le H.H. (2022), “ASEAN and the COC negotiation: Deadlock or progress?”, *ISEAS Perspective* 2022(3), pp. 1–8.
86. Lebow R.N. (2007), “Classical realism”, trong Dunne T., Kurki M., Smith S. (Eds.), *International Relations Theories*, *Oxford University Press*, Oxford, pp. 52–70.
87. Lee J.H. (2020), “South Korea’s New Southern Policy and the Mekong region: Strategic engagement and challenges”, *Korean Journal of Defense Analysis* 32(1), pp. 53–72.
88. Li Mingjiang. (2021), “China’s Neighborhood Diplomacy and Regional Order in Southeast Asia”, *RSIS Working Paper*.
89. Li, M. (2022a), “Belt and Road in Cambodia: Connectivity or Dependency?”, *Journal of Contemporary Asia*, 52(4), pp. 612–633.
90. Li, M. (2022b), “Belt and Road in Thailand: Regional Connectivity and Geopolitical Implications”, *Journal of Contemporary Asia*, 52(3), pp.403–419.
91. Li, M., & Zhang, X. (2020), “China’s Security and Development Strategy in the Mekong Region”, *Asian Survey*, 60(6), pp. 1083–1102.
92. Liu H., Lim A. (2020), “China’s multilateral diplomacy and the Lancang–Mekong cooperation mechanism”, *Asia Policy* 28(1), pp. 5–14.
93. Liu S., Chen M. (2023), “Post-COVID economic policy and China’s foreign engagement”, *Asia-Pacific Review* 30(1), pp. 56–75.
94. Liu, H., & Lim, A. C. H. (2021), “China’s Belt and Road Initiative and the Lancang–Mekong Cooperation: Institutionalizing China’s Regional Influence”, *Asian Journal of Comparative Politics*, 6(4), pp. 1–16.
95. Liu, H., & Lim, T. (2020), “The Lancang-Mekong Cooperation: China’s Belt and Road in Southeast Asia”, *China Quarterly of International Strategic Studies*, 6(1), pp. 5–14.
96. Liu, H., & Zhang, Y. (2019), “China’s Neighbourhood Diplomacy in the New Era”, *The Chinese Journal of International Politics*, 12(3), pp. 299–325.

97. LMC (2020), “Joint Statement of the Third Lancang–Mekong Cooperation Leaders’ Meeting”, *Ministry of Foreign Affairs of China*, Beijing.
98. LMC Secretariat. (2023), “Joint Press Communiqués of the Lancang–Mekong Cooperation Leaders’ Meetings”.
99. Lu Y. (2022), “China’s cultural governance in Southeast Asia: The Mekong–Lancang dialogue and narrative competition”, *East Asian Policy* 14(1), pp. 65–79.
100. Mahan A.T. (1890), “The Influence of Sea Power upon History (1660–1783)”, *Little, Brown & Co.*, Boston.
101. MARD – Ministry of Agriculture and Rural Development (2020), “Report on Drought and Saltwater Intrusion in the Mekong Delta”, *Government of Vietnam*, Hanoi.
102. Mearsheimer J.J. (2001), “The Tragedy of Great Power Politics”, *W. W. Norton*, New York.
103. Medeiros E. (2020), “Supply Chains and Strategic Competition in Asia”, *Brookings Institution*, Washington, DC.
104. Medeiros E. (2021), “Major Power Rivalry in East Asia”, *RAND Corporation*, Santa Monica, CA.
105. Mekong River Commission - MRC (2022), “State of the Basin Report”, *Mekong River Commission*, Vientiane.
106. Ministry of Foreign Affairs of the People’s Republic of China (FMPRC). (2016), “Sanya Declaration of the First Lancang–Mekong Cooperation Leaders’ Meeting. Sanya, China”, Retrieved from:
https://www.fmprc.gov.cn/mfa_eng/zxxx_662805/t1350039.shtml
107. Mitzen J. (2006), “Ontological security in world politics: State identity and the security dilemma”, *European Journal of International Relations* 12(3), pp. 341–370.
108. Modelski G. (1987), “Long Cycles in World Politics”, *Palgrave Macmillan*, London.

109. MOFA Japan (2020), “Japan–Mekong Connectivity Initiative and Tokyo Strategy 2018”, *Ministry of Foreign Affairs of Japan*, Tokyo.
110. MOFA Korea (2020), “Mekong–ROK Cooperation: Joint Vision for Peace and Prosperity”, *Ministry of Foreign Affairs of the Republic of Korea*, Seoul.
111. MOFCOM (2017), “China’s Foreign Aid and Cultural Diplomacy in Southeast Asia: Annual Report”, *Ministry of Commerce of the People’s Republic of China*, Beijing.
112. Mohan C.R. (2020), “The Asian Regional Order and India–China Rivalry in South Asia”, *Observer Research Foundation*, New Delhi.
113. Moravcsik A. (2008), “The new liberalism”, in Reus-Smit C., Snidal D. (Eds.), *The Oxford Handbook of International Relations*, *Oxford University Press*, Oxford, pp. 234–254.
114. Morgenthau H.J. (1972), “Politics Among Nations: The Struggle for Power and Peace (5th ed.)”, *Alfred A. Knopf*,
115. Morgenthau, H.J. (1948), “Politics Among Nations: The Struggle for Power and Peace”, *Alfred A. Knopf*, New York.
116. Mullen R.D. (2021), “The U.S. Indo-Pacific Strategy and the Mekong Region: Cooperation and Contestation”, *Center for Strategic and International Studies*, Washington, DC.
117. Murray H. (2020), “Under Beijing's Shadow – Southeast Asia’s China Challenge”, *Center for Strategic & International Studies*.
118. National Development and Reform Commission (NDRC), Ministry of Foreign Affairs, & Ministry of Commerce of the PRC. (2015), “Vision and Actions on Jointly Building Silk Road Economic Belt and 21st Century Maritime Silk Road”, Beijing.
119. Nguyen A.D. (2022), “The U.S.–Vietnam strategic partnership: Balancing China and maintaining autonomy”, *Asian Affairs* 53(1), pp. 13–32.
120. Nguyen H. A. (2021), “Waterways and vận tải in the Greater Mekong Subregion”, *Journal of Transport and Development* 9(2), pp. 35–48.

121. Nguyen T.A. (2023), “Digital Silk Road and Vietnam’s connectivity”, *Journal of Mekong Studies* 9(2), pp. 45–60.
122. Nguyen T.A. (2023), “Vietnam’s foreign policy in the Mekong subregion: Balancing powers and shaping cooperation”, *Journal of Asian Regional Studies* 12(1), pp. 22–41.
123. Nye J.S. (2004), “Soft Power: The Means to Success in World Politics”, *Public Affairs*, New York.
124. Nye J.S. (2020), “Do Morals Matter? Presidents and Foreign Policy from FDR to Trump”, *Oxford University Press*, New York.
125. OECD (2018), “Development Cooperation Report 2018: Joining Forces to Leave No One Behind”, *OECD Publishing*, Paris.
126. OECD (2023), “Infrastructure Investment in Southeast Asia: Trends, Financing and the Role of China”, *OECD Publishing*, Paris.
127. Open Society Foundations (2022), “Digital Literacy for Mekong Youth: Building Resilience to Disinformation”, *Open Society Foundations*, New York.
128. Osborne M. (2006), “The Paramount Power: China and the Countries of Southeast Asia”, Lowy Institute Paper 11, *Lowy Institute for International Policy*, Sydney.
129. Park, C. (2022), “The Middle Power Approach of South Korea in the Mekong Subregion”, *Contemporary Southeast Asia*, 44(2), pp. 311–329.
130. Pathavuth S. (2021), “Thailand’s strategic hedging in the Mekong subregion: Balancing China and the United States”, *Asian Journal of International Affairs* 3(2), pp. 45–62.
131. Pham H.T. (2020), “People’s diplomacy in Vietnam–China relations”, *Asian Studies Review* 44(1), pp. 89–104.
132. Pham Q.H. (2020), “Enhancing Vietnam’s strategic position through GMS connectivity”, *Vietnam Economic Review* 88(3), pp. 31–44.
133. Pham, T. S. (2022), “U.S.–Mekong Educational Cooperation and Soft Power Projection”, *Asian Affairs Journal*, 53(2), pp. 221–240.

134. Pike, D. (2020), “Myanmar in the Crossroads of the Mekong Region”, *Contemporary Southeast Asia*, 42(3), pp. 445–462.
135. Poling G.B. (2020), “Vietnam Welcomes the U.S. Navy: A Signal to China”, *Center for Strategic and International Studies*, Washington, DC.
136. Poling G.B., Cronin P.M. (2017), “Cobra Gold and U.S.–Thailand Military Cooperation”, *Asia Maritime Transparency Initiative*, Washington, DC.
137. Pomeroy R.S., Nguyen K.A., Thong H.X. (2022), “Impacts of upstream hydropower development on downstream livelihoods in the Lower Mekong Basin”, *Water International* 47(3), pp. 355–372.
138. Pongsudhirak T. (2021), “Mekong geopolitics: China’s rise and regional response”, *East Asia Forum Quarterly* 13(3), pp. 12–16.
139. Risse-Kappen T. (1995), “Democratic peace — Warlike democracies? A social constructivist interpretation of the liberal argument”, *European Journal of International Relations* 1(4), pp. 491–517.
140. Rolland N. (2017), “China’s Eurasian Century? Political and Strategic Implications of the Belt and Road Initiative”, *National Bureau of Asian Research*, Seattle, WA.
141. Rolland N. (2020), “China’s Vision for a New World Order”, *National Bureau of Asian Research*, Seattle, WA.
142. Rolland N. (2022), “China’s peripheral diplomacy: The campaign to consolidate the Belt and Road”, *The Washington Quarterly* 45(1), pp. 71–92.
143. Ruggie J.G. (1998), “Constructing the World Polity: Essays on International Institutionalization”, *Routledge*, London & New York.
144. Räsänen T.A., Koponen J., Lauri H., Kummu M. (2017), “Downstream hydrological impacts of hydropower development in the Upper Mekong Basin”, *Water Resources Management* 31(10), pp. 3149–3165.
145. Sato, Y. (2022), “Japan and Maritime Security Cooperation in the Mekong–South China Sea Continuum”, *Pacific Review*, 35(4), pp. 620–640.

146. Schmeier, S., Johns, M., & Chan, E. (2022), “Hydrodiplomacy in the Mekong Basin: Institutional Dynamics and Power Asymmetries”, *Water International*, 47(1), 1–20.
147. Schwab K. (2017), “The Fourth Industrial Revolution”, *Crown Business*, New York.
148. Selina H. (2013), “River Politics: China’s policies in the Mekong and the Brahmaputra in comparative perspective”, *Journal of Contemporary China* 12(3), pp. 45-62.
149. Selth, A. (2022), “Myanmar’s Endless Crisis: The Limits of External Influence”, *Griffith Asia Institute*.
150. Shambaugh D. (2022), “Where Great Powers Meet: America and China in Southeast Asia”, *Oxford University Press*, New York.
151. Sneddon C., Fox C. (2006), “Rethinking transboundary waters: A critical hydrogeopolitics of the Mekong Basin”, *Political Geography* 25(2), pp. 181–202.
152. Snyder F. (2009), “The Mekong region: A crucial corridor in China’s rise”, *Asian Survey* 49(6), pp. 1003–1025.
153. State Council Information Office of the People’s Republic of China (2011), “China’s Peaceful Development”, Beijing.
154. Stimson Center (2023), “Mekong Dam Monitor”, *Stimson Center*, Washington DC.
155. Stokke, O. S. (2021), “The Mekong–U.S. Partnership: Balancing China’s influence in mainland Southeast Asia”, *Contemporary Southeast Asia*, 43(3), 343–367.
156. Storey I. (2020a), “China’s Belt and Road and Southeast Asia: Challenges and opportunities”, *ISEAS Perspective* 58, pp. 1–9.
157. Storey, I. (2020b), “The Mekong: Battleground for Regional Influence”, *ISEAS Perspective*, (130), pp. 1–8.
158. Storey I. (2021a), “Assessing the ASEAN–China COC process”, *Contemporary Southeast Asia* 43(2), pp. 191–214.

159. Storey, I. (2021b), “Ream Naval Base and China’s Strategic Footprint in Cambodia”, *ISEAS Perspective*, 2021(35).
160. Strangio S. (2020a), “Cambodia: From Democracy to Dictatorship”, *Yale University Press*, New Haven, CT.
161. Strangio S. (2020b), “Hun Sen’s Cambodia”, *Yale University Press*, New Haven, CT.
162. Strangio S. (2020c), “In the Dragon’s Shadow: Southeast Asia in the Chinese Century”, *Yale University Press*, New Haven, CT.
163. Sukma, R. (2022), “Dynamic Balancing and Southeast Asian Responses to Great Power Rivalry”, *Contemporary Southeast Asia*, 44(2), pp. 210–230.
164. Sullivan, M. (2023a), “The Quiet Client State: China–Laos Relations and Debt Dependence”, *Asia Policy*, 18(1), pp. 90–113.
165. Sullivan, M. (2023b), “China’s Influence in Mainland Southeast Asia: The Case of Cambodia”, *Asia Policy*, 18(1), pp. 75–95.
166. Sun Y. (2019), “China’s Soft Power in Southeast Asia: Cultural Diplomacy and Influence Projection”, *Brookings Institution*, Washington, DC.
167. Sun Y. (2021), “Securing China’s Investments in Southeast Asia: The Militarization of BRI”, *Brookings Institution*, Washington, DC.
168. Sun, Y. (2022), “China’s Strategic Interests in Myanmar Post-Coup”, *Brookings Institution Paper*.
169. Thayer C.A. (2020a), “The U.S. Indo-Pacific Strategy and Southeast Asia: Enhancing Strategic Partnerships”, *ISEAS–Yusof Ishak Institute*, Singapore.
170. Thayer C.A. (2020b), “U.S.–China strategic competition and the Mekong region”, *Southeast Asian Affairs* 2020(1), pp. 81–92.
171. Thayer C.A. (2022a), “Great power rivalry and Southeast Asia: The Mekong dimension”, *ISEAS Perspective* (25), pp. 1–10.
172. Thayer C.A. (2022b), “Security architecture in Southeast Asia: U.S.–China competition and regional responses”, *Asian Security* 18(1), pp. 1–20.

173. Thayer C.A. (2022d), “The United States and Mainland Southeast Asia: Managing the China challenge”, *Contemporary Southeast Asia* 44(1), pp. 1–23.
174. Thayer C.A. (2023), “China’s grand strategy and its implications for Mainland Southeast Asia”, *Asian Security* 19(2), pp. 155–172.
175. Thayer, C.A (2021), “The Mekong–South China Sea Nexus in U.S. Indo-Pacific Strategy”, *Asia Policy*, 16(1), pp. 5–23
176. The Asia Foundation (2023), “Navigating U.S.–China Competition in the Mekong”, *The Asia Foundation*, San Francisco.
177. The White House (2022a), “Indo-Pacific Strategy of the United States”, *The White House*, Washington, DC.
178. The White House (2022c), “National Security Strategy”, *The White House*, Washington, DC.
179. The White House (2022d), “Fact Sheet: President Biden and G7 Leaders Launch Partnership for Global Infrastructure and Investment”, *The White House*, Washington, DC.
180. The White House. (2017), “National Security Strategy of the United States of America”, *The White House*, Washington, DC.
181. Thompson W.R. (1995), “Principal rivalries”, *Journal of Conflict Resolution* 39(2), pp. 195–223.
182. Tignino M., Sangbana K. (2021), “The UN Watercourses Convention in Southeast Asia: Implementation Challenges and Opportunities”, UNU-INWEH, *Hamilton*.
183. U.S. Department of Defense (DoD) (2022), “National Defense Strategy of the United States of America”, *U.S. DoD*, Washington, DC.
184. U.S. Department of Defense. (2019), “Indo-Pacific Strategy Report”,
185. U.S. Department of State (2007), “Trafficking in Persons Report 2007”, *U.S. Department of State*, Washington, DC.
186. U.S. Department of State (2016), “Young Southeast Asian Leaders Initiative Annual Report”, *U.S. Department of State*, Washington, DC.

187. U.S. Department of State (2019a), “Mekong Water Data Initiative”, *U.S. Department of State*, Washington, DC.
188. U.S. Department of State (2019b), “Open Mekong Voices Project Brief”, *U.S. Department of State*, Washington, DC.
189. U.S. Department of State (2020), “The Mekong–U.S. Partnership: Enhancing U.S. Engagement in the Mekong Region”, *U.S. Department of State*, Washington, DC.
190. U.S. Department of State (2021), “The Mekong-U.S. Partnership and the Friends of the Mekong”, *U.S. Department of State*, Washington, DC.
191. U.S. Department of State (2023a), “U.S. Support for Infrastructure and Connectivity in the Mekong Region”, *U.S. Department of State*, Washington, DC.
192. U.S. Department of State (2023b), “U.S.–Mekong Partnership Overview”, *U.S. Department of State*, Washington, DC.
193. U.S. Department of State (2023c), “United States–Vietnam Comprehensive Strategic Partnership”, *U.S. Department of State*, Washington, DC.
194. U.S. Indo-Pacific Command (2020), “Cobra Gold 2020 Concludes Successful Multinational Exercise”, *U.S. Indo-Pacific Command*, Honolulu.
195. U.S. Indo-Pacific Command. (2023), “Cobra Gold Exercise Fact Sheet”.
196. Un, K. (2021), “The Logic of Authoritarian Resilience in Cambodia”, *Asian Survey*, 61(2), pp. 289–310.
197. UNDP (2022), “Human Development Report: Southeast Asia Data”, *United Nations Development Programme*, New York.
198. UNDP (2023), “Human Development Report 2023: Breaking the Gridlock”, *United Nations Development Programme*, New York.
199. UNEP (2007), “Mekong River Basin Environmental Outlook”, *United Nations Environment Programme*, Nairobi.
200. United Nations ESCAP (2019), “Natural Resources in Asia and the Pacific: Trends and Developments”, *United Nations ESCAP*, Bangkok.

201. USAID (2014), “Mekong–U.S. Partnership: Lower Mekong Initiative”, *USAID*, Washington, DC.
202. USAID (2016), “SERVIR–Mekong: Empowering Decision Makers with Geospatial Tools”, *USAID*, Washington, DC.
203. USAID (2020), “Mekong–U.S. Partnership: Enhancing Regional Resilience and Cooperation”, *USAID*, Washington, DC.
204. USAID (2022), “Mekong Safeguards and Transparent Development Mechanism”, *USAID*, Washington, DC.
205. USAID (2023), “USAID Mekong Regional Development Programs Overview”, *USAID*, Washington, DC.
206. Vuving A.L. (2019), “Vietnam’s search for security partners”, in Chachavalpongpun L. (Ed.), *Southeast Asia in China: The Limits of Engagement*, *ISEAS–Yusof Ishak Institute*, Singapore, pp. 132–151.
207. Vuving A.L. (2020), “Vietnam’s strategic posture in the Indo-Pacific era: Adapting to the power shift”, trong Chachavalpongpun L. (Ed.), *The Political Economy of Southeast Asia in the Post-Pandemic Era*, *ISEAS–Yusof Ishak Institute*, Singapore, pp. 167–186.
208. Vuving A.L. (2021), “Vietnam’s strategic thinking during the rise of China: The decade of proactive international integration”, *Asian Politics & Policy* 12(2), pp. 265–285.
209. Walt S.M. (2018), “The Hell of Good Intentions: America’s Foreign Policy Elite and the Decline of U.S. Primacy”, *Farrar, Straus and Giroux*, New York.
210. Waltz K.N. (1979), “Theory of International Politics (1st ed.)”, *Addison-Wesley*, Reading, MA.
211. Waltz K.N. (1990), “Realist thought and neorealist theory”, *Journal of International Affairs* 44(1), pp. 21–37.
212. Wang H., Lu Y. (2020), “Rebranding Confucius Institutes: The politics of China’s cultural diplomacy”, *Journal of Contemporary China* 29(124), pp. 589–606.

213. Wang Y., Johnston A.I. (2021), “U.S.–China strategic competition and the structure of the international system”, *International Security* 45(2), pp. 7–39.
214. Wang, Z. (2024), “China’s Digital Silk Road (DSR) in Southeast Asia: Progress and challenges”, *ISEAS Perspective*.
215. Weatherby C., Eyler B. (2022), “China’s daily water data for the Mekong: Not quite transparent”, *The Diplomat*.
216. Weatherby, C., & Eyler, B. (2025), “Mekong-U.S. Partnership Track 1.5 Policy Dialogue on Digital Economy”, *Stimson Center*.
217. Weatherby, C. (2020), “Thailand’s Geostrategic Role in the Lower Mekong”, *East-West Center Policy Studies*, 78.
218. Wells-Dang, A. (2021), “U.S. Engagement in the Mekong: Challenges and Opportunities”, *Stimson Center Report*.
219. Wendt A. (1992), “Anarchy is what states make of it: The social construction of power politics”, *International Organization* 46(2), pp. 391–425.
220. Wendt A. (1999), “Social Theory of International Politics”, *Cambridge University Press*, Cambridge.
221. Westad O.A. (2005), “The Global Cold War: Third World Interventions and the Making of Our Times”, *Cambridge University Press*, Cambridge.
222. Wirth C. (2020), “Competing visions of order in the Indo-Pacific: China’s Belt and Road and the U.S. Free and Open Indo-Pacific”, *International Affairs* 97(1), pp. 77–95.
223. Wirth C. (2021), “Hedging in the Mekong: Southeast Asian responses to U.S.–China rivalry”, *Contemporary Southeast Asia* 43(3), pp. 358–386.
224. Wolf M. (2000a), “Why Globalization Works”, *Yale University Press*, New Haven, CT.
225. Wolf M. (2000b), “How partners become rivals: Testing realist and liberal hypotheses”, working paper presented at the 41st Annual Convention of the *International Studies Association (ISA)*.

226. Wong, P. (2023), “The IPEF and Thailand’s Economic Balancing Strategy”, *Asia Policy*, 18(2), pp. 145–161.
227. World Bank (2021a), “Doing Business in the Greater Mekong Subregion”, *World Bank*, Washington, DC.
228. World Bank (2021b), “World Development Indicators”, *World Bank*, Washington, DC.
229. World Bank (2023), “China Economic Update – June 2023”, *World Bank*, Washington, DC.
230. World Bank (2024), “Global Economic Prospects – January 2024”, *World Bank*, Washington, DC.
231. World Economic Forum (2024), “Global Risks Report 2024”, *World Economic Forum*, Geneva.
232. WorldFish (2007), “Fish and Fisheries in the Mekong River Basin”, *WorldFish Center*, Penang.
233. WTO (2021), “Trade Profiles 2021”, *World Trade Organization*, Geneva.
234. Xi, J. (2013), “Speech at the Conference on the Diplomatic Work with Neighboring Countries. Beijing: Ministry of Foreign Affairs of the PRC”, Retrieved from:
https://www.fmprc.gov.cn/mfa_eng/topics_665678/xjpzlcxsmqblwz_665682/t1093870.shtml
235. Xi, J. (2020), “Speech at the Third Lancang–Mekong Cooperation Leaders’ Meeting. Beijing: Ministry of Foreign Affairs of the PRC”, Retrieved from:
https://www.fmprc.gov.cn/mfa_eng/topics_665678/lancangmekongcooperation_665898/202008/t20200825_9946829.html
236. Xinhua (2021), “China-Laos Railway to turn Laos from landlocked country into land-linked hub”, *People’s Daily Online*. Retrieved from:
<https://en.people.cn/n3/2021/1204/c312369-9928419.html>
237. Yun S. (2022b), “China’s public diplomacy and strategic communication in the Mekong region”, *China Review* 22(1), pp. 145–169.

238. Zaini, M. (2022), “Cambodia’s Vaccine Diplomacy and China’s Regional Influence”, *ISEAS Perspective*, 2022(12).
239. Zakaria F. (1998), “From Wealth to Power: The Unusual Origins of America’s World Role”, *Princeton University Press*, Princeton, NJ.
240. Zakaria F. (2008), “The Post-American World”, *W. W. Norton & Company*, New York.
241. Zhang X., Zhang Y. (2023), “Digital authoritarianism and narrative warfare: China’s short video diplomacy in the Mekong region”, *International Journal of Communication* 17, pp. 1511–1534.
242. Zhang, Y. (2021), “China’s role in regional economic integration: The case of RCEP”, *Journal of Contemporary Asia*, 51(5), pp. 721–739.
243. Zhao S. (2013), “China’s dream: Great power thinking and strategic posture in the post-American world”, *Journal of Contemporary China* 22(83), pp. 561–582.
244. Zhao S. (2018), *China’s Global Strategy: Toward a Multipolar World*, *Routledge*, London & New York.
245. Zhao S. (2019), “The ideology dilemma: China’s search for national identity and strategic influence”, *Asian Journal of Political Science* 27(3), pp. 295–314.
246. Zhao S. (2022), “Beijing’s Balancing Act in Myanmar’s Crisis”, *Asia Policy*, 17(2), pp. 33–47.
247. Zhao, S. (2020), “The Belt and Road and China’s Approach to Southeast Asia”, *Journal of Contemporary China*, 29(122), pp. 1–17.
248. Zhou Y. (2024a), “China’s e-CNY experimentation in Laos and Cambodia: Toward a regional digital currency order?”, *Journal of Asian Economic Integration* 6(1), pp. 55–78.
249. Zhou Y. (2024b), “The politicization of development: China’s influence in the Mekong subregion”, *East Asia Forum Quarterly* 16(1), pp. 36–42.
250. Zhou Y., Wang H. (2020), “China’s regional diplomacy and its role in Southeast Asia”, *Asian Perspective* 44(3), pp. 387–412.

251. Zhou Y., Wang H. (2020), “China’s regional economic strategies and its implications for ASEAN”, *Asian Perspective* 44(3), pp. 417–439.

252. Zhou, H. (2016), “The Belt and Road and China’s Peripheral Diplomacy”, *Contemporary International Relations*, 26(3), pp. 365–390.

Tiếng Trung

1.冯双江 (2018), 战略临近空间: 大国战略竞争的新制高点, 实时出版社

2.付端红 (2019), 湄公河次区域经济合作的阶段演进与中国的角色

3.黄大慧 (2020), 周边命运共同体建设迈出坚实步伐, 《光明日报》,
http://epaper.gmw.cn/gmrb/html/2020-12/27/nw.D110000gm-rb_20201227_1-08.htm.

4.人民日报 (2019), 习近平: 深化文明交流互鉴共建亚洲命运共同体

5.唐小松、景丽娜 (2017), 《中国对东盟的公共外交: 现状, 动因与方》, 《东南亚研究》.

6.吴雅海 (2018), 《新时代区域发展战略/新时代大国战略丛书》《工业电子报》

7.新华社 (2020), 李克强在澜沧江- 湄公河合作第三次领导人会议上的讲话 (全文), http://www.news.cn/politics/leaders/2020-08/24/c_1126407739.html.

8.新华社 (2021), 深化中国-东盟命运共同体建设, 习主席这样说

9.中国外交部 (2015), 王毅谈澜湄合作首次外长会成果及澜湄合作机制的多重重要意义, http://www.gov.cn/guowuyuan/vom/2015-11/13/content_5012574.html.